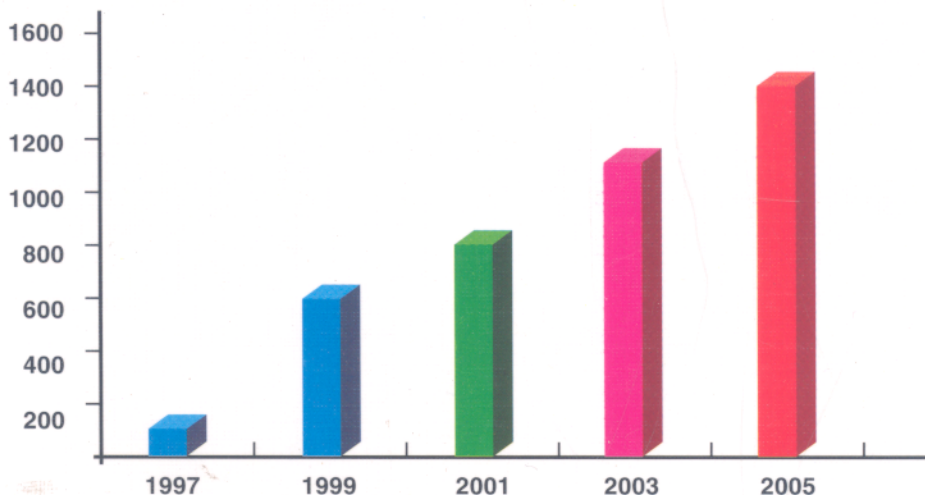


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN
P.GS.TS. PHAN THỨC HUÂN

KINH TẾ PHÁT TRIỂN :

(Development Economics)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2006



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN
P. GIÁO SƯ TIẾN SĨ PHAN THỨC HUÂN**

KINH TẾ PHÁT TRIỂN²

(DEVELOPMENT ECONOMICS)

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Năm 2006**

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh tế học phát triển thường gọi là kinh tế phát triển là một trong những ngành khoa học mới nhất và đầy thử thách trong khoa học và khoa học kinh tế.

Kinh tế học phát triển ra đời do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thế giới và chủ yếu là thế giới các nước đang phát triển.

Kinh tế học phát triển là một chuyên ngành kinh tế chuyên nghiên cứu về nền kinh tế đặc thù của các nước đang phát triển với cách phân tích và phương pháp luận riêng để làm sáng tỏ, hiểu rõ nền kinh tế của các nước đang phát triển và giúp cho các nước này trở thành những nước công nghiệp phát triển, nhằm đưa 3/4 dân số nghèo khổ trên trái đất đi lên và có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Việt Nam là một nước đang phát triển. Nền kinh tế Việt Nam với việc chuyển sang cơ chế thị trường mở cửa nền kinh tế, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại và đã đạt được những kết quả nhất định. Song trước mắt nền kinh tế còn rất nhiều khó khăn trên con đường phát triển. Sau hai mươi năm chuyển đổi cơ chế và trên con đường hội nhập quốc tế Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế.

Kinh tế học phát triển cung cấp những kiến thức cơ bản, những lý thuyết mô hình, những vấn đề chủ yếu của nền kinh tế các nước đang phát triển, những vấn đề phải đương đầu và những vấn đề đặt ra cho các nước đang phát triển. Đặc biệt kinh tế học phát triển còn làm rõ những vấn đề lý luận đã được áp dụng trong hoạt động kinh tế ở các nước đang phát triển và ở Việt Nam trên con đường phát triển kinh tế từ năm 1950 đến nay, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Nhà xuất bản Thống kê xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "*Kinh tế phát triển*" của P. Giáo sư Tiến sĩ Phan Thúc Huân nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên, sinh viên trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và các trường đại học, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu kinh tế và quản lý kinh tế phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Chương 1

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

I. KINH TẾ HỌC PHÁT TRIỂN

1. Khái niệm

Kinh tế học phát triển thường gọi là kinh tế phát triển là một môn khoa học có phạm vi rất rộng. Kinh tế học phát triển là môn khoa học vừa đề cập hiệu quả của việc phân bổ tài nguyên khan hiếm và duy trì sự tăng trưởng theo thời gian như kinh tế học truyền thống, vừa đề cập đến cả cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế cả khu vực công và tư để cải thiện quy mô đời sống thấp kém ở các nước đang phát triển.

Có thể nói kinh tế học phát triển là một trong những ngành khoa học mới nhất và đầy sự thách thức trong khoa học và kinh tế học.

Quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển trên thế giới ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ La tinh được các nhà kinh tế học phát triển nghiên cứu một cách hệ thống từ năm 1950 đến nay. Trong quá

trình nghiên cứu; mỗi nhà kinh tế có những ý kiến, những quan điểm nhìn nhận về bản chất của môn kinh tế học phát triển khác nhau.

– Quan điểm thứ nhất cho rằng : Kinh tế học phát triển chỉ là một sự tổng hợp sát nhập đơn giản và áp dụng các môn kinh tế học như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp, kinh tế lao động, tiền tệ, tài chính... và tập trung đi sâu vào nền kinh tế của các nước kém phát triển Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ La tinh mà thôi.

– Quan điểm thứ hai cho rằng kinh tế học phát triển là một môn khoa học có tính chất đặc thù riêng về cách phân tích và phương pháp luận. Nó là kinh tế học chuyên nghiên cứu nền kinh tế của các quốc gia kém phát triển với những điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa khác nhau nhưng có chung là nền kinh tế kém phát triển như nhau.

Lẽ tất nhiên kinh tế học phát triển thừa kế sử dụng, ứng dụng những khái niệm của các ngành kinh tế học khác dưới dạng nguyên bản hoặc cải biến bổ sung để giải quyết những vấn đề của kinh tế học phát triển cần nghiên cứu.

Các nước chậm phát triển hay kém phát triển hầu hết có thị trường bất toàn. Thị trường các yếu tố sản xuất và hàng hóa là bất hoàn chỉnh. Trong xã hội cũng

như trong kinh tế luôn có sự bất cân bằng. Người sản xuất lo sản xuất, người tiêu thụ, tiêu thụ những hàng hóa cần thiết cho mình ít có sự thông tin và hiểu biết lẫn nhau. Giá cả bị ảnh hưởng của người bán hay người mua. Doanh thu biên tế luôn nhỏ hơn giá trị bán không thể hiện sự cân bằng giữa cung và cầu. Hiệu quả kinh tế bị nhiều tác động, bị chi phối bởi các thể lực chính trị, xã hội. Kinh tế học phát triển có phạm vi rộng và có nhiệm vụ nghiên cứu sâu các yêu cầu về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trên cơ sở đó có những ý kiến, những tác động cải biến. Thay đổi cơ cấu kinh tế, cải biến cơ chế, thể chế và chính sách kinh tế xã hội đưa nền kinh tế của các nước đang phát triển đi lên, đưa tiến bộ về kinh tế đến cho con người đặc biệt là cho người dân ở các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển trong quá trình phát triển kinh tế do mỗi nước có những điều kiện về kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau cho nên mỗi nước có một hướng phát triển khác nhau tạo nên bức tranh muôn hình muôn vẻ.

Kinh tế học phát triển trên cơ sở những lý thuyết, những mô hình phát triển của kinh tế học truyền thống, phát triển xây dựng nên những lý thuyết, những mô hình mới của mình, ứng dụng cho các nước đang phát triển - Lịch sử phát triển kinh tế ở các nước phát triển

và những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển ở các nước đang phát triển là những tư liệu cho sự phân tích, đánh giá của kinh tế học phát triển, từ đó kinh tế học phát triển đưa ra những bước đi, những mô hình phát triển cho các nước đang phát triển tránh những sai lầm và phát triển vững chắc hơn.

2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế học phát triển

Kinh tế học phát triển là một trong những chuyên ngành khoa học mới nhất, mới hình thành và phát triển trên thế giới chưa đầy 50 năm trở lại đây.

Kinh tế học phát triển ra đời do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thế giới, và chủ yếu thế giới của các nước nghèo, những nước kém phát triển, đang phát triển.

Kinh tế học phát triển là một chuyên ngành kinh tế chuyên nghiên cứu về nền kinh tế đặc thù của các nước đang phát triển với cách phân tích và phương pháp luận riêng để làm sáng tỏ nền kinh tế của các nước đang phát triển, hiểu rõ nền kinh tế của các nước đang phát triển, để giúp các nước đang phát triển phát triển trở thành các nước phát triển đưa 3/4 dân số đang sống nghèo khó trên hành tinh trái đất này đi lên có một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Việc nghiên cứu môn kinh tế học phát triển phải đặc biệt chú ý cả tính đơn nhất (Uniqueness) và tính nhiều vẻ (diversity) của các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển, mỗi nước có những điều kiện kinh tế, xã hội đặc thù khác nhau. Lịch sử dân tộc khác nhau. Lịch sử văn hóa khác nhau, truyền thống dân tộc khác nhau, cơ sở kinh tế, tài nguyên thiên nhiên khác nhau, cơ chế chính trị xã hội khác nhau và nằm trên các vị trí địa lý khác nhau. Cho nên mỗi nước có những đặc thù riêng, những sắc thái riêng mỗi nước mỗi vẻ. Mặt khác do ảnh hưởng của lịch sử phát triển kinh tế xã hội, các nước đang phát triển hầu hết là các nước thuộc địa của các nước thực dân Tây Âu trước đây. Cho nên hiện nay các yếu tố về kinh tế, xã hội của các nước đang phát triển nằm trong sự xen lẫn giữa Đông và Tây, giữa văn minh và lạc hậu, giữa phát triển và chậm phát triển... Ngày nay văn minh thế giới cũng như các yếu tố kinh tế, xã hội ngày càng thâm nhập sâu vào các nước đang phát triển, các nước đang phát triển nằm trong sự chi phối chung của toàn cầu, cho nên tính nhiều vẻ ngày càng trở nên sâu sắc.

Với thực tế kinh tế xã hội của các nước đang phát triển như trình bày ở trên. Nên trong việc nghiên cứu kinh tế học phát triển cho thấy rất ít những nguyên tắc chung, quy luật chung cũng như sự thống nhất chung và cũng rất ít những ứng dụng chung. Kinh tế học phát

triển chủ yếu đưa ra những định hướng, những quy luật mang tính khái quát.

Kinh tế học phát triển là kinh tế học cho chung các nước đang phát triển, không có một kinh tế học phát triển riêng cho một quốc gia đang phát triển nào. Kinh tế học phát triển là nơi hội tụ những lý thuyết mới, những số liệu mới nảy sinh từ các nước đang phát triển. Những lý thuyết mới và những số liệu mới này có khi khẳng định, có khi thách thức cách nhìn nhận truyền thống về thế giới mà ta đang sống.

Kinh tế học phát triển là một môn khoa học rất cần thiết cho các nước đang phát triển :

- Giúp hiểu rõ những vấn đề chủ yếu của nền kinh tế các nước đang phát triển.

- Những vấn đề mà các nước đang phát triển phải đương đầu trong thời đại ngày nay và trong quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế của mình.

Những vấn đề mà kinh tế học phát triển đặt ra và giải quyết đó là :

- Vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế đặc biệt là tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với các nước đang phát triển.

- Tình trạng kinh tế xã hội của các nước đang phát triển hiện nay :

- Vấn đề cơ chế xã hội, cơ chế quản lý kinh tế.
- Vấn đề cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, cơ cấu xuất nhập khẩu.
- Vấn đề vốn đầu tư, vấn đề tài nguyên.
- Vấn đề dân số, lao động.
- Vấn đề lương thực, thực phẩm.
- Vấn đề nợ nước ngoài.
- Vấn đề lao động thất nghiệp và vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị.

– Mô hình phát triển cho các nước đang phát triển và vấn đề ứng dụng các lý thuyết, mô hình phát triển chung cho cụ thể từng nước đang phát triển.

– Các yếu tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế cho các nước đang phát triển và ứng dụng cụ thể cho từng nước.

– Vấn đề chiến lược phát triển kinh tế xã hội và vai trò của chính phủ đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước đang phát triển.

– Vấn đề phát triển Nông nghiệp, Công nghiệp và Thương mại quốc tế.

– Vấn đề giáo dục, đào tạo của các nước đang phát triển phục vụ cho phát triển kinh tế.

– Vấn đề quan hệ giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển và quan hệ giữa các nước đang phát triển đối với sự phát triển kinh tế các nước đang phát triển.

– Vấn đề tác động của nền kinh tế thế giới đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

II. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Để phân biệt các nhóm các nước trên thế giới về mức độ gia tăng về kinh tế và sự tiến hóa về mặt xã hội khi dùng các thuật ngữ để mô tả bản thân quá trình phát triển, người ta thường dùng các thuật ngữ "Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế". Các thuật ngữ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế nhiều lúc được sử dụng thay thế cho nhau trong một nội dung của một phạm vi nhất định nào đó. Song giữa chúng có sự khác nhau về căn bản.

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm :

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

Tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng sản lượng thực tế, là kết quả của các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ của một nền kinh tế tạo ra. Sự tăng trưởng kinh tế được so sánh với các năm gốc kế tiếp nhau được gọi là tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện bằng hai cách :

– Cách thứ nhất là sự tăng lên của :

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNI).
- Sản phẩm quốc dân ròng (NNP).
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).
- Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI).

Cách thứ nhất này đơn thuần chỉ thể hiện việc mở rộng sản lượng quốc gia của một nước.

– Cách thứ hai là sự tăng lên theo đầu người của các chỉ tiêu trên – cụ thể là :

- Tổng sản phẩm quốc dân trên đầu người (GNI/đầu người).
- Sản phẩm quốc dân ròng trên đầu người (NNP/đầu người).
- Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (GDP/đầu người).

- Thu nhập quốc dân sử dụng trên đầu người (NDI/đầu người).

Cách thứ hai này thể hiện sự tăng trưởng mức sống của một quốc gia. Bằng các chỉ tiêu này có thể so sánh mức sống giữa các quốc gia khác nhau.

b) Các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng kinh tế :

Sự tăng trưởng của nền kinh tế được biểu hiện bằng sự tăng thêm sản lượng hàng năm do nền kinh tế tạo ra.

Thuốc đo của sự tăng trưởng kinh tế thường thể hiện bằng một số chỉ tiêu như sau :

(1) Tổng thu nhập quốc dân (GNI)

Hiện nay Ngân hàng Thế giới sử dụng tổng thu nhập quốc dân GNI. Tổng thu nhập quốc dân (GNI – trước đây là tổng sản phẩm quốc dân hay GNP) là thước đo tổng hợp lớn nhất của thu nhập quốc dân, đo lường toàn bộ tổng giá trị gia tăng từ các nguồn trong nước và nước ngoài do những người cư trú của nước đó tạo ra. GNI bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cộng với các khoản thu ròng từ thu nhập ban đầu trong các nguồn phi cư trú. Các số liệu được quy đổi từ đồng bản tệ sang đôla Mỹ hiện hành theo phương pháp Atlas của Ngân

hàng Thế giới, phương pháp sử dụng tỷ giá hối đoái trung bình trong 3 năm, nhằm điều hòa ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá hối đoái nhất thời. (Xem phần các phương pháp thống kê dưới đây để biết thêm chi tiết về phương pháp Atlas).

Tổng thu nhập quốc dân tính theo PPP là GNI được quy đổi sang đồng đôla quốc tế sử dụng hệ số quy đổi ngang sức giá mua (PPP), thước đo này được sử dụng vì tỷ giá hối đoái danh nghĩa không phải lúc nào cũng phản ánh sự khác nhau trong giá cả tương đối trên thế giới. Tại tỷ giá PPP, một đồng đôla quốc tế có sức mua trong GNI nội địa ngang với sức mua của đồng đôla Mỹ trong GNI của Mỹ. Tỷ giá PPP cho phép so sánh chuẩn về mức giá thực tế giữa các nước, giống như các chỉ số giá cả quy ước cho phép so sánh các giá trị thực tế qua nhiều thời kỳ. Hệ số quy đổi PPP sử dụng ở đây được lấy từ nhiều đợt điều tra giá cả mới nhất do Chương trình So sánh quốc tế thực hiện; chương trình này là một dự án hợp tác giữa Ngân hàng Thế giới và các Ủy ban kinh tế khu vực của Liên hiệp quốc. Đợt điều tra này hoàn thành năm 1996 và được thực hiện ở 118 quốc gia, lấy năm 1993 làm năm tham chiếu. Ước tính cho các nước không nằm trong đợt điều tra này được suy ra từ mô hình thống kê sử dụng số liệu sẵn có.

Bảng 1 : Tổng thu nhập quốc dân GNI năm 2001.

ĐVT : Tỷ USD

STT	Các nước	GNI	GNI tính theo PPP
1	Việt Nam	32,6	2.130
2	Philippin	80,8	336
3	Indonexia	144,7	628
4	Thái Lan	120,9	401
5	Hồng Kông	176,2	179
6	Singapore	99,4	100
7	Malayxia	86,5	198
8	Hàn Quốc	447,7	863
9	Trung Quốc	1.131	5.415

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.

Phương pháp Atlas ngân hàng thế giới.

Tính toán GNI và GNI trên đầu người theo đồng đôla Mỹ cho các mục đích mục đích nghiệp vụ nhất định. Ngân hàng Thế giới sử dụng một hệ số chuyển đổi Atlas. Mục đích của hệ số chuyển đổi Atlas là làm giảm ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá hối đoái khi so sánh thu nhập quốc dân giữa các nước.

Hệ số chuyển đổi Atlas cho một năm bất kỳ là mức trung bình của tỷ giá hối đoái của một nước (hay hệ số chuyển đổi khác) trong năm đó và tỷ giá hối đoái của

nước đó trong hai năm trước đó, hệ số này được điều chỉnh theo sự chênh lệch về tỷ lệ lạm phát trong nước với các nước trong 5 nhóm nước (G-5) (Pháp, Đức, Nhật Bản, Anh và Mỹ). Đối với năm 2001, những nước này bao gồm khu vực đồng Euro, Nhật Bản, Anh và Mỹ. Tỷ lệ lạm phát của một nước được tính bằng sự thay đổi trong hệ số giảm phát GDP của nước đó. Tỷ lệ lạm phát của các nước G-5 (tính đến năm 2000) hoặc khu vực đồng Euro, Nhật Bản, Anh và Mỹ (đối với năm 2001), tiêu biểu cho mức lạm phát quốc tế được tính bằng sự thay đổi trong hệ số giảm phát SDR (quyền rút vốn đặc biệt hoặc SDR, là đơn vị tính toán của IMF). Hệ số giảm phát SDR được tính như một số bình quân gia quyền của hệ số giảm phát GDP của các nước G-5 (tính đến năm 2000 và khu vực đồng Euro, Nhật Bản, Anh và Mỹ cho năm 2001) tính theo SDR quyền số là lượng tiền tệ của mỗi nước trong một đơn vị SDR. Các quyền số thay đổi theo thời gian do cấu thành của SDR và tỷ giá hối đoái tương đối của mỗi dòng tiền đều thay đổi. Hệ số giảm phát SDR trước hết được tính theo SDR, sau đó được quy sang đồng đôla Mỹ sử dụng hệ số chuyển đổi Atlas sau đó được áp dụng cho GNI của một nước. GNI thu được tính theo đôla Mỹ được chia cho số dân ở thời điểm giữa năm để tính được GNI trên đầu người.

Khi tỷ giá hối đoái được chính thức xem là không đáng tin cậy hoặc không mang tính tiêu biểu trong một

thời kỳ, thì một ước tính khác về tỷ giá hối đoái được sử dụng trong công thức Atlas.

Công thức cách tính hệ số chuyển đổi Atlas cho năm t :

$$e_t^* = \frac{1}{3} \left[e_t - 2 \left(\frac{p_t}{p_{t-2}} \frac{p_t^{s\$}}{p_{t-2}^{ss}} \right) + e_{t-1} \left(\frac{p_t}{p_{t-1}} \frac{p_t^{s\$}}{p_{t-1}^{ss}} \right) + e_t \right]$$

Và cách tính GNI trên đầu người theo USD cho năm t :

$$y_t^{\$} = \left(\frac{y_t}{N_t} \right) e_t$$

Trong đó :

e^* : Là hệ số chuyển đổi Atlas (đồng bản tệ trên USD) cho năm t .

e_t : Là tỷ giá hối đoái trung bình (đồng bản tệ trên USD) cho năm t .

p : Là hệ số giảm phát cho năm t .

$p^{s\$}$: Là hệ số giảm phát SDR tính theo USD cho năm t .

$p_t^{\$}$: Là GNI Atlas trên đầu người tính theo USD cho năm t .

Y_t : Là GNI hiện hành (tính bằng đồng bản tệ).

N_t : Là dân số giữa năm t .

(2) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Theo David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch, tổng sản phẩm quốc nội đo lường sản lượng được sản xuất ra bởi các yếu tố sản xuất nằm trong nền kinh tế quốc nội bất kể ai là chủ sở hữu các yếu tố đó.

– Về phương diện sản xuất thì GDP được xác định bằng toàn bộ giá trị gia tăng của các ngành, các khu vực sản xuất và dịch vụ trong cả nước.

Giá trị gia tăng bằng giá trị sản lượng trừ đi chi phí các yếu tố đầu vào.

– Về phương diện tiêu dùng thì GDP biểu hiện bằng toàn bộ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng tính theo giá hiện hành của thị trường được tạo ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hàng năm.

$$\text{GDP (theo tiêu dùng)} = C + I + G + X - M$$

Trong đó :

C: Là các khoản tiêu dùng của các hộ gia đình.

I : Là tổng đầu tư cho sản xuất của các doanh nghiệp.

G: Là ngân khoản chi tiêu của chính phủ.

X – M : Là phần xuất khẩu ròng trong năm.

Và :

$$\begin{aligned}\text{GDP (sản xuất)} &= \text{GDP (tiêu dùng)} - T_e \\ &= C + I + G + (X - M)\end{aligned}$$

Trong đó : T_e là thuế gián thu.

GDP tính theo giá thị trường chênh lệch với GDP tính theo chi phí các yếu tố sản xuất bằng trị giá thuế gián thu.

– Về phương diện thu nhập GDP là toàn bộ giá trị mà các hộ gia đình, các doanh nghiệp và các tổ chức Nhà nước thu được từ giá trị gia tăng.

$$\text{GDP (thu nhập)} = C_p + I_p + T$$

Trong đó :

C_p : Các khoản các hộ gia đình được quyền tiêu dùng.

S_p : Các khoản các doanh nghiệp tiết kiệm dùng để đầu tư ($S_p = I_p$).

T : Chi tiêu của Nhà nước từ nguồn thuế.

Các phương pháp trên sẽ cho GDP kết quả bằng nhau. Nhưng thực tế có những chênh lệch nhất định do những sai sót từ các thông số, thống kê hoặc tính toán.

Thí dụ : Tổng sản phẩm nội địa (GDP) năm 2001 của một số nước như sau :

Bảng 2 : Tổng sản phẩm quốc nội GDP năm 2001.

Số TT	Các nước	GDP (Tỷ USD)	Tỷ lệ tăng trung bình quân năm (%) 1990 - 2001
1	Việt Nam	32,903	7,6
2	Philippin	71,438	3,3
3	Indonexia	145,306	3,8
4	Thái Lan	114,760	3,8
5	Hồng Kông	162,642	3,9
6	Singapore	92,252	7,8
7	Malayxia	87,540	6,5
8	Hàn Quốc	422,167	5,7
9	Trung Quốc	1.159,017	10,0

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.

Qua bảng trên cho thấy :

- Mỗi nước có một quy mô GDP khác nhau.
- Với cách tính theo PPP nên GDP của các nước Đông Á và Đông Nam Á là những nước đang phát triển lớn hơn nhiều so với GNP – Sự lớn hơn này thể hiện không những các nước đang phát triển có GDP lớn hơn GNP do các nước này thường chỉ nhận đầu tư từ các nước khác về nước mình mà không có hoặc có không đáng kể đầu tư sang kinh doanh ở các nước khác. Cách tính theo ppp là cách tính theo giá trị sử dụng thực tế

của đồng đôla ở mỗi nước. Ở các nước đang phát triển do mức sống thấp nên giá trị sử dụng một đơn vị tiền tệ (USD) cao hơn nhiều ở các nước phát triển. Cách tính GDP theo PPP qua quy đổi ra đồng USD trên cơ sở chênh lệch giá cả hàng hóa ở một nước so với số lượng hàng hóa tương tự ở Mỹ. Cho nên trị số GDP được tính toán cao hơn nhiều so với cách tính theo tỷ giá hối đoái.

(3) Tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP)

Tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) của nền kinh tế được tính bằng cách lấy GNP theo chi phí các yếu tố sản xuất trừ đi khấu hao.

$$NNP = GNP - D_p$$

Trong đó : D_p là giá trị khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

Khấu hao đo lường tỷ lệ suy giảm giá trị của quỹ vốn từ tư liệu lao động hiện có theo từng giai đoạn do hao mòn, cũ kỹ và lỗi thời. Khấu hao là một khoản chi phí kinh tế bởi vì nó luôn đo bằng các nguồn lực được dùng hao đi trong quá trình sản xuất. NNP là chỉ tiêu phản ánh của cải thực mới tạo ra hàng năm.

(4) Thu nhập quốc dân sử dụng

Thu nhập quốc dân sử dụng hay thu nhập được quyền chi của cá nhân là thu nhập của hộ gia đình sau khi

nộp thuế (trực thu + gián thu) và nhận khoản thu nhập chuyển giao. Nó cho biết khoản tiền có sẵn để hộ gia đình chi tiêu và tích lũy.

$$NDI = NNP - (T_1 + T_2) + Sd$$

Trong đó :

NDI : Thu nhập quốc dân sử dụng.

$T_1 + T_2$: Là thuế trực thu và gián thu.

Sd : Các khoản trợ cấp.

(5) Thu nhập quốc dân trên đầu người

Thu nhập quốc dân trên đầu người là GNP thực tế tính theo đầu người, GNP thực tế cho thấy một cách tính đơn giản sản lượng vật chất của nền kinh tế và mức tăng phần trăm hàng năm.

Công thức đo lường tăng trưởng kinh tế được thực hiện như sau :

(1) Xác định mức tăng trưởng tuyệt đối :

– Mức tăng trưởng sản lượng : $\Delta Y = Y_t - Y_o$

– Mức tăng trưởng PCI : $\Delta P = P_t - P_o$

(2) Khi so sánh mức tăng trưởng tuyệt đối với thời điểm gốc cho kết quả là tốc độ tăng trưởng.

– Tốc độ tăng trưởng sản lượng (g) :

$$g_Y = \frac{\Delta Y}{Y_0} \quad (\%)$$

– Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người (g) :

$$g_P = \frac{\Delta P}{P_0} \quad (\%)$$

– Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (Từ thời điểm 0 đến thời điểm t) :

$$g_Y = \sqrt[n-1]{\frac{Y_t}{Y_0}} - 1 \quad (\%/năm)$$

$$g_P = \sqrt[n-1]{\frac{P_t}{P_0}} - 1 \quad (\%/năm)$$

– Công thức thể hiện quan hệ với tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trên đầu người :

$$g_P = g_Y - g_D^*$$

Trong đó :

Y : Chỉ số sản lượng quốc gia.

P : Mức thu nhập bình quân đầu người (PCI).

0, t : Ký hiệu cho 2 thời điểm.

g_D : Tốc độ gia tăng dân số.

Qua công thức * cho thấy điều kiện để mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng trưởng (xét trong ngắn hạn) thì tốc độ tăng sản lượng quốc gia phải nhanh hơn tốc độ gia tăng dân số.

GNP thực tế cho thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nhưng chưa thể hiện được mức sống cá nhân chung của từng quốc gia. Để giải đáp điều này phải dùng chỉ tiêu GNP thực tế trên đầu người. Đối với một nước GNP thực tế nhất định, nếu dân số càng lớn thì lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp cho từng cá nhân càng nhỏ. Cho nên muốn có một số đo đơn giản về mức sống cá nhân của một quốc gia cụ thể phải xem xét chỉ tiêu GNP thực tế trên đầu người được điều chỉnh theo sự tăng dân số. Tuy nhiên GNP thực tế trên đầu người cũng chỉ là một chỉ số tổng quát chung. Nó chỉ là một chỉ số trung bình. Việc tăng thu nhập thực tế trên đầu người của một quốc gia tăng một tỷ lệ nào đó, trong đó sẽ có một số mức sống cá nhân tăng lên cao, song có một số khác có thể rơi vào tình cảnh nghèo khó đi. Thu nhập hàng năm của họ thấp đi.

Thu nhập bình quân một số nước trên đầu người và tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế các nước đó như sau :

Bảng 3 : Thu nhập quốc dân trên đầu người năm 2001.

Số TT	Các nước	Dân số (Triệu)	GNI/đầu người (USD)	GNI/đầu người (USD) Tính theo PPP
1	Việt Nam	79,5	410	2.130
2	Philippin	77,0	1.050	4.360
3	Indonexia	213,6	680	2.940
4	Thái Lan	61,2	1.970	6.550
5	Hồng Kông	6,9	25.920	2.605
6	Singapore	4,1	24.740	24.910
7	Malayxia	23,8	3.640	8.340
8	Hàn Quốc	47,6	9.400	18.110
9	Trung Quốc	1.271,9	890	4.260

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.

Qua bảng trên cho thấy các nước Đông Á và Đông Nam Á :

– Thu nhập trên đầu người các nước này chưa cao. GNP/đầu người của Việt Nam và Trung Quốc còn rất thấp.

– Phần lớn các nước này có GDP trên đầu người lớn hơn GNP/ trên đầu người, điều đó nói lên một khía cạnh mức phát triển còn thấp. Trừ Hồng Kông, Singapore,

Brunei có GNP/đầu người lớn hơn GDP/đầu người là những nước đã đạt đến sự phát triển cao.

– Tỷ lệ tăng trưởng của GDP của các nước này năm 1997 vẫn còn cao tuy rằng trong năm 1997 các nước Châu Á này bị khủng hoảng về tiền tệ lớn. Song sự khủng hoảng tiền tệ đó mới chỉ làm cho sự phát triển thần kỳ của các nước Đông Nam Á bị chững lại để ổn định cho sự phát triển những năm tới.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Sản phẩm quốc dân ròng (NNP), Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI) và thu nhập quốc dân trên đầu người (GNI) là các thước đo của các trạng thái tăng trưởng kinh tế. Mỗi chỉ tiêu trên đều có ý nghĩa nhất định và được sử dụng tùy theo từng mục đích nghiên cứu. Nó là những số đo mang tính chất tương đối các trạng thái và tốc độ biến đổi của tăng trưởng kinh tế.

Sự khiếm khuyết tồn tại của bản thân các thước đo trên có thể thấy rõ ở các khía cạnh :

– Các chỉ tiêu đều phản ánh kết quả chính của sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng thực tế còn nhiều yếu tố trong nền kinh tế rất khó hoặc không thể hiện rõ bằng tiền. Ví dụ như công việc nội trợ trong gia đình, thời gian nghỉ ngơi, sự tổn hại do ô nhiễm môi trường. Đặc biệt là ở các nước kém phát triển với nền kinh tế nông nghiệp thị trường tiền tệ chưa phát triển. Việc thu thập

số liệu, thống kê, tính toán càng khó, nhiều yếu tố không thực hiện thống kê tính toán được.

Trong các chỉ tiêu GDP, GNP, NNP, NDI, GNI hai chỉ tiêu được dùng để đánh giá sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc gia quan trọng nhất là GNP và GNI. Tuy nhiên các chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc Thu nhập bình quân trên đầu người (GNI) được dùng làm cơ sở cho việc đo lường tăng trưởng kinh tế không phải lúc nào cũng hoàn toàn chính xác. Các chỉ tiêu này không phản ánh được sự tăng trưởng về mặt văn hóa, xã hội. Mặt khác cũng không phản ánh được sự công bằng về mặt thu nhập của các thành viên trong quốc gia.

2. Phát triển kinh tế

a) Khái niệm :

Phát triển kinh tế bao hàm nhiều ý nghĩa rộng hơn.

Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định.

Phát triển kinh tế bao hàm các sự tăng trưởng kinh tế tức là tăng về quy mô sản lượng, sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ về xã hội.

Khái niệm phát triển kinh tế bao hàm các vấn đề cơ bản như sau :

– Thứ nhất là mức độ gia tăng mở rộng sản lượng quốc gia và sự tăng trưởng mức sản xuất, mức sống của quốc gia trong một thời gian nhất định.

– Thứ hai là mức độ biến đổi cơ cấu kinh tế của quốc gia. Trong đó quan trọng nhất là tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản lượng quốc dân. Mức độ tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân càng cao thể hiện mức phát triển càng cao.

– Thứ ba là sự tiến bộ về cơ cấu xã hội, đời sống xã hội, mức độ gia tăng thu nhập thực tế của người dân, mức độ công bằng xã hội của quốc gia.

Trong thực tế có hai nước đều đạt được mức độ tăng trưởng lớn, thu nhập theo đầu người tương đương như nhau. Nhưng mọi sự việc diễn ra và bản chất của quá trình phát triển của hai nước đó căn bản hoàn toàn khác nhau. Sự tăng thu nhập quốc dân của một nước là do các công ty nước ngoài, các công ty đa quốc gia hoặc các công ty xuyên quốc gia đưa vào một lượng vốn đầu tư, một lực lượng lớn kỹ sư, kỹ thuật viên, chuyên viên kinh tế để tổ chức quản lý, khai thác và sản xuất ra đa phần sản phẩm đem đi tiêu thụ ở nhiều nước trên thế giới. Vì thế mà nước này thu được một lượng kim ngạch lớn mà họ không phải là người đứng ra tự tổ chức quản lý, khai thác, chế biến tạo ra các sản phẩm để xuất khẩu đó hoặc có tham gia chẳng nữa nhưng cũng rất ít,

chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Với sự tăng thu nhập quốc dân, phát triển kinh tế thực tế đó nó thể hiện sự phát triển không bình thường, không như các nước phát triển kinh tế thông thường khác. Một số nước tăng thu nhập quốc dân do việc phát triển kinh tế với hàng loạt sự thay đổi một cách cơ bản trong cơ cấu của nền kinh tế, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp đồng thời giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân. Tăng tỷ lệ người sống ở đô thị, các khu công nghiệp, tỷ lệ người sống ở khu vực nông thôn. Đó mới thể hiện là nước phát triển.

Các nước trong quá trình phát triển kinh tế thường phải trải qua các giai đoạn bắt đầu tốc độ tăng trưởng nhanh. Sau đó chững lại, dân số tăng làm thay đổi hẳn cơ cấu tuổi dân cư trong nước. Các xu hướng tiêu dùng trong nước cũng thay đổi hẳn. Số tiền thu nhập không tiêu dùng hết vào nhu cầu thiết yếu mà có xu hướng tiến lên sử dụng các hàng hóa lâu bền, các dịch vụ và nghỉ ngơi. Then chốt của sự phát triển kinh tế ở đây là người dân nước đó phải là thành viên chủ yếu của quá trình thay đổi cơ cấu. Người nước ngoài tham gia vào quá trình này chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định nào đó mà thôi, không thể là người có vai trò chính thực hiện toàn bộ của sự phát triển. Tham gia vào quá trình phát triển là tham gia tạo ra các sản phẩm, các lợi ích cho quốc gia đồng thời tham gia vào việc hưởng thụ các

lợi ích của sự phát triển đó. Nếu chỉ làm ra được một ít lợi ích về kinh tế xã hội hoặc chỉ làm ra phục vụ cho một nhóm nhỏ người trở nên giàu có, thì dù nhóm người đó là người bản xứ hay người nước ngoài cũng không thể coi đó là sự phát triển được.

Ví dụ hai nước Cộng hòa Triều Tiên và Libia. Từ năm 1960 đều đạt được mức tăng trưởng lớn, thu nhập theo đầu người cao. Nhưng bản chất quá trình phát triển của Cộng hòa Triều Tiên và Libia hoàn toàn khác nhau. Sự tăng thu nhập của Libia là do các công ty nước ngoài đầu tư vào, tổ chức quản lý, khai thác, chế biến tạo ra các sản phẩm dầu lửa xuất khẩu gần như toàn bộ. Còn Libia thu được kim ngạch xuất khẩu lớn không phải họ tự làm ra hoặc có tham gia chẳng nữa cũng không đáng kể.

Vì vậy sự phát triển kinh tế thực tế ở Libia không đúng nghĩa với sự phát triển kinh tế đầy đủ. Trong khi đó Cộng hòa Triều Tiên sự tăng thu nhập bình quân theo đầu người là kết quả của sự thay đổi cơ cấu kinh tế một cách căn bản bên trong nền kinh tế tỷ lệ ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân giảm, tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân tăng vọt lên. Sự phát triển kinh tế của Cộng hòa Triều Tiên là sự phát triển mang tính chất tương đối hoàn toàn đúng nghĩa của nó.

Bên cạnh thuật ngữ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế Simon Kuznets một nhà kinh tế học được giải thưởng Nobel đã dùng thêm một thuật ngữ "Tăng trưởng kinh tế hiện đại". Thuật ngữ này để chỉ thời đại kinh tế hiện nay phân biệt với thời đại tư bản thương mại và thời kỳ chủ nghĩa phong kiến trước đây. Thời đại tăng trưởng kinh tế hiện đại trong quá trình phát triển. Các đặc điểm và đặc trưng của nó cho đến nay vẫn chưa được hoàn thiện. Yếu tố then chốt nhất của nó là áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất dẫn đến đô thị hóa và sự bùng nổ dân số.

b) Các chỉ số phản ánh sự phát triển

Để phản ánh mức độ phát triển kinh tế người ta dùng ba nhóm chỉ số chính :

(1) Các chỉ số phản ánh sự tăng trưởng kinh tế đó là các chỉ số tổng thu nhập và các chỉ số thu nhập bình quân trên đầu người như trong phần tăng trưởng kinh tế ở trên đã trình bày.

(2) Các chỉ số về cơ cấu kinh tế :

Các chỉ số về cơ cấu kinh tế biểu hiện sự biến đổi cơ cấu kinh tế xã hội bao gồm :

- Chỉ số cơ cấu ngành :

Chỉ số cơ cấu ngành là chỉ số phản ánh tỷ lệ của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Tỷ lệ sản lượng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP càng cao thể hiện nền kinh tế càng phát triển. Quy luật của sự phát triển là tỷ lệ ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng và tỷ lệ ngành nông nghiệp trong GDP ngày càng giảm.

Bảng 4 : Sự chuyển dịch cơ cấu ngành của Việt Nam qua các năm như sau :

Năm Khu vực	1991	1992	1993	1994	1995 Ước tính	2000 Dự kiến
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp	40,5	33,9	29,9	28,7	27,5	19 – 20
Công nghiệp, xây dựng	23,8	27,3	28,9	29,6	30,1	34 – 35
Dịch vụ	35,7	38,8	41,2	41,7	42,4	45 – 46

(Theo Động thái và thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam 10 năm đổi mới (1986 – 1995) do Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội 1996 và Văn kiện Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam).

Qua bảng số liệu trên cho thấy cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong khi vẫn duy trì tốc độ tăng của tất cả các ngành kinh tế. Có sự chuyển dịch cơ cấu trên là

do khu vực công nghiệp và dịch vụ có tốc độ phát triển hàng năm cao hơn hẳn khu vực Nông nghiệp.

Như vậy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam đúng hướng và phù hợp với yêu cầu thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

– Chỉ số cơ cấu xuất nhập khẩu :

Chỉ tiêu này được biểu hiện bằng các tỷ lệ :

- Tỷ lệ giá trị xuất khẩu / GDP.
- Tỷ lệ giá trị xuất khẩu / giá trị nhập khẩu.
- Tỷ lệ giá trị hàng công nghiệp trong xuất khẩu.
- Tỷ lệ giá trị máy móc và nguyên vật liệu trong tổng giá trị nhập khẩu.

Một nền kinh tế phát triển thường có mức xuất khẩu ròng trong GDP (Thu nhập ròng $X - M$) và các tỷ lệ trên ngày càng tăng cao.

Nhiều nước đang phát triển để đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế đang nỗ lực thay đổi mặt hàng xuất khẩu của mình theo hướng tăng dần tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế biến và đặc biệt là các thiết bị máy móc, những mặt hàng cao cấp kỹ thuật cao như hàng điện kế, người máy, xe hơi... Các nước Châu Á như

Cộng hòa Triều Tiên, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Thái Lan đồng thời với việc giảm tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu thô, họ đã thực hiện tăng tỷ trọng xuất khẩu các hàng công nghiệp chế biến và thiết bị máy móc.

Ví dụ : Thái Lan năm 1980 tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu thô là 9,3%, năm 1990 còn 5%, trong khi đó hàng công nghiệp chế biến tăng lên năm 1980 là 14%, năm 1990 tăng lên 18%, máy móc và thiết bị vận tải năm 1980 là 3,7%, năm 1990 tăng lên 21%.

Do sự phát triển công nghiệp cho nên các nước đang phát triển phải tăng tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu thiết bị máy móc và nguyên vật liệu. Ví dụ Malayxia năm 1991 nhập khẩu thiết bị máy móc và nguyên liệu chiếm 52% tổng giá trị hàng nhập khẩu. Thái Lan là 55%, Philippin trên 50%.

– Chỉ số tiết kiệm – Đầu tư :

Tỷ lệ tiết kiệm – Đầu tư trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hay trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thể hiện khả năng về tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia. Trên thế giới mỗi nước có một tỷ lệ tiết kiệm và có một lượng kim ngạch dự trữ khác nhau.

**Bảng 5 : Dự trữ một số nước trên thế giới
năm 1997 và năm 2000.**

Số TT	Tên nước	Dự trữ vàng (tỷ USD) năm 1997	Dự trữ vàng (tỷ USD) năm 2000
1	Nhật	218,7	334,5
2	Singapore	75,7	75,2
3	Đài Loan	88,6	113,1
4	Hồng Kông	65,9	96,3
5	Anh	35,9	30,1
6	Canada	21,5	29,9
7	Pháp	26,9	38,5
8	Đức	81,6	61,7
9	Australia	14,0	12,7
10	Ý	43,6	25,5
11	Brunei	30,0	20,0
12	CH Triều Tiên	29,2	90,1
13	Mỹ	56,2	31,1
14	Malayxia	26,8	33,4
15	Nga	11,3	15,9
16	Thái Lan	37,2	31,1
17	Trung Quốc	114,0	156,6
18	Việt Nam	0,6	2,1
19	Philippin	10,0	14,1
20	Indonexia	18,3	26,3
21	Ấn Độ	19,5	33,8
22	Nepal	0,6	0,8
23	Pakistan	1,1	1,3

Số TT	Tên nước	Dự trữ vàng (tỷ USD) năm 1997	Dự trữ vàng (tỷ USD) năm 2000
24	Bangladesh	1,7	1,4
25	Lào	0,2	0,1
26	Campuchia	0,3	0,5

Nguồn : Asia Week 6.1997.

Nguồn : Asia Week 8.2000.

Qua bảng trên cho thấy lượng dự trữ vàng của Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Đài Loan cao hơn Lào, Campuchia, Việt Nam, Nepal rất nhỏ. Những nước có tiết kiệm có lượng dự trữ vàng cao là những nước phát triển và những nước có khả năng tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia nhanh và vững chắc, có khả năng đầu tư phát triển kinh tế lớn.

Những nước có tiết kiệm có lượng dự trữ vàng nhỏ là những nước kém phát triển. Trong công việc phát triển kinh tế của các nước này gặp nhiều khó khăn, đầu tiên là vốn đầu tư phát triển sản xuất. Để có vốn đầu tư vào phát triển sản xuất, phát triển kinh tế các nước này vừa phải tiết kiệm tiêu dùng khai thác nguồn vốn trong nước, vừa phải mở cửa nền kinh tế kêu gọi đầu tư từ nước ngoài vào.

(3) Các chỉ số xã hội :

Các chỉ số về xã hội biểu hiện sự tiến bộ xã hội do tăng trưởng kinh tế và tiến bộ của con người. Các chỉ số xã hội của phát triển bao gồm :

+ Mức tăng dân số hàng năm :

Mức tăng dân số liên quan đến thu nhập bình quân trên đầu người của nền kinh tế quốc gia. Sự tăng dân số cao, sự bùng nổ dân số của các nước kém phát triển làm cho các nước này ngày càng nghèo đói thêm. Mức tăng dân số hàng năm còn liên quan đến mật độ dân số đó là :

- Tổng dân số quốc gia / tổng diện tích quốc gia.
- Tổng dân số quốc gia / tổng diện tích đất canh tác.

Các nước đang phát triển mức tăng dân số hàng năm trên 2% (các nước Châu Á mức tăng dân số hàng năm từ 2 - 3%, các nước Châu Phi mức tăng dân số hàng năm từ 3 - 4%). Các nước phát triển hiện nay mức tăng dân số hàng năm dưới 1%. Như vậy mức tăng dân số càng nhỏ các thể hiện mức phát triển của quốc gia càng cao.

+ Số calo bình quân trên đầu người :

Số calo bình quân trên đầu người (calo/người/ngày) là chỉ tiêu thể hiện mức sống, mức nhu cầu về lương thực, thực phẩm của con người được quy đổi thành đơn vị năng lượng cần thiết cho con người là calo.

Đối với các nước đang phát triển mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng lên thì số calo bình quân trên đầu người cũng tăng lên.

Bảng 6 : Mức cung cấp calo bình quân đầu người/ngày tính theo nhóm thu nhập (1981).

Số TT	Nhóm thu nhập (USD/đầu người)	Mức % so với nhu cầu calo cần thiết cho con người
1	< 300	93
2	300 – 500	106
3	500 – 1.000	108
4	1.000 – 2.000	112
5	2.000 – 5.000	128
6	< 5.000	134

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển năm 1985.

Qua bảng số bên trên cho thấy, các quốc gia có :

– Thu nhập quốc dân tính theo đầu người càng cao thì mức cung cấp calo bình quân trên đầu người cũng càng cao.

- Mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người dưới 300 USD thì mức cung cấp calo bình quân trên đầu người chỉ đạt 93% so với nhu cầu calo cần thiết cho con người.

- Mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người từ 300 USD trở lên mới đạt nhu cầu calo bình quân trên đầu người cần thiết.

Chỉ tiêu calo bình quân trên đầu người chỉ có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, thể hiện một nền kinh tế giải quyết được nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm ở mức nào ? Còn đối với các nước đã phát triển vì mức sống cao nên chỉ tiêu này không có ý nghĩa nữa.

+ Chỉ số cơ cấu nông thôn và thành thị.

Quy luật nền kinh tế - xã hội của quốc gia càng phát triển thì dân số và lao động ở thành thị ngày càng tăng lên và ở nông thôn ngày càng giảm đi.

Công nghiệp hóa phát triển nền kinh tế dẫn đến đô thị hóa, người ta thường biểu hiện nội dung này bằng tỷ lệ lao động và dân số sống ở thành thị so với tổng lao động và dân số của quốc gia. Đồng thời tỷ số dân sống ở thành thị cũng tăng lên theo mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng lên.

**Bảng 7 : Tỷ lệ dân số sống ở thành thị
Theo nhóm thu nhập GNP/đầu người 1983.**

Số TT	Nhóm thu nhập (USD/đầu người)	Dân số thành thị so với tổng dân số (%)
1	< 300	22 (19)*
2	300 – 500	22 (27)*
3	500 – 1.000	29
4	1.000 – 2.000	58
5	2.000 – 5.000	63
6	< 5.000	76

Nguồn : World Bank - Tạp chí phát triển Thế giới 1985.

Qua số liệu bên trên cho thấy mức thu nhập của các nước nhỏ hơn 300 USD trên đầu người thì dân số thành thị chiếm 22% tổng dân số. Mức thu nhập của các nước thu nhập trên đầu người cao lên từ 100 – 2.000 USD dân số thành thị tăng lên và chiếm 58% tổng dân số. Mức thu nhập của các nước thu nhập trên đầu người cao lên trên 5.000 USD dân số thành thị tăng lên và chiếm 76% tổng dân số.

Sự tăng dân số và lao động ở thành thị nói lên sự văn minh trong đời sống của nhân dân, sự phát triển kinh tế xã hội của một nước.

*Chú thích ** : Các số trong dấu ngoặc không tính Trung Quốc.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) :

Chỉ tiêu này kết hợp ba yếu tố đó là tuổi thọ, giáo dục (bao gồm tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học trung bình) và GDP đầu người (theo PPP).

Chỉ số HDI được tính toán như sau :

Từ số liệu của một nước tại năm tính toán.

Nếu gọi :

- Tuổi thọ bình quân (năm) là $\bar{A}$.
- Tỷ lệ người biết chữ (≥ 15 tuổi) là $\bar{B}$ %.
- Số năm đi học (năm) là $\bar{C}$ năm.
- GDP bình quân / đầu người (theo PPP) là $\bar{D}$ (USD).

Theo cơ quan báo báo phát triển con người quy định khi tính HDI năm tính toán cho tất cả các nước như sau :

	Tối đa	Tối thiểu
- Tuổi thọ bình quân (năm)	A	a
- Tỷ lệ biết chữ ... (%)	B	b
- Số năm đi học (năm)	C	c
- GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP USD)	D	d

Chỉ số HDI của quốc gia được tính toán như sau :

$$1/ \text{ Chỉ số tuổi thọ bình quân} = \frac{\bar{A} - a}{A - a} = X$$

2/ Giáo dục :

$$- \text{ Chỉ số biết chữ (hệ số 2)} = \frac{\bar{B} - b}{B - b} = p$$

$$- \text{ Chỉ số năm đi học (hệ số 1)} = \frac{\bar{C} - c}{C - c} = k$$

$$- \text{ Chỉ số giáo dục} = \frac{2.P + K}{3} = Y$$

$$3/ \quad \begin{array}{l} \text{Chỉ số thu nhập} \\ \text{(USD - PPP, đã điều chỉnh)} \end{array} = \frac{\bar{D} - d}{D - d} = Z$$

$$4/ \quad \begin{array}{l} \text{Chỉ số HDI} \\ \text{(của quốc gia tính toán tại năm t)} \end{array} = \frac{X + Y + Z}{3}$$

Chương 2

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HIỆN ĐẠI – CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

Cách đây hai thế kỷ hầu như đời sống kinh tế của loài người trên trái đất đều sống trong sự nghèo khổ trừ một số rất nhỏ giàu có không đáng kể.

Sự phát triển kinh tế hiện đại chỉ mới bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII từ cuộc cách mạng tiền công nghiệp ở nước Anh. Các nước Châu Âu khác, các nước Bắc Mỹ bắt đầu giữa thế kỷ XIX và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX. Sự phát triển kinh tế hiện đại dẫn đến những biến đổi về cơ cấu hạ tầng, phương thức sản xuất và cả về tổ chức xã hội.

Sự phát triển kinh tế hiện đại không bắt đầu diễn ra cùng một lúc. Nó phát triển dần từ Châu Âu và Bắc Mỹ, cho đến những năm 1950 ở các nơi khác mới bắt đầu.

Trên thế giới khoảng cách thu nhập bình quân trên đầu người ở các nước, các vùng ngày càng chênh lệch lớn.

Có những nước đạt tới sự phát triển, trong khi đó có những nước đang ở giai đoạn kém phát triển.

Mức thu nhập trung bình trên đầu người ở Châu Âu, Mỹ, Nhật gấp nhiều lần so với mức thu nhập cao nhất ở nhiều nước Châu Á và Châu Phi. Trên trái đất chỉ có 1/4 dân số được sống với những tiện nghi vật chất đầy đủ, còn khoảng 3/4 dân số thế giới còn đang sống trong cảnh thiếu thốn trên nhiều phương diện từ chỗ ở đến ăn mặc.

Theo Tổ chức chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP). Hiện nay nếu chia dân số thế giới làm năm phần, mỗi phần là 20% dân số thế giới theo thứ tự từ giàu nhất đến nghèo nhất thì :

- 20% dân số giàu nhất thế giới chiếm 82,7% tổng sản phẩm xã hội của thế giới.
- 20% dân số nghèo nhất chỉ chiếm 1,4% tổng sản phẩm xã hội của thế giới mà thôi.

Khoảng cách về thu nhập, về mức sống ở các nước trên thế giới luôn luôn biến động theo thời gian. Cuối thế kỷ XVIII, nước Anh bắt đầu biến đổi nền kinh tế của mình mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Đến

giữa thế kỷ XIX nhiều nước ở Tây Âu, Bắc Âu bắt đầu biến đổi phát triển tương tự như nước Anh, cuối thế kỷ XIX Nhật Bản và một số nước bắt đầu bước vào nền kinh tế công nghiệp. Chiến tranh thế giới thứ I, thứ II và cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm gián đoạn quá trình công nghiệp hóa, phát triển kinh tế ở các nước phát triển, làm chậm phát triển kinh tế ở các khu vực khác nhau trên trái đất. Đặc biệt chiến tranh thế giới lần thứ II đã làm xói mòn các nước phát triển theo chủ nghĩa thực dân và mở rộng các nước độc lập phát triển công nghiệp hóa.

Đặc điểm then chốt của phát triển kinh tế hiện đại là tùy theo điều kiện kinh tế xã hội, mỗi nước bắt đầu phát triển ở một thời biểu khác nhau và sự bắt đầu đó diễn ra ở từng nước, từng khu vực khác nhau trên thế giới. Sự phát triển kinh tế hiện đại phát triển lan rộng một cách từ từ ở Châu Âu và Bắc Mỹ, là những nước độc lập, có một nền tảng văn minh, phát triển lâu đời và nó không phát triển ở các nước bị thống trị. Những nước thuộc địa của Châu Âu, bị nền thống trị văn hóa của Châu Âu trừ Nhật Bản. Cho tới những năm 1950 và 1960 thì các bộ phận, khu vực khác trên thế giới quá trình phát triển kinh tế hiện đại mới bắt đầu.

Trên thế giới giữa những nước, những bộ phận phát triển và chưa phát triển khoảng cách về tiêu chuẩn sống, mức sống khác nhau và khoảng cách rất xa nhau.

Mức hưởng thụ trung bình về đời sống vật chất ở Châu Âu và Mỹ, Nhật gấp rất nhiều lần so với mức sống vào loại cao nhất ở các nước đang phát triển như Ấn Độ, Việt Nam và các nước Châu Phi. Những khoảng cách trên là một quá trình phát triển mang tính chất tất nhiên của nó, tuy nhiên khoảng cách đó không phải là sự cố định vĩnh viễn mà luôn có sự biến đổi trong quá trình phát triển. Ví dụ nước Anh ở thế kỷ XIX là nước giàu nhất thế giới, nhưng ngày nay nước Anh đã phát triển chậm hơn nhiều nước phát triển khác trên thế giới. Trong khi đó Nhật Bản trước năm 1950 còn nghèo hơn cả những nước nghèo của Châu Âu như Hy Lạp, Tây Ban Nha. Nhưng đến năm 1980 thu nhập theo đầu người của Nhật có thể so sánh với những nước Châu Âu giàu nhất.

Sau đại chiến thứ II nước Nhật bị quân đội đồng minh chiếm đóng và khi cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ vào năm 1950 Nhật Bản trở thành một căn cứ tiếp tế quan trọng của Liên hiệp quốc – Tác động của cuộc chiến tranh này đối với công cuộc phục hồi kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản rất lớn. Trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, Liên hiệp quốc đã chi cho Nhật gần 4 tỷ USD về hàng tiếp tế chiến lược để duy trì khả năng chiến tranh⁽¹⁾ số tiền trả hàng tiếp tế đó đã giúp cho Nhật Bản có một lượng USD dự trữ một phần sau

(1) GC len Sdd trang 19.

đó được mua thiết bị cung cấp cho công nghiệp. Liên hiệp quốc lại viện trợ cho nền kinh tế Nhật 2 tỷ USD. Năm 1952 Nhật Bản giành lại độc lập, sản lượng công nghiệp Nhật đã đạt bằng trước chiến tranh. Năm 1956 Nhật Bản hoàn thành phục hồi kinh tế, tổng sản phẩm quốc gia cao hơn những năm trước chiến tranh rất nhiều.

Sự lớn mạnh phi thường của Nhật những năm tiếp theo chỉ là điều tất nhiên của một quá trình phát triển. Từ năm 1956 đến 1966 tổng sản phẩm quốc dân hàng năm tăng 10% và cao hơn. Và lên tới gấp ba lần, tiêu thụ cá nhân tăng gấp 2,5 lần. Khối lượng sản phẩm của tất cả các ngành công nghiệp tăng gấp 5 lần trong thời gian từ năm 1951 đến 1965. Đến năm 1966 sản lượng hàng tiêu dùng không lâu bền tăng hơn hai lần, sản lượng tư liệu sản xuất tăng 6 lần, sản lượng hàng tiêu dùng lâu bền tăng 7 lần. Đến năm 1965 tổng giá trị sản phẩm công nghiệp nhẹ tăng 3 lần, công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng tăng 3,5 lần. Cũng trong thời kỳ này số nhà máy có từ 30.868 lên 52.449 đơn vị. Số công nhân làm việc ở các nhà máy này đã tăng từ 3,7 triệu lên 6,6 triệu người.

Đối với các sản phẩm, sản lượng kim loại sắt và màu tăng lên 3 lần trong khoảng thời gian 10 năm. Sản lượng, sản phẩm hóa dầu tăng 4 lần, sản lượng máy móc tăng 5 lần.

Từ năm 1955 đến năm 1963 là thời kỳ phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Trong thời kỳ này tốc độ phát triển trung bình hàng năm hơn 10%, sản lượng công nghiệp tăng 3 lần, cơ cấu tổng tài sản cố định chiếm 32,5% tổng sản phẩm quốc dân. Trong khi đó Mỹ chiếm 16,3%, Anh chiếm 16,5%, Tây Đức chiếm 16,5% vốn đầu tư các cơ sở kinh doanh liên hợp lên gấp 5 lần trong thời gian 8 năm. Tổng số vốn cố định, công nghiệp điện máy tăng 4 lần, công nghiệp hóa chất tăng 3 lần.

Trong thế kỷ XX sự phát triển kinh tế hiện đại đã đưa thế giới biến đổi chưa từng có, nhiều nhân tố đã gây nên những biến động lớn đến đời sống con người, đó là sự phát triển và tác động mạnh mẽ sâu rộng của khoa học và công nghệ. Mặc dầu khoa học và công nghệ chủ yếu phát triển mạnh ở các nước công nghiệp phát triển. Số người được hưởng thành quả và khoa học công nghệ chưa nhiều, chủ yếu tập trung ở các nước phát triển trong khi đó 3/4 dân số trên thế giới tập trung ở các nước đang phát triển được hưởng thành quả và cách mạng khoa học công nghệ còn quá ít.

Tuy nhiên nhìn nhận một cách tổng quát, khách quan toàn bộ thế giới bao gồm tất cả các nước phát triển và đang phát triển đều thấy rõ cách mạng khoa học công nghệ đang tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế hiện đại làm cho nền kinh tế thế giới tăng trưởng,

phát triển một cách nhanh chóng và ngày càng sâu rộng.

Thế kỷ XX với sự phát triển kinh tế hiện đại đã đưa giá trị tổng sản lượng tăng khoảng 14 lần. Năm 1900 GDP của thế giới là 1.976,876 tỷ USD, năm 1995 GDP tăng lên là 28.383,091 tỷ USD. Năm 2000 GDP tăng lên 28.862,2 tỷ USD. Tính theo đầu người tăng 4 lần trong khi dân số thế giới đầu thế kỷ XX là 1,6 tỷ, cuối thế kỷ XX lên đến 6 tỷ.

Nửa đầu thế kỷ XX đã xảy ra hai cuộc chiến tranh thế giới đó là đại chiến thứ nhất và đại chiến thứ hai đã đưa nền kinh tế thế giới vận hành theo guồng máy chiến tranh, làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại. Trong thời kỳ này còn bị cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 - 1933 làm GDP thế giới giảm 33%. Khoa học và công nghệ trong nửa đầu thế kỷ XX mới phát triển đến một mức nhất định không thể nào so sánh được với nửa cuối thế kỷ XX.

Nửa cuối thế kỷ XX tức là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay không có chiến tranh thế giới, không có đại suy thoái kinh tế. Các nước thuộc địa trước đây lần lượt giành được độc lập đặc biệt là nhờ khoa học công nghệ có những bước tiến nhảy vọt nên tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên rất nhanh, nửa đầu thế kỷ XX tăng 2,7 lần, nửa sau thế kỷ XX tăng 5,2 lần.

Sự phát triển kinh tế từ sau đại chiến thế giới thứ hai đến nay đã trải qua 4 thời kỳ :

– Thời kỳ thứ nhất : Từ năm 1945 đến năm 1950 là thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

– Thời kỳ thứ hai : Từ đầu năm 1950 đến những năm 1970 là thời kỳ nền kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh.

– Thời kỳ thứ ba : Từ những năm 1970 đến những năm 1980 là thời kỳ kinh tế thế giới bị đình trệ.

– Thời kỳ thứ tư : Từ những năm 1980 đến nay là thời kỳ điều chỉnh, cải cách và chuyển đổi sâu rộng trong nền kinh tế thế giới.

Những thập niên 1950 – 1960 là thời kỳ sau khi nền kinh tế thế giới được khôi phục, khắc phục những hậu quả của chiến tranh thế giới thứ hai để lại nền kinh tế thế giới bước sang một giai đoạn có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới. Mức tăng trưởng bình quân lên đến 5,9%.

Bước sang những năm 1970, tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới có chiều hướng giảm dần, tăng trưởng bình quân của GDP còn 3,9%, đến thập niên 1980 tăng trưởng của GDP thế giới còn 3,4%. Thập niên 1990 GDP thế giới chỉ còn 3,0%.

Có thể nói thời kỳ này là thời kỳ nền kinh tế thế giới bị đình trệ. Theo Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF) sự giảm sút nhịp độ tăng trưởng của kinh tế thế giới trong thời kỳ này có rất nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu là sự phát triển theo chiều rộng không còn phát huy được nữa, đặc biệt là ở các nước phát triển, những nước mà sự tăng trưởng có tính chất quyết định cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế thế giới. Các nhân tố phát triển theo chiều rộng bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhiên liệu, nguyên liệu, năng lượng dễ khai thác, gần các trung tâm tiêu thụ bị cạn kiệt dần, nguồn lao động dồi dào rẻ tiền không còn nữa, trong khi các nhân tố phát triển theo chiều sâu chỉ mới phát triển chưa phải là nhân tố có tác dụng quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thời kỳ những năm 1970 là một thời kỳ sau thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng và phát triển nhanh sau đại chiến thế giới lần thứ hai sự khai thác một cách ồ ạt về tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho sự tăng trưởng kinh tế làm tài nguyên trên thế giới bị cạn kiệt và suy thoái dần. Những cảnh báo của câu lạc bộ Roma (1972) về tài nguyên thiên nhiên thế giới đang đi đến cạn kiệt và với những dự đoán về sự ngừng phát triển của nền kinh tế thế giới.

Những báo cáo của Liên hiệp quốc (1977) vạch ra những giới hạn của sự phát triển tất cả các nước phát triển, các tổ chức khoa học thế giới đều lên tiếng trước những nguy cơ về những yếu tố cơ bản cho sự phát triển kinh tế của thế giới. Sự phát triển kinh tế bền vững đang bị đe dọa, các nguồn nguyên liệu, năng lượng nhân tạo để thay thế cho nguồn nguyên liệu tự nhiên đang trong thời kỳ nghiên cứu, thử nghiệm chưa có thể áp dụng vào sản xuất phục vụ cho nền kinh tế. Các ngành kỹ thuật công nghệ như điện tử, tin học trong thời kỳ này chỉ mới phát triển bước đầu chưa trở thành nguồn lực quan trọng và quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Trên cơ sở những điều kiện và những đặc thù riêng của từng khu vực kinh tế trên thế giới. Khu vực các nước phát triển trong thập niên 1960 tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức 5%/năm. Thập niên 1970 tốc độ tăng trưởng kinh tế là 3,6%/năm, thập niên 1980 tốc độ tăng trưởng kinh tế là 2,8%/năm, thập niên 1990 tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ còn 2,2%/năm. Qua những số liệu trên cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước công nghiệp phát triển từ thập niên 1960 đến thập niên 1990 bị giảm dần.

Khu vực các nước đang phát triển do sau đại chiến thứ hai mới lần lượt dành được độc lập cho đến thập niên 1980 nền kinh tế mới bước sang giai đoạn tăng

trưởng, phát triển mới của nền kinh tế. Thập niên 1980 GDP trung bình các nước đang phát triển tăng lên 4,3%, thập niên 1990 GDP trung bình các nước đang phát triển tăng 5,7%.

Với sự vươn lên trong kinh tế của các nước đang phát triển trong những thập niên 1990 đã góp phần vào công cuộc tăng trưởng và phát triển kinh tế của thế giới giúp cho tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới đạt được mức 3,1%.

Xu thế của phát triển kinh tế hiện đại đang đi đến toàn cầu hóa. Sau chiến tranh lạnh chiến trường chính của thế giới là kinh tế. Thế giới chuyển từ chiến trường quân sự sang chiến trường kinh tế. Sự phát triển kinh tế hiện đại đang với đến sự phát triển với những đặc điểm đặc thù mới :

– Hòa bình và phát triển kinh tế đã trở thành dòng thác chính của thời đại. Cạnh tranh kinh tế đã đưa tất cả các quốc gia trên thế giới vào trào lưu đầy sôi động, quyết liệt. Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đã trở thành mục tiêu chủ yếu của các quốc gia.

Phát triển nền kinh tế thị trường, cải cách kinh tế, điều chỉnh chính sách kinh tế là vấn đề cơ bản để phát huy tiềm lực tăng cường thực lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

– Nền kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng phát triển từ liên kết kinh tế. Ở các khu vực đến toàn cầu hóa. Các khu vực trên thế giới đều liên kết với nhau thành các khu vực kinh tế như EU, ASEAN, NAFTA... Các công ty sản xuất kinh doanh lớn lần lượt tiến hành sát nhập thành các đại công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia.

– Khu vực Thái Bình Dương, đặc biệt là khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã vươn lên một cách mạnh mẽ, đã tạo nên những nước công nghiệp mới như bốn con rồng Châu Á : Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Đại Hàn.

Trước thập niên 1980 với sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản làm cho cả thế giới phải kinh ngạc, đến thập niên 1980 thì các con rồng Châu Á và Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ, một lần nữa làm cho cả thế giới phải kinh ngạc hơn. Trung Quốc đã giữ vai trò chủ đạo của sự phát triển cho cả khu vực là khu vực chiếm 30% dân số thế giới, 45% giá trị tổng sản lượng của thế giới. Với một thị trường rộng lớn nhiều loại mô hình phát triển kinh tế khác nhau, khu vực Thái Bình Dương đã thực sự giữ một vị trí quan trọng đối với nền kinh tế thế giới.

– Sự phát triển kinh tế hiện đại đang bước sang giai đoạn công nghệ cao như công nghệ sinh học, công

nghe điện tử, công nghệ tin học làm cho nền kinh tế thế giới phát triển một cách nhanh chóng hơn bao giờ hết từ trước đến nay.

- Những năm gần đây sự phát triển kinh tế hiện đại đang bước từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế trí thức với những bản chất mới, những quy luật mới trong tiến trình tăng trưởng và phát triển kinh tế thế giới. Kinh tế trí thức là kinh tế của kiến thức, kinh tế của thông tin, kinh tế của sự mờ ảo dựa vào sự làm chủ việc xử lý lưu thông, thông tin để tạo ra nền kinh tế phi vật thể chủ yếu trên bốn lĩnh vực công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, ngân hàng dữ kiện điện tử, công nghệ sinh học đã làm cho sự tăng trưởng kinh tế thế giới vươn lên bước sang một thời kỳ mới của phát triển kinh tế hiện đại.

Với những đặc điểm, đặc thù của sự phát triển kinh tế hiện đại cuối thế kỷ XX đã làm cho tất cả các quốc gia trên thế giới các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển có cơ chế chính trị xã hội khác nhau đều mở cửa nền kinh tế, hòa nhập với nền kinh tế thế giới dựa vào nhau, thâm nhập vào nhau, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại, gắn bó chặt chẽ với nhau trong những nguyên tắc, trong những quy chế chung của những tổ chức kinh tế, thương mại mang tính chất toàn cầu.

Xu thế chung của sự phát triển kinh tế thế giới hiện nay là cải cách kinh tế và điều chỉnh. Từ thập niên 1970 sự vận hành và phát triển kinh tế có nhiều hạn chế. Sự suy thoái nền kinh tế của các nước phương Tây vào những năm 1990 – 1993 làm cho nhiều nước phát triển đã gặp khó khăn về tài chính với những món nợ khổng lồ, mậu dịch bị suy giảm.

Đến nửa đầu năm 1993 nền kinh tế của các nước G7 như Mỹ, Đức, Anh, Canada mới bắt đầu thoát khỏi suy thoái kinh tế và phát triển.

Các nước đang phát triển đa phần còn lún quẩn trong khó khăn, nhiều nước nền kinh tế đang nằm trong trạng thái trì trệ, nạn đói còn triền miên như nhiều nước ở Châu Phi ngoại trừ một số nước công nghiệp mới ở Châu Á, các nước Đông và Đông Nam Á. Thập niên cuối của thế kỷ XX trước những khó khăn trong tiến trình phát triển kinh tế, các nước phát triển đã tiến hành điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô làm tăng cường tác dụng của cơ chế thị trường, tự do hóa trong kinh doanh, hạn chế sự can thiệp của Nhà nước và đang chuyển nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế trí thức.

Các nước có cơ chế kế hoạch hóa cũng từng bước chuyển sang cơ chế thị trường cải cách kinh tế. Ví dụ như Trung Quốc, Việt Nam... Từ năm 1978 Trung Quốc

đã thực hiện một cuộc chuyển biến lịch sử trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển kinh tế đó là :

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội lấy đấu tranh giai cấp làm trung tâm sang chủ nghĩa xã hội lấy phát triển sản xuất làm nhiệm vụ căn bản.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội chỉ có một chế độ công hữu đơn thuần sang chủ nghĩa xã hội lấy công hữu làm chủ thể.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội kinh tế kế hoạch sang chủ nghĩa xã hội kinh tế thị trường.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội phân phối bình quân sang chủ nghĩa xã hội phân phối theo lao động.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội bảo thủ sang chủ nghĩa xã hội cải cách.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội đóng cửa sang chủ nghĩa xã hội mở cửa.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội nhân trị sang chủ nghĩa xã hội pháp trị.

- Chuyển từ chủ nghĩa xã hội nghèo nàn về tinh thần sang chủ nghĩa xã hội với hai nền văn minh tốt đẹp.

Trong đó sự chuyển biến từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hòa nhập là sự đổi mới căn bản nhất và quan trọng nhất. Việt Nam từ năm 1996 bắt đầu cải cách kinh tế thực hiện đường lối đổi mới từng bước chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa mệnh lệnh chỉ huy bao cấp sang cơ chế thị trường. Chuyển từ nền kinh tế với hai thành phần kinh tế là kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể sang năm thành phần kinh tế. Hiện nay có sáu thành phần kinh tế đó là :

- Thành phần kinh tế Nhà nước.
- Thành phần kinh tế tập thể.
- Thành phần kinh tế cá thể tiểu thủ.
- Thành phần kinh tế tư bản tư nhân.
- Thành phần tư bản Nhà nước.
- Thành phần kinh tế đầu tư của nước ngoài.

Thực hiện theo mô hình kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa nền kinh tế, đa phương hóa, đa dạng hóa trong kinh tế đối ngoại, công nghiệp hóa hiện đại hóa kết hợp với phát triển nông thôn, phát triển nguồn lực con người. Thực hiện dân giàu, nước mạnh văn minh và công bằng xã hội.

Việc cải cách kinh tế ngày càng phát triển lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới là cải cách và điều chỉnh với xu thế nhất thể hóa, tập đoàn hóa khu vực, mậu dịch quốc tế, công ty đa quốc gia và xa lộ thông tin, chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế trí thức.

II. CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

Sau đại chiến thế giới thứ hai đặc biệt là sau những năm 1950 – trên cơ sở phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế và cơ chế chính trị xã hội khác nhau. Các nước trên thế giới, trong quá trình vận động và phát triển đã hình thành hai nhóm có trình độ phát triển sức sản xuất khác nhau đó là nhóm các nước công nghiệp phát triển hay còn gọi là các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển.

1. Các nước phát triển

Các nước phát triển là các nước đã đạt được một nền công nghiệp phát triển, đạt được mức cao các chỉ số tăng trưởng, chỉ số cơ cấu kinh tế và các chỉ số về xã hội thu nhập từ 920.640 USD trên đầu người, chia thành 2 nhóm :

a) Các nước phát triển hàng đầu thế giới :

Các nước phát triển hàng đầu thế giới bao gồm 7 nước đó là Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý và Canada. Nhóm các nước này thường được gọi là các nước G7.

Bảng 8 : Dân số và GNI các nước G8 năm 2001.

Số TT	Các nước	Dân số (triệu)	GNI (Tỷ USD)	GNI tính theo PPP (Tỷ USD)
1	Mỹ	284,0	9.900,7	9.902
2	Nhật	127,1	4.574,2	3.487
3	Đức	82,2	1.948,0	2.098
4	Pháp	59,2	1.377,4	1.495
5	Anh	59,9	1.451,4	1.466
6	Ý	57,7	1.123,5	1.404
7	Canada	31,0	661,9	864
8	Nga	144,8	253,4	1.255

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.

Qua bảng 8 cho thấy Mỹ là nước có GNP lớn nhất thế giới. Sau Mỹ là Nhật, Đức, Pháp, Ý, Anh, Canada. Các nước phát triển hàng đầu thế giới G7 này kết hợp với nhau và chi phối mọi hoạt động kinh tế của thế giới.

b) Các nước phát triển khác :

Thuộc nhóm các nước phát triển có hơn 20 nước ở Tây Âu, Bắc Âu và Đông Âu cùng với Úc và New Zealand – các nước phát triển này đều có nền công nghiệp phát triển. Các nước này có mức thu nhập trên đầu người cao, chỉ số phát triển con người (HDI) cao, phúc lợi xã hội cao, hoàn cảnh kinh tế xã hội ổn định.

2. Các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển là các nước có thu nhập trên đầu người thấp hơn nhiều so với mức thu nhập trên đầu người ở các nước phát triển như Tây Âu, Mỹ, Nhật.

Tại các nước đang phát triển do mức thu nhập thấp nên sức khỏe người dân thường kém, trẻ em bị suy dinh dưỡng nhiều trình độ văn hóa, chỉ số HDI thấp – Sự thu nhập tính theo đầu người nhiều nước đang phát triển thường chỉ bằng 1/40 những nước phát triển, thậm chí có nước mức thu nhập trên đầu người bằng 1/100 lần thu nhập ở các nước phát triển. Những nước đang phát triển có GNP/đầu người thấp nhất thế giới năm 2001 như sau :

Bảng 9 : Các nước thu nhập thấp năm 2001.

Số TT	Các nước	GNI/đầu người (USD)	GNI/đầu người (USD – Tính theo PPP)
1	Ma Li	210	810
2	Nigeria	290	830
3	Madagaxca	260	870
4	Modambíc	210	1.000
5	Kenia	340	1.020
6	Campuchia	270	1.520
7	Lào	310	1.620

Nguồn : Ngân hàng Thế giới – Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.

Do tác động của điều kiện kinh tế nên các thành tựu cho giáo dục cũng bị hạn chế, điều đó phản ánh do mức đầu tư thấp cho nguồn vốn con người.

Ở các nước đang phát triển người dân phần lớn sống ở khu vực nông nghiệp. Theo thống kê của Liên hiệp quốc, hiện nay có khoảng 1,0 tỷ người trên trái đất còn thiếu ăn.

Bên cạnh đó có một số nước đang phát triển đang đưa nền kinh tế của mình lên những bước nhảy vọt. Những nước đạt được thành tích lớn trong phát triển kinh tế như Cộng hòa Triều Tiên, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, những nước này được gọi là những nước công nghiệp mới.

Ở các nước đang phát triển trung bình 73% số người ở tuổi lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp. Trong khi đó ở các nước phát triển trung bình chỉ khoảng 20%, nhiều nước chỉ còn 5 – 6%. Trong nhóm các nước đang phát triển có nhiều nước chưa bước trên con đường phát triển cũng được xếp vào nhóm này.

Hầu hết các nước đang phát triển trước đại chiến thế giới thứ hai là các nước thuộc địa – sau đại chiến thế giới thứ hai có hàng loạt nước giành được độc lập đặc biệt nhiều nhất vào những năm 1960. Năm 1980 các nước đang phát triển chiếm 70% dân số trên thế giới, nhưng GNP chỉ chiếm 10% GNP toàn thế giới mà thôi. Về sản lượng các nước đang phát triển chiếm 55% sản lượng lương thực thế giới xuất khẩu của các nước đang phát triển chủ yếu là nguyên liệu thô, các hàng nông, lâm hải sản.

Trên cơ sở về điều kiện về địa lý, lịch sử, chính trị, xã hội các nước đang phát triển có thể chia thành ba nhóm :

a) Nhóm các nước công nghiệp mới (NIC) :

Các nước đang phát triển công nghiệp mới này là những nước thành công về công nghiệp hóa trong những năm 1980 – Các nước này đã sớm thoát khỏi tình trạng nền kinh tế nông nghiệp thực hiện công nghiệp hóa.

Diễn hình của các nước công nghiệp mới này là bốn con rồng Châu Á, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan và Cộng hòa Triều Tiên. Sự cất cánh của bốn con rồng Châu Á này đã làm chấn động cả thế giới. Các nhà kinh tế đã suy tôn họ là "các quốc gia và khu vực công nghiệp hóa mới" (NIC).

Sự cất cánh của bốn con rồng Châu Á đã làm thay đổi cục diện kinh tế thế giới. Từ sau chiến tranh thế giới thứ II nhất là trong những năm 1960, Singapore, Hồng Kông, Cộng hòa Triều Tiên và Đài Loan nối gót Nhật Bản liên tục đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã làm thay đổi cục diện kinh tế thế giới. Năm 1987 tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống thấp và không ổn định. Nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của bốn con rồng Châu Á vẫn không giảm sút và vẫn đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới, cụ thể tốc độ tăng trưởng kinh tế của Singapore là 8,6%, Hồng Kông 12%, Cộng hòa Triều Tiên 12,2%, Đài Loan 11,2%.

Sự cất cánh của nền kinh tế bốn con rồng nhỏ Châu Á đã tạo ra một mô hình phát triển mới không giống con đường hiện đại hóa các nước phương Tây.

Bảng 10 : Tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) mà mức tăng trưởng GNP/đầu người như sau :

Các nước	Mức tăng GDP thực tế (%)			Mức tăng GDP bình quân đầu người (%)
	1960 – 1970	1970 – 1980	1980 – 1987	1965 – 1988
Singapore	9,5	9,6	5,4	7,2
Hồng Kông	10,0	9,0	5,8	6,3
Đại Hàn	8,8	8,6	8,6	6,8
Đài Loan	9,3	9,8	8,5	7,0

Sau năm 1990 một số nước NIC được Liên hiệp quốc xếp vào nhóm các nước phát triển.

Năm 1997 thị trường tài chính ở các nước Đông Nam Á bị khủng hoảng. Mở đầu là sự khủng hoảng tiền tệ tại Thái Lan với sự phá giá của đồng Bath. Sau đó lan sang Indonexia và các nước Asean khác rồi lan sang Hồng Kông, sau đó sang một số nước Tây Âu và Mỹ. Đại Hàn cũng bị khủng hoảng nặng nề. Các nước Thái Lan, Indonexia phải nhờ tài trợ của IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế) và Singapore – Đại Hàn phải tài trợ của IMF để ổn định và chấn chỉnh nền kinh tế. Sự phát triển kinh tế thần kỳ của các nước Đông Nam Á đã chứng lại

một thời gian nhất định mới phát triển được. Năm 1999 cơn bão tài chính đã tan trên bầu trời Châu Á. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Nam Á gần như kết thúc. Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á bắt đầu tăng lên, một chu kỳ phát triển kinh tế mới bắt đầu. Kinh tế Châu Á phục hồi đã góp phần đưa kinh tế các nước đang phát triển đạt tốc độ tăng GDP lên 3,5% cao hơn 1,2% so với năm 1998. Nền kinh tế các nước Malaysia, Singapore, Thái Lan đều phục hồi và phát triển.

Bảng 11 : Sự phục hồi kinh tế các nước Đông Nam Á.

STT	Các nước	Gia tăng GDP		
		Năm 1998 (%)	Năm 1999 (%)	Năm 2000 (%)
1	Hàn Quốc	-6,3	9	12,8
2	Singapore	-2	5	9,1
3	Hồng Kông	-4,7	0,7	14,3
4	Thái Lan	-8	4	5,2
5	Malaysia	-5	3	5,2
6	Việt Nam	5,8	4,8	4,0

Qua bảng 11 cho thấy :

Hàn Quốc phục hồi và phát triển một cách mạnh mẽ.

Hàn Quốc là một trong những quốc gia bị khủng hoảng tài chính trầm trọng nhất đã phục hồi kinh tế một cách nhanh chóng và phát triển. GDP năm 1998 là -6,3%, GDP năm 1999 tăng lên 9%, GDP năm 2000 tăng lên 12,8%. Hàn Quốc đã hoàn toàn vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ. Singapore năm 1998 GDP là -2%, năm 1999 GDP tăng lên 5% và năm 2000 GDP tăng lên 9,1%. Hồng Kông năm 1998 GDP là -4,7%, năm 1999 GDP tăng lên 0,7%, năm 2000 GDP tăng nhảy vọt lên 14,3%. Riêng Việt Nam thời gian đầu của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ không bị ảnh hưởng nhiều nhưng sau đó ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng ngày càng thâm sâu, trong khi các nước Đông Nam Á kinh tế phục hồi và phát triển thì Việt Nam tốc độ tăng trưởng của GDP bị theo chiều giảm sút. Năm 1998 GDP của Việt Nam tăng 5,8%, năm 1999 tốc độ tăng trưởng của GDP giảm xuống 4,8%, năm 2000 tốc độ tăng trưởng của GDP giảm xuống còn 4%. Theo Eddie Lee chuyên gia kinh tế khu vực của hãng Vickers Ballas : Khu vực Đông Nam Á phục hồi kinh tế nhanh, mạnh mẽ như vậy do nguyên nhân không theo lý thuyết thông thường và dựa vào xuất khẩu.

b) Nhóm các nước thu nhập trung bình cao (UMC) :

Các nước của nhóm này có thu nhập trung bình từ 2.975 USD/đầu người đến 9.205 USD/đầu người.

Nhóm này bao gồm các nước như : Xamoa thuộc Mỹ, Extonia, Latvia, Xlovakia, Braxin, Coxtarica, Hungari, Ba Lan, Mêhico, Uruguay, Libăng, Ả Rập Xêut, CH Séc, Achentina, Panama.

c) Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (LMC) :

Các nước của nhóm này có thu nhập trung bình từ 764 USD/đầu người đến 2.975 USD/đầu người.

Nhóm này bao gồm các nước như : Trung Quốc, Philippin, Thái Lan, Bungary, Rumania, Cuba, Anbani, Bêlarut, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Xri Lanca, Nam Phi.

d) Nhóm các nước thu nhập thấp (LIC) :

Các nước của nhóm này có thu nhập trung bình nhỏ hơn 745 USD/đầu người.

Nhóm này bao gồm các nước như : Campuchia, CHND Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Ấn Độ, Nepan, Ganna, Ghinê, Kênia, Xuđăng.

Chương 3

CÁC LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong lịch sử phát triển kinh tế các lý thuyết và mô hình kinh tế đã giải quyết được những vấn đề lớn đối với sự phát triển kinh tế của các nước trên thế giới. Mô hình kinh tế là hình thức diễn đạt những quan điểm có bài bản nhất về sự phát triển kinh tế. Thông qua các biến số kinh tế và mối quan hệ biện chứng của chúng. Mô hình mô tả phương thức vận động của nền kinh tế thông qua mối quan hệ của các biến số trong quá trình phát triển.

Từ mô hình cổ điển về phát triển kinh tế của Adam Smith (1723 – 1790) mở màn cho sự ra đời của khoa học kinh tế. Adam Smith đã đưa ra lý thuyết về giá trị lao động. Ông đã trình bày đại cương về tư tưởng kinh tế đầu tiên.

Thừa kế tư tưởng của Adam Smith và Malthus (1776 – 1834) David Ricardo (1772 – 1823) một nhà kinh tế cổ điển với tác phẩm nổi tiếng "Các nguyên tắc của chính trị kinh tế học và thuế khóa" xuất bản năm 1817 đánh dấu sự ra đời của trường phái kinh tế cổ điển. Quan điểm của trường phái này về phát triển kinh tế là :

– Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng nhất. Các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là : đất đai, lao động và vốn. Trong ba yếu tố kể trên đất đai là yếu tố quan trọng nhất. Đất đai chính là giới hạn của tăng trưởng.

Tăng trưởng là kết quả của tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí lương thực lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó đất đai là giới hạn của sự tăng trưởng.

Tương ứng với các yếu tố tăng trưởng Ricardo chia xã hội thành ba nhóm người đó là địa chủ, tư bản và công nhân. Sự phân phối thu nhập của ba nhóm người này phụ thuộc vào quyền sở hữu của họ đối với các yếu tố sản xuất. Cho nên khái niệm thu nhập của xã hội là tổng các thu nhập của các nhóm tức là tiền công + lợi nhuận + địa tô. Trong ba nhóm này nhóm tư bản giữ vai trò quan trọng nhất cả sản xuất và phân phối. Trong phân phối, nhà tư bản là người chủ động trong quá trình phân phối giữa tư bản và địa chủ cũng như giữa tư bản và công nhân.

Các nhà tư bản tích lũy làm cho sản xuất phát triển và họ cạnh tranh nhau trong việc thuê mướn công nhân làm cho tiền công gia tăng. Sự gia tăng tiền công dẫn đến gia tăng dân số và tiền công danh nghĩa vẫn tiếp tục tăng.

– Các nhà kinh tế cổ điển cho rằng thị trường tự do được một bàn tay vô hình dẫn dắt để gặt lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Với quan điểm "cung tạo nên cầu" giá cả và tiền công có khả năng tự điều chỉnh trong thị trường, từ chỗ mất cân đối của nền kinh tế tạo nên cân đối mới và họ cho rằng các chính sách kinh tế không có tác động quan trọng vào sự hoạt động của nền kinh tế. Ricardo còn cho rằng chính sách của chính phủ có khi còn hạn chế khả năng phát triển kinh tế. Ricardo chia lao động xã hội thành hai loại : những người trực tiếp và những người gián tiếp sản xuất ra sản phẩm là những lao động sinh lời, còn lại những người làm trong quân đội, công an là những lao động không sinh lời. Do sản lượng xã hội phải dành một phần cho những lao động không sinh lời nên làm giảm bớt tiềm lực phát triển kinh tế của Nhà nước.

Đặc biệt trong gần 50 năm qua – Từ sau đại chiến thế giới lần thứ II nhiều lý thuyết và mô hình kinh tế ra đời tạo nên các trường phái lớn có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển một cách nhanh chóng hơn.

Trường phái tuyến tính và các giai đoạn phát triển, phát triển mạnh vào những năm 1950 – 1960. Trường phái này nêu rõ quá trình phát triển kinh tế là một chuỗi thời gian nối tiếp nhau mà các quốc gia trên thế giới phải trải qua. Vấn đề tiết kiệm, đầu tư và viện trợ của người nước ngoài là những yếu tố cần thiết giúp cho các nước đang phát triển tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Trường phái lý thuyết thay đổi cơ cấu và kiểu mẫu phát triển xuất hiện vào những năm 1970. Trường phái này sử dụng các lý thuyết thống kê để mô tả tiến trình phát triển kinh tế và sự thay đổi cơ cấu của các quốc gia đang phát triển tiêu biểu đạt được thành công trong phát triển kinh tế.

Cũng trong những năm 1970 xuất hiện thêm trường phái lý thuyết về quan hệ phụ thuộc quốc tế trong tiến trình phát triển kinh tế thế giới nổi lên và được sự ủng hộ ngày càng gia tăng, đặc biệt là ở các nước thế giới thứ ba.

Trường phái phi tân cổ điển xuất hiện và phát triển mạnh trong những năm 1980. Trường phái này nhấn mạnh sự có lợi của thị trường tự do và sự can thiệp của Chính phủ đối với tiến trình phát triển kinh tế sẽ gây nên những phí tổn nặng nề, gây cản trở cho các quốc gia đang phát triển.

Hiện nay thu nhập thực tế trên đầu người, tuổi thọ, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của các nước đang phát triển thấp kém hơn nhiều so với các nước phát triển. Dân số các nước đang phát triển tăng nhanh, tỷ lệ dân số phần lớn làm việc trong khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Theo Paul Samaelson có đến 50% dân số thế giới ở các nước Châu Á, Châu Phi chia nhau 5% tổng thu nhập thế giới. Trong khi đó 6% dân số thế giới (Mỹ) chiếm đến hơn 25% tổng thu nhập thế giới.

Vấn đề ứng dụng các lý thuyết và các mô hình phát triển kinh tế vào các nước đang phát triển trên cơ sở điều kiện kinh tế xã hội của từng nước là vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế hiện nay, đặc biệt là đối với nước Việt Nam ta.

II. MÔ HÌNH KARL MARX VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Karl Marx (1818 – 1883) là một nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học, triết học. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ "Tư bản" và tạo nên học thuyết Macxít.

– Cũng giống như Ricardo, Marx chia xã hội thành ba nhóm người : Tư bản, công nhân và địa chủ. Khác

với Ricardo, Marx chia những nhóm này thành hai giai cấp :

- + Giai cấp tư bản bao gồm cả tư bản và địa chủ là giai cấp nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất.

- + Giai cấp công nhân là những người không có tư liệu sản xuất chỉ có sức lao động.

Theo Marx sự khác nhau căn bản giữa hai giai cấp là một giai cấp bóc lột và một giai cấp bị bóc lột.

Theo Marx đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật là các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất. Đặc biệt là lao động trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Theo Marx lao động là một loại hàng hóa đặc biệt được các nhà tư bản mua trên thị trường và tiêu thụ trong quá trình sản xuất. Hàng hóa sức lao động có thể tạo ra giá trị lớn hơn bản thân nó. Mục đích của nhà tư bản là tăng giá trị thặng dư cho nên họ tìm cách tăng thời gian làm việc và giảm tiền công của công nhân hoặc nâng cao năng suất bằng tiến bộ kỹ thuật và chủ yếu dựa vào cải tiến kỹ thuật.

Để đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhà tư bản cần nhiều vốn. Để có vốn phải tiết kiệm và các nhà tư bản phải chia giá trị thặng dư thành hai phần :

- + Một phần để tiêu dùng.

+ Một phần để tích lũy phát triển sản xuất.

Đó là nguyên lý tích lũy của chủ nghĩa tư bản.

– Để nghiên cứu các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tăng trưởng trên cơ sở lĩnh vực sản xuất. Marx chia hoạt động xã hội thành hai lĩnh vực đó là : Lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực phi sản xuất vật chất.

Theo Marx : sản xuất vật chất đã sáng tạo ra sản phẩm xã hội và chia sản phẩm xã hội thành hai hình thái là hiện vật và giá trị lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng hàng hóa, lao động trừu tượng thì tạo ra giá trị của hàng hóa.

Theo Marx lao động có thuộc tính hai mặt. Trên cơ sở thuộc tính hai mặt của lao động có thể chia thành hai bộ phận :

+ Lao động cụ thể giữ nguyên giá trị tư liệu sản xuất được chuyển vào giá trị hàng hóa mới được sáng tạo.

+ Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới.

Dựa vào công dụng của sản phẩm hiện vật được chia thành hai bộ phận :

Tư liệu sản xuất.

Tư liệu tiêu dùng.

Sự vận động giữa hai hình thái giá trị và hiện vật phải thống nhất.

Marx đã đưa ra khái niệm tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân là hai chỉ tiêu để đánh giá đo lường kết quả hoạt động của nền kinh tế.

– Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong một thời gian nhất định ($C + V + m$) bao gồm tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư.

– Thu nhập quốc dân bằng tổng sản phẩm xã hội trừ đi các hao phí trong sản xuất ($V + m$) bao gồm tư bản khả biến và giá trị thặng dư.

– Marx dự đoán về tình trạng bế tắc của sự tăng trưởng kinh tế do hạn chế của đất đai. Tiền và hàng trên thị trường luôn có sự vận động. Để đảm bảo sự vận động đó cần có sự thống nhất giữa giá trị và hiện vật, đảm bảo sự phù hợp giữa khối lượng hàng hóa mua và bán. Nếu khoảng cách giữa mua và bán quá lớn sẽ gây nên sự khủng hoảng. Khủng hoảng của CNTB là khủng hoảng thừa do cung lớn hơn cầu. Sự tích lũy tư bản, sự cạnh tranh chèn ép trong kinh doanh làm gia tăng giai cấp vô sản. Sau khi khủng hoảng nền kinh tế trở nên kiệt quệ. Để thoát khỏi khủng hoảng các nhà tư bản phải đổi mới trang bị kỹ thuật tư bản cố định và quy mô sản xuất làm cho nền kinh tế phục hồi và phát triển,

quá trình phát triển kinh tế theo chu kỳ. Theo Marx thì chính sách kinh tế của Nhà nước rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia.

Quy luật sự phát triển kinh tế xã hội đi từ thấp lên cao. Từ Công xã nguyên thủy đến Nông nô nô tỳ, đến phong kiến, đến chủ nghĩa tư bản (đỉnh cao của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc) đến xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là đến Cộng sản chủ nghĩa.

III. LÝ THUYẾT CÁC GIAI ĐOẠN TUYẾN TÍNH

Quy luật chung của tăng trưởng và phát triển kinh tế là đi từ thấp lên cao. Các nước phát triển Tây Âu trong lịch sử phát triển của họ đã trải qua những giai đoạn phát triển mà các nước đang phát triển hiện nay cần quan tâm nghiên cứu. Vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện đang là vấn đề nóng bỏng, cấp bách của các nước đang phát triển. Nhiều nhà kinh tế học phát triển đang đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

Hiện nay khoảng cách thu nhập giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển rất lớn. Các nước đang phát triển, phát triển kinh tế như thế nào ? Phải trải qua những giai đoạn phát triển như thế nào để đạt được sự phát triển, trở thành nước công nghiệp phát triển đó là những vấn đề nhiều nhà kinh tế học phát triển đặt ra để nghiên cứu thuộc trường phái mô hình tuyến tính và các giai đoạn phát triển.

Tham gia theo hướng này có rất nhiều. Trong phạm vi ở đây chỉ trình bày lý thuyết của các nhà kinh tế điển hình là Ross Tow và Harrod – Domar.

1. Các giai đoạn tăng trưởng của Ross Tow

Với cuốn sách nổi tiếng của mình "Những giai đoạn tăng trưởng kinh tế" Ross Tow đã nhấn mạnh quá trình tích lũy tư bản dựa trên cơ sở kết cấu đầu tư. Sự phát triển các ngành kinh tế đặc biệt trong quan hệ so sánh với sự tăng dân số, tăng lao động và mức độ sử dụng tiến bộ kỹ thuật.

Ross Tow phân các giai đoạn tăng trưởng phát triển kinh tế thành năm giai đoạn :

1- Giai đoạn xã hội truyền thống :

Giai đoạn này sản xuất nông nghiệp là chủ yếu do trình độ phát triển còn mang tính chất sơ khai, năng suất lao động còn rất thấp cuộc sống vật chất thiếu thốn chưa đủ để đáp ứng mức sống tối thiểu của con người. Quan hệ xã hội và sinh hoạt xã hội còn đơn giản.

2- Giai đoạn tiền cất cánh :

Có thể nói giai đoạn này là giai đoạn chuẩn bị cho giai đoạn cất cánh. Ở giai đoạn này hai khu vực kinh tế nông nghiệp truyền thống và kinh tế tư bản chủ

nghĩa tồn tại song song với nhau. Ngoài ra còn nhiều nhân tố từ bên ngoài tác động có tính thúc đẩy nền kinh tế. Trong giai đoạn này lực lượng lao động được phân bổ lại và có sự chuyển thặng dư từ địa chủ sang các chủ tư bản trực tiếp đầu tư vào sản xuất, thị trường phát triển và mở rộng cả trong nước lẫn ngoài nước.

3- Giai đoạn cất cánh :

Sau khi hoàn thành giai đoạn tiền cất cánh xã hội chuyển sang giai đoạn cất cánh. Ở giai đoạn này phát triển mạnh trong cơ cấu hạ tầng. Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc phát triển. Trong lịch sử phát triển các nước đã trải qua cho thấy tầng lớp chủ các xí nghiệp có vai trò quan trọng trong việc thực hiện đổi mới nền kinh tế. Trong xã hội xuất hiện nhiều nhân tố có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

4- Giai đoạn trưởng thành :

Sau giai đoạn cất cánh nền kinh tế bước sang giai đoạn phát triển cơ cấu xã hội thay đổi. Mức đầu tư trong sản phẩm quốc dân ròng (NNP) chiếm từ 10 – 20%. Ngành công nghiệp đã bước sang giai đoạn "trưởng thành" hiện đại. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Các chủ tư bản tham gia vào công việc quản lý kinh tế Nhà nước, điều khiển sự phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

5- Giai đoạn tiêu dùng cao :

Đến giai đoạn này công nghiệp đã phát triển cao, kinh tế xã hội đã đạt đến mức phát triển, các nhu cầu về vật chất cũng như văn hóa tinh thần đã đáp ứng đầy đủ đối với cuộc sống con người. Con người làm việc hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, lao động đã trở thành nhu cầu của con người.

Trong sơ đồ của Ross Tow giai đoạn cất cánh là trọng tâm, là then chốt nhất tạo nên bước ngoặt cho sự phát triển.

Theo Ross Tow giai đoạn tiền cất cánh tùy theo từng quốc gia có thể dài ngắn khác nhau, giai đoạn này có khi phải kéo dài hàng trăm năm mới chuyển được sang giai đoạn cất cánh, giai đoạn tiền cất cánh là giai đoạn chuẩn bị cho sự cất cánh. Ross Tow cho rằng nền kinh tế của một quốc gia chỉ có thể bước vào giai đoạn phát triển cất cánh khi các giai đoạn trước đặc biệt là giai đoạn tiền cất cánh đã cung cấp cho một cơ sở nhất định.

Giai đoạn tiền cất cánh tồn tại lớn sự bất bình đẳng trong phân phối và thu nhập. Sự tích lũy của nền kinh tế được hình thành và phát triển. Nền kinh tế được thúc đẩy bởi những khu vực mũi nhọn của quốc gia. Thị trường xuất, nhập khẩu phát triển nhanh, công nghiệp phát triển.

Giai đoạn cất cánh chỉ xảy ra với ba điều kiện :

- Tỷ lệ đầu tư mới đạt được trên 10% thu nhập quốc dân.

- Phát triển được tốc độ cao một vài ngành công nghiệp chế biến nông sản hoặc khoáng sản dẫn đầu và đẩy mạnh kinh tế đối ngoại.

- Phải xây dựng một cơ cấu xã hội, một thể chế chính trị phù hợp để khai thác được tiềm năng của đất nước cho sự phát triển các khu vực kinh tế hiện đại, bảo đảm sự tăng trưởng liên tục.

Khi khu vực công nghiệp phát triển, quá trình tăng trưởng ngày càng cao. Nền kinh tế bắt đầu cất cánh. Tăng trưởng đưa lại lợi nhuận, lợi nhuận được tái đầu tư. Tư bản, năng suất và thu nhập tăng vọt lên. Dẫn ra sự phát triển kinh tế.

Qua giai đoạn cất cánh xã hội bắt đầu chuyển sang giai đoạn đi đến quá trình hoàn chỉnh, cải biến cơ cấu kinh tế, đồng thời với áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ tiên tiến. Ở giai đoạn này nền kinh tế chuyển sang một bước mới, một số ngành công nghiệp nặng và các ngành giao thông vận tải, nông nghiệp hiện đại, công nghiệp nhẹ, dịch vụ phát triển trên cơ sở ứng dụng tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới hiện đại.

Theo Ross Tow thì các nước đang phát triển cần phải phát triển Chủ nghĩa Tư bản theo hình mẫu và những giai đoạn phát triển mà các nước tư bản phát triển trước đây đã trải qua. Có thể nói đó là sự sai lầm của Ross Tow không thấy rõ những điều kiện lịch sử, kinh tế xã hội của các nước đang phát triển cũng như không thấy được bối cảnh lịch sử hiện đại ở các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển hiện nay đang phát triển trong một bối cảnh lịch sử. Bên cạnh các nước đang phát triển có các nước phát triển đi trước với những tiến bộ khoa học công nghệ đã đạt được trình độ cao và có một khoảng cách về trình độ phát triển rất lớn so với các nước đang phát triển. Cho nên các nước đang phát triển có thể tiếp thu được các nguồn vốn, học tập được về quản lý kỹ thuật, công nghệ một cách nhanh chóng mà các nước phát triển trước đây đạt được phải đi từ nghiên cứu cơ bản mất hàng mấy trăm năm mới đạt được. Mặt khác hiện nay mọi vấn đề kinh tế xã hội không còn bó gọn trong ranh giới địa lý của từng quốc gia nữa mà đã mang tính chất toàn cầu. Nên con đường phát triển của các nước đang phát triển có điều kiện phát triển nhanh hơn không nhất thiết phải trải qua từng giai đoạn phát triển từ thấp lên cao một cách thứ tự, cũng như không nhất thiết phải phát triển Chủ nghĩa Tư bản theo hình mẫu mà Ross Tow đã nêu ra.

Có thể nói tuy còn một số nhược điểm, song lý thuyết của Ross Tow đã đóng góp rất lớn cho kinh tế học phát triển, cũng như giúp cho các nước đang phát triển rút ra được những vấn đề quan trọng cần phải làm trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội của mình. Những vấn đề như tiêu chuẩn cất cánh hay chọn ngành công nghiệp dẫn đầu, những điều kiện cho nền kinh tế cất cánh là những yếu tố vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế và cất cánh của các nước đang phát triển. Mặt khác lý thuyết của Ross Tow có nhiều ảnh hưởng và làm cơ sở cho nhiều lý thuyết kinh tế khác.

Điều quan trọng là việc xây dựng lý thuyết của Ross Tow trong tiến trình phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Vấn đề cất cánh của các nước đang phát triển hiện nay trong một bối cảnh tuy có nhiều thuận lợi, nhưng cũng đầy rẫy những khó khăn phức tạp và đầy thử thách. Các nước đang phát triển trình độ phát triển thấp, trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật và tình trạng dân trí còn thấp. Trong khi đó dân số tăng nhanh, sự tham nhũng xảy ra một cách trầm trọng. Các nước phát triển bên cạnh những vấn đề tạo thuận lợi cho sự phát triển của các nước đang phát triển, có mặt hai là vẫn tiếp tục bóc lột khai thác lao động, nguyên vật liệu, tận dụng thị trường của các nước đang phát triển. Cho nên muốn phát triển, các

nước đang phát triển phải có một bản lĩnh, năng động, chủ động trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội thì mới phát triển được.

2. Mô hình tăng trưởng của Harrod – Domar

Trong những năm 1940, các nhà kinh tế Roy Harrod người Anh và Evsey Domar người Mỹ đã đưa ra những lý thuyết để giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp trong xã hội tư bản. Sau đó được các nước đang phát triển xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu tư bản.

Có thể nói mô hình Harrod – Domar được thể hiện bằng hàm sản xuất đơn giản nhất và nổi tiếng nhất, được sử dụng trong phân định và phát triển kinh tế. Mô hình được dùng rộng rãi trong các nước đang phát triển, được coi như là một phương pháp đơn giản để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu tư bản. Mô hình là cơ bản cho đầu ra cho bất kỳ một đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào tổng số tư bản được đầu tư cho đơn vị đó. Để tăng trưởng kinh tế cần đầu tư mới vào vốn dự trữ.

Nếu gọi tổng sản lượng quốc gia (GNP) là Y , quy mô tổng số vốn tư bản là K . Giả thiết tỷ lệ vốn/sản lượng bằng k , tỷ lệ tiết kiệm quốc gia là s và tổng đầu tư mới

được xác định bằng tổng tiết kiệm. Mô hình đơn giản về tăng trưởng kinh tế Harrod – Domar thể hiện như sau :

$$S = s.Y \quad (1)$$

Trong đó :

S : Là tiết kiệm.

Y : Là thu nhập quốc gia.

s : Là tỷ lệ tiết kiệm trong thu nhập quốc gia.

Để tăng trưởng kinh tế phải đầu tư mới I và lượng đầu tư mới I này tạo nên sự thay đổi vốn dự trữ K vì thế nên :

$$I = \Delta K \quad (2)$$

Như trên đã trình bày :

$$k = \frac{\text{Vốn}}{\text{Sản lượng}} \quad \text{hay} \quad k = \frac{K}{Y}$$
$$k = \frac{\Delta K}{\Delta Y} \quad (3)$$

Trong đó :

K: Là tổng vốn dự trữ.

Y: Là sản lượng quốc gia.

Từ (3) suy ra : $\Delta K = k\Delta Y$ (4)

Vì tổng tiết kiệm bằng tổng đầu tư nên có :

$$S = I \quad (5)$$

Kết hợp (1), (2), (3), (4) và (5) ta có :

$$S = s \cdot Y = I = \Delta K = k \cdot \Delta Y$$

$$s \cdot Y = k \cdot \Delta Y$$

$$\boxed{\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k}} \quad (6)$$

Công thức (6) là công thức đơn giản của Harrod - Domar trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế.

$\frac{\Delta Y}{Y}$ biểu hiện tỷ suất tăng trưởng của GNP và được xác định bởi tỷ lệ tiết kiệm quốc gia s và tỷ lệ vốn/sản lượng quốc gia k . Hay nói một cách khác tỷ suất tăng trưởng của quốc gia GNP có quan hệ trực tiếp với tỷ lệ tiết kiệm. Nền kinh tế càng có khả năng tiết kiệm và đầu tư GNP càng nhiều thì sự tăng trưởng của GNP càng lớn và ngược lại.

Theo công thức (6) cho thấy để tăng trưởng nền kinh tế phải tiết kiệm và đầu tư từ một tỷ lệ trong GNP. Tỷ suất tăng trưởng phụ thuộc vào hiệu quả năng lực của đầu tư. Hiệu quả năng lực của vốn đầu tư thể hiện bằng

sản lượng tăng thêm từ một đơn vị đầu tư tăng thêm. Chỉ tiêu này có thể đo lường bằng tỷ lệ $1/k$ tức là sản lượng/vốn đầu tư.

Nhân tỷ suất đầu tư mới $\frac{I}{Y}$ với $\frac{1}{k}$ ta sẽ có kết quả là tỷ suất tăng trưởng của GNP.

Mô hình Harrod – Domar cho thấy sự tăng trưởng là kết quả tương tác giữa tiết kiệm và đầu tư là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế. Đầu tư sinh ra lợi nhuận và gia tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế.

Đối với các nước đang phát triển khi ứng dụng mô hình này gặp trở ngại đầu tiên là vấn đề vốn, vấn đề tiết kiệm và đầu tư. Để có vốn đầu tư các nước đang phát triển phải hy sinh việc tiêu dùng, phải tăng thuế. Song do hầu hết các nước đang phát triển là những quốc gia nghèo nên giải pháp này không mang lại kết quả cao. Cho nên phải tìm vốn bằng ngoại viện bằng đầu tư từ nước ngoài. Nhưng ngoại viện và đầu tư cũng không dễ dàng theo mong muốn của các nước đang phát triển.

Ví dụ : Một nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm là $s = 6\%$ và tỷ lệ vốn/sản lượng $k = 2$. Ta có :

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k} = \frac{6\%}{2} = 3\%$$

Để tăng trưởng nền kinh tế lên 5% quốc gia đó phải tăng tỷ lệ từ 6% lên 10% thì sự tăng trưởng kinh tế sẽ là :

$$\frac{\Delta y}{y} = \frac{s}{k} = \frac{10\%}{2\%} = 5\%$$

Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm từ 6% lên 10% đối với các nước đang phát triển không phải là chuyện dễ làm.

Do bị ràng buộc về vốn, cho nên vốn trở thành một phương tiện, một cơ hội cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Việc nắm lấy những cơ hội để tiếp nhận vốn từ bên ngoài vào là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với các nước đang phát triển hiện nay.

- Trở ngại thứ hai đối với các nước đang phát triển khi đã có vốn chưa hẳn đã sử dụng vốn có hiệu quả trong việc đầu tư phát triển kinh tế.

Sau đại chiến thế giới lần thứ II với kế hoạch Marshall của Mỹ với mục đích chính trợ giúp và chi phối nền kinh tế các nước Tây Âu. Song cũng chính nhờ kế hoạch Marshall mà các nước Tây Âu đã nắm lấy cơ hội để đẩy nền kinh tế của mình bị kiệt quệ do chiến tranh gây ra, chỉ sau một thời gian ngắn đã khôi phục lại được và phát triển kinh tế xã hội một cách nhanh chóng vững chắc trở thành các quốc gia công nghiệp phát triển. Nhưng đối với các nước đang phát triển do

trở ngại về trình độ phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật, cũng như trình độ quản lý thấp, vấn đề tham nhũng trầm trọng, nên khi có sự đầu tư vốn nhiều nước đã sử dụng vốn đó không có hiệu quả. Ví dụ như nhiều nước ở Châu Phi IMF càng đổ vốn vào bao nhiêu càng nợ, càng nghèo thêm như bỏ vốn vào cái thùng không đáy. Vì vậy vốn cũng chỉ là một yếu tố. Có vốn có tiết kiệm và đầu tư chưa hẳn đã dẫn đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế được. Có thể nói mô hình Harrod - Domar gặp trở lực ở nhiều nước đang phát triển. Thiếu quản lý, thiếu kỹ thuật để thực hiện có hiệu quả các dự án phát triển.

Mô hình Harrod - Domar là lý thuyết giá trị dựa vào vốn.

Mô hình bỏ qua hoàn toàn về khả năng thay đổi công nghệ - Hoàn toàn không xét việc thay đổi công nghệ một yếu tố vô cùng quan trọng trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước đang phát triển hiện nay.

Tuy mô hình Harrod - Domar mới giải quyết yếu tố cơ bản là tiết kiệm và đầu tư để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Song mô hình đã góp phần rất lớn cho các nước đang phát triển trong quá trình phát triển kinh tế của mình.

IV. LÝ THUYẾT THAY ĐỔI CƠ CẤU

Lý thuyết về thay đổi cơ cấu là lý thuyết chủ yếu tìm hiểu cơ chế vận động của nền kinh tế kém phát triển bằng việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế, để đưa nền kinh tế quốc gia từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống lạc hậu chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Trên thế giới trong quá trình phát triển mỗi nước có sự tăng trưởng và phát triển khác nhau. Một số nước có tỷ lệ tăng trưởng nhanh, một số nước tăng trưởng chậm để giải thích vấn đề đó và mở đường cho sự phát triển các nhà nghiên cứu kinh tế đã tiếp cận nghiên cứu theo hai hướng chính.

– Một số nhà kinh tế như Simon Kuznet ở trường Đại học Harvard và Hollis Chenery ở ngân hàng thế giới đã nghiên cứu để hiểu rõ các mô hình phát triển thông qua việc phân tích số liệu về tổng sản phẩm quốc dân và cơ cấu của sản phẩm đó theo thời điểm và chuỗi thời gian ở hàng chục nước trên thế giới đó tìm hiểu mô hình chung cho các dân tộc hoặc cho một nhóm lớn các dân tộc.

– Một số các nhà kinh tế khác từ thời Adam Smith và David Ricardo (thế kỷ 18 – 19) đến Arthus Lewis, John Fei, Gustay Ranis đã nghiên cứu xây dựng lý thuyết về cơ cấu kinh tế của một nước để thay đổi được những

điều kiện khác nhau đặt ra cho nước đó. Có thể nói điển hình cho lý thuyết thay đổi cơ cấu là mô hình lý thuyết "Lao động thặng dư – Hai khu vực" và mô hình thay đổi cơ cấu của Chenery.

1. Lý thuyết phát triển của Lewis

Lý thuyết phát triển của Lewis là một trong những lý thuyết nổi tiếng về sự thay đổi cơ cấu – Lý thuyết này được đưa ra vào những năm 1950, được giải thưởng Nobel vào năm 1979 sau đó được John Fei và Gustay Ranis bổ sung.

Có thể nói mô hình hai khu vực của Lewis là một lý thuyết tổng quát. Về quá trình phát triển vận động của lao động thặng dư từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và sự tăng trưởng sản lượng trong khu vực công nghiệp hiện đại của các nước đang phát triển trong những năm 1960 – 1970.

Theo Lewis nền kinh tế đang phát triển có hai khu vực :

– Khu vực thứ nhất là khu vực nông thôn truyền thống. Nền kinh tế khu vực này mang tính chất tự cung, tự cấp. Dân số các nước kém phát triển phần lớn tập trung ở khu vực này. Năng suất cận biên khu vực này bằng không cho nên lao động đó là "Thặng dư" có nghĩa

là số lao động đó có rút ra khỏi khu vực nông thôn truyền thống thì sản lượng nông nghiệp vẫn không giảm.

– Khu vực thứ hai là khu vực Thành thị công nghiệp hiện đại – khu vực này có năng suất lao động cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn truyền thống. Lao động khu vực này từ khu vực nông thôn truyền thống chuyển sang. Mô hình thể hiện cả sự chuyển dịch lao động, sự tăng trưởng sản lượng và lao động được sử dụng trong khu vực.

– Mô hình cho thấy tỷ số số đầu tư công nghiệp và tích lũy tư bản trong khu vực hiện đại có tính chất quyết định sự mở rộng sản xuất trong khu vực.

– Khả năng đầu tư thực hiện trên cơ sở lợi nhuận thu được đem đi tái đầu tư.

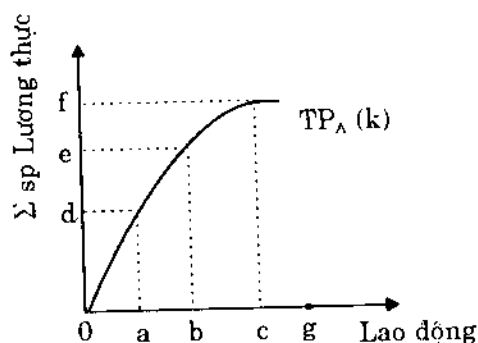
– Mức tiền lương trong khu vực Thành thị công nghiệp được giả định không đổi và được xác định bằng mức tiền lương trung bình cố định của khu vực nông thôn truyền thống cộng thêm một khoản phụ trội. Mức phụ trội giả định tối thiểu là 30%. Do tiền công khu vực Thành thị công nghiệp cao hơn nên lao động ở khu vực nông thôn truyền thống mới rời khu vực của họ chuyển sang khu vực Thành thị công nghiệp.

Mô hình tăng trưởng của Lewis thể hiện như sau :

1- Khu vực nông thôn truyền thống

$$TP_A = f(L, \bar{k}, \bar{t})$$

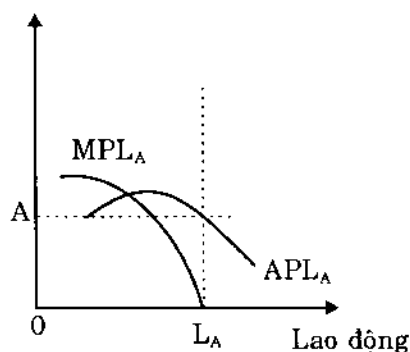
– Hàm sản xuất nông nghiệp truyền thống cho thấy sản lượng lương thực $TP_A(k)$ được xác định phụ thuộc vào sự biến đổi của lao động L với tư bản k cố định và kỹ thuật T không đổi.



Hình 1

– Hình 1 cho thấy trong nền sản xuất tự cung tự cấp của khu vực nông nghiệp truyền thống, sản lượng lương thực $TP_A(k)$ tăng lên khi số lượng lao động tăng lên. Sự tăng lên của lực lượng lao động từ a đến b sẽ dẫn đến sự tăng lên của sản lượng (đầu ra) từ d đến e . Trong khi đó sự tăng lên của lao động bằng lần trước từ b đến c sẽ dẫn đến sự tăng lên của sản lượng lương thực từ e đến f ít hơn ($ef < de$). Ở điểm g thể hiện sự tăng lên tiếp tục về lao động nhưng sản lượng (đầu ra) không tăng.

Ngoài điểm g sản phẩm giới hạn của lao động là bằng 0 hoặc là âm. Như vậy lao động cho thêm vào không làm tăng mà làm giảm sản lượng (đầu ra). Vì sự tăng lên về lao động cần phải kết hợp với đất đai cố định hoặc đất đai có chất lượng giảm, hàm sản xuất chỉ ra sự giảm bớt lợi nhuận. Hay nói cách khác sản phẩm giới hạn của lao động là giảm xuống – có nghĩa là một đơn vị lao động cho thêm vào sẽ sản xuất ra một lượng sản phẩm ngày càng ít hơn.



Hình 2

Hình 2 : Cho thấy tuyến năng suất lao động trung bình APL_A và năng suất lao động cận biên MPL_A được suy từ tuyến tổng sản lượng ở hình 1. Số lượng lao động được biểu hiện trên trục hoành.

Lewis đưa ra hai giả định về khu vực truyền thống :

- Thặng dư lao động biểu hiện qua $MPL_A = 0$.

- Tất cả lao động của khu vực chia đều nhau sản lượng sản xuất ra. Tiền công ở khu vực xác định bởi APL_A không phải MPL_A .

+ Giả định (theo hình 1).

+ Số lao động nông nghiệp là $0b$.

+ Số lương thực do $0b$ sản xuất ra là : $0e$.

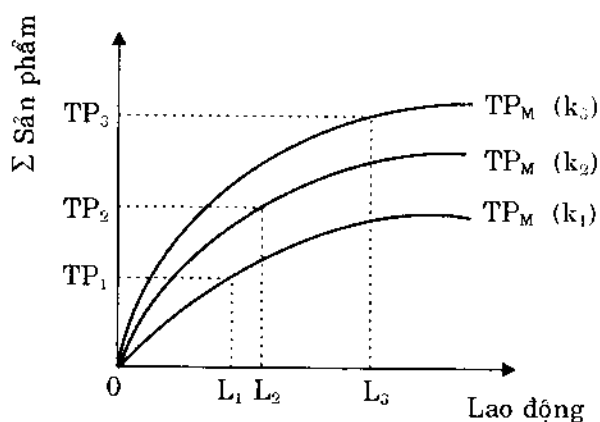
Số lương thực trung bình cho mỗi người là : $\frac{0e}{0b}$

Năng suất cận biên số lao động $0b$ bằng không.

Nên có sự dư thừa lao động.

2- Khu vực công nghiệp hiện đại

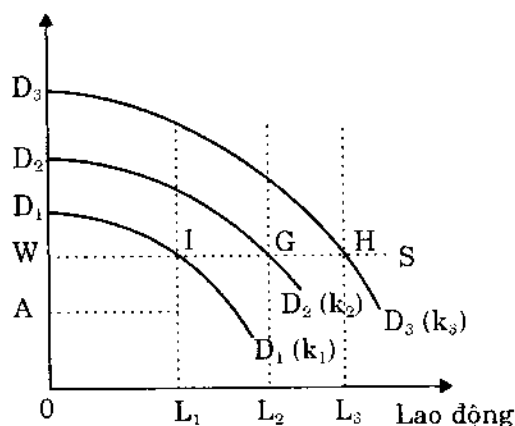
$$TP_M = f(L_M, \bar{k}, \bar{t}) \quad k_1 < k_2 < k_3$$



Hình 3

Hình 3 biểu diễn đường tổng sản lượng của khu vực công nghiệp hiện đại.

Sản lượng TP_M là hàm số của đầu vào, sự biến đổi lao động L_M , cho biết vốn K và kỹ thuật t . Số lượng lao động được sử dụng thể hiện trên trục hoành để sản xuất ra sản lượng OTP_1 với số tư bản k_1 và số công nhân OL_1 - Trong mô hình tăng trưởng của Lewis tư bản của khu vực công nghiệp hiện đại theo quy luật tăng từ k_1 lên k_2 lên k_3 do kết quả của các nhà tư bản đã sử dụng lợi nhuận đạt được đi tái đầu tư, từ đó làm cho các đường tổng sản lượng (ở hình 3) chuyển từ $TP_M(k_1)$ lên $TP_M(k_2)$ lên $TP_M(k_3)$. Tái đầu tư lợi nhuận và sự tăng trưởng được thể hiện trên hình 4. Ở hình 4 các đường năng suất cận biên của khu vực hiện đại suy ra từ các đường tổng sản lượng ở hình 3.



Hình 4

Với giả định trong khu vực công nghiệp hiện đại thị trường lao động cạnh tranh hoàn toàn và những đường năng suất sản phẩm cận biên thực chất là những tuyến cầu thực tế về lao động.

– Đoạn OA trong hình 2 và hình 4 biểu hiện mức thu nhập trung bình thực tế của người lao động trong khu vực nông thôn truyền thống.

– Đoạn OW ở hình 4 biểu hiện tiền công thực tế của công nhân trong khu vực công nghiệp hiện đại. Ở mức tiền công này cung lao động ở nông thôn được giả định và vô hạn. Trên hình 4 thể hiện tuyến cung lao động WS nằm ngang vì mức tiền công OW > OA (hình 4) nên các nhà tư bản ở khu vực công nghiệp hiện đại có thể thuê lao động thặng dư từ khu vực nông thôn truyền thống ra theo ý muốn, không sợ đòi hỏi tăng tiền công. Trong khu vực công nghiệp hiện đại ở giai đoạn đầu của sự tăng trưởng số cung cố định về tư bản là k_1 . Tuyến cầu lao động xác định bởi năng suất cận biên của lao động giảm dần biểu hiện bằng tuyến dốc âm $D_1(k_1)$ ở hình 4.

Với mục đích tối đa hóa lợi nhuận cho nên giả định ở khu vực công nghiệp hiện đại thuê lao động ở điểm năng suất vật chất cận biên bằng tiền công thực tế. Trong hình 4, I là giao điểm của tuyến cầu và tuyến

cung lao động với tổng số lao động được sử dụng là OL_1 kết quả :

- Tổng đầu ra ở khu vực công nghiệp hiện đại OTP_1 ở hình 3 được biểu hiện bằng diện tích OD_1IL_1 ở hình 4.

- Tỷ trọng của tổng đầu ra được dùng để trả công được biểu hiện bằng diện tích $OWIL_1$ ở hình 4.

- Phần chênh lệch còn lại $OD_1IL_1 - OWIL_1 = WD_1I$ là tổng lợi nhuận của nhà tư bản.

Tất cả lợi nhuận được mang đi tái đầu tư. Nền tổng tư bản của khu vực công nghiệp hiện đại sẽ tăng từ k_1 lên $k_1 + WD_1I = k_2$. Số tư bản k_2 này làm cho tuyến tổng sản lượng khu vực công nghiệp hiện đại tăng lên $TP_M(k_2)$. Từ đó dẫn đến gia tăng năng suất cận biên thể hiện ở tuyến cầu lao động dịch chuyển. Tuyến cầu lao động dịch chuyển biểu hiện qua đường $D_2(k_2)$ ở hình 4. Mức lao động được sử dụng tạo nên sự cân bằng mới ở khu vực công nghiệp hiện đại và được thiết lập tại điểm G, với số nhân công được sử dụng là OL_2 kết quả :

- Tổng đầu ra OTP_2 ở hình 3 được biểu hiện bằng diện tích OD_2GL_2 ở hình 4.

- Tỷ trọng của đầu ra được dùng để trả công lúc này được biểu hiện bằng diện tích $OWGL_2$ ở hình 4.

– Phần chênh lệch còn lại $OD_2GL_2 - OWGL_2 = WD_2G$ là tổng lợi nhuận của nhà tư bản.

Một lần nữa lợi nhuận này lại được đem đi tái đầu tư. Số tư bản của khu vực hiện đại sẽ tăng từ k_2 lên $k_2 + WD_2G = k_3$, tuyến tổng sản lượng tăng lên $TP_M(k_3)$ tuyến cầu lao động dịch chuyển lên $D_3(k_3)$ – Mức lao động được sử dụng lên OL_3 .

Tiến trình tăng trưởng và mở rộng sử dụng lao động của khu vực hiện đại giả định tiếp tục cho đến khi lao động thặng dư ở khu vực nông thôn truyền thống được thu nhận hết vào khu vực công nghiệp hiện đại. Sau đó nếu rút thêm lao động ở khu vực nông thôn truyền thống cái giá phải trả là sản lượng sản xuất nông nghiệp bị giảm. Năng suất lao động cận biên khu vực nông nghiệp truyền thống không còn bằng không nữa, tuyến cung lao động trở thành có độ dốc đứng. Tiền công và lao động được sử dụng ở khu vực công nghiệp hiện đại tiếp tục tăng lên. Tạo nên sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Qua nội dung mô hình hai khu vực của Lewis nhận thấy :

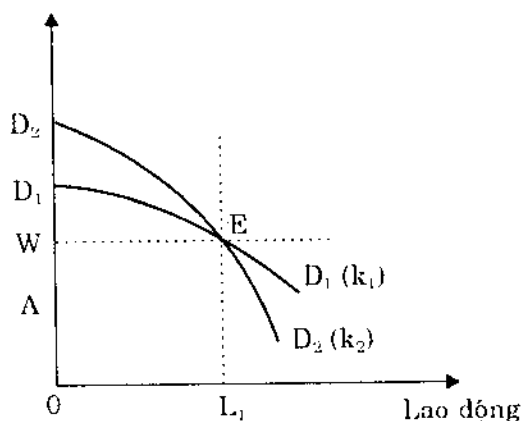
– Mô hình mang tính chất tổng quát đơn giản và sự phát triển tương đồng với lịch sử tăng trưởng kinh tế của các nước phía Tây.

– Những giả định chủ yếu của Lewis không gắn được với thực tế phát triển kinh tế và thể chế của hầu hết các nước đang phát triển hiện nay.

+ Mô hình thể hiện sự gia tăng số lao động chuyển dịch từ khu vực nông thôn truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại và số công việc tạo ra ở khu vực hiện đại tăng tỷ lệ thuận với sự tích lũy tư bản. Có nghĩa là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của khu công nghiệp hiện đại càng cao thì dẫn đến tỷ lệ công ăn việc làm mới càng nhiều. Điều này chỉ đúng với trường hợp kỹ thuật công nghệ không thay đổi. Song thực tế thì kỹ thuật công nghệ không ngừng thay đổi. Xu hướng chung ở các nước đang phát triển ngày càng đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Lợi nhuận của các nhà tư bản được tái đầu tư vào việc mua sắm trang thiết bị kỹ thuật tiết kiệm lao động. Việc trang bị kỹ thuật tiết kiệm lao động sẽ dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong khu vực công nghiệp hiện đại tăng, nhưng số lao động được sử dụng lại giảm, tỷ lệ công ăn việc làm sẽ giảm.

+ Hình 5 thể hiện tích lũy tư bản, tiết kiệm lao động được sử dụng, hình này tái hiện hình 3 và hình 4. Ở đây tuyến cầu lao động dịch chuyển đồng bộ về phía trên và giao nhau tại điểm E.

– Tuyến cầu $D_2 (k_2)$ có độ dốc âm cao hơn tuyến cầu $D_1 (k_1)$.



Hình 5

Với số lượng lao động được sử dụng không đổi bằng OL_1 .

– Tổng đầu ra $OD_2 EL_1$ lớn hơn tổng đầu ra $OD_1 EL_1$.

Như vậy tiến bộ kỹ thuật tiết kiệm lao động đã làm biến đổi quan hệ lao động được sử dụng của mô hình Lewis Kỹ thuật k_2 ở đây đòi hỏi số lao động được sử dụng ít hơn cho một đơn vị đầu ra so với kỹ thuật k_1 .

– Mô hình đưa ra vấn đề có sự dư thừa lao động trong khu vực nông thôn truyền thống và sự thu hút lao động từ khu vực nông thôn truyền thống của khu vực công nghiệp hiện đại.

Thực tế trong các nước đang phát triển ở khu vực công nghiệp thành thị số lao động thất nghiệp rất lớn,

trong khi đó khu vực nông thôn truyền thống lao động rất ít dư thừa.

- Mô hình đưa ra khái niệm thị trường cạnh tranh trong khi đó lại thể hiện tiền công trong khu vực công nghiệp hiện đại là cố định liên tục cho đến khi lao động khu vực nông thôn truyền thống dư thừa cạn kiệt.

Thực tế ở hầu hết các nước đang phát triển có xu hướng tăng tiền công thực tế qua thời gian.

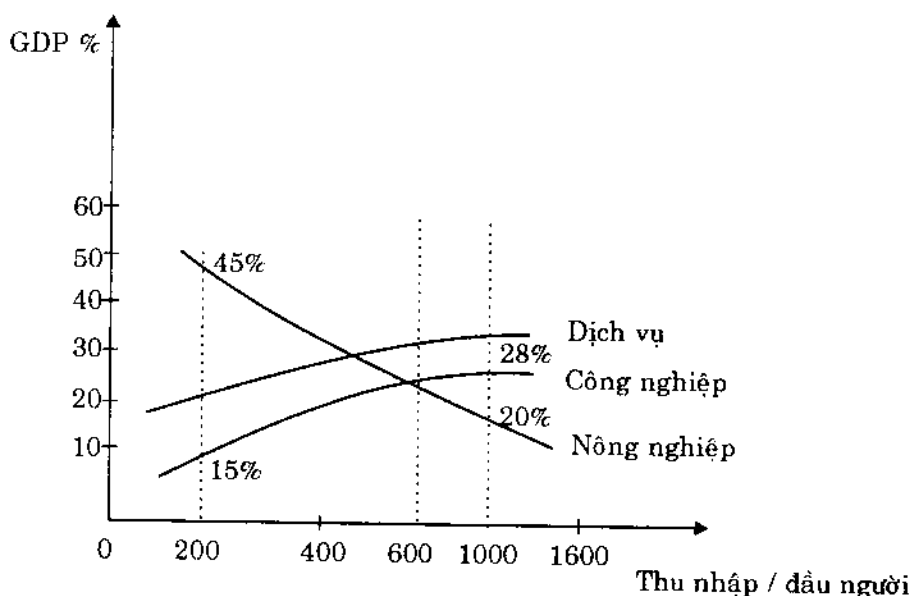
Có thể nói mô hình hai khu vực của Lewis có giá trị đối với kinh tế học phát triển - Là công trình đầu tiên về tiến trình phát triển, sự chuyển đổi từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại và sự thay đổi cơ cấu kinh tế. Mô hình cần phải xét lại các giả định để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

2. Mô hình thay đổi cơ cấu của Chenery

Hollis Chenery là một nhà kinh tế nổi tiếng thuộc Ngân hàng Thế giới. Công trình nghiên cứu của ông dựa vào những kiểu cách phát triển của nhiều nước đang phát triển trong thời gian từ 1950 đến 1973. Công trình nghiên cứu của ông mang tính chất thực nghiệm sử dụng những số liệu theo thời điểm và chuỗi thời gian của nhiều quốc gia có thu nhập theo đầu người khác nhau để nhận dạng những đặc điểm của quá trình phát triển.

Nét chủ yếu nhất được phổ biến và nhận dạng của Chenery và những người cùng nghiên cứu với ông ở nhiều quốc gia được khảo sát là sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Khi thu nhập trên đầu người tăng lên sẽ dẫn đến sự chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp. Sự thay đổi cơ cấu thể hiện ở hình 6.



Hình 6

Qua hình 6 cho thấy tỷ trọng sản lượng nông nghiệp trong GDP tăng lên và tỷ trọng sản lượng công nghiệp GDP giảm xuống khi thu nhập quốc dân trên đầu người tăng lên.

Thí dụ : Vào thời điểm năm 1976 qua khảo sát nghiên cứu Chenery cho thấy những quốc gia khi thu nhập 200 USD/đầu người thì có giá trị sản phẩm nông nghiệp chiếm 45% của GDP và giá trị sản phẩm công nghiệp chiếm 15% GDP. Khi thu nhập tăng lên 1.000 USD/đầu người thì giá trị sản lượng nông nghiệp giảm xuống còn 20% GDP và giá trị sản lượng công nghiệp tăng lên 28% GDP. Tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp tương đương nhau tại thu nhập 600 USD/đầu người. Sự giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP trong quá trình phát triển không có nghĩa là giảm sản lượng, trái lại sản lượng nông nghiệp thực tế vẫn tăng.

Thay đổi trong cơ cấu sản xuất thể hiện rõ tại thời điểm thu nhập 600 USD/đầu người. Thời điểm tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp tương đương nhau trong GDP.

Theo Chenery mức thu nhập trên đầu người dưới 600 USD thuộc giai đoạn trước phát triển, kém phát triển, thu nhập trên đầu người từ 600 đến 3.000 USD là giai đoạn sau hay giai đoạn chuyển tiếp của phát triển. Giai đoạn trước phát triển nền kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, giai đoạn sau sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sản xuất công nghiệp. Như vậy mô hình phát triển của Chenery có tính chất tương đồng với tư tưởng của Lewis. Cùng với sự gia tăng tỷ trọng sản lượng công nghiệp trong GDP và sự tăng trưởng

kinh tế, vốn con người, tiết kiệm, đầu tư, số người đi học càng tăng lên.

Trong suốt quá trình chuyển tiếp Chenery cho thấy có sự gia tăng về xuất, nhập khẩu đồng thời với sự gia tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp trong xuất khẩu và giảm tỷ trọng hàng công nghiệp trong nhập khẩu.

Sau sự thay đổi cơ cấu sản xuất, sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ chậm. Sự di chuyển chậm đó làm cho khu vực nông nghiệp trở nên quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho cả hai giai đoạn trước và sau phát triển kinh tế.

Năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp tăng chậm ở giai đoạn đầu, bằng với năng suất công nghiệp sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp và tổng năng suất lao động tăng lên trong toàn nền kinh tế.

Xu hướng chung của các nước đang phát triển trong quá trình chuyển tiếp có những thay đổi lớn về sự chuyển hóa kinh tế xã hội. Công nghiệp phát triển, luồng di dân từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều, đô thị hóa ngày càng tăng. Chenery cho thấy dân số thành thị vượt dân số nông thôn khi thu nhập 1.000 USD/đầu người. Công nghiệp hóa và đô thị hóa tạo nên sự phân hóa giàu nghèo, khoảng cách thu nhập giữa giàu và

nghèo ngày càng xa cho nên đòi hỏi Nhà nước cần phải có chính sách điều hòa trong thu nhập.

V. MÔ HÌNH KẾ HOẠCH HÓA CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA KEYNES

1. Khái niệm :

Mô hình kế hoạch hóa là công cụ cần thiết cho việc lập kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia.

– Mô hình đặt khuôn mẫu cho các số liệu sử dụng và các kế hoạch dựa trên cơ sở các số liệu đó.

– Các giải pháp kinh tế và các chiến lược phát triển kinh tế được phân tích thông qua mô hình kế hoạch hóa, từ đó đưa ra cho các nhà làm chính sách một quan điểm hệ thống đối với các phạm vi, các kết quả có thể đạt được và sự lựa chọn giữa các chiến lược khác nhau.

– Việc đưa ra mô hình là một trong các phương pháp tốt nhất để sắp đặt các dữ kiện có của nền kinh tế và phát hiện ra các mối quan hệ chủ yếu mà các dữ kiện đó không phù hợp.

Có sáu mô hình kế hoạch hóa đó là : mô hình tăng trưởng kinh tế vĩ mô của Keynes, phân tích bảng cân đối liên ngành và sự mở rộng của nó, ma trận kế toán xã hội, chương trình hóa tuyến tính, các mô hình tính toán cân bằng tổng hợp và phân tích chi phí – lợi nhuận.

Trong phạm vi ở đây chỉ trình bày mô hình tăng trưởng kinh tế vĩ mô của Keynes.

2. Mô hình tăng trưởng của Keynes

Từ mô hình Harrod – Domar :

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k} \quad (1)$$

Nếu đã biết k thì các nhà kế hoạch có thể xác định được tỷ suất tăng trưởng $\left(\frac{\Delta Y}{Y} \right)$ của GNP và tính toán được tỷ lệ tiết kiệm tương ứng (s) cần thiết để đạt được sự tăng trưởng đó. Ngược lại có thể xác định được phần tiết kiệm hiện có và tính toán được tỷ suất tăng trưởng tương ứng với nó.

Phương trình Harrod – Domar là cơ sở của nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế vĩ mô và một số mô hình đó có thể được nghiên cứu để minh họa các mô hình này.

Bắt đầu quan hệ đầu tư Harrod – Domar phương trình (1) trong dạng thực tiễn hơn như :

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1} = \frac{1}{k} \Delta K_{t-1} = \frac{1}{k} (I_{t-1} - \delta K_{t-1}) \quad (2)$$

$$\text{hay : } Y_t = Y_{t-1} + \frac{1}{k} (I_{t-1} - \delta K_{t-1}) \quad (3)$$

Trong đó :

Y : Là tổng sản phẩm quốc dân.

K: Là vốn dự trữ.

I : Là tổng đầu tư.

k : Là tỷ lệ vốn/sản lượng hay là tốc độ tăng của vốn.

δ : Là tỷ lệ khấu hao của vốn cố định hiện có.

t : Năm hiện hành.

t-1 : Năm trước.

Ở đây được giả định đơn giản hóa sản xuất đã tiếp nhận ngay đầu tư của năm đó trước khi nó có thể cho ra sản phẩm.

Đó là toàn bộ phần cung của mô hình cơ bản xác định nền kinh tế có thể sản xuất được.

Phần cầu của mô hình chỉ các sản phẩm được sử dụng và có thể nằm trong phương trình cốt lõi của phân tích kinh tế vĩ mô của Keynes như sau :

$$S_t = s \cdot Y_t \quad (4)$$

$$I_t = S_t + F_t \quad (5)$$

$$M_t = m \cdot Y_t \quad (6)$$

$$M_t = E_t + F_t \quad (7)$$

$$C_t = Y_t - I_t + F_t \quad (8)$$

Trong đó :

S : Là tổng tiết kiệm (tích lũy) trong nước.

F : Là viện trợ và đầu tư từ nước ngoài.

M : Là nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

E : Là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

C : Tiêu dùng.

s : Tỷ lệ tiết kiệm (tích lũy) trong nước.

m : Tỷ lệ nhập khẩu biểu hiện xu hướng nhập khẩu.

Các tham số s và m giống như k được giả định là đã biết giá trị của nó.

– Phương trình (4) biểu hiện hàm tiết kiệm Keynes trong đó tỷ lệ tiết kiệm s không đổi trong thu nhập.

– Phương trình (5) nói lên tổng đầu tư phải được cung cấp tài chính từ nguồn tích lũy trong nước và dự trữ nước ngoài.

– Phương trình (6) xác định tỷ lệ nhập khẩu không đổi (m) trong thu nhập.

– Phương trình (7) nói lên nhập khẩu phải được cung cấp tài chính từ nguồn thu của xuất khẩu và vốn từ nước ngoài.

– Phương trình (8) xác định số dư giữa thu nhập và dự trữ tiêu dùng.

Nếu giới hạn của đầu tư trong nước và nước ngoài thì sử dụng phương trình (5). Đối với mỗi phương trình từ (3) đến (6), nếu số các phương trình bằng số các ẩn số có thể giải được. Tuy rằng trong mô hình có 10 biến số (Y_t , Y_{t-1} , K_{t-1} , I_t , I_{t-1} , S_t , M_t , M_t , E_t và C) vượt quá 4 biến số so với số phương trình. Ba trong 4 biến số đó gọi là các biến số phụ thuộc Y_{t-1} , K_{t-1} , I_{t-1} được giả định đã biết vì là số liệu của năm trước. Biến số thứ 4 là E_t được ước tính thường xuyên và riêng biệt vì xuất khẩu phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài mô hình, khả năng trong nước chủ yếu là cung cấp hàng xuất khẩu và tình hình thị trường thế giới.

Như vậy chỉ còn 6 ẩn số phải tìm tương ứng với 6 phương trình và mô hình dễ dàng giải được với tất cả các biến số của nó.

Một biến số khác là F_t nguồn vốn từ nước ngoài cũng được ước tính không phụ thuộc vào mô hình.

Viện trợ nước ngoài và đầu tư từ nước ngoài vào các nước đang phát triển là do đàm phán và không phụ thuộc vào các biến động kinh tế trong nước.

Khi có một mô hình chỉ có 5 ẩn số nhưng có 6 phương trình thì có một trong 6 phương trình không thỏa mãn của mô hình, không xác định được, trừ các trường hợp ngẫu nhiên. Hay nói cách khác là không thể xác định được phương trình nào không cần thiết cho mô hình. Loại phương trình thừa này là đặc thù của các mô hình kế hoạch hóa.

Để thấy được phương trình thừa khi quan sát hoạt động của mô hình nhận thấy :

- Thu nhập quốc dân tiềm năng đã biết từ phương trình (1) khi nó phụ thuộc vào các biến số phụ thuộc được xác định trong năm đầu tiên. Từ đó dự trữ (phương trình 4) và nhập khẩu (phương trình 6) có thể xác định một cách trực tiếp, mỗi phương trình này cũng được thể hiện trong các phương trình khác.

Tích lũy, dự trữ giúp cho việc xác định đầu tư từ phương trình (5).

Việc xác định được tốc độ tăng nào trong chỉ tiêu phần đầu của Nhà nước và muốn tăng thu nhập theo chỉ tiêu phần đầu trong năm $t+1$ thì đầu tư phải là :

$$I_t = k (Y_{t+1} - Y_t) + K_t \quad (9)$$

Công thức này chỉ sắp xếp lại phương trình (3) với sự thay đổi các khoản đóng góp cho giai đoạn sau để có tổng đầu tư phù hợp nhằm tăng thu nhập từ Y_t đến Y_{t+1}

và bù được vốn sản xuất hiện có K_t với vốn nước ngoài cố định. Mức phấn đấu của đầu tư từ phương trình (9) đòi hỏi dự trữ quốc gia lớn hơn hoặc nhỏ hơn đầu tư đã cho ở phương trình (4). Nếu lớn hơn, nền kinh tế không tăng trưởng theo tốc độ mong muốn vì phương trình (4) đưa ra giới hạn mức dự trữ phù hợp với mục tiêu tăng trưởng. Dự trữ trở thành giới hạn bắt buộc đối với việc tăng đầu tư. Nếu phương trình (9) đòi hỏi dự trữ ít hơn khả năng chỉ tiêu phấn đấu về tăng trưởng sẽ phù hợp với cách dự trữ này và phương trình (4) là thừa.

Nhập khẩu bao gồm hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng, các yêu cầu của nó được xác định bởi thu nhập quốc dân (phương trình 6).

Nếu như tính nhập khẩu xuất phát từ khả năng và vốn từ nước ngoài bằng phương trình (7). Nếu như được cấp nhiều tài chính hơn thì phương trình (7) là thừa và mô hình phù hợp.

Nếu tăng xuất khẩu cộng với vốn từ nước ngoài ít hơn mức nhập khẩu cần thiết thì thu nhập không đạt được mức phấn đấu Y_t , nó sẽ bị thấp hơn cùng với mức nhập khẩu, ít hơn so với chỉ tiêu phấn đấu. Trong trường hợp này phương trình trao đổi với nước ngoài (phương trình (7)) trở thành giới hạn bắt buộc với sản xuất. Hơn nữa khi các hàng hóa vốn phải nhập khẩu thiếu sẽ làm hạn chế đầu tư đáng lẽ phải có để đạt được mức phấn đấu về tăng trưởng.

Mô hình tăng trưởng của Keynes là mô hình kế hoạch hóa vĩ mô đầu tiên có tính chất tổng quát này là sự thuật lại mô hình hai pha của Ronald McKinnon của trường Đại học Stanford và một số nhà kinh tế khác lập ra – Các mô hình hai pha có liên quan đến phương trình (5) phương trình cân đối đầu tư dựa vào dự trữ trong nước và nguồn từ nước ngoài và phương trình (7) cân đối nhập khẩu trên cơ sở các nguồn thu từ xuất khẩu và từ nước ngoài.

Dưới dạng chặt chẽ của mô hình thì chỉ có một trong hai phương trình sẽ được thỏa mãn trên cơ sở các khả năng sản xuất của nền kinh tế, điều đó trở thành giới hạn bắt buộc và phương trình kia sẽ thừa. Trên thực tế cả hai phương trình đều được cân đối, phương trình thừa chỉ được cân đối do các điều chỉnh biến số sau này. Ví dụ như dùng xuất khẩu hay dùng đầu tư, các mục tiêu phân đấu sẽ phù hợp với giới hạn của năng lực (hai phương trình cân đối (5) và (7)) chỉ khi một phương trình được cân đối và phương trình kia thừa. Trường hợp này không thể đạt được sự tăng trưởng cao hơn nếu không thay đổi một số cơ cấu của nền kinh tế hoặc phải tăng nhanh các nguồn từ nước ngoài. Hoặc nếu cả hai phương trình thừa thì chỉ tiêu phân đấu có thể đạt cao hơn.

Mô hình phức tạp hơn khi biến đổi một số mối quan hệ do biến số được phân tích chi tiết hơn theo đường

yếu tố của biến số và mối quan hệ hợp thành như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và các yếu tố bổ sung như lao động, tài nguyên, các loại nhập khẩu. Mỗi yếu tố mới của sản xuất thêm vào các cân đối về khả năng hoặc hạn chế biến chúng thành mô hình nhiều pha. Song các nguyên tắc cơ bản của phép giải này và của kế hoạch hóa không đổi.

VI. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Kể từ năm 1986 đến nay hơn 10 năm nhờ thực hiện đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn đưa đất nước đi lên, tạo tiền đề quan trọng để bước vào thời kỳ mới, thế kỷ XXI – Thời kỳ cất cánh.

Trên cơ sở đường lối chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam đã thực hiện và hướng phát triển. Tác giả hệ thống và khái quát hóa thành mô hình phát triển kinh tế Việt Nam. Mục đích ở đây là làm sáng tỏ cơ chế và đường lối phát triển kinh tế Việt Nam để các bạn đọc nắm rõ, để thực hiện tham gia góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam là mô hình phát triển kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa nền kinh tế, đa phương

hóa trong kinh tế đối ngoại. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp với phát triển nông thôn, phát triển nguồn lực con người. Thực hiện dân giàu, nước mạnh, văn minh và công bằng xã hội.

Nội dung chính của mô hình bao gồm :

1. Phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần

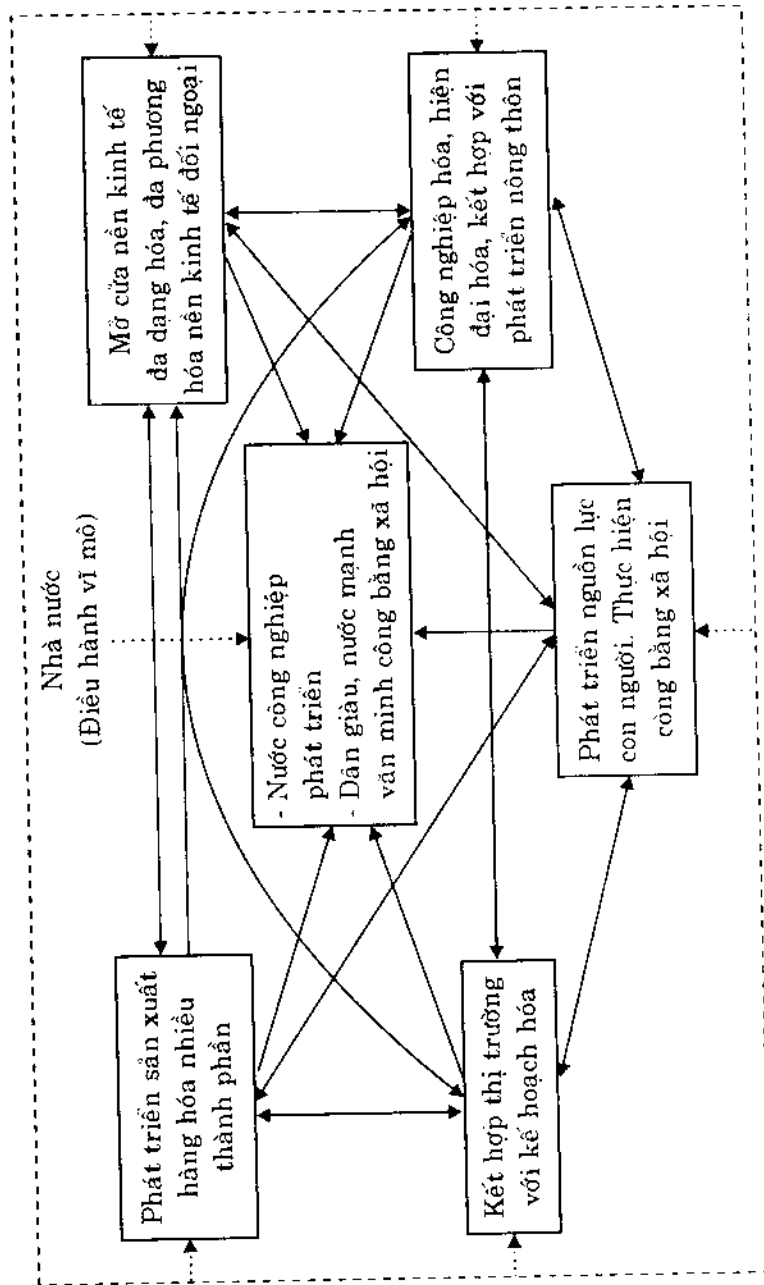
Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần cơ bản như sau :

– Thứ nhất : Là giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công cuộc phát triển kinh tế. Nâng hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

– Thứ hai : Chủ động phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tính chất chủ đạo của kinh tế Nhà nước chủ yếu là tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác. Mở rộng hình thức liên doanh, liên kết kinh tế Nhà nước với các thành phần kinh tế khác cả trong nước và ngoài nước. Áp dụng phổ biến các hình thức kinh tế tư bản Nhà nước.

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM



– Thứ ba : Xác lập củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội. Thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn.

– Thứ tư : Là thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất – kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo. Rút ngắn chênh lệch mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

– Thứ năm : Là tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, khai thác vai trò tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế.

– Thứ sáu : Là giữ vững độc lập chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Cụ thể có 6 thành phần kinh tế như sau :

- (1) Kinh tế Nhà nước.
- (2) Kinh tế hợp tác.
- (3) Kinh tế tư bản Nhà nước.
- (4) Kinh tế cá thể, tiểu chủ.

(5) Kinh tế tư bản tư nhân.

(6) Kinh tế đầu tư nước ngoài.

Đối với từng thành phần kinh tế :

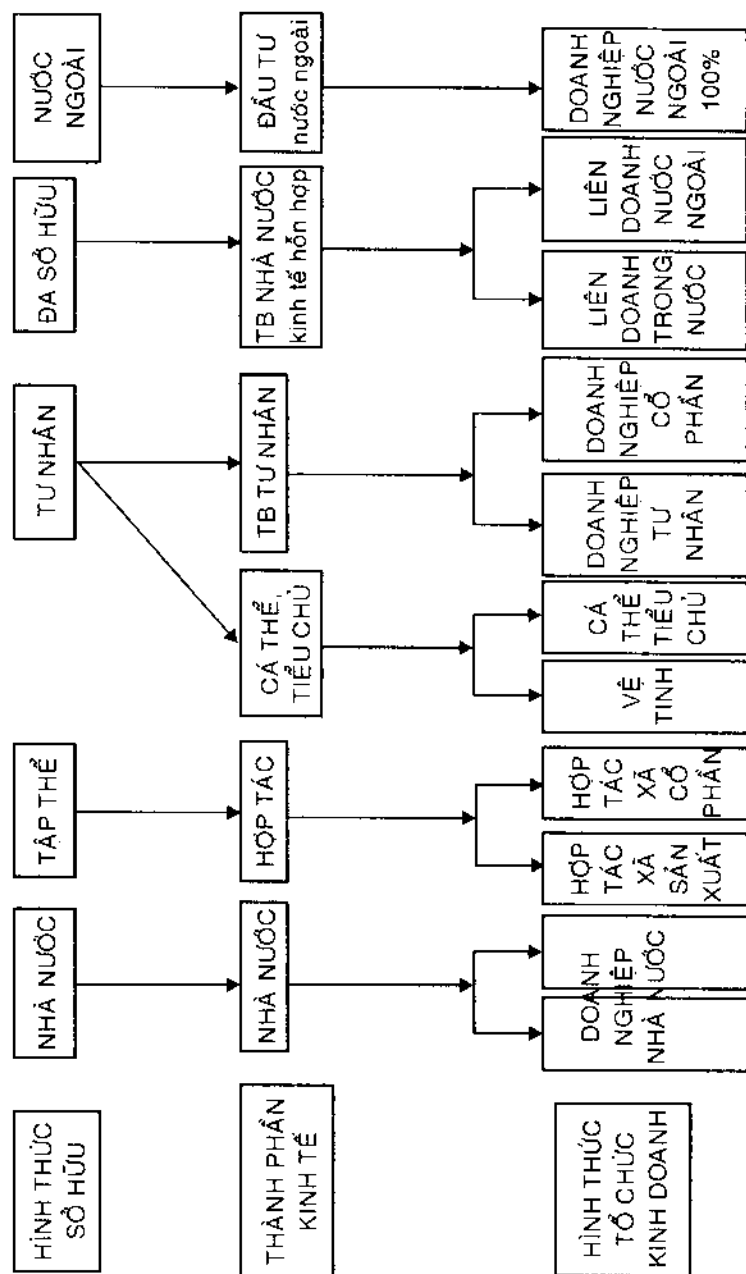
– Đối với kinh tế Nhà nước :

Trước mắt phát triển có hiệu quả làm vai trò chủ đạo. Làm đòn bẩy đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, giải quyết những vấn đề xã hội. Mở đường hướng dẫn, hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô, tạo nền tảng cho xã hội. Tập trung nguồn lực phát triển những ngành, những lĩnh vực trọng yếu như kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, hệ thống tài chính ngân hàng, bảo hiểm, quốc phòng.

– Đối với kinh tế hợp tác :

Nhà nước có chính sách ưu đãi, khuyến khích giúp đỡ phát triển theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi, dân chủ kết hợp tạo sức mạnh để giải quyết vốn, công nghệ, thị trường, hiệu quả sản xuất. Hợp tác tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần, tham gia lao động. Hợp tác tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần, tham gia lao động trực tiếp, phân phối theo kết quả lao động và cổ phần.

SƠ ĐỒ NỀN KINH TẾ SÁU THÀNH PHẦN CỦA VIỆT NAM



– Đối với kinh tế tư bản Nhà nước :

Bao gồm các hình thức hợp tác, liên doanh giữa kinh tế Nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước. Huy động tiềm năng vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý, của các nhà tư bản vì lợi riêng của họ và vì lợi ích chung. Áp dụng nhiều hình thức góp vốn liên doanh giữa Nhà nước với các nhà kinh doanh trong nước làm tăng khả năng hợp tác và cạnh tranh với bên ngoài. Cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong các xí nghiệp, hợp tác, liên doanh.

– Đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ :

Có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước hỗ trợ trên các mặt vốn, khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm, hướng dẫn họ từng bước đi vào con đường hợp tác trên cơ sở tự nguyện hoặc làm vệ tinh cho doanh nghiệp Nhà nước hay hợp tác xã.

– Đối với kinh tế tư bản tư nhân :

Khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất lâu dài, bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho họ làm ăn lâu dài, tham gia phát triển kinh tế của đất nước.

- Đối với kinh tế đầu tư nước ngoài :

Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghệ cao và đều trong các lãnh thổ thực hiện theo Luật Đầu tư đã bổ sung thuận lợi cho chủ đầu tư.

2. Kết hợp thị trường với kế hoạch hóa

Để phát huy tác dụng của thị trường :

- Thứ nhất là tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường. Hình thành đồng bộ các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường vốn.
- + Phát triển mạnh thị trường hàng hóa và dịch vụ. Mở rộng thị trường, thực hiện giao lưu hàng hóa. Tạo môi trường hợp tác và cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất kinh doanh. Phát triển thị trường công nghệ, các dịch vụ thông tin, tư vấn, tiếp thị, pháp lý, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm.
- + Thừa nhận thị trường lao động, cần thiết phải tổ chức, quản lý và hướng tốt việc thuê mướn và sử dụng lao động. Trong việc thuê mướn lao động, người lao động và người sử dụng lao động đều bình đẳng trước pháp luật.

- + Về thị trường bất động sản : Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, việc giao quyền sử dụng hay cho thuê đất phải xác định đúng giá trị của từng loại đất để sử dụng có hiệu quả và phát huy quỹ đất.
- + Về thị trường vốn : Hình thành và phát triển thị trường vốn. Nòng cốt của loại thị trường này là ngân hàng đầu tư, các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các công ty cổ phần có bán cổ phần, các hãng bảo hiểm... Hệ thống ngân hàng phải tuân thủ theo nguyên tắc của cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế. Các công ty cổ phần mở rộng từng bước phát hành và lưu thông các loại cổ phiếu, tín phiếu, trái phiếu tạo tiền đề cho việc thiết lập thị trường chứng khoán.
- Thứ hai là hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế :

Hệ thống pháp luật, trước hết là hệ thống pháp luật kinh tế để tạo khuôn khổ pháp lý và hành lang pháp lý cho các chủ thể kinh tế hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Những bộ luật cơ bản, thiết yếu có liên quan trực tiếp đến hoạt động của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như luật thương mại. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế, hình thành khuôn khổ pháp lý đồng bộ cho hoạt động kinh tế.

Cùng với thị trường, hệ thống luật pháp kế hoạch hóa và các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả phải kết hợp chặt chẽ với nhau trong tiến trình thực hiện mô hình phát triển kinh tế.

– Thứ nhất kế hoạch hóa phải gắn với thị trường, lấy thị trường làm căn cứ lập kế hoạch hóa. Thông qua nhu cầu của thị trường về hàng hóa dịch vụ để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển dịch vụ, kế hoạch đầu tư xây dựng và xuất nhập khẩu.

– Thứ hai kế hoạch hóa thực hiện mang tính chất gián tiếp, tiến tới chỉ có một chỉ tiêu pháp lệnh là thu chi ngân sách, còn tất cả các chỉ tiêu khác vận động theo luật pháp và chính sách.

– Thứ ba là kế hoạch hóa gắn liền với hệ thống đòn bẩy kinh tế, kế hoạch hóa và chính sách kinh tế phải vận dụng đúng, hợp quy luật, trong đó quy luật sản xuất hàng hóa, quy luật của thị trường để giải quyết điều tiết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích mà lợi ích của người sản xuất – kinh doanh là động lực trực tiếp đối với các hoạt động kinh tế và tạo cơ sở cho việc đáp ứng các lợi ích khác.

– Thứ tư là kế hoạch hóa tận dụng điều kiện sản xuất, năng lực sản xuất áp dụng nhanh chóng có hiệu quả các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất.

– Thứ năm là kế hoạch hóa chủ yếu thông qua các định mức kinh tế kỹ thuật cung ứng vật tư mà đơn đặt hàng của Nhà nước đối với những sản phẩm thiết yếu và các tổ chức tiêu thụ, các quan hệ trao đổi trên thị trường, nâng cao pháp lý của hợp đồng kinh tế cũng như chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

3. Mở cửa nền kinh tế đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại

Nội dung mở cửa nền kinh tế là mở rộng quan hệ đối ngoại trọng tâm là Thương mại quốc tế, ưu tiên xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động phục vụ cho phát triển kinh tế.

Mở cửa nền kinh tế có tác dụng :

– Thông qua xuất khẩu tạo ngoại tệ để nhập khẩu trang thiết bị, máy móc công nghệ tiên tiến thực hiện cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghiệp hóa đất nước, giảm bớt nợ vay nước ngoài, giảm bớt sự mất cân đối về thu chi tài chính quốc tế.

– Thu hút nguồn vốn nước ngoài làm gia tăng tốc độ phát triển kinh tế, tiếp thu khoa học công nghệ, quản lý kinh tế, kinh nghiệm của các nước phát triển

tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và sản lượng, chất lượng sản phẩm xuất khẩu cũng như tiêu dùng tăng lên.

– Thông qua tham gia phân công lao động quốc tế và thực hiện hợp tác quốc tế các lợi thế kinh tế được khai thác có hiệu quả hơn.

Đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại tranh thủ tối đa mặt đồng nhất, hạn chế mặt bất đồng tạo điều kiện cho công cuộc phát triển kinh tế. Trong lãnh vực kinh tế đối ngoại có những điểm cụ thể sau :

a) Đảm bảo nguyên tắc độc lập, chủ quyền bình đẳng cùng có lợi trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

Hòa nhập vào thị trường thế giới và khu vực trên nguyên tắc quan hệ kinh tế và chính trị bình đẳng đôi bên cùng có lợi. Mở cửa là một biện pháp chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại lâu dài.

b) Khai thác hiệu quả những lợi thế trong sự phân công lao động quốc tế : kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Lợi thế của một quốc gia trong phân công lao động quốc tế phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế, của cách mạng khoa học kỹ thuật, vào thị trường thế giới và quan

hệ quốc tế. Việt Nam vốn lợi thế về con người, tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý. Vì vậy khai thác có hiệu quả những lợi thế trong phân công quốc tế là vô cùng quan trọng.

c) Đa phương hóa các quan hệ trong kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc bình đẳng các bên cùng có lợi.

Các quan hệ kinh tế đối ngoại không chỉ mang tính chất thương mại mà còn chịu chi phối của các yếu tố chính trị và ngoại giao. Để giữ chủ quyền phải đa phương hóa tạo thế cân bằng trong kinh tế và chính trị.

d) Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và điều kiện quốc tế.

Sử dụng tất cả các hình thức kinh tế đang phát huy tác dụng, vận dụng phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với sự đa dạng của các quan hệ quốc tế, phát huy được tiềm năng vốn có của quốc gia, tận dụng được năng lực của đối tác. Các hoạt động kinh tế đối ngoại có quan hệ hữu cơ và thúc đẩy sự phát triển xuất khẩu hàng hóa, các dịch vụ thu ngoại tệ, nhập khẩu quan hệ gắn bó với hợp tác kinh tế, đầu tư, tín dụng quốc tế của nước ngoài. Tất cả trong một tổng thể đa dạng.

e) Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại trên cơ sở phát huy tác dụng kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế đối ngoại là tác dụng đối với nền kinh tế quốc dân và các mục tiêu kinh tế xã hội từ trung ương đến địa phương. Kết quả cuối cùng là đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội.

4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp với phát triển nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông thôn là một trong những nội dung cơ bản của mô hình phát triển kinh tế Việt Nam.

– Công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ của thời đại ngày nay, chỉ sau 3 đến 5 năm cần phải thay đổi công nghệ mới đáp ứng được số lượng cũng như chất lượng sản phẩm cho thị trường. Cho nên công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải tiến hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, kết hợp kế hoạch hóa với thị trường. Kế hoạch hóa mang tính chất định hướng thị trường phản ánh nhu cầu của xã hội và quyết định trong phân bố sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân với sự tham gia của cả năm thành phần kinh tế.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế mở đa dạng hóa, đa phương hóa trong kinh tế đối ngoại, hợp tác, liên doanh, liên kết thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn điều chỉnh phù hợp với xu thế quốc tế hóa.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm tiêu chuẩn quyết định.

Trước hết hướng vào ưu tiên thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, các doanh nghiệp có khả năng tích lũy cao để đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, văn minh, phát triển bền vững. Nên trước hết phải thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ giảm tỷ trọng nông nghiệp trong thu nhập quốc dân. Hiệu quả kinh tế xã hội là tiêu chuẩn quyết định để lựa chọn phương hướng phát triển và phương án đầu tư cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp chặt chẽ giữa hiện đại và truyền thống giữa quy mô lớn và quy mô vừa và nhỏ. Trong quá trình thực hiện công nghiệp

hóa, hiện đại hóa cần coi trọng đúng mức sự kết hợp giữa quy mô lớn, quy mô vừa và nhỏ. Trong xây dựng mới cần ưu tiên quy mô vừa và nhỏ công nghệ hiện đại thu hồi vốn nhanh, tích lũy lớn. Do các loại quy mô này thích nghi với sự thay đổi của thị trường, phù hợp với sự thay đổi của công nghệ khi nhu cầu thị trường về sản phẩm thay đổi : quy mô lớn chỉ thực hiện khi cần thiết. Đặc biệt chú ý tập trung đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực trọng điểm mũi nhọn của nền kinh tế có khả năng đạt hiệu quả cao.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam hướng vào sản xuất hàng xuất khẩu và phát triển nền kinh tế. Thực hiện hợp tác đa phương, đa hình thức hướng mạnh vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu những hàng hóa sản xuất có hiệu quả. Trong toàn bộ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa lấy nguồn vốn trong nước là chính đồng thời với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Đầu tư trực tiếp sẽ tạo nguồn vốn, phát triển được nguồn nhân lực, tiếp thu được kinh nghiệm quản lý và công nghệ hiện đại. Trên cơ sở đó tạo tăng trưởng, phát triển nhanh và tăng tích lũy cho nền kinh tế.

– Công nghiệp hóa, hiện đại hóa lấy nguồn nhân lực làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế.

Trong các yếu tố quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế : Nguồn lực lao động, con người là yếu tố cơ bản nhất. Bởi vì tất cả các yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế – xã hội đều phải thông qua con người. Con người Việt Nam vốn sẵn đức tính cần cù sáng tạo. Khi được đào tạo về tay nghề, có phương tiện công nghệ tiên tiến họ sẽ tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao. Vì vậy để công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước tiên phải đào tạo nguồn nhân lực, phải có chiến lược phát triển con người trên các phương diện quản lý, khoa học công nghệ, tay nghề, sức khỏe và đạo đức tác phong công nghiệp.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với phát triển nông thôn. Đưa nông thôn từ một nông thôn nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu lên một nông thôn có kinh tế xã hội phát triển. Gắn nông nghiệp với xây dựng nông thôn, liên minh công nông, trí thức trong cộng đồng dân tộc.

Xây dựng và phát triển nông thôn với các nội dung chính như sau :

(1) – Quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn với mục tiêu cơ bản là dân sinh, dân trí và dân chủ. Với các giải pháp :

– Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đẩy mạnh thâm canh, sử dụng tốt lao động dư thừa

trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao đời sống của người lao động nông thôn.

- Phát triển công nghiệp nông thôn như công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, công cụ sản xuất, hàng tiêu dùng phát huy nghề truyền thống kết hợp với công nghiệp hiện đại.

- Phát triển văn hóa giáo dục, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất và đời sống ở nông thôn.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống, phát triển giao thông thủy lợi, các công trình y tế, văn hóa.

- Xây dựng chế độ dân chủ thực sự ở nông thôn. Để người nông dân thực sự làm chủ ruộng đất, kinh tế và xã hội nông thôn.

(2) - Đối với cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cải tiến cơ cấu nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản phẩm lương thực, tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm cây công nghiệp, rau quả, chăn nuôi. Tăng tốc độ tăng trưởng giá trị cao hơn tốc độ tăng trưởng về sản lượng. Triệt để bảo vệ rừng gắn với định canh, định cư, ổn định và cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc vùng cao. Tăng tỷ trọng và giá trị sản lượng

đánh bắt thủy sản, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn. Phát triển các nghề thủ công truyền thống để tạo sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu... Từng bước chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành kinh tế công nghiệp và kinh tế khác.

(3) – Phát huy các thành phần kinh tế trong nông nghiệp.

– Phát huy vai trò kinh tế hộ ở nông thôn.

Kinh tế hộ trước mắt cần phát huy song về lâu dài là lực cản đối với sản xuất nông nghiệp hiện đại hóa. Trước mắt tạo điều kiện cho nông dân làm giàu và xóa đói giảm nghèo. Tạo các điều kiện về đất đai, tín dụng, bảo hộ giá nông sản, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp, đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất cho các hộ nông dân.

– Xây dựng mô hình mới hợp tác xã.

Hợp tác xã là con đường tất yếu phải đi đến khi lực lượng sản xuất kinh tế hộ đạt được đến những kết quả nhất định. Hợp tác xã thành lập trên nguyên tắc tự nguyện góp cổ phần để tạo vốn. Hợp tác xã tập trung vào các khâu sản xuất mà từng hộ gia đình không làm được hoặc làm không có hiệu quả và các dịch vụ phục vụ sản xuất. Lợi nhuận được phân phối theo cổ phần và công lao động của các xã viên. Bộ máy quản lý hợp

tác xã được hình thành và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ của một tổ chức kinh tế tập thể. Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế, hợp tác gắn liền với lợi ích và phát huy vai trò kinh tế hộ ở nông thôn trong cơ chế thị trường.

– Các doanh nghiệp Nông, Lâm, Ngư nghiệp thực hiện chức năng hoạt động dịch vụ, chuyển giao kỹ thuật, tổ chức chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát huy vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ, công nghiệp chế biến, trung tâm khoa học, kỹ thuật, trung tâm văn hóa – xã hội cho các thành phần kinh tế và dân cư khu vực nông thôn.

Các doanh nghiệp Nông, Lâm, Ngư nghiệp phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của doanh nghiệp Nhà nước đã được xác định trong quy chế thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước.

- Thực hiện triệt để cơ chế khoán.
- Bộ máy quản lý gọn, hiệu quả cao.

(4) – Phát triển công nghiệp nông thôn.

– Công nghiệp hóa nông thôn là một nội dung rất quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam. Phát triển công nghiệp nông thôn nâng cao được giá trị hàng hóa nông sản, khai thác được lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn, tăng năng suất lao động, làm

giảm chênh lệch mức sống vật chất, tinh thần giữa nông thôn và thành thị, làm giảm dòng người di cư từ nông thôn ra thành thị.

Công nghiệp hóa nông thôn cần tổ chức rộng rãi và hình thành ba nhóm chính :

– Nhóm chế biến, xây dựng các cơ sở chế biến nông, hải sản vừa và nhỏ.

– Nhóm các ngành nghề truyền thống : Đó là các nghề thủ công mỹ nghệ như khắc chạm gỗ, khắc chạm đá, sơn mài, các loại đồ gốm truyền thống.

– Nhóm cơ khí và dịch vụ : Là các cơ sở sản xuất công cụ cho sản xuất nông nghiệp, sửa chữa trang thiết bị máy móc nông nghiệp, giao thông, các dịch vụ cày bừa máy, chuyên chở hàng hóa cho nông dân, các dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp.

Trong vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn cần huy động hết công suất của các cơ sở công nghiệp hiện có để phục vụ cho nông nghiệp và nông thôn. Các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất cung cấp các công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp với chất lượng cao. Làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp tăng lên, làm cho nông thôn ngày càng gần với thành thị.

(5) – Xây dựng kết cấu hạ tầng và giải quyết vấn đề xã hội ở nông thôn.

Kết cấu hạ tầng ở nông thôn có vai trò quyết định đối với việc phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, thúc đẩy sự giao lưu hàng hóa và bộ mặt của nông thôn.

Việc xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ cho phát triển sản xuất và giao lưu, tạo cho nông thôn có một bộ mặt mới. Quy hoạch xây dựng các khu dân cư, các công trình văn hóa xã hội. Gắn việc phát triển nông thôn với sự phát triển đô thị và các khu công nghiệp, thúc đẩy quá trình đô thị hóa tại chỗ tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa và công nghiệp cho chế biến.

Với cơ chế thị trường sẽ tạo ra sự phân hóa giàu nghèo, mức sống chênh lệch giữa nông thôn và thành thị ngay cả trong nông thôn cũng tạo ra những hộ giàu, hộ nghèo. Từ đó tạo ra những tệ nạn xã hội, cho nên phải có chính sách giúp đỡ tạo công ăn việc làm lâu dài cho các hộ nghèo.

Cấp đất, bảo vệ quyền sử dụng, hỗ trợ vốn, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo cho những hộ nghèo, người nghèo sẽ phát huy được nguồn lao động dồi dào tạo ra sản phẩm vật chất cho xã hội, bảo đảm an toàn, lành mạnh cho xã hội.

(6) – Chính sách của Nhà nước đối với nông thôn.

Chính sách đối với phát triển nông thôn là vô cùng quan trọng. Chính sách vĩ mô có tác dụng điều tiết, thúc đẩy sự phát triển của nông thôn. Các chính sách vĩ mô cơ bản đối với nông thôn như sau :

– Chính sách ruộng đất :

Là chính sách hàng đầu để gắn người nông dân với ruộng đất lâu dài. Việc giao quyền sử dụng đất rõ ràng, thể chế hóa. Việc cấp giấy quyền sử dụng đất phải kịp thời, việc thực hiện phải đảm bảo đúng theo chính sách và các luật lệ chuyển nhượng, thừa kế... đã đề ra. Từ đó khuyến khích người nông dân bỏ vốn ra đầu tư và sản xuất lâu dài.

– Chính sách thị trường và bảo trợ sản xuất :

Tạo điều kiện hình thành thị trường hàng hóa, thị trường vốn, tư liệu sản xuất lao động, công nghệ sản xuất ở nông thôn. Đẩy mạnh công tác dự báo và phổ biến rộng rãi thông tin thị trường nông sản trong và ngoài nước đối với người nông dân. Mở rộng khả năng lưu thông hàng hóa nông sản và các tư liệu sản xuất xuất Nông, Lâm, Ngư nghiệp.

Ổn định giá cả vật tư và tư liệu sản xuất nông nghiệp. Giảm thuế xuất khẩu và thuế nông nghiệp để tạo điều kiện cho sản xuất.

– Chính sách khoa học công nghệ, khuyến nông :

Tăng ngân sách cho khoa học công nghệ, khuyến nông. Tăng chi ngân sách cho công tác nghiên cứu và triển khai nông nghiệp bằng hình thức đầu tư dài hạn dưới dạng hỗ trợ kỹ thuật.

– Chính sách tín dụng :

Chủ trương cho hộ nông dân vay rộng rãi, phát triển hệ thống tín dụng nông thôn vừa chặt chẽ trên phương diện pháp luật, vừa thuận lợi về luân chuyển vốn.

– Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng :

Nâng tỷ trọng đầu tư xây dựng cơ bản trực tiếp cho nông nghiệp.

Tăng tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp chế biến Nông, Lâm, Hải sản. Lựa chọn dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn nhanh. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước và ngoài nước.

– Chính sách thuế, thủy lợi phí hợp lý.

– Chính sách đối với miền núi và vùng cao dân tộc ít người :

Đổi mới cơ cấu kinh tế, hoàn chỉnh công việc giao đất, giao rừng đến hộ nông dân. Bảo vệ quản lý rừng.

Cải thiện kết cấu hạ tầng nâng cấp mở rộng giao thông.
Đào tạo bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ dân tộc thiểu số.

5. Phát triển nguồn lực con người và thực hiện công bằng xã hội

a) Phát triển con người và phát triển kinh tế :

Theo cơ quan báo cáo phát triển con người thuộc UNDP thì Việt Nam thuộc các nước đang phát triển, có trình độ trung bình. Dựa vào chỉ số HDI cơ quan báo cáo phát triển con người đã chia 173 nước thành ba nhóm như sau :

- Nhóm HDI cao : có 53 nước, chỉ số HDI > 0,800.
- Nhóm HDI trung bình : có 65 nước, chỉ số HDI từ 0,500 đến 0,799.
- Nhóm HDI thấp : có 55 nước, chỉ số HDI < 0,500.

Việt Nam có chỉ số HDI là 0,514 (1992) được xếp hạng 116 trên 173 nước thuộc nhóm các nước có HDI trung bình cuối bảng hơn hai nước là Swaziland (HDI : 0,513) và Hondurat (HDI : 0,512).

Con người là chủ thể của mọi sáng tạo, mọi của cải vật chất và văn hóa. "Con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức" là động lực của sự phát triển

kinh tế xã hội. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi rất cao và gay gắt vốn trí tuệ và phẩm chất của con người. Việc đầu tư chuẩn bị cho nguồn vốn con người là vô cùng quan trọng. Cùng với việc tạo ra nguồn lực vật chất, tài chính và để phát huy các nguồn lực đó, điều đầu tiên là việc chăm lo phát triển nguồn lực con người để tạo ra khả năng lao động với trình độ cập nhật với thời đại, phù hợp với yêu cầu đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế của đất nước.

Con người là mục tiêu là động lực chính của sự phát triển, sự phát triển vì con người, do con người và trước hết là người lao động.

Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam thể hiện chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người và đó là động lực to lớn của sự phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự phát triển kinh tế - xã hội.

Vấn đề con người và việc thực hiện công bằng xã hội được thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau như khoa học công nghệ, quản lý kinh tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa và hàng loạt các vấn đề xã hội khác.

Để phục vụ cho sự phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ giữa khoa học tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ và khoa học xã hội nhân văn. Vì vậy phải xây dựng, đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật - công

nghệ, những chuyên gia đầu đàn và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kỹ thuật công nghệ. Xây dựng và thực hiện một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ cho sự phát triển khoa học công nghệ. Đề cao trách nhiệm của cán bộ, chuyên viên làm công tác khoa học công nghệ, tạo lập thị trường cho hoạt động khoa học – công nghệ. Việc tạo điều kiện làm việc và lợi ích vật chất, tinh thần cho cán bộ khoa học, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Có chế độ vật chất tinh thần thích đáng đối với nhân tài, nâng mức đầu tư của ngân sách cho khoa học – công nghệ là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước trong quá trình phát triển.

b) Phát triển giáo dục đào tạo :

Giáo dục đào tạo là một quốc sách hàng đầu trong mô hình phát triển kinh tế Việt Nam. Trong các yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, yếu tố lao động của con người là một yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt. Vì mọi hoạt động cho sự phát triển đều phải thông qua lao động từ giản đơn đến lao động trí tuệ của con người. Cho nên việc nâng cao chất lượng tiềm năng của con người, làm cho người lao động tạo ra năng suất cao hơn.

Phát triển giáo dục nâng cao dân trí đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đào tạo những con người có kiến thức văn hóa khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế,

có kỹ năng tay nghề cao, có khả năng tự chủ, sáng tạo, có đạo đức trong sáng, lành mạnh đáp ứng nhu cầu phát triển.

Sự phát triển tiềm năng của con người có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế, mối quan hệ này là hai mặt có ảnh hưởng lẫn nhau. Một mặt nền kinh tế đang phát triển có thể và đang dành hết các tiềm năng lớn cho sự nâng cao giáo dục, đào tạo và sức khỏe. Nhưng sự đầu tư tiềm năng con người giúp cho việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, kết quả đạt được nhờ sự nâng cao năng suất lao động. Giáo dục phải vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển của đất nước, vừa phải phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo đảm bảo cho mọi người được học, đặc biệt chú ý đến những người nghèo, con cái các gia đình chính sách có công với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, với các dân tộc ít người vùng sâu, vùng cao, phổ cập tiểu học hay trung học tùy theo điều kiện cụ thể từng nơi.

Cải cách giáo dục theo hướng cơ bản hiện đại để đáp ứng nguồn lực con người cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển đất nước, cho thế kỷ XXI.

c) Phát triển văn hóa, truyền thống dân tộc

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Việt Nam là một nước vốn có nền văn hóa lâu đời. Ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, nhân dân Việt Nam đã tạo nên được những giá trị văn hóa và một bản lĩnh tinh thần vững chắc. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ của người Việt Nam có một vị trí quan trọng trong việc hình thành nhân cách, làm phong phú đời sống tinh thần của dân tộc.

Để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động văn hóa, văn nghệ phải được xây dựng và phát triển với nội dung văn hóa tiên tiến kết hợp với truyền thống và bản sắc dân tộc. Mục đích xây dựng con người Việt Nam có tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống văn hóa lành mạnh tạo nên một môi trường xã hội phát triển. Trong thời đại ngày nay để đạt sự phát triển của quốc tế chủ yếu là khả năng phát huy cao nhất tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người. Tiềm năng sáng tạo này nằm trong các yếu tố cấu thành văn hóa. Đó là sự hiểu biết, là tâm hồn, là đạo lý, là lối sống, là thị hiếu và trình độ thẩm mỹ của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng dân tộc. Vì vậy mô hình phát triển phải trên cơ sở các chính sách làm cho các yếu tố cấu thành văn hóa thấm sâu vào các lĩnh vực hành động sáng tạo của con người. Văn hóa trong lối sống trong sinh hoạt gia đình, văn hóa trong giao lưu, giao tiếp, văn hóa trong sản xuất, kinh doanh, văn hóa trong quản lý và văn hóa trong giao tiếp quốc tế.

Văn hóa với vai trò là một hệ điều tiết của sự phát triển. Phát huy các mặt tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực của từng cá nhân và của cả cộng đồng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Trong nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại hiện nay điều đầu tiên là phải xây dựng một hệ thống, một nền văn hóa chuẩn mực khai triển đến tận từng người dân văn hóa phải sử dụng giá trị nhân bản, đạo lý của dân tộc để giữ vững truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, đồng thời nâng giá trị nhân bản, đạo lý đó lên tầm cao của thời đại. Để cho mỗi thành viên trong xã hội, mỗi người lao động chân tay hay trí óc, lao động giản đơn hay lao động kỹ thuật, quản lý kinh tế xã hội đều tự thân nâng cao chất lượng lao động đưa đến hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Trong quan hệ đối ngoại giao lưu quốc tế thể hiện văn minh, lịch sự, thể hiện sự bình đẳng trong quan hệ, nhạy cảm tiếp thu những cái mới mang tính chất tiên tiến để kết hợp với truyền thống văn hóa dân tộc tạo nên một nền văn hóa mới văn minh phù hợp với thời đại.

Nền văn hóa là một trong những lĩnh vực quan trọng đóng vai trò định hướng và điều tiết vĩ mô trong vấn đề bảo đảm an ninh trật tự xã hội và chủ quyền dân tộc, bảo vệ môi trường chính trị, xã hội lành mạnh, bền vững, chống sự xâm lăng trên lĩnh vực văn hóa, làm bại

hoại tha hóa lớp trẻ, những chủ nhân tương lai của đất nước của các thế lực thù địch chống lại đất nước và dân tộc Việt Nam.

Kế thừa và phát triển các giá trị tinh thần, đạo đức, các di sản văn hóa, di tích lịch sử, văn hóa của dân tộc, nâng cao hiểu biết về văn hóa của nhân dân. Bảo đảm dân chủ và sáng tạo trong văn hóa nghệ thuật là những vấn đề then chốt cho sự phát triển kinh tế xã hội.

d) Hoàn thiện chính sách xã hội

Phát triển kinh tế – xã hội mục đích cuối cùng cũng là vì con người, vì cuộc sống vật chất, tinh thần tốt đẹp của con người cho nên mô hình phát triển kinh tế Việt Nam là tăng trưởng và phát triển kinh tế phải gắn liền với tiến bộ, văn minh và công bằng xã hội. Sự công bằng xã hội thể hiện ở việc tạo điều kiện cho mọi người có điều kiện học hành, phát huy hết khả năng của từng người lao động. Sử dụng tốt năng lực sẵn có của người lao động, cho mọi người có cơ hội phát triển. Đồng thời công bằng xã hội phải thể hiện cả khâu phân phối theo kết quả sản xuất, theo kết quả của lao động, theo hiệu quả kinh tế.

Để đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế – xã hội, mô hình phát triển kinh tế Việt Nam khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp trên cơ sở phát huy hết khả

năng trí tuệ của mình. Đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bằng việc cải thiện môi trường sống, củng cố hệ thống y tế, phát triển thể dục thể thao. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội trộm, cướp, cờ bạc, ma túy, mại dâm. Tạo công ăn việc làm cho người lao động. Tạo điều kiện cho mọi người được tự do phát triển các ngành nghề, thuê mướn công nhân theo pháp luật quy định, nâng cao mức sống xã hội. Thực hiện dân giàu, nước mạnh, văn minh và công bằng xã hội.

Chương 4

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đối với các nước đang phát triển để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế cần có hàng loạt các yếu tố tổng hợp. Song các yếu tố cơ bản nhất cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế bao gồm :

- Vốn đầu tư.
- Tài nguyên và môi trường.
- Lao động.
- Khoa học kỹ thuật công nghệ.

I. VỐN ĐẦU TƯ

1. Khái niệm

Vốn đầu tư là yếu tố quan trọng đầu tiên cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế. Muốn đẩy mạnh phát triển kinh tế đầu tiên phải có vốn đầu tư.

Đối với một quốc gia tổng số vốn vật chất tích lũy được gọi là tài sản quốc gia – Tài sản quốc gia bao gồm hai bộ phận – Bộ phận được sử dụng trực tiếp vào quá trình sản xuất được gọi là vốn sản xuất. Bộ phận không được sử dụng trực tiếp vào quá trình sản xuất được gọi là tài sản quốc gia phi sản xuất.

Vốn sản xuất bao gồm vốn cố định và vốn tồn kho.

– Vốn cố định bao gồm : Các nhà máy, công xưởng, các máy móc trang thiết bị, các phương tiện vận tải, nhà cửa, trụ sở cơ quan, trang bị văn phòng, cơ sở hạ tầng.

– Vốn tồn kho bao gồm : Nguyên vật liệu, hàng sơ chế, hàng thành phẩm chờ tiêu thụ.

2. Nhu cầu vốn đầu tư

Các quốc gia đang phát triển, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nhu cầu vốn đầu tư rất lớn.

– Thứ nhất là nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

Hạ tầng là cơ sở nền móng đầu tiên cho sự phát triển. Ở các nước đang phát triển do trình độ phát triển thấp nên các cơ sở hạ tầng như các đường giao thông, các hệ thống cấp thoát nước đô thị, bến cảng, sân bay rất yếu kém – sự yếu kém về hạ tầng dẫn đến ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội. Cụ thể là ảnh

hưởng đến môi trường sống đô thị, đến phát triển công nghiệp và thương mại quốc tế. Nhu cầu vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn, trong khi các nước đang phát triển lại trong tình trạng nghèo, thiếu vốn một cách trầm trọng.

– Thứ hai là nhu cầu đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

Qua kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước phát triển cho thấy, những nước thành công nổi bật trong phát triển kinh tế là những nước chú trọng đầu tư và đầu tư lớn cho giáo dục đào tạo. Theo Theodoh-Schultz thì đầu tư cho giáo dục đào tạo là sự đầu tư vào tư bản con người, Schultz nói dạng đầu tư này quan trọng gần như sự đầu tư về sức lực.

Các công trình nghiên cứu do Ngân hàng Thế giới đỡ đầu đã xác minh ý tưởng rằng sự phát triển tiềm năng con người có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển kinh tế.

Có thể nói giáo dục là một dạng quan trọng nhất của sự phát triển tiềm năng con người.

Các nước trên thế giới hầu hết chi phí cho giáo dục đào tạo rất lớn. Thường từ 15 – 20% ngân sách của chính phủ được dùng cho giáo dục đào tạo – Nếu xét ngành giáo dục đào tạo như là một ngành công nghiệp sẽ thấy nó là một trong những ngành công nghiệp lớn

nhất trong toàn bộ nền kinh tế, theo nghĩa cả giá cả lẫn công việc.

– Thứ ba là nhu cầu đầu tư cho tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ.

Khoa học công nghệ là một dạng đặc biệt. Trên thế giới khoa học – công nghệ đã đóng vai trò quan trọng trong việc đưa nước Đức đến vị trí nổi bật trong công nghiệp thế kỷ XIX. Các viện kỹ thuật bách khoa đã dạy những kỹ năng công nghiệp cơ bản đóng vai trò chủ yếu, Mỹ và Nhật đã đạt đến vị trí lãnh đạo công nghiệp thế giới qua học tập, cải tiến các công nghệ của nước ngoài. Trong những năm gần đây sự cất cánh của nền kinh tế Singapore, Hồng Kông, Đại Hàn, Đài Loan ở Châu Á làm chấn động cả thế giới, trong đó vai trò của khoa học – công nghệ có một tỷ trọng rất lớn.

Phát triển khoa học công nghệ là một hoạt động đòi hỏi phải đầu tư lớn, lâu dài, phải có đủ vốn và phải chấp nhận những rủi ro trong quá trình nghiên cứu, áp dụng.

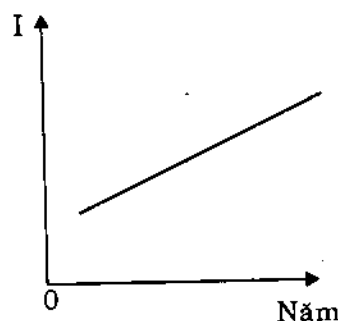
Nhiều công trình nghiên cứu cơ bản cần phải có vốn lớn – đặc biệt là trong nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất từ các thành tựu tiến bộ khoa học công nghệ, nhu cầu vốn triển khai lại càng cần nhiều hơn. Việc tăng cường đầu tư tài chính cho khoa học – công nghệ sẽ tạo

ra cơ sở vật chất, kỹ thuật cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Hiện nay Việt Nam hàng năm đầu tư hơn 2% ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

– Thứ tư là nhu cầu đầu tư vốn cho sản xuất, kinh doanh bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Trong cơ chế thị trường và nhiều thành phần kinh tế. Nhu cầu vốn đầu tư ở đây được xem xét cả khu vực công và khu vực tư nhân.

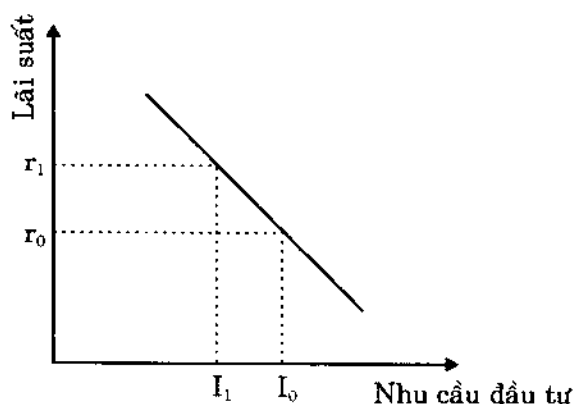
Trong sản xuất, kinh doanh các doanh nghiệp thường xuyên đầu tư thêm xây dựng nhà xưởng và trang thiết bị, máy móc công nghệ mới để nắm lấy những cơ hội có lợi mở rộng sản xuất. Trước khi thực hiện đầu tư các doanh nghiệp phải so sánh giá trị của khoản lợi nhuận có thêm trong tương lai với chi phí đầu tư hiện tại –



Hình 7 : Sơ đồ tổng quát về nhu cầu đầu tư.

Mặt khác các doanh nghiệp phải tìm hiểu việc đầu tư có mang lại lợi nhuận để hoàn trả vốn và lãi số tiền vay dùng cho đầu tư hay không ?

Hình 8 biểu thị đường nhu cầu đầu tư và quan hệ giữa lãi suất và mức nhu cầu đầu tư. Đường nhu cầu đầu tư cho thấy khối lượng đầu tư mà các doanh nghiệp muốn thực hiện ở mỗi mức lãi suất. Nếu lãi suất tăng từ r_0 đến r_1 sẽ có ít dự án có thể trang trải được chi phí cơ hội của vốn đầu tư bị giữ trong các dự án đó và khoản đầu tư mong muốn sẽ giảm từ I_0 xuống I_1 .



Hình 8

Ngoài ra các doanh nghiệp cần nhu cầu vốn đầu tư giữ hàng dự trữ lưu kho nguyên vật liệu hàng sơ chế, hàng thành phẩm chờ tiêu thụ để thực hiện mục đích kinh doanh trong những thời điểm nhất định.

Theo Samuelson trong một ví dụ về đầu tư ở Mỹ ông cho thấy đầu tư được tách làm 3 loại : mua thiết bị, mua thêm nguyên vật liệu dự trữ và xây dựng nhà máy, nhà cửa – Trong đó khoảng 25% đầu tư vào nhà ở, 5% đầu tư vào thay đổi hàng hóa tồn kho và khoảng 70% đầu tư vào nhà máy và thiết bị của doanh nghiệp.

3. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

a) Nguồn vốn đầu tư trong nước :

– Nguồn vốn đầu tư trong nước từ tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm của khu vực ngoài quốc doanh – khu vực tư nhân.

* Tiết kiệm của chính phủ :

$$S_{CP} = S_{NS} + S_{DN}$$

Trong đó :

S_{CP} : Tiết kiệm của chính phủ.

S_{NS} : Tiết kiệm của ngân sách.

S_{DN} : Tiết kiệm của các doanh nghiệp
Nhà nước.

Như vậy tiết kiệm của chính phủ phụ thuộc vào tiết kiệm của ngân sách và tiết kiệm của các doanh nghiệp Nhà nước.

Tiết kiệm ngân sách có được khi tổng chi ngân sách nhỏ hơn tổng thu.

Tiền thu ngân sách của Nhà nước bao gồm :

- Các loại Thuế thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ của tất cả các thành phần kinh tế trong nước cả khu vực công và khu vực tư...

- Các khoản tiền thu được do phạt những vi phạm chính sách, các luật lệ, ví dụ như tiền phạt xây dựng nhà không có giấy phép hoặc khác với thiết kế cho phép xây dựng của ngành xây dựng, tiền phạt do vi phạm luật giao thông của các phương tiện giao thông lưu hành trên đường phố, tiền phạt do kinh doanh những mặt hàng không có trong giấy phép kinh doanh...

- Khoản tiền thu do thu hồi tiền tham nhũng sau khi được xử lý, tiền thu xử lý tịch thu từ buôn lậu.

Ngoài ra tiền thu ngân sách của Nhà nước còn rất nhiều loại thu khác.

Tiền chi tiêu ngân sách của Nhà nước bao gồm các chi tiêu cho hoạt động của bộ máy Nhà nước như :

– Cấp ngân sách cho bộ máy quản lý hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương.

– Cấp vốn cho các dự án phát triển sản xuất kinh doanh cho các cơ sở doanh nghiệp Nhà nước.

– Cấp vốn xây dựng các công trình kiến thiết hạ tầng như đường sá, cầu, cống...

– Cấp vốn cho việc duy tu, bảo dưỡng các công trình văn hóa của dân tộc.

– Cấp vốn cho quốc phòng nuôi quân, sản xuất vũ khí và mua sắm vũ khí hiện đại để bảo vệ an ninh quốc gia.

– Chi trả lương cho toàn bộ cán bộ, viên chức Nhà nước, quân đội, công an...

– Các khoản chi cho giáo dục, y tế... Ngoài ra chi ngân sách Nhà nước còn rất nhiều các khoản chi khác như trợ cấp các loại...

* Tiết kiệm của khu vực tư nhân.

Tiết kiệm của tư nhân đóng một vai trò quan trọng cho nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn nông nghiệp tự cung tự cấp mặc dầu giai đoạn này người nông dân sản xuất ra nông sản phần lớn được tiêu dùng nội bộ, năng suất còn thấp nhưng người nông dân đồng thời vừa tiết kiệm, vừa đầu tư. Họ để dành tiết kiệm vì họ muốn đầu

tư cho sản xuất trên mảnh đất của họ. Họ từ bỏ tiêu dùng hiện tại để tạo điều kiện cho tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai.

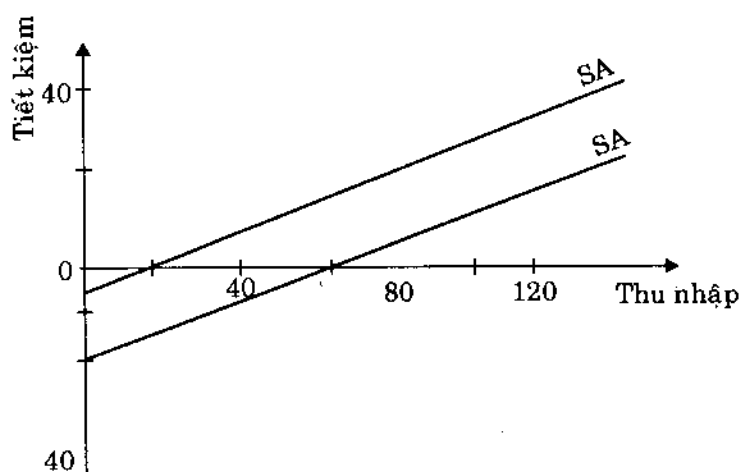
Trong nền kinh tế hiện đại tiết kiệm và đầu tư không tự động gắn liền với nhau. Quan hệ này bị phá vỡ khi thị trường không tự động chuyển những khoản để dành (tiết kiệm) mong muốn từ người tiết kiệm đến những nhà kinh doanh để họ đầu tư. Ngày nay vốn đầu tư phần lớn do các doanh nghiệp thực hiện, khi một doanh nghiệp thấy có cơ hội đầu tư có lãi. Họ thường đưa phần lớn tiền thu được của mình trở lại đầu tư vào công việc kinh doanh và tới một mức nào đó số tiền tiết kiệm kinh doanh sẽ trực tiếp chịu tác động kích thích của nhu cầu đầu tư kinh doanh.

*** Tiết kiệm của các doanh nghiệp tư nhân :**

Lợi nhuận của doanh nghiệp bằng doanh thu của doanh nghiệp trừ đi tổng các chi phí hoạt động kinh doanh. Khoản lợi nhuận này được gọi là lợi nhuận gộp. Lợi nhuận gộp trừ đi thuế lợi tức của doanh nghiệp sẽ được lợi nhuận ròng hay lợi nhuận thuần. Trong một doanh nghiệp cổ phần, lợi nhuận ròng được chia thành hai phần, một phần chia cho các cổ đông và một phần để lại cho doanh nghiệp và phần này cũng chính là khoản tiết kiệm của doanh nghiệp.

Nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp ngày càng lớn cho nên các doanh nghiệp khi đầu tư phát triển sử dụng cả khoản tiết kiệm của doanh nghiệp, cả tiền khấu hao của doanh nghiệp và có thể thêm nhiều nguồn khác.

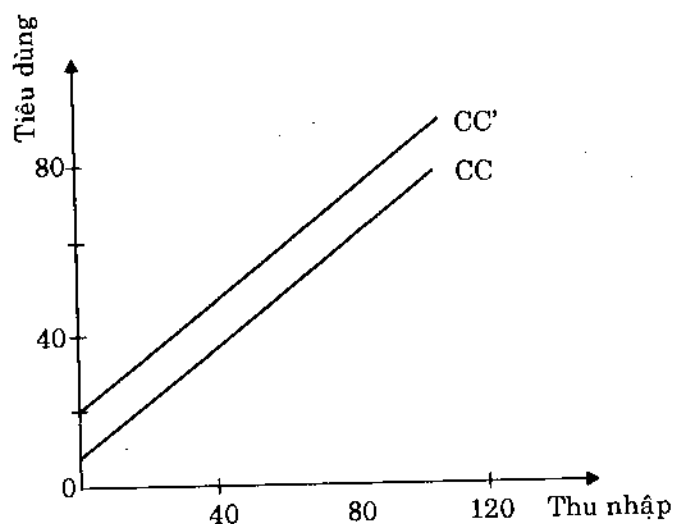
– Tiết kiệm của cá nhân, các hộ gia đình có được phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của họ – Thu nhập của cá nhân, hộ gia đình lại phụ thuộc vào thu nhập có thể sử dụng của họ – Đó là loại thu nhập mà cá nhân, gia đình nhận được từ các doanh nghiệp, cộng với tiền thanh toán chuyển nhượng trợ cấp nhận được từ chính phủ trừ đi thuế trực thu trả cho chính phủ. Đó là thu nhập mà cá nhân, hộ gia đình có sẵn để chi tiêu hoặc tích lũy, tiết kiệm. Cộng với khoản thu nhập khác có được như được thừa kế tài sản, trúng xổ số...



Hình 9 : Dịch chuyển tiết kiệm.

Nếu thu nhập được quyền sử dụng của mỗi cá nhân, gia đình được phân thành hai phần một phần dùng để chi tiêu, một phần dùng để tích lũy – Việc chi tiêu và tích lũy luôn liên quan đến nhau – Ví dụ một gia đình có thể tiết kiệm để mua một ngôi nhà lớn hơn nhà cũ.

Hình 9 và hình 10 cho thấy sự dịch chuyển hàm tiêu dùng và tiết kiệm, các hộ gia đình quyết định là họ tiết kiệm bớt đi và tiêu dùng tăng thêm ngang bằng nhau ở mỗi mức thu nhập – Hàm tiết kiệm chuyển từ SA đến SA' (hình 9) và hàm tiêu dùng chuyển từ CC đến CC' (hình 10). Do tất cả các khoản chi tiêu của cá nhân hộ gia đình được coi là yếu tố cấu thành GDP, nên quan hệ giữa thu nhập và chi tiêu được thể hiện qua hàm số :



Hình 10 : Dịch chuyển tương đương của hàm tiêu dùng.

$$C = a + b DI$$

Trong đó :

C : Là chi tiêu của hộ gia đình.

a : Là các khoản thu nhập khác.

DI : Thu nhập của hộ gia đình có thể sử dụng.

$b = \frac{\Delta C}{\Delta DI} = MPC$: Thiên hướng tiêu dùng
cân biên.

(Thiên hướng tiêu dùng cân biên là phần của từng đồng tiền có thêm trong thu nhập được quyền sử dụng mà các hộ gia đình muốn dùng để tăng mức tiêu dùng).

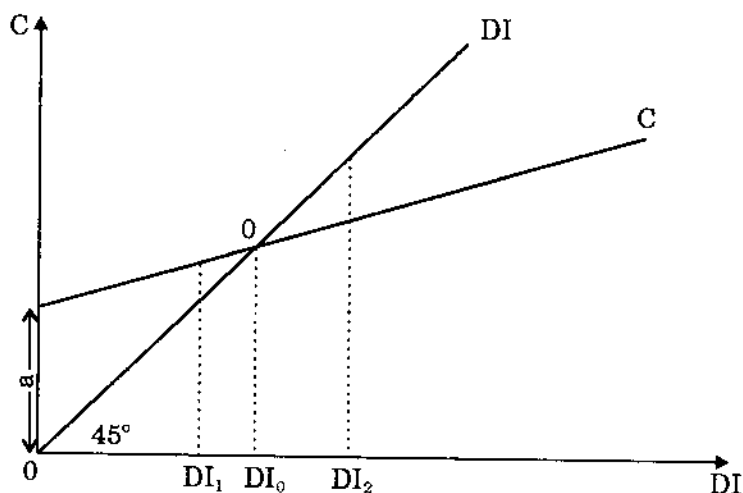
Qua hình 11 cho thấy :

– Tại DI_1 : Mức thu nhập có thể sử dụng nhỏ hơn mức chi tiêu.

– Tại DI_0 : Mức thu nhập có thể sử dụng vừa bằng mức chi tiêu.

– Tại DI_2 : Mức thu nhập có thể sử dụng lớn hơn mức chi tiêu. Nên tại đây hộ gia đình có tiết kiệm, từ đó có thể rút ra :

+ Những cá nhân, hộ gia đình có thu nhập cao sẽ có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn những cá nhân, gia đình có thu nhập thấp.



Hình 11

+ Những nước giàu có tỷ lệ tiết kiệm nhiều hơn nước nghèo. Điều đó thể hiện :

Bảng 12 : Thu nhập trên đầu người và tỷ lệ tiết kiệm các nước giàu và các nước nghèo.

Số TT	Tên nước	GND/đầu người USD	Dự trữ vàng tỷ USD
Các nước giàu			
1	Nhật	33.090	218,7
2	Mỹ	26.620	56,2
3	Singapore	30.500	75,7
4	Đức	25.860	81,6
5	Ý	18.950	43,6

Số TT	Tên nước	GND/đầu người USD	Dự trữ vàng tỷ USD
Các nước nghèo			
6	Việt Nam	270	0,6
7	Afghanistan	150	0,2
8	Nepal	210	0,6
9	Bangladesh	280	1,7
10	Lào	370	0,2
11	Campuchia	215	0,3

Qua số liệu trên cho thấy những nước giàu có GNP/đầu người và lượng vàng dự trữ quy ra USD lớn hơn nhiều so với các nước nghèo. Ví dụ các nước giàu như Nhật GNP/đầu người là 33.090 USD, có lượng vàng dự trữ trị giá 218,7 tỷ USD, Singapore GNP/đầu người là 30.500 USD có lượng vàng dự trữ trị giá 75,7 tỷ USD. Trong khi đó các nước nghèo như Việt Nam GNP/đầu người chỉ có 270 USD, lượng vàng dự trữ trị giá có 0,6 tỷ USD, Afghanistan GNP/đầu người có 150 USD, lượng vàng dự trữ trị giá có 0,2 tỷ USD.

b) Nguồn vốn đầu tư nước ngoài :

Có thể nói giải pháp hứa hẹn nhất đối với các nước đang phát triển là khuyến khích sự đầu tư của nước ngoài – Giải pháp này được thực hiện ở nhiều nước như Hồng Kông, Singapore là những trường hợp nổi bật.

Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài đưa đến các nước đang phát triển bằng hai hình thức. Đó là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp là khoản đầu tư từ nước ngoài đưa vào để thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh, góp vốn vào các công ty, xí nghiệp liên doanh hoặc xây dựng các công ty xí nghiệp 100% vốn của nước ngoài theo quy định của luật đầu tư từ nước ngoài vào của các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển thực hiện mở cửa cho nước ngoài vào đầu tư. Đầu tư trực tiếp tuy có cái giá phải trả là chia sẻ thị trường, khai thác tài nguyên, lao động song đầu tư trực tiếp ít lệ thuộc về chính trị, các công ty nước ngoài vào đầu tư phải chịu sự chi phối của chính phủ của các nước đang phát triển, khả thi của các dự án đầu tư cao.

- Đầu tư gián tiếp là những khoản đầu tư thực hiện thông qua các hoạt động cho vay và viện trợ - Nguồn vốn có thể là của chính phủ các nước, có thể là của các tổ chức quốc tế.

Ví dụ : Các khoản tài trợ phát triển chính thức (ODA) do tổ chức của Liên hiệp quốc như :

- UNDP (chương trình phát triển của Liên hiệp quốc).

– FAO (tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hiệp quốc).

Các tổ chức chính phủ và phi chính phủ đóng góp các khoản cho vay của các chính phủ và của các tổ chức quốc tế như :

IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế).

WB (Ngân hàng Thế giới).

ADB (Ngân hàng Phát triển Á Châu).

Các khoản tiền đầu tư gián tiếp thường đi kèm với các điều kiện ưu đãi. Những khoản tiền này khi cho các quốc gia đang phát triển vay để sử dụng vào các dự án có mức vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Đó là các dự án xây dựng hạ tầng như cầu cống, đường giao thông, các dự án phục vụ cho chương trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

Đầu tư gián tiếp có tác dụng thúc đẩy, khuyến khích và tạo điều kiện cho việc thu hút đầu tư trực tiếp. Song đầu tư gián tiếp thường gắn với thái độ chính trị của các chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế.

Do trình độ quản lý của các nước đang phát triển thấp cho nên hiệu quả sử dụng các nguồn vốn vay, đầu tư gián tiếp này thường không cao. Nhiều quốc gia đang phát triển sử dụng vốn đầu tư gián tiếp này. Thí dụ như

sử dụng đầu tư của IMF thực hiện mô hình phát triển kinh tế của mình, nhưng do mô hình phát triển kinh tế không phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của họ (mô hình mẫu sai) nên không những nền kinh tế của họ không phát triển được mà còn làm cho đất nước họ vừa nghèo vừa nợ chồng chất thêm. Nhiều quốc gia đang phát triển ở Châu Phi đã vấp phải trường hợp này.

4. Tác dụng của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế

Như đã trình bày mô hình tăng trưởng Harrod – Domar là mô hình được các nước đang phát triển áp dụng rộng rãi nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu tư bản, để xác định khả năng phát triển kinh tế.

Để tăng trưởng kinh tế luôn cần có những đầu tư mới và tổng đầu tư mới ở đây được xác định bằng tổng tiết kiệm.

Công thức $\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k}$ là công thức Harrod – Domar

được diễn tả đơn giản hóa trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Công thức trên cho thấy tỷ suất tăng trưởng GNP $\left(\frac{\Delta Y}{Y} \right)$ được xác định bởi tỷ lệ tiết kiệm qua s và tỷ lệ vốn/sản lượng k . Hay nói một cách khác tỷ suất

tăng trưởng thu nhập quốc gia có liên quan trực tiếp với tỷ lệ tiết kiệm. Nền kinh tế có khả năng tiết kiệm và đầu tư càng cao thì sự tăng trưởng của GNP càng lớn.

II. TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tài nguyên

a) Khái niệm :

Tài nguyên thiên nhiên là những yếu tố của tự nhiên mà con người có thể sử dụng, khai thác và chế biến tạo ra sản phẩm vật chất phục vụ cho cuộc sống của con người.

Tài nguyên thiên nhiên được hiểu theo hai nghĩa :

– Hiểu theo nghĩa rộng :

Theo nghĩa rộng, tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ các yếu tố tự nhiên có giá trị, là nguồn vật chất để con người có thể sử dụng phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình.

Ví dụ : Đất đai, rừng, các loại khoáng sản...

Căn cứ vào giá trị sử dụng của tài nguyên trong quản lý người ta phân loại chi tiết như :

– Khoáng sản kim loại (kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm).

– Khoáng sản không kim loại (các loại đá quý, dầu mỏ, khí đốt...).

– Hiểu theo nghĩa hẹp :

Theo nghĩa hẹp, tài nguyên là các nguồn vật chất tự nhiên mà con người dùng nó làm nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất của mình để có những sản phẩm sử dụng.

Khi nói đến tài nguyên theo nghĩa này là nói đến khoáng sản, các lâm thổ sản, đất đai...

Đặc điểm cơ bản của nguồn tài nguyên thiên nhiên là chúng được hình thành do những quy luật tự nhiên của thiên nhiên và phải trải qua một quá trình lâu dài.

Ví dụ : Để hình thành một khu rừng phải cần một thời gian từ 10 năm đến 100 năm.

– Để hình thành dầu mỏ và khí đốt phải cần một thời gian trải qua từ 10 triệu năm đến 100 triệu năm.

Quy mô nguồn tài nguyên thiên nhiên được xác định bằng trữ lượng.

Ví dụ như rừng trữ lượng tính bằng m^3 , các mỏ kim loại trữ lượng tính bằng tấn.

b) Phân loại :

Tài nguyên thiên nhiên thường được phân thành hai loại chính đó là tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo.

– Tài nguyên tái tạo :

Là những tài nguyên có khả năng tái sinh, tái tạo.

Ví dụ :

+ Tài nguyên thực vật rừng thông qua sự tái sinh rừng, sinh trưởng của cây rừng hàng năm có hàng loạt cây tái sinh và sự sinh trưởng của cây rừng đã tạo nên sự gia tăng một lượng sinh khối nhất định.

+ Tài nguyên hải sản – một trong những tài nguyên có khả năng tái sinh điển hình là cá, lượng cá được sinh sản ra hàng năm rất lớn.

– Tài nguyên không tái tạo :

Là những tài nguyên không có khả năng tái sinh, không có sự gia tăng về số lượng hàng năm.

Ví dụ :

+ Các loại quặng mỏ sắt, thép, dầu khí.

Những loại tài nguyên có quy mô không tăng.

Ví dụ như đất đai.

2. Môi trường :

a) Khái niệm :

Môi trường là tổng hợp các điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới một vật thể hoặc một sự kiện. Bất cứ một vật thể, một sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong một môi trường.

Môi trường sống của con người là tổng hợp các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học, xã hội bao quanh và có ảnh hưởng tới sự sống, sự phát triển từng cá nhân và của từng cộng đồng xã hội con người.

b) Phân loại :

Môi trường sống con người được phân thành ba loại đó là : môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

– Môi trường thiên nhiên : Bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hóa học, sinh học tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người hoặc ít chịu chi phối của con người.

– Môi trường xã hội : Là tổng thể các mối quan hệ giữa các cá thể con người, cộng đồng con người hợp lại thành quốc gia từ đó tạo nên cái hình thái tổ chức, các thể chế kinh tế – xã hội.

– Môi trường nhân tạo : Bao gồm các nhân tố vật lý, sinh học, xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

Ba loại môi trường trên cũng tồn tại, xen lẫn nhau và tương tác chặt chẽ với nhau.

3. Quan hệ giữa tài nguyên và môi trường

Tài nguyên là thành phần của môi trường là yếu tố tạo thành môi trường nên việc khai thác, sử dụng tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

Tài nguyên và môi trường là hai mặt của một vấn đề – Sự biến đổi của mặt này sẽ dẫn đến biến đổi của mặt kia, có nghĩa là sự biến đổi của tài nguyên dẫn đến sự biến đổi của môi trường và ngược lại.

4. Vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế – xã hội

Phát triển kinh tế – xã hội là nâng cao điều kiện vật chất tinh thần của con người.

Đối với một quốc gia, quá trình phát triển nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.

Phát triển kinh tế – xã hội gắn liền với việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên cũng như bảo vệ môi trường. Vì vậy vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế – xã hội bao gồm :

– Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng quyết định đến cơ cấu sản xuất, mức độ chuyên môn hóa và sự phân bổ lại lực lượng sản xuất.

Mức độ chuyên môn hóa phụ thuộc vào trữ lượng và khả năng khai thác các nguồn tài nguyên. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào đất đai, khí hậu.

– Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng cho quá trình tích lũy vốn ban đầu và phát triển ổn định.

Một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn và đa dạng có thể tích lũy vốn ban đầu bằng việc khai thác, sử dụng tài nguyên sẵn có của mình như xuất khẩu các sản phẩm thô, sử dụng nguồn tài nguyên làm nguyên liệu cho phát triển sản xuất công nghiệp tạo cho sản xuất ổn định, không phụ thuộc những nguyên liệu phải nhập từ nước ngoài.

– Môi trường là tổng hợp các điều kiện sống của con người, phát triển là quá trình cải tạo và cải thiện điều kiện đó. Môi trường và phát triển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau – Môi trường là địa bàn, là đối tượng của sự phát triển. Vì vậy môi trường có một vai trò vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế.

– Môi trường thiên nhiên cung cấp tài nguyên cho hệ kinh tế, đồng thời tiếp nhận chất thải cho hệ kinh tế, chất thải đó có thể ở lại hẳn trong môi trường thiên

nhiên hoặc được chế biến rồi trở lại hệ kinh tế. Những tác động gây tổn hại cho môi trường sẽ gây nên những thiên tai, thảm họa đối với đời sống và sản xuất của con người, đồng thời gây tổn hại cho nền kinh tế.

– Phát triển kinh tế và quản lý bảo vệ môi trường thiên nhiên có quan hệ chặt chẽ với nhau trong cùng một chương trình hành động. Nếu không bảo vệ được môi trường đúng mức phát triển sẽ bị hạn chế, phát triển không tính đến bảo vệ môi trường, sự phát triển đó sẽ ngày càng giảm đi về tốc độ cũng như quy mô phát triển.

– Môi trường xã hội : Là môi trường chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế. Môi trường xã hội có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế của một quốc gia chỉ phát triển được khi có môi trường chính trị ổn định, là môi trường xã hội văn hóa, kinh tế thuận lợi. Môi trường chính trị có tính quyết định đến cơ chế xã hội, cơ chế quản lý kinh tế quốc gia. Chính trị và kinh tế là bạn đồng hành với nhau, luôn đi đôi với nhau. Phải có một cơ chế quản lý kinh tế phù hợp. Quan hệ sản xuất luôn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nền sản xuất mới phát triển, mới đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế.

Ví dụ : Để đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế quốc gia, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước,

Việt Nam đã thực hiện chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và mở cửa nền kinh tế, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện 5 thành phần kinh tế đó là :

- Kinh tế Nhà nước.
- Kinh tế hợp tác.
- Kinh tế tư bản Nhà nước.
- Kinh tế cá thể, tiểu chủ.
- Kinh tế tư bản tư nhân.

Trong công nghiệp, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về "đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" (1998). Với những điều chỉnh lớn khẳng định vai trò của hộ xã viên, giao khoán ruộng đất với thời hạn dài, chuyển nhượng tư liệu sản xuất, điều chỉnh và ổn định mức khoán đã thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam hơn 10 năm qua đạt được tăng trưởng kinh tế cao - Tăng trưởng của GDP năm 1991 là 6%, năm 1992 là 8,6%, năm 1993 là 8,1%, năm 1994 là 8,8%, năm 1995 là 9,5%, năm 1996 là 10%, năm 1997 là 9,5%. Bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước thay đổi hẳn so với cách đây hơn 10 năm về trước.

Từ chỗ thiếu lương thực năm 1988 sau khi có Nghị quyết 10 ra đời năm 1989 lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu 1,3 triệu tấn gạo. Năm 1996 xuất khẩu 3 triệu tấn

gạo, năm 1997 xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo. Tất cả những kết quả đạt được đó, sự đổi mới cơ chế là yếu tố vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến kết quả đạt được.

Môi trường xã hội còn bao hàm cả các hệ thống luật pháp đảm bảo cho hoạt động kinh tế, xã hội. Các hệ thống ngân hàng, tín dụng phát triển có khả năng đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế.

Vì vậy có thể nói tài nguyên và môi trường là một trong những yếu tố quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

III. LAO ĐỘNG

1. Khái niệm

Lao động là một loại hàng hóa đặc biệt, dịch vụ lao động cũng như những hàng hóa và dịch vụ khác được mua bán trên thị trường lao động.

Số lượng lao động phụ thuộc vào dân số, quy mô và cơ cấu của nguồn lao động do quy mô và cơ cấu dân số quyết định. Hiện nay 3/4 dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Do dân số các nước đang phát triển tăng nhanh, trong khi đó phát triển kinh tế tăng chậm làm cho mức thu nhập trên đầu người thấp và lao động không có việc làm dư thừa nhiều.

Lực lượng lao động là khái niệm để đánh giá nguồn lao động ở các nước đang phát triển. Lực lượng lao động bao gồm những người có việc làm hoặc đang tìm việc làm. Những người đang tích cực tìm việc làm được coi là những người thất nghiệp, đó là nguồn lao động chưa sử dụng hết. Để biểu hiện tình trạng chưa sử dụng hết lao động ngoài khái niệm thất nghiệp người ta còn sử dụng khái niệm bán thất nghiệp và thất nghiệp vô hình. Dạng thất nghiệp vô hình là biểu hiện chính của tình trạng chưa sử dụng hết lao động ở các nước kém phát triển. Những nguồn lao động này có việc làm đầy đủ ở khu vực nông thôn hoặc khu vực thành thị không chính thức, nhưng làm việc với năng suất thấp, những người buôn thúng, bán mẹt, hàng rong, đánh giấy, bán vé xổ số. Họ đóng góp rất ít hoặc không đóng góp gì cho sản xuất – Họ là những người thất nghiệp.

Lao động tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Để tạo ra được nhiều của cải vật chất cho xã hội cần số lượng lao động và chất lượng lao động. Số lượng lao động phản ánh sự đóng góp của lao động vào phát triển kinh tế. Chất lượng lao động là yếu tố làm cho lao động có năng suất cao hơn. Chất lượng lao động có thể nâng cao bằng giáo dục, đào tạo và rèn luyện sức khỏe. Người lao động có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, trình độ tay nghề cao và sức khỏe tốt sẽ làm việc

có năng suất cao, mang lại lợi ích kinh tế nhiều cho xã hội cũng như cho bản thân họ.

Vì vậy đối với các nước đang phát triển, việc phát triển giáo dục đào tạo về văn hóa, chuyên môn, tay nghề và thể dục thể thao, y tế để tạo nguồn lao động có số lượng, chất lượng cao là vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế quốc gia.

2. Lịch sử phát triển dân số thế giới

Dân số thế giới liên tục tăng kể từ khi xuất hiện sự sống trên trái đất, nhất là trong hai thế kỷ vừa qua tỷ lệ dân số tăng một cách nhanh chóng.

Theo Lixơ R. Brao, lịch sử loài người có thể phân thành 4 thời kỳ nhân khẩu học.

Thời kỳ thứ 1 : Thời kỳ trước khi có nền sản xuất nông nghiệp.

Thời kỳ này khoảng 500 năm, con người sống trong tình trạng mong manh không ổn định. Họ sống bằng hái lượm, săn thú. Mỗi cộng đồng sống trong một vùng đất đai lớn, tỷ lệ sinh và tử gần như tương đương cho nên tỷ lệ tăng dân số rất thấp. Thời kỳ này kết thúc vào khoảng cách đây 12 nghìn năm với sự xuất hiện của nền sản xuất nông nghiệp định cư và dân số thế giới không quá 100 triệu người.

– Thời kỳ thứ 2 : Là thời kỳ từ sản xuất nông nghiệp định cư đến cuộc cách mạng công nghiệp.

Sự phát triển của nền nông nghiệp định cư đã mở ra cho lịch sử phát triển loài người sang một giai đoạn mới. Từ khi có nền sản xuất nông nghiệp định cư cho tới cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, nguồn cung cấp lương thực thực phẩm tăng lên, tỷ lệ chết giảm, tuổi thọ tăng lên, tỷ lệ tăng dân số trong thời kỳ này khoảng 0,5% mỗi năm. Tuy nhiên trong thời kỳ này do xảy ra các trận dịch hạch, các cuộc chiến tranh. Ví dụ như vào thế kỷ XIV có 1/3 dân số Châu Âu bị thiệt mạng. Đến năm 1800 dân số thế giới mới có khoảng 1,7 tỷ.

– Thời kỳ thứ 3 : Thời kỳ từ cuộc cách mạng công nghiệp đến chiến tranh thế giới lần thứ II.

Cuộc cách mạng công nghiệp đánh dấu sự bắt đầu phát triển của nền kinh tế hiện đại. Sự phát triển công nghiệp dẫn đến một bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp, dân số thành thị tăng nhanh, giao thông thủy, bộ đều phát triển tạo điều kiện cho việc vận chuyển lương thực cho những vùng cần thiết. Nền y học cũng phát triển. Tất cả những yếu tố đó tạo điều kiện giảm tỷ lệ chết và tăng dân số. Dân số trong thời kỳ này tăng khoảng 1% mỗi năm. Đến năm 1845 dân số thế giới có khoảng 2,5 tỷ.

Từ năm 1846 đến năm 1930 có hơn 50 triệu người dân Châu Âu di cư sang sống ở các nước khác trên thế giới, nhiều nhất là sang Mỹ. Cũng trong thời kỳ này dân Ấn Độ và Trung Quốc di chuyển nhiều đến các nước Đông Nam Á, Châu Phi và Nam Thái Bình Dương.

– Thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ II.

Do khoa học kỹ thuật, y tế và kinh tế phát triển tạo nên sự thay đổi thực sự về tuổi thọ, tỷ lệ tăng tự nhiên lên 2% đến 3% – Thời kỳ nhân khẩu học thứ 4 này kéo dài 40 năm đến năm 1987 dân số thế giới tăng lên 5 tỷ.

Hiện nay các nước Châu Âu và Bắc Mỹ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%, dân số các nước này đang già đi, nhiều nước khả năng sinh sản hiện nay chỉ đủ để thay thế dân số hiện tại thậm chí có nước còn sinh sản không đủ để thay thế dân số hiện tại (tăng (-)). Trong khi đó ở các nước đang phát triển tỷ lệ tăng tự nhiên từ 2 – 3% hoặc cao hơn. Vì 3/4 dân số sống ở các nước đang phát triển nên tỷ lệ tăng trung bình của dân số thế giới xấp xỉ 2%. Đến đầu năm 1998 dân số thế giới tăng lên 5,9 tỷ.

3. Đặc điểm lao động ở các nước đang phát triển

Lao động ở các nước đang phát triển có những đặc điểm nổi bật như sau :

– Thứ nhất là tỷ lệ lao động ở khu vực nông nghiệp chiếm một tỷ lệ cao trong tổng số lao động của quốc gia. Tỷ lệ này tùy thuộc và biến đổi tùy theo mức độ phát triển và thu nhập bình quân trên đầu người. Mức độ phát triển và thu nhập bình quân trên đầu người càng cao thì tỷ lệ lao động trong nông nghiệp càng giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ càng tăng.

Ví dụ : Đóng góp lao động ở một nước đang phát triển điển hình như sau :

Bảng 13 :

Số % lao động trong các ngành	Mức thu nhập quốc dân bình quân trên đầu người (1983)				
	320 USD	960 USD	1.600 USD	2.560 USD	3.200 USD
Sản xuất chính (Nông Lâm Ngư)	66	49	39	30	25
Công nghiệp	9	21	26	30	33
Dịch vụ	25	30	35	40	42

Nguồn : Báo cáo của Đại học Oxford gửi Ngân hàng Thế giới năm 1975.

– Thứ hai là hầu hết người lao động được trả lương thấp hơn so với tiêu chuẩn của các nước công nghiệp. Lực lượng lao động ở các nước đang phát triển dồi dào,

nó là nguồn lực bổ sung lớn cho tăng năng suất lao động. Trong khi đó các nguồn lực khác như trang thiết bị cơ bản, ngoại tệ... đều khan hiếm, cung cơ bản nhỏ hơn cầu làm cho năng suất lao động thấp cho nên dẫn đến tiền công lao động thấp. Ở đây chính đặc tính của người lao động cũng là một nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động và tiền lương thấp. Mặc dầu không phải lỗi tại người lao động, nhưng tỷ lệ lao động có học thức và lao động có kinh nghiệm để đạt năng suất cao rất ít.

Ví dụ năm 1980 Indonexia chỉ có 32% học xong phổ thông cơ sở, 10% tiếp tục học trung học, 0,5% học đại học. Số công nhân kỹ thuật được đào tạo có tỷ lệ rất thấp. Ở nhiều nước đang phát triển các tỷ lệ trên còn thấp hơn. Những người lao động ở các nước chậm phát triển thường không những tay nghề lao động kém mà sức khỏe cũng kém do sự thiếu dinh dưỡng ngay từ lúc mới sinh ra cho đến lúc trưởng thành. Số lao động có trình độ học vấn cao và tay nghề cao xuất sắc có, nhưng rất ít, không thể thay thế được tình trạng chung ở các nước này.

- Thứ ba là tiền lương tính theo tay nghề và trình độ học vấn của người lao động ở các nước đang phát triển chênh lệch nhiều hơn nhiều so với ở các nước phát triển.

Ở các nước phát triển sự chênh lệch về tiền lương giữa người lao động chân tay lành nghề và người lao động không lành nghề khoảng từ 20% đến 40%. Trong khi đó ở các nước đang phát triển sự chênh lệch trên ở Châu Á là 40% đến 80%, ở Châu Mỹ La tinh từ 70% đến 100% và ở Châu Phi mức chênh lệch còn cao hơn. Ở các nước đang phát triển mức thu nhập của những người có học thức so với những người không học thức chênh lệch càng lớn. Nguyên nhân của thu nhập chênh lệch đó vì tỷ lệ lao động lành nghề ít. Việc học hành tốn kém nên đa số người dân không có đủ điều kiện cho con em mình đi học.

– Thứ tư là : ở các nước đang phát triển có một số lượng lao động lớn chưa được sử dụng. Không phải toàn bộ số lao động chưa được sử dụng này tạo nên thất nghiệp hữu hình như ở các nước công nghiệp phát triển. Trong họ có một tỷ lệ lớn được gọi là thất nghiệp vô hình. Có nghĩa là những người lao động này có một vài nghề và có thể làm nhiều giờ, song sự đóng góp của họ vào sản lượng quốc dân rất ít. Để những người lao động này đạt được năng suất cao, phải sắp đặt lại các nguồn lực, cải tiến các thể chế lao động của họ. Đó cũng là điều đầy khó khăn và thách thức lớn đối với các nước đang phát triển.

Tóm lại năng suất lao động thấp, tiền lương thấp, mức chênh lệch tiền lương lớn. Nguồn lao động tăng nhanh, chưa sử dụng hết nguồn lao động hiện có là những đặc điểm cơ bản về lao động ở các nước đang phát triển.

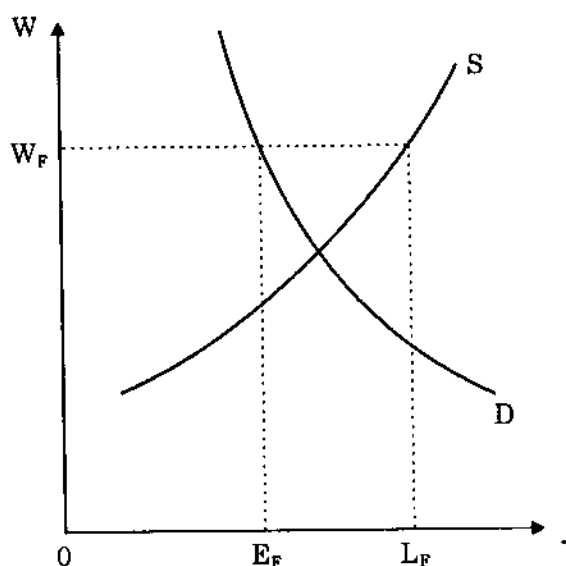
4. Cơ cấu thị trường lao động

Thị trường lao động là một loại thị trường chưa hoàn hảo, nhất là ở các nước chậm phát triển. Vì vậy tiền lương hay nói cách khác là giá lao động không hoàn toàn do các lực lượng cạnh tranh quyết định. Ở các nước chậm phát triển có đặc trưng cơ cấu việc làm ba bậc trong đó bao gồm khu vực thành thị chính thức, khu vực thành thị không chính thức và khu vực nông thôn.

a) Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức :

Khu vực thành thị là nơi tập trung đông dân cư, là trung tâm chính trị, văn hóa và khoa học kỹ thuật – Các cơ quan Nhà nước, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, thương mại, các tổ chức kinh doanh lớn của Chính phủ như Ngân hàng đều tập trung ở khu vực này. Trong cơ chế thị trường, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, những người lao động ở khu vực thành thị do từ mọi miền của quốc gia tập trung, lại làm việc ở khu vực này, nhiều người chờ đón cơ hội được làm việc trong một cơ sở hiện đại. Sức hấp dẫn chính ở khu vực thành thị

chính thức này đối với người lao động là họ được trả lương cao nhất và cung cấp việc làm ổn định nhất. Lương ở khu vực này cao là do công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ cao và họ làm việc năng suất cao hơn khu vực khác. Mặt khác cũng còn do sự cạnh tranh và sức ép của chính phủ bởi những quy định trong hệ thống luật pháp nên có mức lương cao.



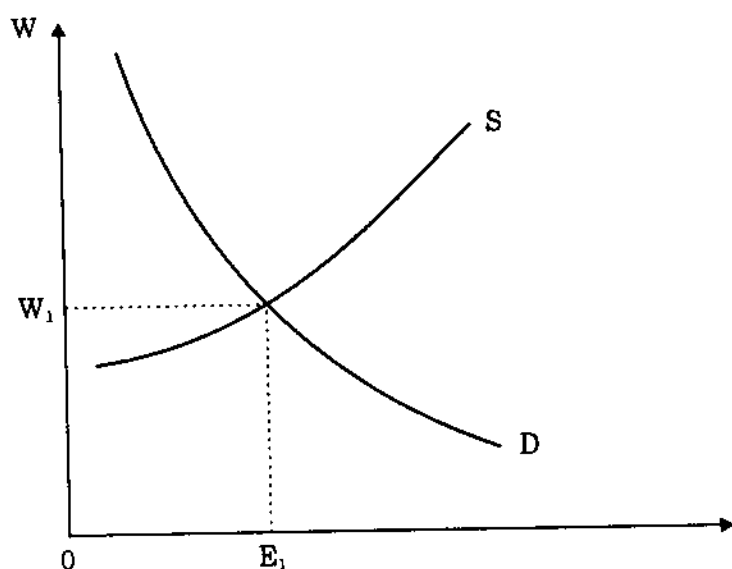
Hình 12 : Cơ cấu làm việc ba bậc ở thị trường thành thị chính thức.

Lương W_F trên mức thị trường định.

$L_F - E_F$ là số người xin việc.

Như vậy ở khu vực thành thị chính thức thường xuyên có một dòng người lao động. $E_F \rightarrow L_F$ chờ việc làm của các cơ sở sản xuất kinh doanh tuyển mộ công nhân thu hút người lao động xin việc ở khu vực thành thị chính thức còn có những người nước ngoài đến với tư cách là cán bộ ngoại giao, chuyên gia các lãnh vực kinh tế kỹ thuật.

b) Thị trường lao động thành thị không chính thức :



Hình 13

Cơ cấu việc làm ba bậc W_1 ở khu vực thành thị không chính thức được xác định ở điểm cân bằng. Mức

tiền công này cao hơn khu vực nông thôn nhưng thấp hơn khu vực thành thị chính thức W_F trên hình 12.

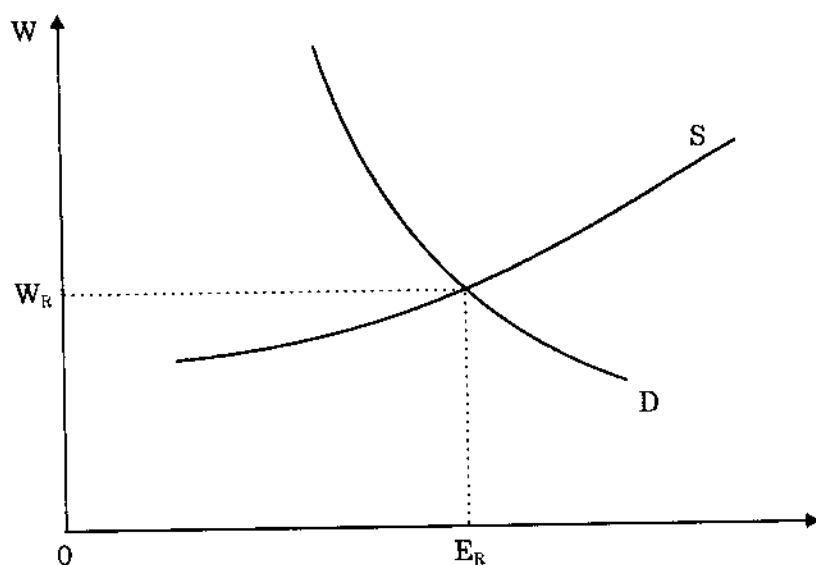
Ở thành thị ngoài thị trường lao động chính thức trình bày ở trên còn có một thị trường lao động không chính thức. Đó là thị trường lao động sản xuất và buôn bán nhỏ không có tính chất chính thức ổn định. Tuy nhiên ở các cơ sở sản xuất và buôn bán nhỏ này đã tạo ra một khối lượng việc làm lớn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của nó đã tạo ra một giá trị sản lượng lớn, có một sức cạnh tranh lớn với cả các cơ sở sản xuất kinh doanh chính ở thành thị. Số lao động làm việc trong thị trường thành thị không chính thức này là những người lao động thành thị không có vốn, vốn nhỏ hoặc những người lao động không có trình độ chuyên môn, tay nghề. Những người lao động từ khu vực nông thôn không có vốn, không có nghề nghiệp dịch chuyển đến thành thị với hy vọng có cơ hội việc làm và mức sống cao hơn nơi cư trú cũ của mình. Mức thu nhập ở khu vực thành thị không chính thức này thấp hơn so với khu vực thành thị chính thức nhưng cao hơn thu nhập của khu vực nông thôn.

c) Thị trường lao động ở khu vực nông thôn :

Đối với các nước đang phát triển, lao động ở khu vực nông thôn chiếm một tỷ lệ lớn. Tỷ lệ lao động trong khu vực nông thôn thường chiếm từ 50% đến 80% tổng

số lao động của quốc gia. Lao động trong khu vực nông thôn truyền thống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp theo các thời vụ và làm các công việc gia đình chăm lo vườn tược, chăn nuôi gia cầm, gia súc. Bên cạnh việc sản xuất chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cho kinh tế gia đình. Ở khu vực nông thôn truyền thống vẫn tồn tại một thị trường lao động làm thuê theo thời vụ và ngoài thời vụ canh tác nông nghiệp.

Tiền công ở khu vực nông thôn được xác định tại điểm cân bằng W_R thấp hơn khu vực thành thị không chính thức.



Hình 14 : Cơ cấu việc làm ba bậc.

Những người làm thuê là những người không có ruộng đất canh tác, những người có đất canh tác nhưng với diện tích quá nhỏ không đủ cho họ canh tác. Cho nên họ phải đi làm thuê cho những người có ruộng đất nhiều, làm thuê những công việc từ cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi đến cả những công việc sửa nhà, sửa cửa, đào ao và các việc phụ trong gia đình giàu. Đội quân lao động làm thuê này bao gồm cả lao động thất nghiệp (do không có ruộng đất) cả bán thất nghiệp, thất nghiệp trá hình. Tiền công cho lao động này thường được trả bằng hiện vật như thóc lúa hoặc bằng tiền. Tiền công lao động ở khu vực nông thôn bao giờ cũng nhỏ hơn tiền công ở khu vực thành thị công nghiệp. Điều này trong mô hình hai khu vực của Lewis đã thể hiện rõ.

5. Vai trò của lao động đối với sự phát triển kinh tế

Nói đến dân số, lao động và sự phát triển là nói đến vai trò con người trong sự phát triển.

Vai trò của con người đối với sự phát triển thể hiện hai mặt :

- Thứ nhất với tư cách là người lao động đã tạo ra sản phẩm bằng sự lao động trí óc sáng tạo và tay nghề lao động của mình.

- Thứ hai con người với tư cách là người tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ và tiếp thu kho tàng văn hóa, lịch sử của nhân loại và của dân tộc.

Để tồn tại và phát triển con người phải đáp ứng nhu cầu vật chất cho cuộc sống. Sự tiêu dùng của con người chính là nguồn gốc của động lực phát triển xã hội. Để thỏa mãn không ngừng những nhu cầu vật chất tinh thần ngày càng cao, con người phải phát huy khả năng trí tuệ và thể lực cho việc phát triển không ngừng cả vật chất và tinh thần. Mục đích của sản xuất là để tiêu dùng. Khối lượng tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng là một yếu tố quyết định về quy mô và cơ cấu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Với tư cách là người sản xuất con người có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển, con người với khả năng trí tuệ và thể lực của mình là yếu tố cơ bản nhất, quyết định nhất của sự phát triển sản xuất xã hội. Trong bất kỳ giai đoạn lịch sử, trình độ sản xuất nào, lao động của con người đều đóng vai trò quyết định. Cùng với sự phát triển tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất sẽ dẫn tới sự thay đổi của vị trí lao động giản đơn và lao động kỹ thuật, lao động trí tuệ. Lao động kỹ thuật, lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò quyết định.

Có thể nói vai trò hai mặt của con người trong dân số và lao động luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau và nó là một trong những nhân tố quyết định của sự phát triển.

IV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm khoa học và công nghệ

a) Khoa học :

Khoa học là một hệ thống tri thức của con người về thế giới khách quan, là tổng hợp nhận thức của con người về bản chất và quy luật vận động của thế giới khách quan đó.

Khoa học được thể hiện bằng những phát minh dưới các dạng lý thuyết, định luật, định lý, nguyên tắc. Đặc điểm cơ bản của khoa học là :

- Tất cả những thể hiện của khoa học tồn tại một cách khách quan. Việc phát hiện ra nó làm thay đổi nhận thức của con người và ứng dụng nó để phục vụ cho nhu cầu phát triển của con người.

- Khoa học được phân chia thành hai loại cơ bản đó là khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Khoa học tự nhiên nghiên cứu những quy luật tự nhiên bao quanh môi trường sống của con người.
- Khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật của xã hội con người để phục vụ cho sự phát triển đi lên của con người.

b) Công nghệ :

Công nghệ là tập hợp những hiểu biết để tạo ra các giải pháp kỹ thuật. Công nghệ được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

– Theo nghĩa hẹp công nghệ là phương pháp, là quy trình sản xuất, là cách mà theo đó con người tiến hành các hoạt động nhằm lợi dụng thế giới khách quan vào việc đáp ứng cho nhu cầu của con người.

– Theo nghĩa rộng công nghệ được hiểu như một tổng hợp lực lượng mà con người có được để khai thác, lợi dụng tự nhiên để làm chủ, buộc chúng phục vụ cho cuộc sống con người và tồn tại dưới dạng trí thức, trí tuệ.

- Gọi công nghệ là tổng hợp lực lượng mà con người có được có nghĩa là nắm được, biết được ở dạng trí thức, trí tuệ. Nó thể hiện khả năng trí tuệ ngự trị thiên nhiên của con người.
- Nói đến công nghệ là nói đến tổng thể các yếu tố, phương pháp công nghệ và các yếu tố vật chất để thực hiện phương pháp công nghệ đó. Công nghệ có hai phần cơ bản :

- Phần cứng bao gồm các trang thiết bị máy móc.
- Phần mềm là trí thức, trí tuệ.

c) Mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ :

Khoa học và công nghệ luôn có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển. Tùy theo những giai đoạn lịch sử của sự phát triển, mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ có những nét đặc thù khác nhau.

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII khoa học, công nghệ được nghiên cứu và thực hiện theo những con đường khác nhau, tách rời nhau. Có lĩnh vực khoa học đi trước công nghệ, song cũng có những lĩnh vực công nghệ đi trước khoa học.

Đầu thế kỷ XIX trình độ khoa học và công nghệ phát triển ngày càng cao, khoa học và công nghệ dần dần tiếp cận với nhau. Khoa học được nghiên cứu để áp dụng cho thực hiện sản xuất phục vụ cho công nghệ ngày càng phát triển. Mặt khác trong quá trình phát triển, những vướng mắc của công nghệ là đề tài cho khoa học nghiên cứu giúp hoàn thiện cho công nghệ.

2. Phát triển khoa học công nghệ ở các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển trình độ về khoa học công nghệ hầu hết còn thấp hơn rất nhiều so với các nước phát triển. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế các nước đang phát triển tập trung một số lĩnh vực khoa học,

công nghệ chủ yếu có ý nghĩa quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội bao gồm :

- Điện tử và tin học.
- Vật liệu.
- Năng lượng.
- Công nghệ sinh học.

Để thực hiện được việc phát triển khoa học, công nghệ các nước đang phát triển cần tiến hành.

- Đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ.

+ Việc đổi mới này nhằm phục vụ cho sự phát triển sản xuất hàng hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Xác định và ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ mũi nhọn.

+ Đổi mới cơ cấu tổ chức trong hoạt động khoa học, công nghệ.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật khoa học và công nghệ.

Hệ thống pháp luật công nghệ phải đáp ứng các yêu cầu :

– Có chế độ kinh tế thích đáng cho những người làm công tác khoa học trên cơ sở kết quả và hiệu quả mang lại để khuyến khích sự sáng tạo trong khoa học.

– Nâng cao quyền tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ. Ứng dụng nhanh chóng các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất và đời sống con người.

– Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ.

Hai vấn đề quan trọng mang tính quyết định đối với sự phát triển khoa học công nghệ là phát triển nguồn nhân lực và nguồn tài chính.

– Hợp tác khoa học công nghệ với nước ngoài :

Hợp tác khoa học công nghệ với nước ngoài là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nền khoa học – công nghệ của các nước đang phát triển. Qua sự hợp tác đầu tư đó dẫn đến :

+ Sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ khoa học.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật các cơ quan nghiên cứu khoa học được tăng cường.

+ Thông qua sự hợp tác quốc tế giúp các nước đang phát triển giải quyết được nhiều vấn đề trong thực tiễn sản xuất.

3. Vai trò của khoa học – công nghệ đối với sự phát triển kinh tế

Vai trò của khoa học và công nghệ thể hiện trên các mặt như sau :

- Khoa học và công nghệ giúp con người thực hiện công cuộc cải tạo và chinh phục thế giới tự nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống con người.

- Khoa học và công nghệ là giải pháp thực hiện tăng năng suất lao động và tiết kiệm lao động trong quá trình sản xuất vật chất cho xã hội.

Hai nhân tố cơ bản nhất làm tăng năng suất lao động đó là :

- Hợp lý hóa khoa học về tổ chức lao động.
- Hiện đại hóa khoa học – công nghệ.

Thực hiện tăng năng suất lao động bằng con đường hiện đại hóa khoa học – công nghệ là một bước tiến của con người đã dùng sức mạnh của tự nhiên để cải tạo chinh phục tự nhiên và con đường này có khả năng vô tận.

- Khoa học và công nghệ là một quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Trong thời kỳ đầu của sự phát triển người ta cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên và lao động. Có nghĩa là muốn tăng năng suất, phát triển sản xuất cần phải tăng số lượng lao động, trang thiết bị lao động và đất đai. Thực tế của sự phát triển đã chứng minh ngoài các nhân tố tài nguyên và lao động thì khoa học – công nghệ giữ một vị trí vô cùng quan trọng. Điều này được thể hiện qua hàm sản xuất của Cobb – Douglas.

$$Y = T.k^{\alpha}.L^{\beta}.R^{\gamma}$$

Trong đó :

Y : Là GDP (kết quả đầu ra).

α, β, γ : Là tỷ lệ cận biên của các yếu tố đầu vào và ($\alpha, \beta, \gamma = 1$).

$$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r.$$

Trong đó :

g : Là tốc độ tăng trưởng của GDP.

k, l, r : Là tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào (sản xuất, lao động, tài nguyên).

t : Tác động của khoa học – công nghệ vào tăng trưởng kinh tế.

– Nhờ có cách mạng khoa học kỹ thuật, nhờ có khoa học – công nghệ đã tạo nên một sự nhảy vọt trong nhận thức của con người đối với thiên nhiên và sử dụng các quy luật tự nhiên vào phát triển sản xuất phục vụ cho cuộc sống của con người, làm biến đổi cơ bản lực lượng sản xuất. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất hay còn gọi là cuộc cách mạng công nghiệp mở đầu bằng phát minh ra máy hơi nước của James Watt (1776 – 1781).

Với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa dùng máy móc thay cho lao động thủ công, lao động chân tay của con người.

Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai giai đoạn đầu khoa học kỹ thuật đã được áp dụng trong chiến tranh, giai đoạn sau được chuyển sang công nghệ sản xuất phục vụ cho phát triển kinh tế. Nội dung của cuộc cách mạng này là tự động hóa, hiện đại hóa trong sản xuất trên cơ sở những phát minh khoa học mới.

– Khoa học – công nghệ còn là động lực thúc đẩy nhiều quá trình phát triển xã hội khác như :

+ Nâng cao dân trí, tạo động lực cho sự phát triển.

+ Tạo nên sự đổi mới căn bản của lực lượng sản xuất xã hội.

+ Tạo tiền đề căn bản để xóa bỏ sự cách biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Xóa dần khoảng cách, cách biệt giữa nông thôn, miền núi với thành thị.

– Khoa học công nghệ là cơ sở để nâng cao hiệu quả trong quản lý kinh tế. Bằng tiến bộ của khoa học – công nghệ trong quản lý, năng suất lao động trong quản lý sẽ tăng lên, giảm chi phí trong quản lý, tăng hiệu quả của quản lý.

Chương 5

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là một ngành kinh tế có lịch sử lâu đời, là ngành tạo ra sản phẩm thiết yếu nhất cho cuộc sống của con người, hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều điều kiện khách quan. Với sự phát triển hiện nay của các nước đang phát triển, đặc điểm của sản xuất nông nghiệp bao gồm :

- (1) Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, vừa là đối tượng lao động vừa là tư liệu lao động.
- (2) Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ.
- (3) Đối tượng sản xuất nông nghiệp là những cơ thể sống có nhu cầu khác nhau về môi trường, điều kiện ngoại cảnh. Muốn đạt hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp phải vừa am hiểu quy luật kinh tế vừa am hiểu quy luật sinh học.

- (4) Sản xuất nông nghiệp được phân bố trên phạm vi không gian rộng lớn.
- (5) Phối hợp chức năng quản trị và chủ sở hữu, tư liệu sản xuất chủ sử dụng ruộng đất.

Trong sản xuất nông nghiệp quản trị gia và chủ sở hữu là bản thân người nông dân. Đặc điểm này cũng có trong những ngành kỹ nghệ nhỏ và xí nghiệp nhỏ – đặc biệt là những nước đang phát triển. Với kinh tế nông hộ người chủ sử dụng đất làm công tác điều hành công việc đồng áng của mình.

- (6) Phần lớn nông trại là những đơn vị kinh doanh nhỏ. Ở Việt Nam có 10 triệu nông hộ canh tác trên 7 triệu ha.
- (7) Cung và cầu nông sản có tính không co giãn :

Sự co giãn của cầu nói lên phản ứng của người mua đối với sự thay đổi về giá cả. Theo quy luật cung – cầu, khi giá cả tăng lên thì cầu giảm. Ngược lại, người ta có xu hướng mua nhiều hơn khi giá cả giảm xuống.

Cung nông sản cũng có tính không co giãn. Giá cả thay đổi có tác động đến nông dân không lớn lắm. Theo luật cung – cầu thông thường, người ta có xu hướng tăng sản xuất khi giá tăng và

giảm sản lượng sản xuất khi giá hạ. Thế nhưng trong sản xuất nông sản, người ta không thể lập tức tăng giảm khối lượng sản xuất của họ.

- (8) Sản xuất nông nghiệp phải đương đầu với nhiều rủi ro : Khả năng làm thất thu mùa màng trong sản xuất nông nghiệp đến từ nhiều phía như lũ lụt, mưa bão, hỏa hoạn, bệnh dịch hại cây trồng và gia súc.

- (9) Tài trợ cho sản xuất nông nghiệp là công việc phức tạp và nhiều rủi ro.

Đối với các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp, việc tài trợ được tiến hành từ nhiều nguồn. Ngoài tín dụng ngân hàng, họ còn có thể phát hành cổ phiếu và chứng khoán.

Do có nhiều bất trắc trong sản xuất nên việc tài trợ cho nông nghiệp không dễ dàng như đối với các ngành công nghiệp khác. Cho vay để trồng trọt có tính rủi ro. Kinh nghiệm cho thấy có nhiều nông dân không thể trả hết nợ cho ngân hàng nông nghiệp. Hậu quả là nhiều định chế cho vay hỗ trợ nông thôn bị phá sản.

Trong trường hợp cho vay đối với chăn nuôi, lấy đầu gia súc làm vật thế chấp cũng có rủi ro. Gia súc có thể chết hoặc lấy đi mất trước khi trả nợ

vay. Nếu nông dân với đất đai thuộc sở hữu của mình (đối với Việt Nam thì đất nông dân thay sở hữu là quyền sử dụng) có thể làm tài sản thế chấp tốt để ngân hàng xét cho vay.

- (10) Sản xuất nông nghiệp không đòi hỏi có trình độ văn hóa quá cao. Điều quan trọng nhất là lao động nông nghiệp phải gắn bó với đất đai và công việc đồng áng. Tuy nhiên để trở thành một nông dân giỏi và thành công thì phải có sức khỏe tốt, khéo tay và cần cù. Ngoài ra họ còn phải có kiến thức khá về nông học, kỹ thuật chăn nuôi, kinh tế và quản trị.

2. Vai trò của nông nghiệp

Có thể nói vai trò của nông nghiệp đối với việc phát triển kinh tế quốc dân có 4 khía cạnh chính đó là : sản phẩm, thị trường, yếu tố sản xuất và thu ngoại tệ.

(1) Về phương diện sản phẩm :

Theo Kuznets (1964) tỉ trọng sản phẩm nông nghiệp trong GDP có mối quan hệ với phần tỉ trọng ban đầu của sản lượng nông nghiệp trong GDP, mối quan hệ giữa tỉ lệ tăng trưởng của nông nghiệp thuần và phi nông nghiệp thuần. Phương trình của Kuznets sử dụng như sau :

P_a : Sản phẩm nông nghiệp thuần

P_n : Sản phẩm phi nông nghiệp thuần

P : Tổng sản phẩm quốc gia

$$\text{Và :} \quad P = P_a + P_n \dots \quad (1)$$

$$\delta P = \frac{\delta P_a}{P_a} P_a + \frac{\delta P_n}{P_n} P_n \dots \quad (2)$$

Thay ra cho $\delta P_a/P_a$, rn cho $\delta P_n/P_n$:

$$P = P_a r_a + P_n r_n \dots \quad (3)$$

$$\Rightarrow \quad P_a r_a = P - P_n r_n \quad (4)$$

$$\text{Và} \quad \frac{P_a r_a}{\delta P} = 1 - \frac{P_n r_n}{\delta P} \dots \quad (5)$$

Thay thế δP ở vế bên phải của phương trình (5) bằng phương trình (3) :

$$\begin{aligned} &= 1 - \frac{P_n r_n}{P_a r_a + P_n r_n} \\ &= \frac{P_a r_a + P_n r_n - P_n r_n}{P_a r_a + P_n r_n} \\ &= \frac{P_a r_a}{P_a r_a + P_n r_n} \\ &= \frac{1}{(P_a r_a + P_n r_n) / P_a r_a} \end{aligned}$$

$$= \frac{1}{1 + P_n r_n / P_a r_a} \quad (6)$$

Công thức của Kuznets biểu thị mối quan hệ ngược giữa tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP ($P_a/\dots P$) với tích của tỉ số các ngành trong GDP (P_n/P_a) và tỉ số tăng trưởng của các ngành (r_n/r_a).

Sử dụng số liệu của Ngân hàng Thế giới hàng năm về sự đóng góp của nông nghiệp đối với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế, công thức (6) của Kuznets trên ứng dụng tính toán được kết quả của các nước khác nhau. Kinh nghiệm qua các năm tính toán được chỉ tiêu $P_a/\delta P$ và $\delta P/P$ cho thấy :

- Tỉ trọng sản phẩm nông nghiệp giảm dần qua thời gian như là kết quả của tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Tỉ trọng sản phẩm nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng có quan hệ ngược với trình độ phát triển kinh tế tính theo chỉ tiêu GNP trên đầu người.

- Cung ứng lương thực :

Đa số các nước đang phát triển, khu vực nông nghiệp là nguồn chủ yếu cung cấp lương thực cho dân, khi thiếu hụt về lương thực có thể giải quyết bằng nhập khẩu, giải pháp này rất hạn chế vì chi phí quá cao và thiếu ngoại tệ. Nhập khẩu lương thực và tư liệu sản xuất chi

phí cơ hội của nhập khẩu lương thực có thể rất cao nếu so sánh với đầu tư về tư liệu sản xuất. Công nghiệp hóa và đô thị hóa làm cho tỉ lệ tăng cầu lương thực vượt quá tỉ lệ tăng nhân lực trong khu vực công nghiệp.

– Cung ứng nguyên liệu thô : ở các nước đang phát triển, giai đoạn đầu của công nghiệp hóa thường là giai đoạn thống trị của những ngành công nghiệp dựa trên việc chế biến nguyên liệu thô của nông nghiệp của quốc gia, là tỉ trọng của sản phẩm nông nghiệp trong giá trị gia tăng của ngành công nghiệp.

(2) Về phương diện thị trường :

Do quy mô rộng lớn của khu vực nông nghiệp nên nó là thị trường chủ yếu của sản phẩm công nghiệp nội địa. Chi tiêu của nông dân về hàng công nghệ phẩm, về tư liệu tiêu dùng biểu hiện sự đóng góp của thị trường nông thôn vào sự phát triển kinh tế chung. Nông dân mua hàng công nghệ đồng thời bán nông phẩm của mình cho khu vực phi nông nghiệp.

Trong nền kinh tế mở cửa, sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp được đem bán ra nước ngoài. Trong thế giới cạnh tranh hoàn toàn, áp lực thị trường cạnh tranh đòi hỏi mỗi nước tiến hành giao thương trên cơ sở lợi thế so sánh.

(3) Về phương diện yếu tố sản xuất :

Nông nghiệp đóng góp cho sự phát triển qua việc di chuyển tài nguyên sang các khu vực khác. Tài nguyên của nông nghiệp được di chuyển bao gồm vốn và lao động :

*** Về vốn :**

Có 4 lý do ủng hộ cho sự cần thiết tích lũy vốn từ nông nghiệp để phát triển kinh tế :

– Thứ nhất : Giả định như tỉ số vốn – đầu ra của khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp bằng nhau thì nhu cầu tăng lên về số vốn của khu vực phi nông nghiệp thường cao hơn. Sự di chuyển vốn từ nông nghiệp sang các ngành khác phản ánh sự giảm dần tương đối của vị trí nông nghiệp trong nền kinh tế.

– Thứ hai : Sự gia tăng tỷ số vốn – đầu ra trong nông nghiệp các nước đang phát triển thường có xu hướng thấp hơn trong công nghiệp.

– Thứ ba : Do nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế ở các nước đang phát triển, nông nghiệp là nguồn tiết kiệm và đầu tư nội địa quan trọng trong những giai đoạn đầu của phát triển.

– Thứ tư : Người lao động nông nghiệp còn có thể được hưởng những lợi ích gián tiếp thông qua những

công trình đầu tư phi nông nghiệp như cải tiến hệ thống thông tin liên lạc và tăng cường các dịch vụ công cộng. Sự tăng trưởng và phát triển của khu vực công nghiệp sẽ tác động gián tiếp đến nông nghiệp để nâng cao và cải thiện đời sống ở nông thôn.

* Về mặt lao động :

a. Điểm uốn (chuyển hướng) trong sự tăng trưởng lực lượng lao động nông nghiệp.

Quy mô tuyệt đối của lực lượng lao động nông nghiệp không thể giảm đi cho đến khi nào tỷ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động phi nông nghiệp vượt quá tỷ lệ tăng trưởng của tổng lực lượng lao động. Điểm chuyển hướng của lực lượng lao động nông nghiệp thể hiện :

Cho : r_t = tỷ lệ tăng của tổng lực lượng lao động

r_a = tỷ lệ tăng của lao động nông nghiệp

r_n = tỷ lệ tăng của lao động phi nông nghiệp

W^a, W^n = trọng số ngành,... $0 \leq W \leq 1$

Vậy, $r_t = r_a (W^a W^c)^{1/2} + r_n (W^n W^c)^{1/2}$

b và c chỉ thời kỳ gốc và thời kỳ hiện tại.

Giả sử $r_a = 0$

Vậy $r_t = r_n (W^n W^c)^{1/2}$

Do đó : $(W^b W^c)^{1/2} < 1$

$$r_t < r_n$$

Từ phương trình trên có thể suy ra 2 điều :

- Thứ nhất : Nếu W^b và $W^c - W^b$ cả hai đều nhỏ, $(W^b W^c)^{1/2}$ cũng nhỏ điều đó cho thấy r_n phải vượt r_t ở mức độ nào đó để phù hợp với $r_a = 0$.

- Ví dụ : Cho $W^b = 0.15$, $W^c = 0.20$,

$$(W^b W^c)^{1/2} = 0.17$$

Đó là, r_n phải vượt r_t bởi một thừa số lớn hơn 5.

Nhưng cho $W^b = 0.6$, $W^c = 0.8$, $(W^b W^c)^{1/2} = 0.69$ và thừa số được giảm xuống còn 1.4. Ở đây không cần thiết phân tích việc xác định như thế nào ngoại trừ để thấy rõ mối liên hệ với tốc độ tăng dân số. Tương tự, phải gắn chặt với mức tăng trưởng về cầu sản phẩm phi nông nghiệp. Ý nghĩa quan trọng ở đây là 1 quốc gia có sẵn số lao động chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực phi nông nghiệp thì sẽ dễ dàng hơn để đạt mức tăng trưởng lao động nông nghiệp bằng 0 hơn là khi nông nghiệp còn là ngành chiếm tỷ trọng lớn về lao động.

- Thứ hai : Nếu mọi yếu tố khác không đổi, biến ngoại r_t càng lớn thì r_n càng cần phải cao hơn để phù hợp với $r_a = 0$.

Nói cách khác, ở tỷ lệ tăng lực lượng lao động càng cao thì càng khó hơn để đạt tới điểm uốn (chuyển hướng). Tỷ lệ tăng dân số càng cao, nhiệm vụ chuyển lao động sang các ngành khác càng khó. Kết quả điều tra tình hình sử dụng lao động ở các nước đang phát triển (38 nước thu nhập thấp và 52 nước thu nhập trung bình (1960 – 1978) của Ngân hàng Thế giới cho thấy : Một số nước đạt tới điểm uốn "chuyển hướng lao động" khi đạt tới một trình độ nào đó ở giai đoạn sau trong quá trình phát triển kinh tế của mình.

b. Chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp : Khả năng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển thông qua sự di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp phụ thuộc vào những giới hạn sau đây :

- Quy mô của lao động nông nghiệp "thừa". Tức $MP \leq 0$ (năng xuất cận biên của lao động < 0).

- Chất lượng lao động ở nông thôn có tiềm năng trở thành lao động công nghiệp.

- Cung và giá cả của các yếu tố sản xuất khác ngoài lao động và các vật phẩm khác đáp ứng cầu của lao động công nghiệp.

Ở nhiều nước đang phát triển, tỷ lệ dân cư nông thôn đổ xô về các thành phố tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng về lao động trong khu vực nông nghiệp và ở đô thị. Điều này thể hiện tỷ lệ cao về thất nghiệp.

Nhiều mô hình phát triển được xây dựng dựa trên sự di động của lực lượng lao động nông nghiệp thừa chuyển sang làm các công việc phúc lợi công cộng, sản xuất bên ngoài khu vực nông nghiệp. Sự thặng dư lao động trong nông nghiệp các nước đang phát triển thường biểu hiện dưới dạng "thất nghiệp trá hình".

Mục tiêu quan trọng trong chính sách ở nhiều nước đang phát triển là tăng số việc làm trong nông nghiệp hoặc tối thiểu cũng làm giảm bớt tỷ lệ di cư từ nông thôn ra thành thị để giảm số thất nghiệp ở các thành thị. Phát triển nông nghiệp nhằm tạo công ăn việc làm được ủng hộ dựa vào lý thuyết về hiệu ứng quan hệ sử dụng lao động.

* Về "thu ngoại tệ" :

Kinh tế các nước đang phát triển khan hiếm ngoại tệ. Nông nghiệp có thể bù đắp cho khoản thiếu hụt này qua xuất khẩu nông sản thu ngoại tệ.

Ở quốc gia có nền nông nghiệp phát triển chậm và phải phụ thuộc vào việc nhập khẩu lương thực, về mặt kinh tế cần đẩy mạnh sản xuất lương thực để cung ứng cho nhu cầu nội địa hơn là chỉ lo khuyến khích xuất khẩu. Nhưng khi nông nghiệp đã có thể đáp ứng nhu cầu căn bản cho thị trường nội địa rồi quy mô lương thực giảm đi thì chính sách xuất khẩu nông sản (cả lương thực và nông sản khác) là có ý nghĩa để nhập

khẩu các hàng hóa, tư liệu sản xuất cần thiết nhằm phát triển cho sản xuất nông nghiệp và các ngành khác trong nền kinh tế. Xuất khẩu nông sản thặng dư để nhập khẩu tư liệu sản xuất là bước đầu của quá trình công nghiệp hóa. Ở các nước đang phát triển thiếu hụt ngoại tệ trầm trọng, việc xuất khẩu nông sản là phương pháp khả thi và thực tế để có ngoại tệ nhập hàng hóa cần thiết. Những nguồn quỹ khác dùng mua hàng hóa nước ngoài như : Viện trợ quốc tế, vay nước ngoài, đầu tư của tư nhân nước ngoài... là cần thiết. Song số lượng ít khi đủ để thỏa mãn nhu cầu nhập hàng hóa, nguyên liệu cần thiết cho nền kinh tế.

Để gia tăng thu nhập từ xuất khẩu, quốc gia tăng xuất khẩu nông sản có nhiều thuận lợi mà việc xuất khẩu công nghệ không có được :

- Thứ nhất : Mỗi loại nông sản xuất khẩu như cà phê, trà, cao su... thường có thể giúp mở rộng đầu tư trở lại trong nội bộ ngành như cho ngành sản xuất lương thực chẳng hạn.

- Thứ hai : Khi cần có đầu tư mới có sản xuất, khối lượng vốn cần thiết thường phải do tỷ lệ vốn.

- Thứ ba : Vì hầu hết nông sản đều có tính đồng nhất và thị phần của những nhà xuất khẩu "mới" thường rất nhỏ nên tuyển cầu với cá nhân một nhà xuất khẩu thường khá co giãn.

Mặt thuận lợi khác cho việc xuất khẩu nông sản là các quốc gia phát triển nhập khẩu nông sản có thể cung ứng vốn và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và cải tiến chất lượng sản phẩm. Lợi ích của những hướng dẫn đó tác động thuận lợi cho cả các ngành sản xuất khác chứ không riêng gì lĩnh vực sản xuất nhập khẩu.

II. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN (Theo Sung Sang Park)

Các giai đoạn phát triển nông nghiệp thể hiện bằng hàm số của kinh tế gia Nam Triều Tiên – Sung Sang Park.

Theo ông, có thể chia sự phát triển nông nghiệp làm 3 giai đoạn : sơ khai, đang phát triển và phát triển. Tuy rằng giữa các giai đoạn nói trên không có ranh giới rõ ràng song việc phân chia đó tỏ ra hữu ích. Theo đà phát triển kinh tế, các điều kiện chế ngự hệ thống sản xuất nông nghiệp cũng sẽ thay đổi theo. Có thể mô tả 3 giai đoạn phát triển của nông nghiệp bằng các hàm số sản xuất.

1. Hàm số sản xuất tổng quát của nền kinh tế :

$$Y = F (L, K)$$

Y : Sản lượng.

F : Lao động.

K : Vốn.

Hàm số sản xuất tổng quát có thể áp dụng đối với lao động nông nghiệp trong nền kinh tế đã công nghiệp hóa. Trong đó người lao động nông nghiệp có thể tăng Y bằng cách đổi tiết kiệm bằng tiền để lấy đầu vào cần thiết cho sản xuất.

Trong nền kinh tế chưa công nghiệp hóa các điều kiện trao đổi, cung ứng còn nhiều hạn chế và thay đổi theo tiến trình phát triển chung của nền kinh tế.

2. Hàm số sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn sơ khai được thể hiện như sau :

$$A = F(N, L)$$

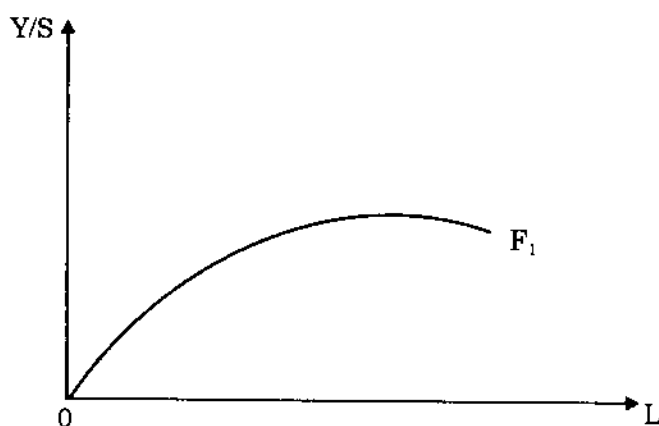
A : Sản lượng nông nghiệp

N : Yếu tố tự nhiên

L : Lao động

Trong giai đoạn sơ khai của nông nghiệp, người lao động chưa sử dụng đầu vào tạo ra từ công nghiệp vào quá trình sản xuất của mình. Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, thời tiết, khí hậu (N) và lao động (L).

Trong giai đoạn phát triển ban đầu này, quy luật năng suất cận biên giảm dần thể hiện trong sản xuất. Lúc đầu, lao động tham gia càng nhiều thì sản xuất càng tăng lên với tỷ lệ lợi nhuận ngày càng tăng. Sau đó tỷ lệ này giảm dần khi số lao động tiếp tục tăng lên trên cùng một diện tích đất như trước.



Hình 15 : Sản lượng trên 1 ha và lao động.

Nguồn : SS Park "Tăng trưởng và phát triển" (bản dịch 1992).

Y/S : Sản lượng bình quân trên 1 ha.

L : Số lao động nông nghiệp.

OF1 thể hiện năng suất bình quân của 1 ha đất tăng lên cùng sự tăng lên của lao động sau đó thì giảm dần cùng với sự tiếp tục tăng lên về lao động.

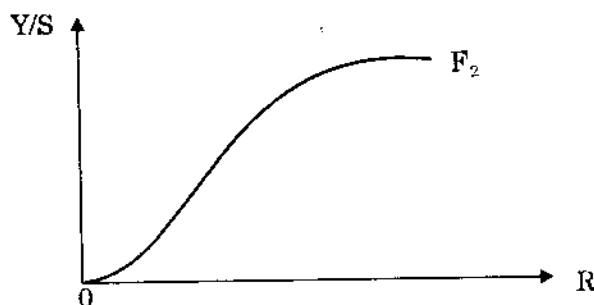
Park cho rằng tính chất đặc trưng nêu trên rất phổ biến đối với các nước kém phát triển, vì đó là nơi nghèo

khổ là hiện tượng chung, trong khi lượng phân hóa học được sử dụng rất ít thì cư dân nông thôn lại tăng nhanh. Phân tích năng suất nông nghiệp, Park cho rằng nguyên nhân của tình trạng năng suất bình quân của 1 lao động thấp không phải vì thiếu vốn đầu tư để mua máy móc nông nghiệp mà do không chuyển được số lao động bán thất nghiệp (hay "thất nghiệp trá hình") sang các ngành khác của khu vực sản xuất vật chất cũng như dịch vụ. Nông nghiệp dưới dạng sơ khai này không thể đóng góp vào quá trình xây dựng xã hội văn minh, hiện đại. Nông nghiệp cần phải được phát triển với sự hỗ trợ của những tiến bộ kỹ thuật đạt được trong các ngành công nghiệp tại các nước phát triển.

3. Hàm số sản xuất của giai đoạn đang phát triển :

$$A = F(N, L) + F(R)$$

R : Đầu vào do công nghiệp cung ứng.



Hình 16 : Năng suất / ha và đầu vào từ công nghiệp.

Nguồn : SS Park – "Tăng trưởng và phát triển" (Bản dịch 1992).

Trong giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu từ các đầu vào lấy từ công nghiệp. Năng suất trên 1 ha đất canh tác tăng lên cùng với lượng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu sử dụng tăng lên.

Đồ thị cho thấy, năng suất trồng trọt trung bình trên 1 ha – OF2 ở giai đoạn đang phát triển cao hơn nhiều so với giai đoạn sơ khai. Thay vì tăng sử dụng lao động trên 1 ha đất, người ta sử dụng phân bón nhiều hơn làm cho năng suất tăng rất nhanh, sau đó thì giảm xuống. Cách mạng xanh tức là sử dụng các loại giống mới năng suất cao đòi hỏi lượng phân bón, thuốc trừ sâu nhiều hơn. Các yếu tố này không đáp ứng đầy đủ thì cách mạng xanh sẽ thất bại. Park cho rằng, năng suất của đất canh tác phụ thuộc vào khả năng cung ứng đầu vào R từ công nghiệp.

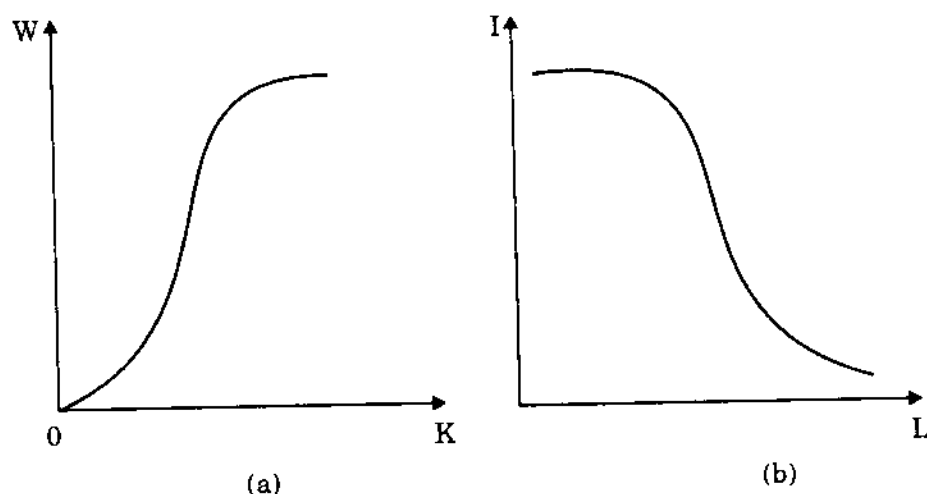
4. Hàm số sản xuất nông nghiệp của giai đoạn phát triển :

$$A = F(N, L) + F(R) + F(K)$$

K : vốn

Trong giai đoạn phát triển, nền kinh tế đạt tới trình độ sử dụng hết lao động trong nông nghiệp, không có tình trạng bán thất nghiệp.

Ngành công nghiệp có khả năng sản xuất ra các tư liệu sản xuất cho nông nghiệp hoặc nhập khẩu qua trao đổi các sản phẩm vật chất tiết kiệm được. Hàm số vốn sản xuất nông nghiệp $F(K)$ được cộng vào hàm số của giai đoạn đang phát triển. Khi máy móc thiết bị sử dụng được tăng lên, nông nghiệp có thể bắt đầu phát triển bằng công nghệ tiết kiệm lao động.



Hình 17 : Năng suất bình quân 1 lao động nông nghiệp trong giai đoạn phát triển.

W : Năng suất bình quân của 1 lao động.

I : Thu nhập.

Hình (a) cho thấy : năng suất bình quân của 1 lao động (W) tăng lên khi tổng số vốn sử dụng trong nông nghiệp (K) tăng lên.

Hình (b) thể hiện giai đoạn phát triển cao của nông nghiệp. Đồng thời với đầu tư vào nông nghiệp tăng lên, thu nhập bình quân của 1 lao động cũng tăng lên chủ yếu do số lao động nông nghiệp được giảm xuống.

Park nhấn mạnh ở giai đoạn đang phát triển, phân bón, thuốc trừ sâu là những đầu vào cần thiết để nâng suất bình quân trên 1 ha tăng cao. Phân bón và thuốc trừ sâu có thể nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước. Xu hướng chung là nhập khẩu từ các nhà máy sản xuất phân bón chứ không nhập trực tiếp phân bón. Trong giai đoạn khởi đầu của sự phát triển nông nghiệp, chưa có sự thu hút nhiều lao động từ nông nghiệp. Do đó phân bón và thuốc trừ sâu là 2 yếu tố chủ yếu làm tăng năng suất đất. Khi đạt tới giai đoạn phát triển cao, nhờ tín dụng nông nghiệp mà máy móc và tư liệu sản xuất được sử dụng nhiều hơn để làm tăng năng suất lao động nông nghiệp.

Năng xuất đất đai và thu nhập bình quân của người lao động nông nghiệp giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển có sự chênh lệch rất xa.

Park cho rằng : "Muốn thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa những người lao động ở 2 nhóm nước nói trên, không có con đường nào khác ngoài việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa để chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp. Hàm

số sản xuất nông nghiệp của các giai đoạn cho thấy đầu tư có giá trị vào thời gian và địa điểm nào. Để tăng năng suất của đất đai không nên đầu tư vốn trực tiếp vào khu vực nông nghiệp mà vào ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm phục vụ nông nghiệp. Còn để tăng thu nhập bình quân của người lao động lên đáng kể trong giai đoạn nông nghiệp đã phát triển thì lại phải đầu tư vốn trực tiếp vào nông nghiệp dưới dạng máy móc nông nghiệp.

III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

1. Phải có chính sách trợ giúp trong công cuộc phát triển nông nghiệp và nông thôn

Cơ chế và chính sách là yếu tố hàng đầu mang lại thành công hay thất bại đối với sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Chính sách của Nhà nước có tác động làm chuyển biến nền nông nghiệp, tác động trực tiếp đối với người lao động nông nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động nông nghiệp tổ chức lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nâng cao năng suất lao động.

Trong điều kiện trình độ phát triển hiện nay ở Việt Nam sản xuất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ, kinh tế hộ và trang trại nhỏ người nông dân không có

khả năng tự xây dựng hạ tầng. Vì vậy chính phủ cần phải có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng đường sá giao thông tạo điều kiện phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp là rủi ro cao, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên cho nên chính phủ cần có chính sách bảo hộ và trợ giúp cụ thể tạo ổn định có sản xuất nông nghiệp.

2. Phải có chính sách sử dụng đất nông nghiệp rõ ràng, sòng phẳng, công bằng

Đất nông nghiệp là tài sản gắn liền đối với cuộc sống và sự phát triển của người lao động nông nghiệp, là cơ sở của mọi hoạt động kinh tế xã hội của nông thôn.

Chính sách đất đai trong nông nghiệp chủ yếu là sở hữu ở các nước đang phát triển và quyền sử dụng đất ở nước ta hiện nay.

Tác động của chính sách đất đai về sở hữu và quyền sử dụng rất quan trọng đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn và tăng trưởng, phát triển nền kinh tế quốc gia.

– Quyền sở hữu và quyền sử dụng có tác động thúc đẩy nông dân đem hết khả năng sức lực, vốn đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

– Trong điều kiện của các nước đang phát triển sự phân phối quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai có tác động rất lớn đến năng suất và sản lượng sản phẩm nông nghiệp – Sự phân phối đất canh tác có ý nghĩa tác động đến sự bình đẳng hay bất bình đẳng của người lao động ở nông thôn.

Vì vậy chính sách ruộng đất trong nông nghiệp là vô cùng quan trọng. Trên thế giới mỗi nước có một hệ thống chính sách về ruộng đất khác nhau nhưng đều chủ yếu hướng đến sự phân phối tạo điều kiện kích thích sản xuất và thúc đẩy cho nông nghiệp phát triển. Ở Việt Nam hiện nay đất đai thuộc sở hữu Nhà nước, các hộ nông dân được trao quyền sử dụng nhưng được quyền thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi phục vụ cho các chương trình phát triển.

3. Phải có chính sách hỗ trợ giá cho sản phẩm nông nghiệp

Hiện nay trên thế giới để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nhiều nước đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ giá bằng nhiều hình thức :

– Tác động vào mối quan hệ giữa giá đầu vào và giá đầu ra.

Lợi nhuận của sản phẩm nông nghiệp phụ thuộc vào giá mua các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu bệnh... và giá bán sản phẩm, điều này thể hiện như sau :

$$In = \frac{Pi}{Po} \%$$

Trong đó :

In : Là hệ số trao đổi sản phẩm.

Pi : Là giá bình quân các yếu tố đầu vào.

Po : Là giá bình quân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Trợ giá nông sản.

Việc trợ giá nông sản được đặt ra cả ở nước phát triển và đang phát triển. Đối với các nước đang phát triển trợ giá được xem xét dưới góc độ của cả người sản xuất và cả người tiêu dùng.

Đối với người sản xuất nông dân là người có thu nhập thấp nhất trong xã hội, nguồn thu chủ yếu là nông sản, khi giá nông sản thấp sẽ tác động đến sản xuất nông sản giảm, là thu nhập của nông dân giảm.

Đối với người dân thành thị ở các nước đang phát triển thường chi dùng hàng nông sản chiếm đến 50%

thu nhập khi giá nông sản tăng dẫn đến tác động rất lớn đến đời sống.

Vì vậy chính phủ phải có giải pháp điều chỉnh bằng cách trợ giá các chi phí lưu thông vận chuyển và tổ chức phân phối bán lẻ ở thành thị.

4. Đảm bảo các chính sách bảo hộ bằng thuế quan và phi thuế quan

– Về bảo hộ bằng thuế quan : Là phương pháp bảo hộ bằng thuế nhập khẩu nhằm bảo hộ sản xuất nông nghiệp trong nước ổn định.

– Về bảo hộ phi thuế quan : Là phương pháp bảo hộ phổ biến ở các nước trên thế giới và có thể chia thành các nhóm :

- + Hạn chế định lượng quy định hạn ngạch giấy phép hoặc cấm nhập khẩu.
- + Quản lý giá.
- + Hàng rào kiểm dịch.
- + Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời.

Bảo hộ phi thuế quan hình thức phong phú, hiệu quả cao nhưng thường tốn kém trong quản lý, có thể gây ra hậu quả không tốt đối với nền kinh tế và thất thu của Nhà nước.

Đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, từ khi thực hiện chính sách cải cách kinh tế, Việt Nam đã từng bước thực hiện những chính sách đưa quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất của từng giai đoạn phát triển. Nghị quyết 10 (4/1988) đã dẫn đến thay đổi sâu sắc trong nông nghiệp với việc đưa về kinh tế hộ, tạo cho hộ gia đình được tự chủ trong kinh doanh. Tiếp theo là việc khuyến khích... ruộng đất, thực hiện phát triển trang trại từng bước đưa nền nông nghiệp Việt Nam bước sang việc ứng dụng tiến bộ khoa học hiện đại trong sản xuất nông nghiệp.

Những chính sách về ruộng đất như : Luật Đất đai được Quốc hội Việt Nam thông qua tháng 7/1993 và được bổ sung liên tục qua các năm 1998, 2000, 2003 đã tạo ra môi trường pháp lý công bằng, sự bảo hộ quyền lợi hợp pháp đối với người sử dụng đất.

Các chính sách thuế sử dụng đất, chính sách đầu tư cho nông nghiệp từ các nguồn vốn trong nước và ngoài nước các chính sách phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn, khôi phục các ngành nghề truyền thống. Đặc biệt là chiến lược phát triển trong việc phát triển nông nghiệp và nông thôn, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn thành một tiềm năng nông nghiệp bền vững có năng suất chất lượng cao, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

Chương 6

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Sự phát triển công nghiệp diệu kỳ của các nước phát triển tạo ra sự khác biệt lớn các nước kém phát triển.

Tuy nhiên công nghiệp hóa một nước kém phát triển không phải dễ thực hiện. Muốn công nghiệp hóa cần tập hợp vốn, công nghệ, quản lý, lao động tay nghề cao. Điểm quan trọng nhất của công nghiệp hóa là xây dựng lại giá trị và các chức năng trong xã hội.

Công nghiệp hóa bắt đầu giữa thế kỷ XIX với sáng kiến kéo sợi dệt vải. Từ 1760 – 1827 sản lượng sợi gia tăng hàng trăm lần – công nghiệp vải sợi lên hàng đầu. Tiếp theo sử dụng than đá vào luyện máy hơi nước (1776 – 1781) (James Watt) khởi đầu cho phát triển công nghiệp.

1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I :

Cuộc cách mạng về vận tải – Sự phát triển công nghiệp hóa và sự xuất hiện một số thị trường thế giới từ 1820 – 1870.

Sau những phát minh sáng kiến trong công nghiệp dệt, luyện kim, máy hơi nước, đường xe lửa phát triển, chi phí chở hàng hóa giảm. Việc trao đổi hàng hóa trong và ngoài nước ngày càng phát triển mạnh. Năm 1820 : cách mạng Pháp, cuộc chiến do Napoleon. Thuế nhập, mua bán nội địa được hủy bỏ – sau đó hình thành tiêu chuẩn hóa về cân đo và luật lệ mới bảo vệ tài sản riêng – Ở Đức 1834 hình thành Hiệp hội thuế đồng minh của các tiểu bang 1820 – 1870 Anh, Mỹ... chấp nhận chính sách mậu dịch bên ngoài tự do hơn. Đầu tiên Anh được coi là thủ lĩnh trong công nghệ công nghiệp, cấm xuất khẩu máy móc và di trú thợ có tay nghề – Nhưng vô ích nên sau đó bỏ di trú (1825) và cấm xuất khẩu máy (1842). Tiếp theo Anh giúp các nước Châu Âu phát triển đường sắt, khai nỏ bãi bỏ luật lệ hàng hải, rút ngắn cấm nhập khẩu ngũ cốc (1846). Các thuế quan bảo vệ được thay bằng thuế quan lợi tức năm 1880 giảm còn trung bình 5,8%. Năm 1840 Mỹ giảm thuế quan, năm 1857 mức thuế còn # 24%. Do cần gia tăng thu nhập chính phủ dẫn đến tăng thuế quan 1865 cuộc chiến dân sự kết thúc thuế vẫn tăng nhằm bảo vệ sản xuất trong nước.

Năm 1834 Đức : Thuế nhập cảng theo hiệp định Zollverein thấp hơn các nước Châu Âu.

Do tự do hóa kinh tế 1820 – 1870 với Cách mạng vận chuyển đã nâng cao sản lượng mậu dịch quốc tế. Sản xuất công nghiệp : Anh : 32%, Mỹ 23%, Đức 23%, Pháp 10% (= 88% thế giới).

2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ II : (1870 – 1913)

Từ năm 1870 – 1913 khoa học và công nghệ phát triển mạnh.

Phát minh : Gilchrist – Thomas về luyện thép có hàm lượng P cao thúc đẩy công nghiệp Đức, Thủy điện... phát triển.

Phát minh : Điện, đông lạnh, hóa hữu cơ, điện tín, vô tuyến điện – tạo "Cuộc Cách mạng công nghiệp lần II". Đông lạnh giúp chở thịt từ Úc sang Anh (1880).

Cuộc Cách mạng lần thứ II khác lần I qua 2 cách thức quan trọng :

(1) Tiến bộ kỹ thuật phụ thuộc nhiều hơn vào các công trình nghiên cứu khoa học được tổ chức ở trường Đại học, XN ứng dụng vào thương mại Đức, Mỹ dẫn đầu trong lĩnh vực này.

(2) Nguyên liệu thô cần cho công nghệ mới được cung ứng từ bên ngoài các nước công nghiệp hóa. Việc tham gia mậu dịch quốc tế và thuộc địa hóa ảnh hưởng đến chọn chiến lược mậu dịch và công nghệ hóa nhiều nước thuộc địa trước sau chiến tranh lần II.

- Từ 1820 - 1870 sản lượng các nước công nghiệp hóa tăng chậm. Do thuyết bảo vệ - Mỹ nâng biểu thuế quan để tài trợ cho nội chiến.
- Ở Đức hàng rào thuế quan nhập khẩu bãi bỏ (1877) nên lúa mì nhập từ Mỹ rẻ. Những người theo thuyết bảo vệ ở Pháp noi gương Đức và đưa đến cuộc chiến thuế quan Châu Âu.
- Giữa năm 1870 - 1913 : Nga, Nhật tham gia liên minh công nghiệp. Kinh nghiệm Nga, Nhật, Nhật một số lĩnh vực đối lập với Tây Âu. Họ giúp thúc đẩy thương mại nội địa.
- Năm 1850 Nhật sau 260 năm bế quan tỏa cảng bắt buộc mở cửa. Hiệp ước (1858 - 1898) đánh thêm 5% thuế nhập khẩu. Phản ứng điều này Tướng Tokugawa bị lật đổ. Minh Trị được phục hồi (1868). Hàng loạt cải cách bắt đầu quyền tư hữu ruộng đất được hình thành, nhân dân được tự do mua bán, chọn nghề nghiệp. Thuế cải tiến thống nhất toàn quốc, thuế di chuyển hàng và ngăn cấm di chuyển bãi bỏ. Bãi bỏ ngăn cấm xuất khẩu gạo,

đông, lụa thô. Đó là những xúc tác ban đầu đối với công nghiệp hóa Nhật.

3. Sự sụp đổ của thị trường thế giới (1913 – 1950) :

Thuyết tự do kinh tế tăng từ 1820 – 1870 và giảm dần từ 1870 đến 1913 đến đây chết từ 1913 đến 1950. Trong thời gian này có hai cuộc chiến thế giới và nhiều cuộc chiến mậu dịch. Một số nước tư bản công nghiệp bị mất đất hoạt động. Sự hình thành những tập đoàn độc quyền cai trị ở Đức cuối thế kỷ XIX giữa hai Đại chiến thế giới. Mậu dịch quốc tế bắt đầu bị ngăn cấm vào những năm suy thoái kinh tế (1430). Đạo luật Smoot – Hawley với biểu thuế quan cao bảo vệ sản xuất nội địa. Anh, Pháp rút ra khỏi mậu dịch đa phương nhấn mạnh mậu dịch nội bộ. Đức tạo cơ chế chi trả song phương, trao đổi kiểm soát mậu dịch của họ với Trung, Nam Âu và Nam Mỹ. Thời gian 1913 – 1950 do xáo trộn chính trị, kinh tế. Sự tăng trưởng sản lượng bị giảm sút và mậu dịch quốc tế cũng giảm sút.

4. Công nghiệp hóa thế giới sau Đại chiến lần thứ II :

Vào những năm 1950 cuộc tái xây dựng sau chiến tranh Thế giới đã đặt xong nền móng, kinh tế thế giới bước vào thời kỳ mở rộng. Sản lượng mậu dịch phát triển nhanh. Công nghiệp chế tạo dẫn đầu về sản lượng và xuất khẩu. Sự bùng nổ sản phẩm mới, công nghệ

mới, tự do hóa mậu dịch thế giới tiếp sức cho công nghiệp chế tạo công nghiệp sản xuất. Theo dây chuyền, có sản phẩm kỹ thuật mới như chất tổng hợp, hóa chất từ dầu mỏ, năng lượng nguyên tử, máy tính, máy bay phản lực... nổi bật là vô tuyến truyền hình, người máy đưa thế giới vào ngưỡng cửa Cách mạng công nghiệp lần III. Máy bay phản lực đã rút ngắn thời gian vận chuyển, viễn thông liên lạc hiện đại giúp định hình thị trường thế giới. Nền kinh tế thị trường với những hiệp ước chung thuế quan mậu dịch tạo khuyến khích phát triển và phổ biến công nghệ mới.

Đánh dấu mô hình công nghiệp hóa thế giới sau Đại chiến II.

1. Xuất hiện phương cách công nghiệp hóa phi thị trường Đông Âu.
2. Giải phóng thuộc địa Châu Á, Châu Phi.
3. Sự gia tăng công ty đa quốc gia nổi bật trong sản xuất và mua bán thế giới trong công nghiệp chế tạo.

II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CÔNG NGHIỆP HÓA

Những bài học kinh nghiệm công nghiệp hóa trước Đại chiến lần thứ II :

Để rút bài học từ các nước đã công nghiệp hóa có thể xem xét 5 vấn đề chính :

1. Các điều kiện ban đầu :

– Có diện tích và dân số lớn có thể công nghiệp hóa sớm. Tuy nhiên Anh là nước nhỏ. Từ 1700 năng suất lao động nông nghiệp tăng dần. Lương thực tăng dẫn đến dân số tăng kích thích cách mạng nông nghiệp và Nhật tương tự. Thụy Sĩ công nghiệp hóa thành công đất đai, dân số nhỏ bé. Úc, Achentina cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX – 1895 thu nhập/đầu người bằng Đức, Hà Lan, Bỉ vượt Hoa Kỳ nhưng không công nghiệp hóa.

– Một số nước giàu nhờ tài nguyên phong phú nhưng chậm công nghiệp hóa như Tây Ban Nha (thế kỷ XVI) giàu nhất Châu Âu nhờ nguồn quặng Nam Mỹ nhưng không công nghiệp hóa. Thế kỷ XVIII, XIX công nghiệp hóa phát triển rộng Châu Âu, Tây Ban Nha bị bỏ rơi sau.

2. Các chính sách mậu dịch nội địa và ngoại thương

Thế kỷ XIX nhiều nước thành công công nghiệp hóa đầu tiên nhập khẩu công nghệ sau đó chuyển sang xuất khẩu công nghệ. Chính sách tạo thuận lợi sản xuất nội địa tiếp cận thị trường ngoài nước.

Mậu dịch nội địa không bị ngăn cấm mở đường cách mạng công nghiệp Anh – Nhật công nghiệp hóa với cải cách tự do hóa mậu dịch và ngoại thương. Chính sách cải cách của Anh (1840 – 1850), Pháp (1860), Đức (1830 –

1860), Mỹ (1840 – 1850) pha trộn với ngăn cấm mậu dịch. Các mục đích chính sách ngoại thương thay đổi... một số luật ngăn cấm ngoại thương nhằm bảo vệ công nghiệp nội địa như : cấm xuất khẩu máy Anh : 1824. Thuế gia tăng ở Đức 1840... cấm xuất khẩu bảo vệ nông nghiệp.

Nhập khẩu là con đường chính du nhập công nghệ cho công nghiệp hóa, xuất khẩu kích thích nhu cầu tăng tạo tăng trưởng kinh tế.

3. Giáo dục kỹ năng và tiếp thu công nghệ

Muốn chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp ban đầu phải gia tăng kỹ năng lao động, nên đòi hỏi một nền giáo dục mới. Khoa học đóng vai trò nhỏ cách mạng công nghiệp lần I ở Anh, đóng vai trò quan trọng công nghiệp Đức thế kỷ XIX. Mỹ, Nhật đạt cao công nghiệp do học tập công nghiệp nước ngoài – Mỹ (1990) còn kém Anh, Pháp, Đức trong một số khoa học chính yếu nhưng hơn kiến thức thực tế. Giáo dục ở Pháp, Đức được Nhà nước yểm trợ. Mỹ phổ cập rộng rãi. Chính phủ yểm trợ tài chính cho các trường đại học nghiên cứu khoa học.

Nhật chi tiêu lớn cho giáo dục. Năm 1870 Nhật phổ cập văn hóa khếch lệ so với Tây Âu. Ngày nay nghiên cứu công nghiệp chủ yếu thực hiện ở cơ sở tư nhân.

Chính phủ trợ giúp thay đổi kỹ thuật – xây dựng xí nghiệp bán cho tư nhân.

4. Hệ thống giao thông và thông tin liên lạc

Đường sắt có tầm quan trọng cho Công nghiệp hóa thế kỷ XIX. Các mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc mở rộng thị trường và gia tăng hiệu quả của thị trường. Hệ thống này cần đầu tư nhiều vốn và tốn kém nhất trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa. Trừ Anh, chính phủ các nước thế kỷ XIX đều đứng ra tài trợ xây dựng. Đức, Ý, Nhật tài trợ trực tiếp, các nước khác tài trợ gián tiếp.

5. Cơ quan chức năng và môi trường vĩ mô

– Luật lệ và cơ quan chức năng làm cho thị trường thực hiện chức năng của mình có hiệu quả cao.

– Luật tài chính, tiêu chuẩn hóa đơn vị đo lường bảo vệ quyền phát minh giúp công nghiệp phát triển nhanh khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh dài hạn.

– Năm 1980 Anh bỏ cấm thành lập công ty chứng khoán liên doanh để đối phó việc tài trợ vốn nhiều cho đường sắt. Đức thành lập ngân hàng chứng khoán liên doanh.

Công nghiệp hóa đòi hỏi đầu tư lớn máy móc và hạ tầng. Chính sách vĩ mô thế kỷ XIX khuyến khích tiết

kiệm để đầu tư – làm cho nước ngoài vui vẻ cho vay và đầu tư trực tiếp.

III. CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA XUẤT KHẨU

1. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

Nhiều nước thuộc địa sau khi độc lập chọn chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu bảo vệ Nhà nước.

Theo Gerald Mmeier (1978), các nước Châu Á, Mỹ Latinh với chiến lược công nghiệp hóa sản xuất hàng tiêu dùng thay hàng nhập khẩu sẽ giải quyết khó khăn về cân đối chi trả. Ban đầu có thể nhập nguyên liệu bán thành phẩm, làm thêm các chi tiết và lắp ráp sau đó đủ điều kiện sẽ sản xuất hoàn toàn trong nước.

Gia tăng nhập khẩu là phương cách có hiệu quả chuẩn bị cho nền tảng tự tạo lập ngẫu nhiên công nghiệp thay thế nhập khẩu. Chỉ sau khi công nghiệp đủ khả năng cung ứng, không cần vai trò sáng tạo của nhập khẩu mới cần bảo vệ công nghiệp trong nước.

Thay thế nhập khẩu bằng sản xuất trong nước tạo việc làm, thu hút lao động dư thừa trong nông nghiệp tăng lên do sử dụng tiến bộ kỹ thuật và dân số tăng.

Đầu tư trực tiếp vào công nghiệp thay nhập khẩu là bảo vệ công nghiệp nội địa, mở rộng việc làm phi nông nghiệp.

Công nghiệp hóa, bảo vệ sản xuất nội địa là phương thuốc hay cho thiếu việc làm. Lao động thặng dư đóng góp "sự thặng dư có thể đầu tư".

Bảo vệ công nghiệp chế tạo trong nước có thể làm gia tăng thu nhập và phục vụ cho việc phân phối lại lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Chính sách bảo hộ dẫn đến giá cả tăng cao ở một số nước khuyến khích sản xuất hàng thay thế nhập khẩu thông qua thuế quan. Việc bảo hộ sản phẩm cuối cùng đạt lợi ích riêng trong tiền tệ, nhưng giá trị chi phí nguyên liệu đầu vào theo giá thế giới lớn hơn giá thành sản phẩm theo giá thế giới nên quá trình thay thế nhập khẩu không có hiệu quả nếu tính toàn xã hội. Quá trình thay thế nhập khẩu còn gây ra thiếu ngoại tệ. Qua quá trình công nghiệp hóa bằng sản xuất hàng thay nhập khẩu các sai lầm trong phân phối thu nhập, thất nghiệp tăng. Tỷ giá hối đoái cao hơn giá trị thật sự, bảo hộ mức độ cao, lãi suất vay quá thấp đã khuyến khích sản xuất thay hàng nhập khẩu bằng tiết kiệm lao động đầu tư nhiều vốn. Kết quả lợi nhuận tiền lương ưu tiên cao cho công nhân quý tộc, gây bất bình đẳng trong

phân phối thu nhập. Mặt khác tạo việc làm ở khu vực thành thị nhỏ hơn tốc độ di dân từ nông thôn nên nạn thất nghiệp càng trầm trọng.

2. Công nghiệp hóa sản xuất hàng xuất khẩu

Ngược công nghiệp hóa thay nhập khẩu, chiến lược công nghiệp hóa xuất khẩu sản phẩm khu vực I đã qua chế biến bán thành phẩm, hàng công nghiệp tiêu dùng thay xuất khẩu hàng khu vực I xuất khẩu mới có lợi so với thay nhập khẩu, làm tăng ngoại tệ cho đất nước. Hàng xuất khẩu mới không bị hạn chế về thị trường. Ngoại tệ nước ngoài đưa vào yểm trợ xuất khẩu mới không phụ thuộc bảo hộ thị trường nội địa – nó phụ thuộc hiệu quả chi phí sử dụng nguyên vật liệu.

Các nước đang phát triển xuất khẩu phi truyền thống ngày càng tăng.

Chiến lược công nghiệp hóa dựa trên các điểm sau :

(1) Các nước Đông Nam Á có thị trường nhỏ, dồi dào tài nguyên thiên nhiên và lao động. Tài nguyên giúp mở rộng xuất khẩu sản phẩm khu vực I. Vì vậy các nước Đông Nam Á nên hướng thị trường xuất khẩu, tận dụng tài nguyên thiên nhiên nên cố gắng tham gia thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp.

(2) Để thành công các nước Đông Nam Á đầu tiên phải nhảy vào thị trường hàng xuất khẩu sử dụng nhiều

lao động song khó cạnh tranh. Tốt nhất là chuyên môn hóa trong công nghiệp có thể sử dụng tốt nhất kỹ năng chuyên môn và những ưu điểm riêng của lực lượng lao động của họ.

(3) Con đường mở rộng là thay thế xuất khẩu nguyên liệu bằng xuất khẩu hàng sơ chế hoặc chế biến, cần gia tăng hàng chế biến nhiều loại hàng quặng mỏ, gỗ, nông sản. Đây là chính sách đầy hứa hẹn với các nước Đông Nam Á.

Các nước đang phát triển ngày càng tập trung khả năng phát triển công nghiệp hóa thông qua phát triển nông nghiệp và dựa tiềm năng công nghiệp hóa thông qua xuất khẩu sản phẩm công nghiệp. Nhận thức chiến lược công nghiệp hóa nhiều nước đang phát triển đang tìm cách thúc khuyến khích công nghiệp hóa thông qua việc thay thế xuất khẩu các sản phẩm khu vực I đã được chế biến, bán thành phẩm và sản phẩm công nghiệp thay xuất khẩu hàng tiêu dùng sản phẩm khu vực I.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

1. Đô thị hóa

Công nghiệp hóa diễn ra chủ yếu ở thành phố lớn gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Công nghiệp hóa các nước Đông Nam Á phụ thuộc nhiều

nguyên liệu nhập. Các chính sách của chính phủ rất quan trọng đối với phát triển công nghiệp, ở thành phố lớn các nhà công nghiệp tiếp xúc nhanh với các cơ quan chính phủ, các nhà quản lý, kỹ thuật người nước ngoài. Các thành phố lớn là nơi cung cấp lao động chủ yếu. Sự tăng trưởng công nghiệp đã thu hút lao động vào thành thị. Lợi ích từ tích tụ công nghiệp làm cho công nghiệp mới đạt hiệu quả cao hơn. Quy hoạch phát triển đô thị và giải pháp tăng trưởng đô thị là cần thiết để công nghiệp không trở thành gánh nặng với chi phí cao, phù hợp với dân chúng cư ngụ.

Việc lập khu chế xuất công nghiệp là một phương cách giúp quy hoạch phát triển công nghiệp và phát triển đô thị. Giá trị của nó là giúp vượt qua khó khăn về đất đai và cung cấp các dịch vụ hạ tầng phù hợp kinh tế hơn phát triển công nghiệp trải rộng trên khắp đô thị. Khu chế xuất xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu công nghiệp ở các nước Đông Nam Á không phải Tây Âu. Khu chế xuất cần cảng, hệ thống giao thông thuận lợi, gần khu dân cư, có trung tâm thí nghiệm tiêu chuẩn. Khu chế xuất hội nhập với đô thị, vấn đề nhà ở đóng một vai trò rất quan trọng. Vấn đề nhà ở cho công nhân hiện nay rất khó khăn. Ngoài ra vấn đề ô nhiễm môi trường đối với thành phố. Trên thế giới vấn đề bảo vệ môi trường rất quan trọng là yếu tố quyết định chi phí và địa điểm đầu tư.

2. Lựa chọn kỹ thuật

Lựa chọn công nghệ bằng phân tích dự án đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Do các nước đang phát triển dồi dào lao động nên lựa chọn công nghệ cần nhiều lao động.

Đối với các nước đang phát triển phương pháp thích hợp là cần nhiều lao động. Nhưng hiện nay nhiều nhà máy công nghiệp đang sử dụng quy trình công nghệ tốn nhiều vốn. Nguyên nhân có thể giá thị trường các yếu tố sản xuất không phản ánh đúng sự khan hiếm các yếu tố ấy làm sai lệch sự lựa chọn hoặc do thiết bị cũ mới cần nhiều lao động nên sản xuất sản phẩm kém chất lượng, hoặc quản lý lao động nhiều không được – công nghệ cần nhiều vốn máy tối tân, sản phẩm tạo ra số lượng cao, chất lượng tốt mới dẫn đến lợi nhuận cao.

3. Hiệu quả kinh tế theo quy mô

Quy mô sản phẩm tăng lên, phí tổn trung bình cho sản phẩm giảm xuống.

Ví dụ : Một nhà máy thép công suất 2 triệu tấn/năm giá thành thấp hơn 15% so với nhà máy công suất 1 triệu tấn/năm. Nguyên nhân : (1) chi phí nghiên cứu, ban đầu cố định cho một loại sản phẩm, (2) giá trị và chi phí vật liệu trong trang thiết bị cơ bản tăng cùng với sản phẩm, (3) vốn lưu động và vốn kinh doanh khác

không tăng với tỉ lệ sản lượng, (4) quy mô lớn dần đến chuyên môn hóa rộng hơn, (5) sản xuất lớn hơn làm giảm số lần lắp đặt, điều chỉnh vận hành quy mô lớn làm tăng cạnh tranh xuất khẩu.

4. Công nghiệp với quy mô lớn và nhỏ

Mặc dù trong công nghiệp quy mô lớn mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhưng ở các nước đang phát triển vẫn chọn nhiều cả hai loại quy mô lớn và nhỏ. Một số nước thứ 3 phát triển nền công nghiệp với quy mô nhỏ mang tính chất lựa chọn hoặc bổ sung cho sản xuất hiện đại quy mô lớn. Ấn Độ sau độc lập phát triển quy mô nhỏ trong công nghiệp hóa trên quy mô lớn. Trung Quốc phát triển công nghiệp địa phương quy mô nhỏ – các nhà máy nhỏ tạo điều kiện việc làm, giảm tập trung, thúc đẩy bình đẳng thu nhập, động viên tiềm năng phát triển.

Việc tạo nhiều việc làm cùng với chi phí hiện đại hóa dẫn đến hiệu quả kinh tế cao hơn các ngành công nghiệp truyền thống có sẵn khu vực nông thôn. Tạo việc làm khu vực nông thôn. Ngành công nghiệp hiện đại quy mô nhỏ ở các trung tâm phát triển nơi có nhiều doanh nghiệp.

Phát triển xí nghiệp nhỏ không những thu hút nhiều công nhân và tạo ra nhiều sản phẩm có thể thay thế

xí nghiệp lớn, phân phối rộng rãi, công nghiệp truyền thống được khuyến khích thu nhập ở nông thôn tăng lên.

5. Phát triển nông nghiệp và công nghiệp hóa

Nông nghiệp ảnh hưởng đến công nghiệp hóa. Nông nghiệp phục vụ nền tảng cho công nghiệp hóa. Anh đạt năng suất lao động cao trong nông nghiệp ở nửa thế kỷ XVIII trước cách mạng công nghiệp, Nhật thế kỷ XIX. Phát triển nông nghiệp giúp công nghiệp hóa :

- Thu nhập nông thôn cao làm tăng nhu cầu mua hàng công nghiệp.
- Tỷ lệ tiêu dùng thực phẩm giảm khi thu nhập tăng.
- Năng suất lao động tăng làm tăng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Ngoại tệ do xuất khẩu tăng có thể dùng đầu tư nông nghiệp.
- Năng suất nông nghiệp tăng cho phép lao động mới tăng sử dụng ngoài nông nghiệp không làm tăng giá cả thực phẩm.
- Công nghiệp hóa và phát triển nông thôn tiến hành song song. Nông nghiệp không tiến xa được nên không có *yểm trợ* của công nghiệp và hai

ngành hỗ trợ cho nhau phát triển. Quan hệ nông nghiệp và công nghiệp đòi hỏi phát triển và tăng trưởng cân đối. Vì vậy để đảm bảo công nghiệp phát triển tốt cần phát triển nông nghiệp tạo nền tảng yểm trợ phát triển công nghiệp hóa.

6. Giá xã hội phải trả cho Công nghiệp hóa

Công nghiệp hóa làm gia tăng đầu tư, công việc làm và thu nhập.

- Trong quá trình công nghiệp hóa các công trình hạ tầng, nhà cửa, nhà máy được xây dựng đáp ứng gia tăng hàng hóa, dịch vụ. Dân số thành thị tăng lên vì vậy nhà ở, yêu cầu giáo dục và các phương tiện phục vụ xã hội tăng lên.
- Dòng người từ nông thôn chuyển ra thành thị gây ra vô số xáo trộn kinh tế, xã hội. Những nhà ổ chuột mọc lên sau những nhà cao tầng hiện đại. Trộm cắp, cướp giết và nhiều điều phi đạo đức xảy ra. Các chủ tư bản sử dụng quá sức công nhân, phụ nữ, trẻ em. Đó là cái giá phải trả khi được công nghiệp hóa.

Ở các nước phát triển người dân sống đầy đủ tiện nghi nhưng sự ô nhiễm không khí, tiếng ồn, sự xói mòn giá trị con người, nhiều điều tốt đẹp trong cuộc sống bị bỏ quên.

Vì vậy quá trình công nghiệp hóa không chỉ phát triển các nguồn vốn vật chất mà đòi hỏi phát triển nguồn vốn nhân lực và đạo đức xã hội.

7. Nguồn vốn đầu tư

Tìm nguồn vốn đầu tư là vấn đề rất quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế.

Sự đầu tư nước ngoài *nên* coi như là vừa đủ đặt trên nền tảng cho phát triển công nghiệp. Không nên coi đó là sự thay thế sức mạnh, năng lực các nhà doanh nghiệp chính quốc. Có nhiều lĩnh vực cả đầu tư trong và ngoài nước cùng thu lợi ích chung thì nên phát triển. Còn đầu tư nước ngoài ảnh hưởng lợi ích trong nước phải hạn chế.

Nguồn đầu tư trong nước rất quan trọng nên chiến lược phát triển kinh tế phải tạo điều kiện cho cả trong và ngoài nước đầu tư. Việc công nghiệp hóa phải khơi dậy tiềm năng kinh tế và đạt hiệu quả công nghiệp phục vụ cho phát triển đất nước.

V. NHỮNG CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HÓA

Vốn là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, ở giai đoạn đầu phát triển nguồn vốn thường hạn chế, nguồn lao động dồi dào. Đầu tư thế nào để vừa

tiết kiệm vốn và sử dụng nguồn lao động dồi dào là vấn đề cần nghiên cứu.

Theo SSPark mô hình phát triển của ngành công nghiệp có thể áp dụng cho các ngành sản xuất, dịch vụ. Mô hình khảo sát tỉ mỉ qua những giai đoạn phát triển mà các nước công nghiệp đã thực hiện. Là mô hình áp dụng phương pháp cần nhiều lao động hoặc nhiều vốn.

1. Hàm sản xuất theo giai đoạn

Nông nghiệp và khai khoáng cần thiết cho phát triển công nghiệp ngay từ giai đoạn đầu. Vì vậy sẽ không thực tế nên áp dụng hàm sản xuất sơ đẳng của các nguồn vốn tự nhiên và lao động.

$$Amf = F (Nm_f, Lm_f)$$

Như đã làm đối với Hàm sản xuất nông nghiệp.

Giai đoạn phát triển đòi hỏi phải đầu tư tư liệu sản xuất. Hàm sản xuất theo giai đoạn, quá trình phát triển công nghiệp biểu thị :

$$Amf = F (Nm_f + Lm_f) + F (Rm_f) \quad (1)$$

Hàm số này áp dụng đối với các giai đoạn công nghiệp đang phát triển có sử dụng sản phẩm nông nghiệp hoặc vật liệu khai khoáng.

$$Amf = F (Nm_f, Lm_f) + F (Rm_f) + F (Km_f) \quad (2)$$

Hàm số này áp dụng đối với các giai đoạn phát triển của ngành công nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu sản xuất do chính mình sản xuất ra hoặc nhập từ nước ngoài về bằng thu nhập khẩu hoặc vay các nước phát triển.

Hàm sản xuất (1) có thể áp dụng cho ngành truyền thống xe hơi, may mặc... Những dạng sản xuất tại gia đình, sản xuất sản phẩm không dùng tư liệu sản xuất hiện đại. Loại cơ cấu công nghiệp kép (Công nghiệp gia đình + công nghiệp tư liệu sản xuất hiện đại) phổ biến ở các nước đang phát triển. Là ngành cơ cấu TK bảo tồn sản xuất truyền thống chưa chuyển sang sản xuất hiện đại. Lý thuyết hàm sản xuất theo giai đoạn là sự chuyển tiếp dần giao nhau giữa các giai đoạn đang phát triển, sơ khai và phát triển. Qua phân tích thấy tầm quan trọng công nghiệp hiện đại giàu truyền thống vì công nghiệp hiện đại đảm bảo cho quá trình phát triển tăng nhanh sản phẩm vật chất tích lũy công nghệ, vốn sản xuất.

2. Những con đường phát triển

Xây dựng mô hình phát triển theo 4 con đường :

a/ Con đường phát triển thứ nhất :

Xây dựng trên cơ sở *giả định* không có ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất ở giai đoạn phát triển

kinh tế ban đầu chưa phát triển công nghệ tiết kiệm lao động, phải nhập tư liệu cần thiết sản xuất ra sản phẩm công nghiệp. Giả định chưa tăng năng suất trên một đầu người công nhân nhưng tuyển thêm 10% công nhân sản xuất thêm được 10% sản phẩm công nghệ. *Ngành công nghệ nên kinh tế tăng trưởng tốc độ 10%.* Giả thiết dựa trên hàm sản xuất đồng tiến (tăng vốn, lao động sẽ tăng mức sản xuất và thu nhập).

Giả thiết lao động thất nghiệp tăng họ phải dựa người thân.

Giả sử $\Delta K'_{mf}$: số lượng nhà máy hoặc máy tăng thêm.

Giả sử công nghệ trung gian thì phần sản xuất công nghiệp tăng được ΔA_{mf} là hàm vốn, lao động gia tăng.

$F(K_{mf}, L_{mf})$ gọi là "Hàm sản xuất 1".

$$\Delta A_{mf} = F(\Delta K'_{mf}, \Delta L_{mf})$$

Giả thiết sử dụng công nghệ trung gian gia tăng không gia tăng du lượng vốn.

b/ Con đường phát triển thứ hai :

Xây dựng dựa giả thiết công nhân trong khu vực công nghiệp chỉ tăng khối lượng sản phẩm bằng tăng năng suất, chẳng hạn 5% không tăng lao động. Như vậy sản xuất vật chất ngành công nghiệp tăng lên 5%. Kiểu

phát triển này chấp nhận với giai đoạn kinh tế đã phát triển trong điều kiện đủ việc làm, không áp dụng giai đoạn đầu khi còn thất nghiệp cao. Vì lúc đó mới đủ sức áp dụng công nghệ sáng kiến khoa học kỹ thuật, tiết kiệm lao động để nâng năng suất *mỗi công nhân* ở đây chỉ quan tâm tăng sản phẩm vật chất quốc dân.

Giả định tình huống đủ việc làm, sử dụng máy mới, tiết kiệm lao động thay máy cũ.

ΔA_{mf} : Mức tăng sản lượng của khu vực công nghiệp bằng ΔL_{mf} là mức tăng năng suất lao động.

$F(\Delta K'_{mf})$: Hàm vốn đầu tư bằng tư liệu sản xuất công nghệ, đầu tư chỉ giúp tăng năng suất mà thôi.

$\Delta A_{mf} = F(\Delta K''_{mf})$: Hàm sản xuất 2.

c/ Con đường phát triển thứ ba :

Kết hợp con đường 1 và 2.

Ví dụ sản phẩm công nghiệp tăng 10% trong đó 5% nhờ vốn mới và lao động mới, 5% nhờ tăng năng suất lao động.

Công thức đối với con đường thứ 3 :

$\Delta A_{mf} = F(\Delta K'_{mf}, \Delta L_{mf}) + F(\Delta K''_{mf})$: Hàm sản xuất 3.

d/ Con đường thứ tư :

Xây dựng bằng cộng thêm hàm chuyển lao động từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao hơn vào con đường thứ 3. Có thể tăng sản phẩm quốc dân bằng chuyển *công nhân* khu vực năng suất thấp hoặc khu vực *mỗi công nhân* chỉ làm được 1 hoặc 2 đơn vị sản phẩm sang khu vực kinh tế có năng suất cao hơn.

Ví dụ : Công nhân làm được 50 đơn vị sản phẩm/năm. Đó là cách làm ở các nước phát triển có đủ việc làm.

Việc chuyển lao động đó đòi hỏi cơ giới hóa nông nghiệp. Đầu tư thêm vào nông nghiệp $\Delta K''^a$ cần thiết chuyển lao động L_a nhằm tăng sản phẩm CN ΔAmf .

$$\Delta Amf = F(\Delta K''^a - L_a) : \text{Hàm sản xuất 4.}$$

(K'' đầu tư tư liệu sản xuất thay tiết kiệm lao động, K'' công nghệ tiết kiệm lao động và tăng cường vốn, tăng số việc làm cho *công nghiệp ΔLmf giảm lao động trong nông nghiệp - L_a .*

Con đường phát triển tổng hợp :

Có thể cộng Hàm sản xuất 3 vào con đường phát triển thứ 3 hoàn chỉnh con đường phát triển công nghiệp như sau :

$$\Delta Amf = F(\Delta K'mf, \Delta Lmf) + F(\Delta K''mf) + F(\Delta K''^a - L_a)$$

Con đường phát triển thứ 4 là mô hình hiện thực, thực tế hơn cả đối với quá trình phát triển công nghiệp từ kinh tế lạc hậu lên nền kinh tế công nghiệp hóa.

Hiệu quả vốn bổ sung và *nông nghiệp K'a*, hiệu quả lao động trong *nông nghiệp – La* sẽ bù trừ lẫn nhau. Hàm sản xuất 3 không tác động trực tiếp mà gián tiếp tăng trưởng sản xuất công nghiệp vì lao động đưa lên khu vực công nghiệp Lmf từ khu vực nông nghiệp chuyển sang, đó là – La.

Như vậy xây dựng xong con đường phát triển công nghiệp.

VI. CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA VIỆT NAM

1. Chính sách công nghiệp

Theo Ryutaro Komiya : "Chính sách công nghiệp là chính sách của chính phủ nhằm thay đổi việc phân phối các nguồn lực giữa các ngành công nghiệp hoặc mức độ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp của một ngành. Nói cách khác công nghiệp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường đầu tư, nghiên cứu phát triển, hiện đại hóa hoặc tái cơ cấu một số ngành công nghiệp hoặc giảm thiểu những yếu tố này một số ngành công nghiệp khác".

Chính sách công nghiệp có thể phân chia làm 3 loại cơ bản :

- Một là các chính sách nhằm phát triển công nghiệp nói chung. Đây là chính sách nhằm ưu tiên những nguồn lực quốc gia cho việc phát triển toàn bộ các ngành công nghiệp so với các ngành khác. Loại chính sách công nghiệp này được áp dụng tại các nước đang phát triển hoặc bắt đầu công nghiệp hóa và được gọi là chính sách công nghiệp hóa.
- Hai là những chính sách nhằm thay đổi phân bố nguồn lực giữa các ngành công nghiệp hay tái cơ cấu lại một số ngành công nghiệp.
- Ba là những chính sách nhằm điều chỉnh một số ngành công nghiệp cụ thể thông qua việc tái cấu trúc lại các doanh nghiệp trong ngành.

Chính sách công nghiệp nhằm khắc phục những sai lầm của thị trường tự do. Chính sách công nghiệp là một bộ phận nền tảng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

2. Chính sách công nghiệp hóa của Việt Nam

Phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm của Việt Nam đã được khẳng định. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt

Nam có thể rút ngắn thời gian so với các nước, Việt Nam thực hiện vừa có những bước đi tuần tự, vừa có những bước đi nhảy vọt. Thực hiện phát huy những lợi thế của một đất nước tài nguyên phong phú rừng vàng biển bạc, người Việt Nam cần cù, thông minh, chỉ số phát triển con người cao vượt trội so với nền kinh tế. Hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam đang thực hiện hội nhập tận dụng mọi khả năng để từng bước đạt được trình độ công nghệ tiên tiến. Những ngành công nghệ mà Việt Nam có tiềm lực, ưu thế cần phát huy như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin. Mặt khác việc công nghiệp hóa phải đồng thời vừa phát triển nhanh vào một số ngành, một số lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động để tận dụng hiệu quả nguồn lao động hiện có. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, may mặc, giày da, các ngành điện tử đặc biệt là công nghiệp phần mềm.

Việc tập trung nguồn lực cho sự phát triển công nghiệp hóa, vận dụng những công cụ cơ bản của chính sách công nghiệp hóa thể hiện :

- Phát triển hạ tầng như giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc kết hợp với hệ thống cảng biển phục vụ cho phát triển công nghiệp.

- Xây dựng những khu công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Chu Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Cần Thơ,
- Xây dựng những khu công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ cho công nghiệp hóa phát triển nông thôn.
- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển và quy hoạch các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Dùng nguồn vốn trong nước xây dựng một số nhà máy công nghiệp nặng quy mô lớn.

Chính sách công nghiệp hóa đã phát huy tác dụng và đã đạt được những kết quả bước đầu, tạo ra những chuyển biến lớn trong nền kinh tế.

Hiện nay Việt Nam đã có : 71 khu công nghiệp tập trung bao gồm : 67 khu công nghiệp, 03 khu chế xuất, 01 khu công nghệ cao. Bên cạnh thành quả đã đạt được nhiều chính sách công nghiệp chưa phù hợp với thực tế, thể hiện thiếu tầm nhìn dài hạn gây nên kém hiệu quả, cản trở tiến độ phát triển.

Vấn đề đặt ra đối với công nghiệp hóa Việt Nam hiện nay là :

- Thứ nhất là chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn và mô hình công nghiệp hóa.

– Thứ hai là xây dựng đường lối phát triển cụ thể cho từng ngành công nghiệp và khả năng phát triển các cụm công nghiệp liên ngành.

Giải quyết được các vấn đề đặt ra trên công nghiệp Việt Nam mới thực sự phát triển đúng hướng, vững chắc đáp ứng yêu cầu của sự phát triển và thúc đẩy Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển.

Chương 7

PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. CÁC HỌC THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Sự phát triển văn minh loài người gắn liền với sự phát triển buôn bán.

Từ buổi sơ khai con người đã tìm ra những lợi ích trong việc trao đổi buôn bán giữa các nước – Cách đây hàng ngàn năm những người Trung Quốc và Ấn Độ đã mang hàng hóa sang trao đổi ở các nước Tây Âu. Tuy rằng con người đã sớm tìm thấy lợi ích của thương mại quốc tế nhưng mãi đến thế kỷ XV các lý thuyết về thương mại quốc tế mới thực sự ra đời.

Cho đến ngày nay không có một quốc gia nào trên thế giới tồn tại độc lập mà không có quan hệ thương mại quốc tế.

Quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng – nó là tất yếu khách quan của lịch sử. Từ khi có Nhà nước bắt đầu có quan hệ kinh tế thương mại quốc tế.

Lịch sử phát triển của loài người về sự phân công lao động xã hội trải qua 3 giai đoạn :

- Giai đoạn thứ nhất : Chăn nuôi tách rời Nông nghiệp mầm mống của sự trao đổi hàng hóa ra đời, các bộ lạc trao đổi các sản phẩm trồng trọt chăn nuôi cho nhau.
- Giai đoạn hai : Nghề Thủ Công tách khỏi Nghề Nông. Sản xuất bắt đầu chuyển hóa, mầm mống của Công nghiệp xuất hiện, tiền tệ ra đời đóng vai trò vật ngang giá phục vụ cho sự trao đổi.
- Giai đoạn ba : Thương nhân ra đời tách khỏi Sản xuất. Sự trao đổi mở rộng tạo điều kiện cho mậu dịch quốc tế ra đời.

1. Thuyết trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương phát sinh phát triển vào giữa thế kỷ XV, XVI, XVII ở Châu Âu chủ yếu là ở Anh và Pháp và kết thúc thời kỳ hoàng kim vào giữa thế kỷ XVIII.

Các nhà kinh tế chủ nghĩa trọng thương tiêu biểu như Melon; Sully; Sean Bodin; Colbert người Pháp và James Stewart.

Tư tưởng chính của chủ nghĩa trọng thương là :

- Một quốc gia muốn phát triển kinh tế thịnh vượng phải gia tăng khối lượng tiền tệ.
- Muốn gia tăng khối lượng tiền tệ phải phát triển ngoại thương và trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện chính sách xuất siêu, tăng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.
- Theo chủ nghĩa trọng thương lợi nhuận đạt được trong buôn bán là kết quả của sự trao đổi không ngang giá và lường gạt. Trong trao đổi một bên được một bên thua, nước này giàu bằng lợi ích mất đi của nước kia.
- Những người theo học thuyết trọng thương kêu gọi Nhà nước phải can thiệp sâu vào hoạt động kinh tế như : Lập hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch; Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất; Cấm xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên như sắt, thép, năng đỡ xuất khẩu.

Đánh giá về thuyết trọng thương

Ưu điểm :

Sớm nhận biết tầm quan trọng của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Ngược với tư tưởng phong kiến lúc bấy giờ coi trọng nền kinh tế tự túc tự cấp.

Sớm nhận thức được vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế – xã hội thông qua các

công cụ thuế quan, lãi suất, các công cụ bảo hộ mậu dịch.

Là lý thuyết khoa học kinh tế đầu tiên khác với tư tưởng kinh tế thời Trung cổ giải thích hiện tượng kinh tế bằng những quan niệm tôn giáo.

Nhược điểm :

Lý luận của chủ nghĩa trọng thương đơn giản, chưa giải thích được các hiện tượng bên trong của các hiện tượng kinh tế.

Có thể nói chủ nghĩa trọng thương là những học thuyết kinh tế đầu tiên mở đường cho việc nghiên cứu hiện tượng và lợi ích của thương mại quốc tế.

2. Tư tưởng của Adam Smith (1723 – 1790) về thương mại quốc tế

Adam Smith là nhà kinh tế học cổ điển người Anh. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các quốc gia" năm 1776 và có thể nói ông là cha đẻ của kinh tế học.

Tư tưởng chính về thương mại của Adam Smith :

- Thương mại đặc biệt là ngoại thương có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế nước Anh nhưng nguồn gốc giàu có của nước Anh là Công nghiệp.

- Mỗi quốc gia nếu chuyên môn hóa vào các ngành sản xuất mà họ có lợi thế tuyệt đối. Nhờ lợi thế đó họ sản xuất ra các sản phẩm có chi phí thấp hơn các nước khác.

Hạn chế của Adam Smith là không giải thích được hiện tượng "Một nước có mọi lợi thế hơn hẳn các nước khác, hoặc không có lợi thế tuyệt đối nào thì chỗ đứng trong phân công quốc tế ở đâu ? Và thương mại quốc tế xảy ra như thế nào ?".

3. Lý thuyết về mậu dịch quốc tế của Ricardo (1772 – 1823) – Học thuyết lợi thế so sánh

David Ricardo, nhà kinh tế duy vật người Anh gốc Do Thái.

Theo Mác, ông là người "đạt tới đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị cổ điển". Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế" xuất bản năm 1817.

Tư tưởng chính của Ricardo về mậu dịch quốc tế là :

- Mọi nước luôn có thể và có lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Mở rộng ngoại thương là mở rộng khả năng tiêu dùng chuyên môn hóa sản xuất một số sản phẩm và xuất khẩu để đổi hàng nhập khẩu từ các nước khác.

- Những nước có lợi thế tuyệt đối hơn các nước khác hoặc kém các nước khác trong sản xuất sản phẩm vẫn có thể và có lợi khi tham gia phân công lao động và thương mại quốc tế vì một nước có lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và kém lợi thế so sánh các mặt hàng khác.

Ví dụ :

Khu vực sản xuất	Mỹ (h lao động)	Châu Âu (h lao động)
Chi phí sản xuất		
Sản phẩm sản xuất		
- Một đơn vị lương thực	1 h	3h
- Một đơn vị quần áo	2 h	4h

Chi phí sản xuất sản phẩm ở một khu vực được thể hiện qua bảng trên cho thấy nếu căn cứ vào học thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith thì quá trình phân công lao động quốc tế sẽ không diễn ra và không có sự trao đổi vì Mỹ có lợi thế tuyệt đối hơn hẳn Châu Âu, sản xuất lương thực và quần áo chi phí đều thấp hơn Châu Âu.

Theo Ricardo cả Mỹ và Châu Âu đều có lợi nếu cả hai nước thực hiện phân công lao động và trao đổi buôn bán với nhau.

Nếu Mỹ chuyên sản xuất lương thực, Châu Âu chuyên sản xuất quần áo. Sự chuyên môn hóa dựa vào lợi thế so sánh của mỗi nước.

Với nguyên tắc trao đổi nguyên giá thì :

- Mỹ : 1 giờ lao động = 1 đơn vị lương thực = 0,5 đơn vị quần áo có nghĩa là 1 đơn vị quần áo bằng 2 đơn vị lương thực.
- Châu Âu : 1 giờ lao động = $\frac{1}{3}$ đơn vị lương thực = $\frac{1}{4}$ đơn vị quần áo có nghĩa là 1 đơn vị quần áo đổi được $\frac{3}{4}$ đơn vị lương thực.

Giả định xóa bỏ hàng rào bảo hộ mậu dịch, tự do thương mại, chi phí vận tải không đáng kể : Mỹ chuyên môn hóa sản xuất lương thực, xuất khẩu một phần lương thực sang Châu Âu nơi có giá lương thực cao hơn, giá quần áo rẻ hơn ở Mỹ và Châu Âu ngược lại. Như vậy cả hai khu vực đều có lợi thông qua thương mại quốc tế.

Sau khi có thương mại, 1 giờ lao động của công nhân Mỹ mua được nhiều quần áo nhập khẩu hơn và công nhân Châu Âu mua được nhiều lương thực nhập khẩu hơn. Tiền lương thực tế của công nhân Mỹ và Châu Âu đều được tăng lên. Như vậy, thương mại quốc tế có lợi với tất cả các nước tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế.

Những hạn chế của học thuyết Ricardo là :

- Cách phân tích không tính đến cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của mỗi nước cho nên không thể xác định giá tương đối mà các nước đang dùng để trao đổi sản phẩm.

- Khi phân tích không đề cập tới chi phí vận tải, bảo hiểm hàng hóa và hàng rào bảo hộ mậu dịch là các yếu tố ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả của thương mại quốc tế.

- Không giải thích được nguồn gốc phát sinh của thuận lợi so sánh của một nước đối với một loại sản phẩm, không giải thích triệt để nguyên nhân sâu xa của quá trình thương mại quốc tế.

4. Quy luật tỷ lệ cân đối của các yếu tố sản xuất

Khắc phục những hạn chế của Ricardo, E. Hecksher (1919) và Bohlin trong tác phẩm "Thương mại liên khu vực và quốc tế" xuất bản năm 1933 đã giải thích hiện tượng thương mại như sau :

- Một nền kinh tế mở, mỗi nước hướng đến chuyên môn hóa các ngành sản xuất và cho phép sử dụng các yếu tố sản xuất thuận lợi nhất ở nước đó. Có nghĩa là thừa nhận mỗi sản phẩm đòi hỏi một sự liên kết khác nhau của yếu tố sản xuất (vốn, lao động, tài nguyên...) và có sự chênh lệch các yếu tố này giữa các nước. Mỗi

nước sẽ chuyên môn hóa những ngành sản xuất sử dụng các yếu tố chi phí rẻ, chất lượng tốt hơn các nước khác.

Như vậy xác định cơ sở thương mại phải được dựa trên việc phân tích tỷ lệ cân đối của các yếu tố sản xuất cấu thành trong mỗi sản phẩm.

II. CÁC HÌNH THỨC VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Đóng cửa kinh tế – Chiến lược kinh tế khép kín

Trong những năm 1950 – 1960 hầu hết các nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Mỹ Latinh đều thực hiện đóng cửa kinh tế. Thi hành chính sách "tự lực gánh sinh" để phát triển kinh tế. "Thay thế nhập khẩu" phát triển kinh tế chủ yếu theo hướng đáp ứng nhu cầu trong nước.

Trong chiến lược quốc gia kinh tế khép kín có :

* Chiến lược dư thừa lao động và công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Hầu hết các nước đang phát triển thực hiện chiến lược này. Thừa nhận dư thừa lao động ở khu vực nông nghiệp truyền thống, chuyển lao động dư thừa khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, dịch vụ hiện đại, sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu. Sử dụng lợi nhuận tạo vốn mới xây dựng cơ sở công nghiệp

dịch vụ mới thu hút thêm lao động -- Quá trình thực hiện đến khi hết lao động dư thừa.

Khó khăn của các nước đang phát triển trong việc thực hiện chiến lược này là vấn đề nguyên vật liệu do đóng cửa nhập khẩu nên việc tạo lập thị trường hàng hóa công nghiệp rất khó khăn, đòi hỏi phải thay thế đầu vào thận trọng.

* Chiến lược đầu tư hỗ trợ của nước ngoài. Chiến lược này quan hệ chặt chẽ với chiến lược trên. Trong điều kiện tính bằng vốn hạn chế nên phải hình thành những tiêu chuẩn đầu tư.

Tiêu chuẩn thứ nhất : Với số lượng vốn hạn hẹp không thể phân bổ đều các lãnh vực nên phải ưu tiên các lãnh vực tỷ lệ sử dụng vốn thấp.

Tiêu chuẩn thứ hai : cấp vốn cho khu vực có tỷ lệ tái đầu tư so với vốn cao nhất. Các tiêu chuẩn đầu tư phải định rõ hạn mức vốn có thể có được đối với các khu vực chủ yếu có lãi so với đồng vốn cao hơn có sự dư thừa có thể dùng tái đầu tư.

Tiêu chuẩn thứ ba : Nguồn vốn đầu tư bằng viện trợ của nước ngoài -- Viện trợ thông qua con đường chính phủ hoặc tư nhân. Tổng vốn đầu tư tăng nhưng những khoản viện trợ có thể tạo ra sự nguy hiểm đối với sự phát triển.

Tiêu chuẩn đầu tư phải định rõ việc phân phối vốn viện trợ cho khu vực có tỷ lệ hiệu suất vốn thấp nhất hoặc cho khu vực có tỷ lệ tái đầu tư cao nhất so với vốn.

* Chiến lược tăng trưởng cân đối :

Chiến lược này bổ sung cho hai chiến lược trên vấn đề thị trường trong thay thế nhập khẩu.

Vấn đề đặt ra là : Nguồn mua sản phẩm do khu vực công nghiệp sản xuất ? Việc tạo thị trường hàng công nghiệp khi tăng trưởng bắt đầu giảm ? Để giải quyết vấn đề trên cần có chiến lược tăng trưởng cân đối.

Tổng quát chiến lược kinh tế khép kín có những đặc điểm chủ yếu là :

- Nền kinh tế chủ yếu phát triển theo hướng tự đáp ứng nhu cầu trong nước.
- Chỉ xuất khẩu những hàng hóa sau khi thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước.
- Không khuyến khích nước ngoài đầu tư vốn, dùng hình thức vay vốn để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Nguyên nhân các nước đang phát triển chọn chiến lược kinh tế khép kín bao gồm :

- Sau khi giành độc lập quan hệ với các nước thực dân cai trị bị cắt đứt. Chưa kịp thiết lập quan hệ

kinh tế mới với các nước khác. Để duy trì, phát triển kinh tế các nước đang phát triển phải chọn con đường tự lập cánh sinh.

- Những nước khi được trao trả độc lập vẫn tiếp tục nhận viện trợ của các nước thực dân cai trị cũ như lương thực, thực phẩm, thuốc men và các hàng tiêu dùng - Để thoát nghèo đói phải tự lực cánh sinh.
- Sau khi giành độc lập, sợ bị lệ thuộc nước ngoài nên thực hiện chính sách tự cung tự cấp một cách cực đoan.

Ưu điểm của nền kinh tế khép kín đóng cửa là :

- Tốc độ phát triển chậm nhưng vững chắc và ổn định.
- Nền kinh tế ít chịu tác động của nền kinh tế thế giới.
- Sự độc lập tương đối cao của nền kinh tế nên thực hiện được quyền quyết định chính trị.

Cuối những năm 60 nền kinh tế khép kín đóng cửa bị phá sản một loạt các nước trên thế giới. Đầu tiên ở Châu Mỹ La tinh rồi sang các nước Châu Á.

Nguyên nhân của sự thất bại là :

- Theo học thuyết lợi thế so sánh của Ricardo mỗi nước có một lợi thế nhất định bên cạnh những yếu thế tuyệt đối và tương đối nên phân công lao động quốc tế mang tính chất khách quan. Trong điều kiện ngày nay, sự phát triển kinh tế của các nước phụ thuộc vào quá trình liên kết kinh tế quốc tế nên nền kinh tế khép kín đóng cửa là không thích hợp.

- Các nước đang phát triển thì trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp "đóng cửa không tiếp thu được khoa học kỹ thuật và quản lý của nước phát triển" nên hạn chế tiến bộ kỹ thuật, năng suất lao động thấp, tăng trưởng kinh tế chậm.

- Để nhập khẩu tư liệu sản xuất cần có ngoại tệ. Do xuất khẩu không được chú trọng nên phải vay nợ để nhập khẩu. Hậu quả nợ đã tác động nặng làm chậm nền kinh tế các nước đang phát triển.

- Do đóng cửa thị trường nội địa không đáp ứng với nền công nghiệp hiện đại quy mô lớn làm khả năng thu hút lao động ít, thất nghiệp gia tăng.

- Việc nhập vật tư để sử dụng cho nhu cầu trong nước tạo giá thành cao, kém hiệu quả ngược lại với tiết kiệm ngoại tệ.

2. Mở cửa kinh tế – Chiến lược Kinh tế mở

Đóng cửa kinh tế – Chiến lược kinh tế khép kín với những nguyên nhân trình bày trên làm hạn chế, kìm

hãm sự phát triển kinh tế quốc gia. Cho nên sau một thời gian thực hiện nhiều nước phải thay đổi chuyển sang mở cửa nền kinh tế, thực hiện chiến lược kinh tế mở.

Nội dung của chiến lược kinh tế mở là mở rộng kinh tế đối ngoại trọng tâm là thương mại quốc tế. Ưu tiên xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động phục vụ cho phát triển kinh tế của đất nước.

Ưu thế của việc mở cửa kinh tế là :

- Nhờ xuất khẩu tạo ra ngoại tệ để nhập khẩu trang thiết bị máy móc công nghệ tiên tiến. Thực hiện cách mạng KHKT công nghiệp hóa đất nước.
- Nhờ xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ giảm bớt phải vay nợ nước ngoài, giảm bớt sự mất cân đối về thu chi tài chính quốc tế.
- Thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài làm gia tăng tốc độ phát triển, tiếp thu khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế, kinh nghiệm của các nước phát triển.
- Nhờ phát triển ngành xuất khẩu có vốn đầu tư trong nước và ngoài nước đã thêm công ăn việc làm cho người lao động, sản lượng và chất lượng hàng hóa xuất khẩu tăng lên.

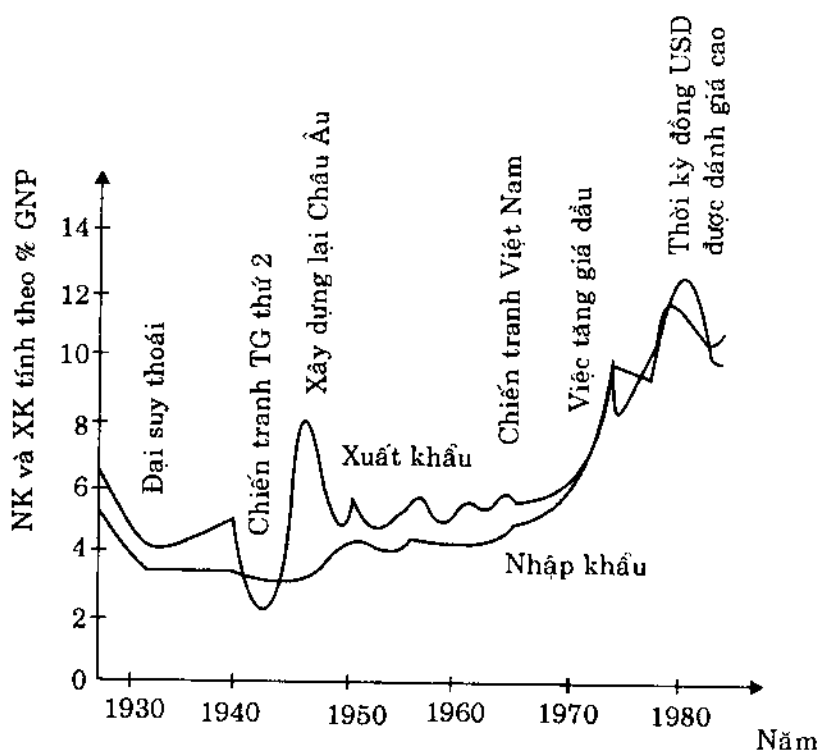
- Do tham gia phân công lao động quốc tế các lợi thế của các nước đang phát triển được khai thác với hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Thực hiện quá trình hợp tác giữa các nước đang phát triển để cùng phát triển thông qua thương mại và chuyển giao công nghệ.

Bên cạnh những ưu thế việc mở cửa kinh tế – Chiến lược kinh tế mở trong quá trình phát triển phải trả giá nhất định trong việc tập trung phát triển thương mại quốc tế đó là :

- Việc mở cửa làm cho các nước đang phát triển dễ bị lệ thuộc vào các nước giàu, các nước phát triển về kinh tế vì trên thế giới 3/4 kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển giai đoạn đầu mở cửa nền kinh tế thực hiện với các nước tư bản phát triển Tây Âu, Mỹ và Nhật. Từ lệ thuộc kinh tế sẽ đưa đến ảnh hưởng đến lệ thuộc chính trị.

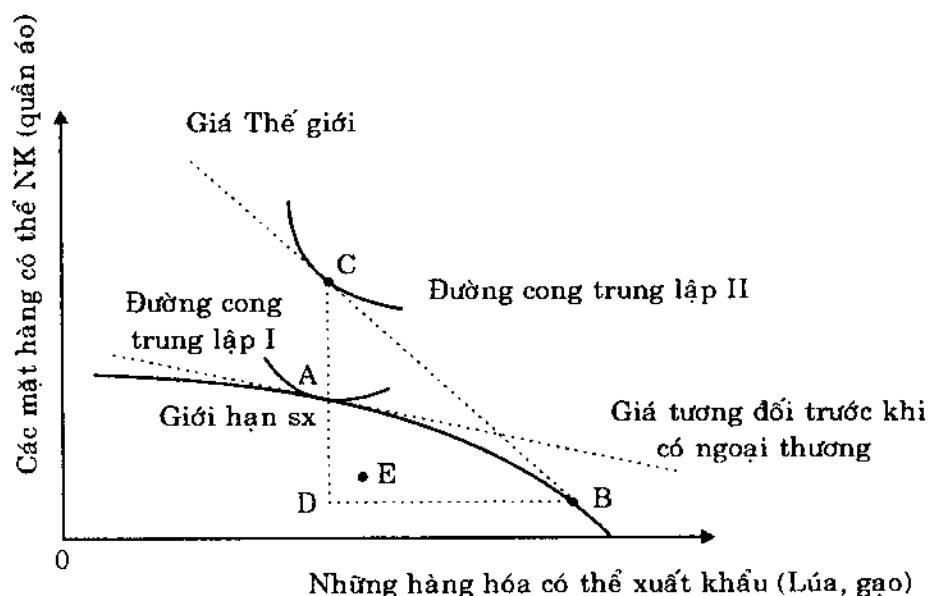
Hình 18 : Mỹ mở cửa hơn cho làn gió cạnh tranh quốc tế. Cũng như tất cả các nước công nghiệp chính, Mỹ mở cửa biên giới cho một lượng ngoại thương lớn hơn trong nửa thế kỷ qua. Số tăng lớn nhất về giá trị USD của hàng nhập khẩu xảy ra với việc tăng giá dầu lửa và với việc Nhật thâm nhập vào thị trường hàng tiêu dùng của Mỹ (Bộ Thương mại Mỹ).

- Việc tập trung vào ưu tiên xuất khẩu dẫn đến ngành xuất khẩu và phục vụ xuất khẩu phát triển nhanh do đầu tư nhiều vốn vào trang thiết bị kỹ thuật. Còn các ngành sản xuất cho nhu cầu nội địa không được coi trọng nên tạo ra một khoảng cách lớn. Mặt khác các vùng kinh tế trong nước giữa nông thôn, thành thị, các khu công nghiệp nước phát triển chênh lệch ngày càng nhiều. Luồng dân cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng đông.



Hình 18

– Phát triển thương mại quốc tế trong cơ chế thị trường và mở cửa nền kinh tế tạo nên sự phân hóa giàu nghèo với khoảng cách ngày càng cao.



Hình 19 : Sơ đồ lợi nhuận thu được nhờ ngoại thương.

Chú thích :

- Trước khi có ngoại thương, một số nước vừa sản xuất, vừa tiêu dùng tại điểm A.
- Sau khi có ngoại thương, nước này sản xuất tại điểm B và có thể nâng mức tiêu dùng của cả hai dạng sản phẩm đồng thời chuyển sang đường trung lập cao hơn tại điểm C.

Để hạn chế những cái giá phải trả trong việc mở cửa nền kinh tế các nước đang phát triển phải thực hiện :

- Thực hiện đa phương hóa quan hệ trong thương mại quốc tế, đa dạng hóa thị trường, tăng cường giao thương buôn bán giữa các nước đang phát triển với nhau.
- Tham gia các khối thị trường chung phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt là khối thị trường các nước. Trong khu vực ví dụ như Việt Nam tham gia khối thị trường Asean.
- Nhà nước phải có chính sách đầu tư và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư đến khắp các vùng kinh tế của đất nước, phải có chế độ ưu đãi đặc biệt các dự án đầu tư vào các vùng kinh tế và chậm phát triển.

Ngày nay con đường phát triển đối với các nước đang phát triển là mở cửa nền kinh tế phải coi trọng xuất khẩu thu hút đầu tư nước ngoài đồng thời phải coi trọng cả nguồn vốn đầu tư trong nước cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

III. XUẤT NHẬP KHẨU CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Xuất nhập khẩu các nước phát triển

Gần một trăm năm nay ngành xuất nhập khẩu ở các nước tư bản phát triển ngày một tăng lên. Tuy nhiên, tùy theo từng giai đoạn phát triển mức tăng khác nhau đặc biệt là trong những năm gần đây tốc độ tăng có phần chậm lại.

Thời kỳ năm 1900 – 1913 ở các nước tư bản phát triển tốc độ tăng trưởng xuất khẩu là 4,7%/năm. Nhập khẩu 5,2%/năm nhưng thời kỳ 1913 – 1950 do ảnh hưởng của hai cuộc đại chiến thế giới thứ nhất và thứ hai tốc độ tăng trưởng xuất khẩu xuống 1,2%/năm, nhập khẩu 2,1%/năm. Tốc độ tăng trưởng cao nhất là thời kỳ 1971 – 1980 xuất khẩu 18,2%/năm, nhập khẩu 19,6%/năm. Sang thời kỳ 1981 – 1985 độ tăng trưởng xuất khẩu xuống 0,5%/năm, nhập khẩu 0,5%/năm. Thời kỳ 1985 – 1990 độ tăng trưởng tăng lên, xuất khẩu là 5,3%/năm; nhập khẩu 5,2%/năm. Đến năm 1991 tốc độ tăng trưởng chậm lại, xuất khẩu là 2,3%/năm, nhập khẩu 1,7%/năm.

Nhìn chung xu hướng phát triển thương mại của các nước phát triển đều chậm lại, có nhiều giảm sút. Chỉ có Nhật Bản điều kiện thương mại năm 1990 tăng 6,1%, năm 1991 tăng 8,2%. Riêng năm 1991 bội thu thương mại quốc tế của Nhật Bản là 78,60 tỷ USD riêng từ thị

trường Mỹ là 38,45 tỷ USD. Trong khi đó Mỹ bị thâm thụt 66,2 tỷ USD.

Trong thương mại quốc tế đối với các nước phát triển quan hệ với nhau là chính. Riêng năm 1991 các nước này buôn bán nội bộ với nhau chiếm 80% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nguyên nhân do sự phân công, hợp tác quốc tế giữa các nước phát triển ngày càng gia tăng yêu cầu và nhu cầu của sản xuất và đời sống phát triển cao, khả năng thanh toán đảm bảo.

Thương mại quốc tế ngày càng lệ thuộc vào các nước phát triển, các nước này ngày nay chiếm trên 80% tổng lưu chuyển hàng hóa quốc tế.

2. Xuất nhập khẩu ở các nước đang phát triển

Bằng cách khảo sát lấy mẫu nhiều nước, Chenery và Syrquin nhận thấy nếu thu nhập tính theo đầu người tăng từ 300 USD đến 30.000 USD (Theo giá 1983) thì tỷ trọng xuất khẩu trung bình trong tổng sản phẩm xã hội tăng từ 15% đến 26%. Tùy theo tầm cỡ của mỗi nước có sự khác biệt khác nhau. Những nước nhỏ khoảng 5 triệu dân thu nhập 700 USD/đầu người, xuất khẩu hàng hóa dịch vụ chiếm khoảng 24% tổng sản phẩm quốc dân. Đối với những nước lớn khoảng 40 triệu dân thu nhập cũng khoảng 700 USD/đầu người. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu trong tổng sản phẩm quốc dân chỉ bằng 1/2 của nước nhỏ có 5 triệu dân.

Qua bảng trên cho thấy sự đa dạng trong đặc trưng của các nước đang phát triển :

- Các nước lớn tỷ trọng xuất khẩu trong tổng sản phẩm quốc dân thấp. Ví dụ : Ấn Độ : 7%. Mêhico : 11%.
- Các nước xuất khẩu dầu mỏ có tỷ lệ cao hơn. Ví dụ Ả Rập Saudi tỷ lệ xuất khẩu 55%; LiBi 39% tổng sản phẩm quốc dân.
- Đối với các nước nhỏ không xuất khẩu dầu lửa, mỗi nước có con số khác nhau. (Ghana kinh tế bị suy thoái tỷ trọng xuất khẩu là 8%, Etiopia nước nghèo nhất thế giới là 12%).

Lợi thế của thương mại quốc tế đã làm cho cả những nước tự cung, tự cấp cũng phải tham gia thị trường thế giới.

Nghiên cứu nắm vững các yếu tố thuận lợi sẵn có của các nước đang phát triển có thể lý giải được các loại hàng hóa nào nên xuất khẩu. Khí hậu nhiệt đới là một yếu tố sản xuất thuận lợi cho việc xuất khẩu cao su, cà phê. Tiềm năng lao động dồi dào thuận lợi cho xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Mặt khác các nước đang phát triển có thể thu lợi bằng việc nhập khẩu các hàng hóa cần trang bị cho công nghiệp và các sản phẩm hóa chất, dầu lửa, sắt thép. Các nước đang phát triển với

nguồn thu chủ yếu dựa vào một vài mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ xuất khẩu. Ví dụ Colombia xuất khẩu cà phê; Chi Lê xuất khẩu đồng. Nhiều nước đang phát triển xuất khẩu nhiều sản phẩm nguyên liệu không có mặt hàng nào chủ yếu hoặc thứ yếu.

Học thuyết lợi thế so sánh dùng cho các nước đang phát triển lý giải quá trình phát triển thông qua buôn bán quốc tế – Học thuyết chưa giải thích được sự tăng trưởng và thay đổi cơ cấu vì nó chưa đề cập đến việc tăng trưởng tiềm năng của các yếu tố sản xuất và sử dụng các yếu tố này một cách hiệu quả.

Các biện pháp buôn bán khác nhau, các hình thức xuất nhập khẩu khác nhau sẽ dẫn đến các dạng phát triển kinh tế khác nhau.

Xuất khẩu lương thực thực phẩm và nguyên liệu thô là những biện pháp chủ yếu cho phép các nước đang phát triển có khả năng nhập khẩu các mặt hàng quan trọng đối với sự nghiệp phát triển.

Có thể nói xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu thô là động lực của các nước đang phát triển để phát triển.

Xuất khẩu lương thực thực phẩm và nguyên liệu thô làm nâng cao thu nhập theo đầu người và trên cơ sở đó thực hiện thay đổi cơ cấu kinh tế. Mỹ, Canada, Đức trước đây bằng phương cách trên đã thắng các nước phát

triển. Một số nước khác như Malaysia, Mêhico thông qua xuất khẩu một số mặt hàng thiết yếu của họ đã tạo ra sự thay đổi cơ cấu kinh tế sâu sắc. Lẽ tất nhiên những thay đổi này chỉ là một phần trong các biện pháp phát triển kinh tế của họ. Chiến lược xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu góp phần tăng trưởng kinh tế có ba điều lợi đó là :

- Thúc đẩy việc sử dụng các yếu tố sẵn có của quốc gia.
- Sử dụng được rộng rãi các điều kiện thuận lợi kinh tế xã hội của đất nước.
- Kết hợp tổng hợp các yếu tố, các mặt tác động lẫn nhau góp phần tăng trưởng kinh tế quốc gia.

3. Những trở ngại đối với sự tăng trưởng nhờ xuất khẩu hàng sơ khai

Nhiều ý kiến cho rằng xuất khẩu sơ khai (trừ dầu mỏ) không thực sự mở đường cho sự phát triển kinh tế. Thị trường hàng hóa sơ khai phát triển chậm làm hạn chế sự tăng trưởng, xuất khẩu giảm, thu nhập xuất khẩu không ổn định thể hiện :

- Nhu cầu tăng chậm :

Trong điều kiện phát triển cân đối các nước xuất khẩu hàng sơ khai có thể dự tính được mức tăng xuất

khẩu, theo mức tăng thu nhập quốc dân của nước nhập hàng sơ khai – các nước xuất khẩu hàng sơ khai muốn tăng thu nhập nhanh hơn phải thay đổi cơ cấu ví dụ như sản xuất hàng thay thế nhập khẩu. Thực tế không có sự cân đối như vậy. Những thay đổi cơ cấu ở các nước công nghiệp phát triển khiến cho các nước thuộc thế giới thứ ba xuất khẩu hàng sơ khai tăng chậm hơn mức tăng thu nhập của các nước công nghiệp phát triển vì theo đạo luật Engel "nhu cầu thực phẩm cơ bản và đồ uống tăng chậm hơn thu nhập".

Ở các nước công nghiệp phát triển mức tăng nhu cầu thực phẩm chỉ bằng dưới một nửa mức tăng thu nhập.

Sự thay đổi công nghệ trong công nghiệp chế tạo cũng làm giảm nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu để giảm giá thành sản xuất.

Mặc dù nhu cầu chung tăng chậm nhưng việc xuất khẩu hàng sơ khai vẫn có vị trí quan trọng trong thương mại quốc tế. Nhu cầu về dầu mỏ, các kim loại, gỗ, dầu thực vật vẫn rất lớn trên thị trường thương mại quốc tế. Các nước công nghiệp phải tăng nhập khẩu hàng sơ khai đủ để thúc đẩy sự phát triển. Tuy nhiên, nước tăng nhu cầu hàng hóa sơ khai sẽ tăng thấp đi cùng với sự phát triển chậm lại của các nước công nghiệp phát triển.

- Điều kiện mậu dịch bất lợi :

Theo Hans Singer và Raul Prebich (Achentina) cho rằng : "không chỉ có hàng xuất khẩu sơ khai là vấp phải vấn đề nhu cầu tăng chậm mà giá của các loại hàng hóa đó cũng sẽ giảm đi trên thị trường thế giới so với hàng công nghệ mà các nước kém phát triển phải nhập ở các nước công nghiệp phát triển".

- + Thu nhập xuất khẩu biến động

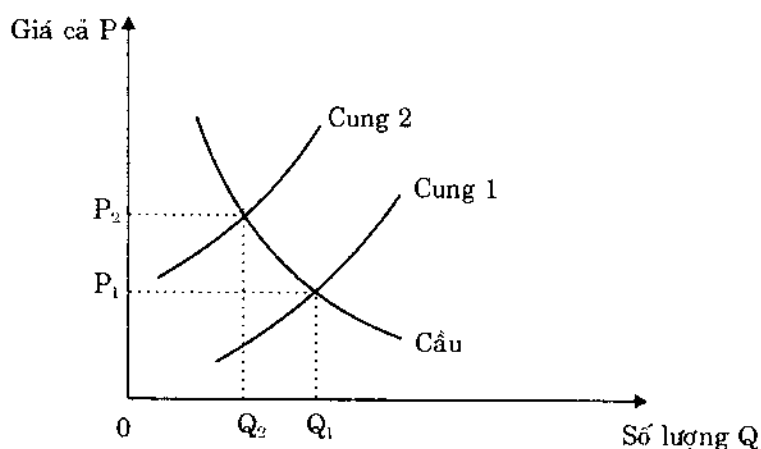
Công trình nghiên cứu của Ahzdair Macbear dùng số liệu thống kê từ năm 1950 và của Odin Knudsen và Andren Prenes sử dụng số liệu đến năm 1960 đã đi đến kết luận :

1. Các nước đang phát triển có thu nhập xuất khẩu bất ổn định hơn so với các nước công nghiệp phát triển tuy nhiên sự chênh lệch không lớn.

2. Việc tập trung vào các mặt hàng xuất khẩu là một nguyên nhân đáng kể khiến cho thu nhập xuất khẩu biến động. Tuy nhiên không phải tất cả các công trình nghiên cứu đồng ý với ý kiến này. Có rất ít mối liên hệ giữa bất ổn định về xuất khẩu với việc thị trường xuất khẩu tập trung về mặt địa lý hay sự phân tán hàng xuất khẩu sơ khai của một nước.

Hình 20 : Cung xuất khẩu biến động. Nếu cung xuất khẩu không ổn định vì phần lớn là xuất khẩu nông sản.

Đường cung sẽ chuyển dịch dọc đường cầu, sản lượng giảm từ Q_1 đến Q_2 làm giá tăng từ P_1 đến P_2 , thu nhập bình quân giảm.

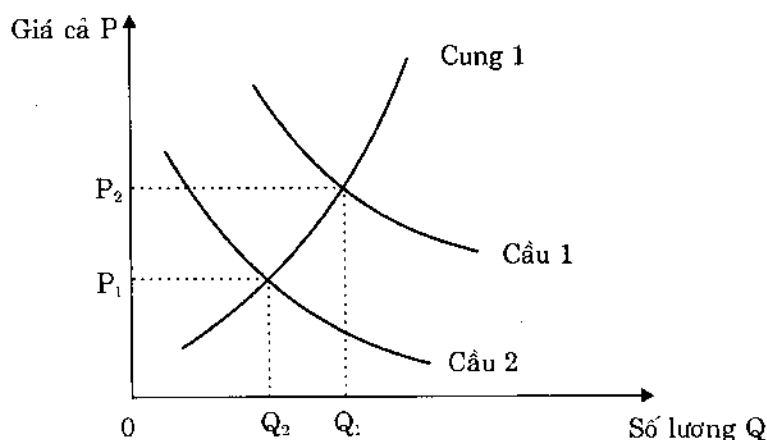


Hình 20 : Cung xuất khẩu biến động.

Đối lập với hình 20. Nếu cầu xuất khẩu không ổn định.

Ví dụ : Thị trường kim loại như đồng. Đường cung cầu dịch chuyển theo đường cung làm giá cả và số lượng giảm, thu nhập giảm nhiều hơn là khi chỉ thay đổi về giá hay số lượng.

Theo Knudsen và Parnes : Sự biến động thu nhập xuất khẩu không làm chậm tốc độ phát triển. Nước có thu nhập trồng cây vào thu nhập tương đối chắc chắn hàng năm nhất định và duy trì mức tiêu dùng chủ yếu

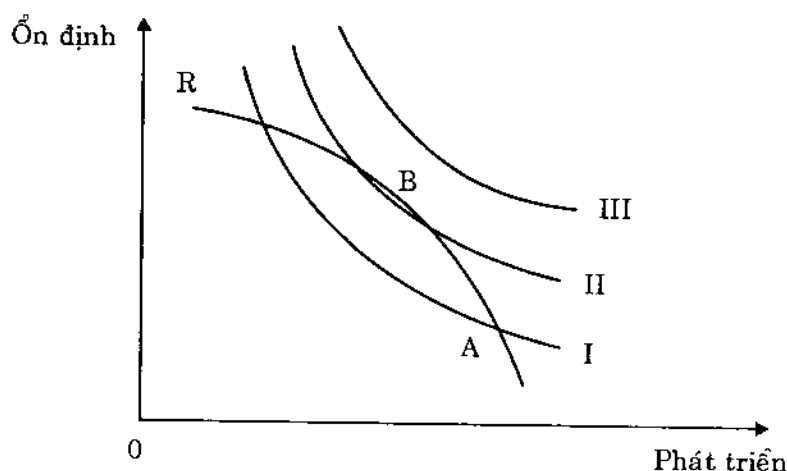


Hình 21 : Cầu xuất khẩu biến động.

dựa vào nguồn thu nhập thường xuyên. Thu nhập bị biến động càng nhiều thì xu hướng tiết kiệm dành phần cho thu nhập thường xuyên càng rõ ràng. Tổng thu nhập càng bất ổn định, phần tiết kiệm mức thu nhập dành ra càng lớn.

Đường cong RR biểu hiện sự chuyển hoán giữa tính ổn định trong xuất khẩu và phát triển kinh tế trong một nền kinh tế tương tự như phạm vi sản xuất với hai mặt hàng : sự ổn định và phát triển.

Đường trung tính cho thấy các nước ưa thích mức độ biến động ít hơn và phát triển cao hơn. Một nước xuất khẩu hàng sơ khai vào điểm A sẽ có tốc độ phát triển cao, nhưng thu nhập xuất khẩu bất ổn định hơn. Nếu nước này có chiều hướng từ A đến B thì vừa giảm



Hình 22 : Chuyển hoán giữa tính ổn định của xuất nhập khẩu với tăng trưởng kinh tế.

mức bất ổn định vừa giảm tốc độ phát triển và nước này có thể đạt được đường cong trung tính cao hơn do đó tình hình được cải thiện.

Qua tình hình xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển thể hiện :

- Tốc độ thương mại quốc tế bị suy giảm theo xu hướng chung của thế giới. Tuy nhiên tốc độ suy giảm diễn ra không đều ở các khu vực, thương mại của các nước Châu Á tăng cao tuy có giảm chút ít từng thời kỳ. Đặc biệt tăng cao ở các nước công nghiệp mới (Nics).

Nguyên nhân :

- Nhiều nước tăng cường chính sách hướng ngoại đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.
- Một số nước khó khăn trong thương mại quốc tế do ảnh hưởng của suy thoái chung và khủng hoảng kinh tế chính trị.

Về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu :

- Tập trung vài ngành hàng có nguồn gốc nguyên liệu, nhiên liệu và nông nghiệp.
- Nhiều nước đang chuyển hướng tăng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến, máy móc thiết bị, hàng kỹ thuật cao như điện tử, xe hơi.

Cơ chế ngành hàng nhập khẩu :

- Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu máy móc nguyên liệu gia tăng phục vụ cho công nghiệp hóa.
- Tỷ trọng nhập khẩu lương thực, thực phẩm giảm do chính sách chú trọng phát triển nông nghiệp.

IV. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại hướng tới sự phát triển của thị trường trong nước và quốc tế. Nhưng phần lớn các

nhà hoạch định chính sách đều tập trung chủ yếu tập trung về thương mại quốc tế. Chính sách thương mại quốc tế có vai trò then chốt trong thương mại của quốc gia. Chính sách thương mại quốc tế thường nhằm tới các mục tiêu chủ yếu sau :

- Thứ nhất là thúc đẩy xuất khẩu.
- Thứ hai là bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ.
- Thứ ba là định hướng tiêu dùng trong nước.

Nội dung chính của thương mại quốc tế bao gồm :

- Thứ nhất là chính sách thuế xuất nhập khẩu.
- Thứ hai là hạn ngạch xuất nhập khẩu.
- Thứ ba là chính sách tỷ giá hối đoái.

Ví dụ : Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai trong bối cảnh thiếu thốn vật liệu phục vụ sản xuất đã vận dụng bảy nguyên tắc cơ bản trong chính sách thuế nhập khẩu như sau :

- Một là mức thuế nhập khẩu thấp đối với hàng thô như vật liệu, sản phẩm nông nghiệp tăng dần mức thuế với mức độ chế biến.
- Hai là mức thuế thấp đối với hàng hóa phục vụ sản xuất và mức thuế cao đối với hàng tiêu dùng.

- Ba là mức thuế thấp đối với hàng hóa không sản xuất được trong nước, mức thuế cao đối với hàng hóa đã sản xuất trong nước.
- Bốn là mức thuế cao đối với sản phẩm có tiềm năng phát triển trong nước, đặc biệt là những sản phẩm của các ngành công nghiệp non trẻ.
- Năm là mức thuế thấp đối với cả nguyên vật liệu và sản phẩm của những ngành xuất khẩu truyền thống.
- Sáu là đối với các ngành đang gặp khó khăn thì mức thuế đối với sản phẩm cuối cùng phải cao và mức thuế đối với nguyên vật liệu phải thấp một cách hợp lý nhằm thúc đẩy sản xuất.
- Bảy là mức thuế thấp đối với các mặt hàng thiết yếu và mức thuế cao đối với các mặt hàng xa xỉ. Mức thuế thấp cho các hàng phục vụ các mục đích giáo dục, văn hóa và bảo vệ sức khỏe.

Chính phủ còn thực hiện các biện pháp khác nhằm hỗ trợ giá xuất khẩu như phá giá đồng tiền, trợ giá xuất khẩu.

Trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, chính sách thương mại quốc tế đã có những thay đổi căn bản về chất. Với việc thành lập các khu vực tự do thương mại thì phần lớn những hàng rào cản thông qua

thuế nhập khẩu hay hạn ngạch bị dỡ bỏ, những biện pháp hỗ trợ xuất khẩu phải thực hiện hạn chế.

Hiện nay Việt Nam cũng như các nước đang phát triển, chính sách công nghiệp và chính sách thương mại phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ và thống nhất với nhau trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế. Kết hợp thương mại và công nghiệp trước hết là sự lựa chọn các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp chủ lực của đất nước. Khi ngành công nghiệp được xác định là mũi nhọn, thì thuế nhập khẩu phải thấp đối với các sản phẩm như nguyên liệu, bán thành phẩm để thực hiện hỗ trợ cho việc thúc đẩy sản xuất phát triển.

2. Định hướng phát triển ngoại thương Việt Nam trong chiến lược phát triển nền kinh tế mở đến năm 2010

a. Tiếp tục đổi mới và phát triển ngoại thương Việt Nam theo đường lối mở cửa kinh tế

Nhằm làm cơ sở thống nhất cho việc hoạch định và thực thi thành công các mục tiêu, chính sách của hoạt động ngoại thương Việt Nam từ nay đến 2010 tiếp tục đổi mới và phát triển theo quỹ đạo theo quan điểm cơ bản sau :

- Mở rộng hoạt động ngoại thương đặt trong mối quan hệ hữu cơ với tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ độc lập chủ quyền an ninh quốc gia trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

- Đổi mới và phát triển mạnh hoạt động ngoại thương theo đường lối mở cửa kinh tế, mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động ngoại thương và thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ thương mại, tiến tới tự do hóa thương mại.
- Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động ngoại thương, phát huy hiệu quả cao lợi thế so sánh và nâng cao địa vị kinh tế của Việt Nam trên thị trường thế giới.

b. Sự lựa chọn chiến lược ngoại thương đối với Việt Nam

Trên cơ sở các loại chiến lược :

- Chiến lược thay thế nhập khẩu.
- Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế.
- Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Mà Việt Nam đã thực hiện trong quá trình hoạt động ngoại thương từ những năm 1950 đến nay. Hiện nay Việt Nam thực hiện kết hợp đồng bộ cả ba loại chiến lược trên, trong đó ưu tiên phát triển mạnh chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhưng vẫn coi trọng chiến lược thay thế nhập khẩu ở giới hạn cần thiết.

Như vậy chiến lược ngoại thương Việt Nam có sự gắn bó chặt chẽ với chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đó là chiến lược hỗn hợp có sự kết hợp đồng bộ cả chiến lược phát triển hướng nội và chiến lược phát triển hướng ngoại, theo hướng mọi trình độ từ thấp đến cao, từ tuần tự đến nhảy vọt, trong đó ưu tiên phát triển mạnh hướng ngoại để tranh thủ nắm bắt thời cơ, ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, rút ngắn sự chênh lệch trình độ phát triển của Việt Nam so với thế giới, trước hết là các nước trong khu vực.

c. Những định hướng chính sách chủ yếu trong chiến lược ngoại thương Việt Nam đến 2010

– Những định hướng chính sách :

+ Chính sách xuất khẩu :

- Tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm mới, các sản phẩm qua công nghiệp chế tạo, chế biến sâu và tinh, tiến tới tăng dần tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật – công nghệ cao, giảm dần và tiến tới hạn chế tối đa xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế.
- Tận dụng lợi thế so sánh của đất nước về nguồn lực phát triển các loại hình xuất khẩu vô hình như dịch vụ sản xuất, gia công tái chế, lắp ráp

hàng hóa, du lịch, ngân hàng, thông tin, quảng cáo.

+ Chính sách nhập khẩu :

Nhằm hướng phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước, tăng trưởng xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng hợp lý. Trong hoạt động nhập khẩu đặc biệt lưu ý hai vấn đề :

- Phải kiên quyết ngăn chặn tình trạng nhập khẩu hàng chất lượng thấp, hàng tiêu dùng giá rẻ thông qua buôn lậu, trốn thuế.
- Cần đổi mới nhận thức, thói quen trong hoạt động ngoại thương Việt Nam về xuất siêu. Không nên tiếp tục gia tăng nhập siêu gây nên bất lợi cho sự phát triển nhanh và bền vững mà cần nhập siêu hợp lý để tiến tới cân bằng và xuất siêu.

V. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ WTO VÀ QUÁ TRÌNH GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

1. Giới thiệu khái quát về WTO

Trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Với chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế đối ngoại, Việt Nam đã gia nhập ASEAN, APEC, ASEM, AFTA và đã qua nhiều vòng đàm phán

và đang bước vào giai đoạn cuối của quá trình xúc tiến đàm phán gia nhập WTO.

WTO là một tổ chức thương mại đa phương, bắt đầu hoạt động từ ngày 1-1-1995 với sự tham gia của nhiều nước trên thế giới thực hiện những luật lệ và quy ước chung.

Mục tiêu hoạt động của WTO là tự do hóa trong thương mại, dỡ bỏ những hàng rào do các nước lập nên là cho hàng hóa lưu thông giữa các nước trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng. WTO bảo vệ lợi ích chính đáng đúng theo quy ước chung cho các nước thành viên không phân biệt tiềm lực kinh tế mạnh hay yếu.

Các nước gia nhập WTO có những quyền lợi như sau :

- Giúp các nước thành viên phát triển ổn định, tạo ra một mối quan hệ thương mại lành mạnh, cùng tồn tại hòa bình, cùng có lợi cho sự phát triển bền vững, cuộc sống nâng cao, tránh bạo lực trên thương trường. Hệ thống thương mại WTO đóng vai trò sống còn, tạo niềm tin cho các nước thành viên trên con đường phát triển.
- WTO đóng vai trò trọng tài, giải quyết các mâu thuẫn thương mại, tranh chấp quyền lợi. Từ ngày thành lập, WTO đã giải quyết hơn 200 vụ tranh chấp thương mại của các nước thành viên.

- Hoạt động của WTO dựa trên những nguyên tắc chung nên là giảm bớt một số bất bình đẳng, giúp cho tiếng nói của các nước nhỏ có tác dụng hơn đồng giải thoát cho các nước lớn thuận lợi trong việc thỏa thuận các hiệp ước thương mại và các nước nhỏ hoạt động có hiệu quả hơn.
- Thương mại tự do làm giảm chi phí cuộc sống, mọi tiêu dùng đều chịu tác động của chính sách thương mại. Hệ thống toàn cầu WTO làm giảm bớt các hàng rào mậu dịch thông qua thương lượng và áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử. Kết quả là chi phí sản xuất giảm, giá hàng hóa giảm tạo chi phí cuộc sống thấp mức sống được nâng cao.
- WTO đem đến cho người tiêu dùng sự lựa chọn hơn về phạm vi đối tác, chất lượng, số lượng hàng hóa để lựa chọn rộng hơn. Tự do hóa thương mại mở rộng cửa cho xuất nhập khẩu, hàng hóa, dịch vụ nhiều hơn, khuyến khích các nhà sản xuất kinh doanh cạnh tranh làm tăng hàng hóa dịch vụ.
- Sự giảm bớt hàng rào thương mại làm cho thương mại tăng trưởng, làm tăng thu nhập quốc dân. Tuy nhiên đa phương hóa thương mại đã nảy sinh những thách thức khi đối mặt với sự cạnh tranh trong thương trường quốc tế.

- Thương mại quốc tế có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều việc làm. Tuy nhiên một số việc làm có thể bị mất khi thương mại mở rộng.
- Theo nguyên tắc của WTO, khi đã cam kết tự do hóa một khu vực thương mại thì không thể đảo ngược, vì vậy giúp cho các nhà kinh doanh chắc chắn, an toàn trong kinh doanh.

Việc gia nhập WTO là một cái mốc cực kỳ quan trọng. Lợi ích của việc gia nhập WTO không còn là vấn đề phải tranh luận. Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank) những nước tham gia WTO có mức tăng trưởng cao hơn 4 - 5% so với những nước đứng ngoài. Trung Quốc sau 3 năm vào WTO đã vượt qua Nhật để trở thành một cường quốc thương mại lớn nhất Châu Á và đứng thứ 3 thế giới.

Đặc biệt quan trọng là WTO buộc các nước thành viên phải tự thích nghi với các điều luật thành văn cũng như bất thành văn của hệ thống toàn cầu hóa. Trước hết buộc các quốc gia thành viên phải đẩy mạnh cải cách thể chế hành chính và kinh tế để đưa quốc gia phát triển kể cận với các nước thành viên của WTO và từng bước hòa nhập vào các chuẩn mực quốc tế về đầu tư, thương mại, dịch vụ và sở hữu trí tuệ. Từ đó có thể đón nhận được các nguồn tư bản, tài chính và tri thức

trong và ngoài nước đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước mình. Mặt khác WTO cũng buộc các doanh nghiệp của tất cả các thành phần kinh tế quốc dân phải tự mình đứng vững bằng việc tuân thủ "luật chơi" toàn cầu và phải cạnh tranh từng sản phẩm ở từng thị trường và trong từng thời điểm.

2. Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam

Việt Nam đăng ký gia nhập WTO ngày 04/01/1995. Ngày 31/01/1995, Đại hội đồng WTO quyết định thành lập "nhóm công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam" tên tiếng Anh gọi là Working Party on the Accession of Vietnam thẩm định đơn gia nhập.

Nhóm công tác về gia nhập WTO của Việt Nam là một ban trực thuộc WTO, có trụ sở hoạt động tại Thụy Sĩ. Ban này có tổng cộng 41 thành viên của các nước.

Mặc dầu còn nhiều khó khăn do những yếu tố chủ quan và khách quan trong và ngoài nước, nhưng khả năng trong năm 2006 này, Việt Nam có thể trở thành một thành viên chính thức của WTO. Đây là một điểm mốc quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta. Việt Nam tuy trình độ phát triển còn thấp, nhưng đã tiến tới "sân chơi" bình đẳng với tất cả các đối tác của nước phát triển trên thế giới.

Chương 8

SỰ PHÂN HÓA GIÀU – NGHÈO VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO

I. SỰ PHÂN HÓA GIÀU – NGHÈO TRONG CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ XÃ HỘI

1. Cơ sở lý thuyết của phân hóa giàu – nghèo

Vấn đề phân hóa giàu – nghèo là nội dung cơ bản của phân tầng xã hội. Sự phân tầng xã hội luôn gắn liền với sự bất bình đẳng xã hội. Sự phân tầng xã hội là một hiện tượng tất yếu trong xã hội có giai cấp. Theo Marx (1818 – 1883) tư liệu sản xuất hay quyền sở hữu tài sản là nhân tố đóng vai trò quyết định trong phân chia xã hội thành các giai cấp và các tầng lớp. Quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất là cơ sở, là cái quyết định quan hệ phân phối và từ đó nảy sinh sự khác biệt về thu nhập do đó dẫn tới sự phân hóa giàu – nghèo. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản luôn biến đổi theo xu hướng tăng lên do tác

động của tiến bộ khoa học và công nghệ, cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm dẫn đến nạn nhân khẩu thừa tương đối như :

– Nhân khẩu thừa lưu động là những lao động mất việc tạm thời từng lúc.

– Nhân khẩu thừa tiềm tàng là những lao động trong nông nghiệp không có việc làm, phải sống trong cảnh nghèo khổ.

– Nhân khẩu thừa ngừng trệ là những người bị thất nghiệp thường xuyên, do đó cuộc sống của họ rất cơ cực.

Thất nghiệp là hậu quả tất yếu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, thất nghiệp luôn luôn là vấn đề xã hội nan giải không những ở các nước đang phát triển mà cả những nước công nghiệp phát triển nhất.

Những người thất nghiệp hiện nay ở các nước phát triển là người thất nghiệp thường rất khó tìm lại công việc khi chu kỳ sản xuất được phục hồi. Điều này xuất phát từ thực tế quá trình sản xuất hiện đại ngày càng đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn, những người thất nghiệp cũ thường ở những xí nghiệp cũ, lạc hậu, khó đáp ứng những yêu cầu mới nên đời sống ngày càng nghèo khó.

Những người đang làm việc trong các công xưởng, nhà máy ở các nước phát triển cũng đang phải chấp

nhận thực tế mức tiền công không tăng tương ứng với sự đóng góp của họ và mức tích lũy tư bản. Sự tăng lên của tích lũy tư bản trong xu hướng hạ thấp tiền công và tình trạng thất nghiệp gia tăng đã làm cho sự phân hóa thu nhập, phân hóa giàu – nghèo trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa càng nên sâu sắc. Thực tế cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất ở các nước phát triển không giải quyết được vấn đề phân hóa giàu – nghèo, sự tăng trưởng kinh tế đi đôi với sự tăng lên những điều kiện bất bình đẳng, sự phân hóa giàu – nghèo được xem là hệ quả của sự tăng trưởng ấy.

Phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo là vấn đề kinh tế xã hội phức tạp. Bản thân sự phân hóa giàu – nghèo không hẳn chỉ gắn với vấn đề có hay không có quyền sở hữu tài sản đối với phương tiện sản xuất.

Quan điểm của nhà xã hội học Max Weber (1864 – 1920) về phân tầng xã hội là cách thức mà sự phân phối quyền lực trong xã hội được thể chế hóa. Nguồn gốc sự phân chia giai cấp gắn với sự phân chia những người có sở hữu và những người không có sở hữu, ngoài ra phải chú ý đến các nhóm xã hội trên cơ sở sự tín nhiệm chủ yếu là lối sống của họ.

Theo Max Weber quyền lực là yếu tố quan trọng đưa lại thu nhập, con người đấu tranh vì quyền lực một mặt cũng là để làm giàu. Lẽ tất nhiên đấu tranh vì quyền

lực cũng còn nhằm đạt tới danh vọng, uy tín trong xã hội, song quyền lực không phải là cơ sở duy nhất của uy tín, danh vọng. Quyền lực, danh vọng có thể được đảm bảo bởi trật tự pháp luật một cách bình thường, trật tự pháp luật là nguồn gốc đầu tiên của quyền lực và danh vọng. Trật tự xã hội và trật tự kinh tế có quan hệ như nhau với trật tự pháp luật, nhưng không đồng nhất với nhau. Trật tự kinh tế chỉ là con đường trong đó các hàng hóa và dịch vụ kinh tế đã được phân phối sử dụng. Trật tự xã hội được quy định bởi trật tự kinh tế khi đến mức độ cao trật tự xã hội sẽ lại phản ứng lại với trật tự kinh tế.

Max Weber nhấn mạnh đến khả năng thị trường và xem nó là nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng xã hội hơn cả yếu tố tài sản. Hoàn cảnh giai cấp xét đến cùng là hoàn cảnh thị trường. Ở mỗi người có khác nhau về năng lực, trí tuệ và đạo đức, sự không đồng đều đó chính là nguồn gốc tự nhiên đầu tiên của sự bất bình đẳng cho nên con người có xu hướng phấn đấu xóa bỏ nó thông qua những chính sách xã hội.

Trên cơ sở lý luận phân tích cơ cấu xã hội của Marx, Max Weber đã bổ sung trong điều kiện mới của tư bản hiện đại. Cùng với lý thuyết phân tầng xã hội nhiều nhà xã hội học Parron (1902 – 1979) đặc biệt là nhà xã hội học Pháp Bourdieu đã đưa ra khái niệm về vốn kinh

tế, vốn văn hóa, vốn xã hội để phân tích quan hệ giữa các giai cấp.

Có thể nói : Tài sản, trí tuệ, quyền lực là các yếu tố cơ bản trong sự phân tầng xã hội và phân hóa giàu – nghèo.

2. Cơ sở phân hóa giàu – nghèo trong các hình thái xã hội

Phân hóa giàu – nghèo là một hiện tượng kinh tế – xã hội, sự phân hóa giàu – nghèo gắn liền với các hình thái xã hội và bắt đầu hình thành từ khi có sự phân tầng xã hội, phân hóa giai cấp.

Xuất phát điểm đầu tiên con người bắt đầu có một lượng của cải của cộng đồng và có một nhóm người trông giữ, cai quản đã tạo nên hình thái kinh tế – xã hội dựa trên hình thức sở hữu khác nhau đối với của cải.

– Hình thái xã hội có sự phân chia giai cấp đầu tiên là chế độ chiếm hữu nô lệ hình thành chủ nô, nô lệ và tạo nên sự phân hóa người giàu, người nghèo.

– Chuyển sang chế độ phong kiến sự phân hóa giàu – nghèo càng trở nên gay gắt và phức tạp hơn. Trong xã hội có nền kinh tế tấc tấc, tự cấp, kỹ thuật sản xuất lạc hậu, phân công lao động ở trình độ thấp, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, phụ thuộc nhiều ở điều kiện tự nhiên

đã dẫn đến phân hóa giàu – nghèo, người giàu gắn chặt với bộ máy cai trị, đối lập giữa thống trị và bị trị. Như vậy sự phân hóa giàu – nghèo trong điều kiện nền kinh tế xã hội kém phát triển luôn gắn liền với sự phân tầng xã hội, phân hóa giai cấp và bất bình đẳng.

– Chuyển sang chủ nghĩa tư bản với nền kinh tế thị trường : Lực lượng sản xuất phát triển ngày càng cao, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thay thế cho chế độ tư hữu nhỏ của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến. Với việc hình thành nền kinh tế thị trường, sự phân hóa giàu – nghèo càng phát triển gay gắt hơn.

Chủ nghĩa tư bản với cơ chế thị trường có nhiều ưu điểm, tiến bộ rất nhiều so với chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến do cơ chế thị trường với những quy luật của nó đã thúc đẩy sản xuất phát triển cao. Nền kinh tế thị trường là một nền kinh tế mở, là nền kinh tế có tính xã hội hóa cao, có quá trình sản xuất gắn chặt với thị trường cho nên :

– Kích thích phát triển sản xuất cao để đáp ứng cho nhu cầu của thị trường ngày càng đòi hỏi cao, từ đó thúc đẩy việc áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến làm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.

– Nền kinh tế hoạt động năng động luôn bám sát vào nhu cầu ngày càng cao của con người cho nên hàng

hóa sản xuất ra không những nhiều mà sát với nhu cầu của người tiêu dùng.

– Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ luôn luôn trong trạng thái hoạt động cạnh tranh nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao lợi nhuận.

– Tham gia phân công lao động quốc tế, phát huy lợi thế so sánh, phát triển xuất, nhập khẩu, đầu tư từ nước ngoài cho nên phát huy hiệu quả việc khai thác tài nguyên, lao động, tăng thu ngoại tệ, tăng nhập khẩu các tiến bộ kỹ thuật công nghệ, học tập tiếp thu những thành quả về khoa học công nghệ, quản lý kinh tế làm cho nền kinh tế quốc gia phát triển.

Chủ nghĩa tư bản với cơ chế thị trường làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện cho việc xóa đói, giảm nghèo, nhưng trên thực tế tình trạng phân hóa giàu – nghèo ngày càng trở nên trầm trọng.

Hiện nay tình trạng phân hóa giàu – nghèo bất công ngày càng trở nên trầm trọng, hố ngăn cách giàu – nghèo mỗi ngày một sâu sắc hơn. Thu nhập ở các nước đang phát triển từ chỗ chiếm 56% của tổng thu nhập trên toàn thế giới giảm xuống còn 15% chỉ sau 15 năm. Số người thiếu ăn tăng từ 570 triệu năm 1981 lên 800 triệu năm 2000. Trong thập kỷ cuối thế kỷ XX số người thất nghiệp tăng từ 1,1 tỷ lên 1,6 tỷ. Theo số liệu của

Liên hiệp quốc, mức thu nhập của 20% dân số thế giới sống ở các nước giàu từ chỗ lớn gấp 30 lần so với các nước nghèo nhất vào năm 1960 đã tăng lên 74 lần vào năm 1997.

Hiện nay số người nghèo ở các nước đang phát triển là 1,3 tỷ chiếm 21,7% dân số thế giới. Điều thực tế và không thể che giấu được là hiện nay có tới hơn 800 triệu người đang bị đói triền miên và không được chăm sóc sức khỏe, gánh nợ nước ngoài của các nước đang phát triển tăng từ 500 tỷ USD năm 1981 lên 21.000 tỷ năm 2000.

Trong những thập niên gần đây ở các nước công nghiệp phát triển và một bộ phận dân số ở các nước đang phát triển đã hưởng những mức tăng trưởng cao làm giảm bớt nghèo đói. Nhưng trong bộ phận nghèo đói đó tỷ lệ nghèo đói ở mức cao, tỷ lệ những người nghèo đói sống ở mức dưới 1 USD trên toàn thế giới đang tăng và ở một số vùng tỷ lệ người nghèo cũng tăng.

Số người và tỷ lệ người sống với mức dưới 1 USD một ngày năm 1987 và năm 1993.

Năm Vùng	1987		1993	
	Số người (triệu)	%	Số người (triệu)	%
Đông Á và Thái Bình Dương	464	28,8	446	26,0
Châu Âu và Trung Á	2	0,6	15	3,5
Mỹ La tinh và Caribê	91	22,0	110	23,5
Trung Quốc và Bắc Phi	10	4,7	11,0	4,1
Nam Á	480	45,4	515	43,1
Vùng Châu Phi và Nam Sahara	180	38,5	219	39,1

Qua bảng trên cho thấy số người nghèo đói và tỷ lệ người nghèo đói các vùng giảm như : Đông Á và Thái Bình Dương, Trung Quốc và Bắc Phi, Nam Á. Trong khi đó các vùng, số người nghèo đói và tỷ lệ người nghèo đói tăng như : Châu Âu và Trung Á, Mỹ La tinh và Caribê, vùng Châu Phi và Nam Sahara. Với thực tế về sự phân hóa giàu - nghèo trình bày ở trên cho thấy nền kinh tế thị trường tuy tạo ra sự phát triển, nhưng không giải quyết được sự phân hóa giàu - nghèo, nguyên nhân :

1/ Những hạn chế của nền kinh tế thị trường mà tự bản thân nó không giải quyết được như đầu cơ, thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế, sự điều tiết của quy luật giá trị không giải quyết hết được đúng mức những vấn đề xã hội và môi trường.

2/ Nền kinh tế thị trường tạo cơ hội cho con người phát huy năng lực, sở trường của cá nhân từ đó dẫn tới thu nhập và hưởng thụ khác nhau.

3/ Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế có sở hữu của cải và trí tuệ khác nhau từ đó tạo nên sự bất bình đẳng trong thu nhập và tạo ra sự phân hóa giàu - nghèo.

3. Tăng trưởng kinh tế và phân hóa giàu - nghèo

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện nâng cao mức sống và xóa đói giảm nghèo. Sự tăng lên về thu nhập trên đầu người theo Ngân hàng Thế giới GDP và GDP/đầu người của các nước đang phát triển và các nước phát triển như sau :

Năm	Các nước đang phát triển				Các nước thuộc OECD	
	Các nước thu nhập thấp		Các nước đang phát triển khác			
	GDP (Tỷ USD)	GDP/ người	GDP (Tỷ USD)	GDP/ người	GDP (Tỷ USD)	GDP/ người
1965	168	96	209	159	1.391	200
1980	784	319	1.622	716	7.652	10.687
990	1.070	350	2.409	839	15.672	201

Cũng theo Ngân hàng Thế giới năm 1998 thu nhập của các nước thu nhập thấp, thu nhập trung bình và thu nhập cao như sau :

Nhóm các nước	Dân số (Tỷ)	GNP (Tỷ USD)	GNP/đầu người
Các nước thu nhập thấp	3.515	1.843,7	520
Các nước thu nhập trung bình	011	4.419,6	2.950
Các nước thu nhập cao	885	22.599,0	25.510
Toàn thế giới	897	28.862,2	4.890

Qua hai biểu trên cho thấy :

– GDP của các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển theo thời gian tăng lên khá nhanh và GDP/đầu người cũng tăng lên khá rõ rệt.

– Sự chênh lệch về GNP và GNP/đầu người giữa các nước giàu và các nước nghèo hiện nay có một khoảng cách rất lớn. Thu nhập của các nước nghèo thu nhập thấp năm 1998 chỉ bằng khoảng 20% so với thu nhập của các nước giàu.

Những thập niên cuối thế kỷ XX và tương lai cả đầu thế kỷ XXI đã và đang chứng kiến sự phân hóa giàu – nghèo càng ngày càng thể hiện gay gắt cùng với sự tăng trưởng kinh tế. Khu vực thế giới thứ ba trong những thập niên 1960 – 1980 mức sống gần như không tăng, một số nước còn bị giảm. Tỷ lệ thất nghiệp và bán thất nghiệp cả nông thôn và thành thị đều tăng, xu hướng phân phối thu nhập ngược lại với tăng trưởng kinh tế. Theo thống kê nhiều nước đang phát triển thì 20% người nghèo nhất nhận được 4,2% thu nhập quốc dân, 10% giàu nhất nhận được 37,6% và 20% giàu nhất nhận được 55% tổng thu nhập quốc dân. Như vậy cho thấy tăng trưởng kinh tế nhanh không thể xóa bỏ hay giảm bớt tình trạng đói nghèo ở các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển.

Theo số liệu của Liên hiệp quốc năm 1996 khu vực Châu Mỹ la tinh kinh tế tăng trưởng 3% và 1/3 dân số là người nghèo, trong đó 18% là những người cực kỳ nghèo đói với mức thu nhập 1 USD / 1 ngày. Sự chênh lệch giàu – nghèo thấp nhất như ở Hondurát là 15 lần, Peru 80 lần giữa 10% giàu nhất và nghèo nhất, dự đoán

đến 2005 khu vực Mỹ la tinh có tới 176 triệu người nghèo đói.

Theo Kuznets quan hệ giữa tăng trưởng và phân hóa giàu - nghèo theo mô hình đường cong chữ U ngược. Theo ông : "Trong thời kỳ đầu của tăng trưởng xu hướng bất bình đẳng trong thu nhập có chiều hướng gia tăng, tức là phân hóa giàu - nghèo có phần sâu sắc cùng với tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế đạt đến một trình độ nhất định thì cùng với tăng trưởng, bất bình đẳng theo đó giảm đi" như vậy xu hướng của sự phát triển kinh tế thế giới giảm sự chênh lệch giàu - nghèo khi nền kinh tế đạt đến một trình độ phát triển nhất định. Thực tế cho thấy thu nhập ở các nước đang phát triển chênh lệch cao hơn các nước phát triển, tăng trưởng gắn liền với giảm bất bình đẳng và giảm phân hóa giàu - nghèo.

Theo Michael P. Todaro : "Tăng trưởng không đối nghịch với công bằng trong phân phối thu nhập, nghĩa là tăng trưởng không làm tăng lên sự phân hóa giàu - nghèo".

II. QUAN NIỆM VỀ GIÀU NGHÈO

Nghèo là một khái niệm để chỉ mức sống của một nhóm dân cư, một nhóm quốc gia so với mức sống của cộng đồng hay các quốc gia khác. Nghèo không chỉ là

vấn đề xã hội ở các nước đang phát triển mà mang tính chất toàn cầu. Bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới cũng tồn tại một bộ phận dân cư được coi là nghèo, tuy rằng mức nghèo đói ở mỗi nhóm quốc gia có khác nhau.

1. Nghèo tuyệt đối

Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản cho cuộc sống con người, nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển xã hội của mỗi nước. Khái niệm nghèo tuyệt đối thể hiện sự không thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người như : ăn, mặc, ở, giáo dục, văn hóa, y tế, đi lại và giao tiếp. Thước đo định lượng về nhu cầu cơ bản tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng khu vực, từng quốc gia, từng địa phương trong từng thời kỳ nhất định.

Theo Seebom Rowntree (cuối thế kỷ XIX) :

Một hộ gia đình được coi là nghèo nếu như tổng thu nhập của hộ gia đình trừ đi các khoản vay nợ ở dưới đường giới hạn mức nghèo. Theo ông "tổng thu nhập mà không đủ để duy trì những nhu cầu tối thiểu nhằm đảm bảo khả năng duy trì sức lao động là mức nghèo cơ bản". Một gia đình sẽ bị coi là nghèo nếu chi phí về thực phẩm chiếm dưới 33% tổng thu nhập đối với hộ gia đình có từ 3 người trở lên và dưới 27% đối với hộ gia đình có 2 người.

Có thể nói công trình nghiên cứu về tình trạng nghèo của Rowntree là một công trình có giá trị, đặt cơ sở cho những công trình tiếp theo.

Tuy nhiên khái niệm nghèo của Rowntree đưa ra còn mang tính chất tương đối và trừu tượng. Giàu hay nghèo chỉ đơn thuần là có sống được hay không, có đủ ăn hay không mà thôi. Cùng với sự thay đổi kinh tế xã hội khái niệm giàu - nghèo cũng thay đổi theo thời gian. Chuẩn mực nghèo là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức nghèo từ đó để sử dụng trong việc hoạch định chính sách xóa đói giảm nghèo ở các quốc gia trên cơ sở thu nhập trên đầu người. Việc đánh giá mức nghèo gặp rất nhiều khó khăn vì người nghèo là người không có khả năng đạt được một tiêu chuẩn thấp nhất của cuộc sống mà mức sống luôn luôn thay đổi theo thời gian, theo từng vùng, từng nước khác nhau.

Việc xác định mức nghèo trước hết phải xác định mức sống của các hộ gia đình, mức sống phụ thuộc vào mức thu nhập và giá cả hàng hóa tiêu dùng thiết yếu. Chỉ tiêu để ấn định đường giới hạn mức nghèo được xác định trên mức tiêu dùng gồm :

- Chi phí cần thiết để đạt một mức dinh dưỡng tiêu chuẩn.

- Một số nhu cầu cơ bản thay đổi tùy từng vùng và tùy giá cả từng nơi.

Nhu cầu dinh dưỡng có thể tính bằng nhu cầu calo cần thiết, các nhu cầu khác được xác định mang tính chất chủ quan.

2. Nghèo tương đối

Nghèo tương đối là sự thiếu thốn của cái của một nhóm hoặc cá nhân trong mối quan hệ của cái của người khác.

Khái niệm thường được định nghĩa gắn liền với điều kiện kinh tế xã hội cụ thể. Theo R. Titmuss : "Vấn đề nghèo không phải là vấn đề mang tính cá nhân, đó là vấn đề tổ chức cơ cấu kinh tế xã hội phải nghiên cứu từ gốc, sau đó là biểu hiện cụ thể". Nghèo là một vấn đề xã hội, là mối quan hệ giữa công bằng xã hội. Nghiên cứu vấn đề này đòi hỏi phải phối hợp giữa kinh tế học, xã hội học và chính trị học, nghèo luôn gắn liền với sự bất bình đẳng và phân tầng xã hội.

Nghèo khổ được định nghĩa : "Là trạng thái bị đuổi ra khỏi cái gì đó. Hay là bị cản trở trong việc sử dụng hoặc hưởng thụ".

Nghèo khổ là sự bản cùng không đủ cơm ăn, áo mặc, chữa bệnh, không đủ điều kiện hòa đồng với cộng đồng xã hội. Nghèo tương đối được hiểu không những thiếu thốn về vật chất mà bao gồm cả khía cạnh con người không đủ khả năng hòa đồng với xã hội. Hiện nay trong

xã hội tầng lớp có thu nhập thấp chủ yếu là người lao động có mức lương thấp.

Hiện tượng nghèo đói tuyệt đối và hiện tượng nghèo tương đối là hai hiện tượng cơ bản khi nghiên cứu hiện tượng nghèo đói. Phải tính toán để ra được giới hạn tối thiểu đảm bảo duy trì cuộc sống như xác định đường giới hạn nghèo. Sự phân hóa giàu - nghèo trong xã hội sẽ dẫn đến sự biến đổi địa vị giai tầng của cá nhân.

III. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH GIÀU - NGHÈO

Để đánh giá và xác định giàu - nghèo thông thường người ta sử dụng các chỉ số cơ bản như : Chỉ số thu nhập, cơ cấu tiêu dùng, mức dinh dưỡng, chỉ số nhà ở và giáo dục.

1. Chỉ số thu nhập

Thu nhập là vấn đề quan trọng nhất khi đánh giá giàu - nghèo. Việc xác định mức nghèo khác nhau tùy theo điều kiện kinh tế xã hội từng nước và từng giai đoạn phát triển cụ thể. Để thống nhất chung người ta thường theo quy chuẩn của Liên hiệp quốc. Riêng đối với từng nước bên cạnh theo quy chuẩn của Liên hiệp quốc còn phải căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của quốc gia, dân tộc đó.

Trước đây ví dụ ở Nhật Bản để xác định nghèo đói người ta dùng mức thu nhập được xem như một giá trị tuyệt đối nhưng sau đó người ta đã xác định mức nghèo đói mang tính chất tương đối dựa trên chi phí tiêu dùng trung bình của hộ gia đình, mức tiêu dùng luôn luôn thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế nên phải điều chỉnh theo thời gian.

Việc xác định mức nghèo đói khác nhau ở từng nước và từng giai đoạn cụ thể. Để phân tích thực trạng giàu - nghèo ở một quốc gia phải luôn gắn với hoàn cảnh lịch sử của quốc gia đó.

Theo quy chuẩn của Liên hiệp quốc những quốc gia thu nhập trung bình dưới 2 USD/ngày/người thuộc nhóm quốc gia nghèo và thu nhập dưới 1 USD/ngày/người thuộc nhóm cực nghèo.

2. Cơ cấu tiêu dùng

Cơ cấu tiêu dùng của con người luôn luôn thay đổi theo thời gian. Mức tiêu dùng chung của con người ngày càng tăng lên. Trong giai đoạn thu nhập thấp cơ cấu tiêu dùng chủ yếu cho nhu cầu lương thực, thực phẩm. Khi chuyển sang giai đoạn thu nhập cao tỷ lệ tiêu dùng về lương thực, thực phẩm ngày càng giảm đi, tỷ lệ tiêu dùng cho nhu cầu trang bị các phương tiện gia dụng và văn hóa ngày càng tăng lên. Ví dụ : ở Việt Nam giai

đoạn trước năm 1990 đại đa số người dân chủ yếu trong tiêu dùng tập trung tỷ lệ lớn cho nhu cầu cơm no, áo ấm. Từ 1990 đến nay cùng với sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập thực tế của người dân ngày càng tăng lên nhu cầu tiêu dùng của từng gia đình, cá nhân cũng từng bước thay đổi. Tỷ lệ tiêu dùng dành cho nhu cầu mua sắm các đồ dùng như bàn ghế, tủ, ti vi, tủ lạnh, xe gắn máy... ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tiêu dùng.

Để xác định cơ cấu tiêu dùng, một trong cách tính toán là dựa theo các mục chỉ tiêu đó là hệ số Pseudo-gini. Nếu G và G_i được xác định là những hệ số Pseudo-gini cho mức tổng chi tiêu và mức chi tiêu loại hàng hóa i , thì tổng mức chi tiêu sẽ được xác định theo phương trình :

$$G = \sum W_i G_i$$

Trong đó : W_i là tỷ lệ phần trăm của mức chi tiêu hàng hóa trong tổng mức chi tiêu chung.

Các hệ số G_i và G_i/G cho thấy sự khác nhau giữa các loại mặt hàng và xu hướng thay đổi tiêu dùng theo thời gian. Những mặt hàng có giá trị G_i thấp như : Lương thực, thực phẩm, các khoản chi tiêu chăm sóc sức khỏe.

3. Mức dinh dưỡng

Mức dinh dưỡng là một chỉ số tuyệt đối được sử dụng để xác định mức nghèo khổ. Các chỉ số mức dinh dưỡng bao gồm : Khối lượng calo thu nhận, khối lượng protein, lượng chất béo, lượng calo ngũ cốc thu nhận vào cơ thể.

Nhu cầu đòi hỏi của một con người một ngày là 2.150 calo, 70 gam protein và 47 gam chất béo.

Người ta còn dựa vào hệ số Engel để xác định số hộ gia đình nghèo. Hệ số Engel là tỷ lệ phần trăm giữa các chỉ tiêu thực phẩm và mức thu nhập. Do mức thu nhập các hộ nghèo phi nông nghiệp khó xác định nên có thể thay thế bằng mức tiêu dùng.

4. Chỉ số về nhà ở

Nhà ở là một chỉ số thể hiện mức sống của người dân đồng thời cũng là một chỉ số đánh giá mức giàu, nghèo. Ở các nước phát triển mỗi nước có một diện tích trung bình nhà ở khác nhau. Diện tích trung bình của một căn nhà ở Mỹ là 175,7 m². Ở Anh là 97,6 m², ở Pháp là 105,5 m², ở Nhật là 92,6 m² do đó diện tích trung bình theo đầu người ở Mỹ là 62,6 m². Ở Anh là 40,2 m², ở Pháp là 34 m² và ở Nhật là 30,6 m² (số liệu thống kê năm 1993). Ở các nước đang phát triển và Việt Nam diện tích trung bình nhà ở và diện tích nhà ở trung bình trên đầu người rất thấp.

5. Chỉ tiêu giáo dục

Chỉ tiêu giáo dục là một chỉ tiêu để xác định giàu – nghèo của hộ gia đình trong đó tỷ lệ ghi tên vào cấp học cơ sở bắt buộc được quan tâm hàng đầu.

Chi phí cho giáo dục bao gồm :

- Chi phí giáo dục ở trường.
- Chi phí sách vở, đồ dùng học tập.
- Chi phí đi lại.
- Chi phí học ở nhà, học thêm.

Một điều đáng chú ý là sự chi tiêu đối với chi phí giáo dục ở trường thường nhỏ. Liên hệ việc chi tiêu cho giáo dục với vấn đề nghèo đói có thể nhận thấy dù tăng mức thu nhập thực tế, nhưng mức chi phí cho giáo dục ở trường không tăng nhiều, chỉ tăng nhiều chi tiêu cho việc học ở nhà.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM SỰ PHÂN HÓA GIÀU – NGHÈO

Làm thế nào để giảm bớt sự phân hóa giàu – nghèo hay nói một cách khác là phải áp dụng những giải pháp chính sách và những biện pháp nào để hạn chế khoảng cách giàu – nghèo trong quá trình tăng trưởng kinh tế của quốc gia ở các nước đang phát triển. Để thực hiện

vấn đề đó cần phải đi sâu vào các phương diện đó là các chính sách để giảm phân hóa giàu – nghèo và cần phải phân tích các chính sách cụ thể đã thực hiện để có được một sự bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp trong xã hội, vì vậy :

1/ Phải xây dựng và hoàn thiện một cơ chế quản lý Nhà nước theo cơ chế thị trường với những thể chế kinh tế – xã hội tạo điều kiện cho tất cả mọi người, mọi cơ sở kinh tế có thể phát huy đầy đủ khả năng, trình độ, trí tuệ, bản lĩnh, tính sáng tạo cao nhất cho công cuộc phát triển kinh tế của quốc gia.

2/ Phải chấn hưng ngành giáo dục đào tạo để đào tạo ra nguồn nhân lực và nhân tài với nhân cách đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Đào tạo nên một thế hệ trí thức mới với ý chí và lòng quyết tâm cao độ vì đất nước, có phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học và phát triển kinh tế của đất nước.

3/ Tập trung cao độ cho sự phát triển kinh tế, cơ sở chủ yếu để giảm bớt phân hóa giàu – nghèo.

4/ Phải có một chính sách về thuế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của quốc gia bao gồm :

– Chính sách thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế thu nhập từ tài sản làm công cụ cho sự điều tiết giảm bớt sự phân hóa giàu - nghèo.

5/ Phải có một chính sách phúc lợi xã hội đúng đắn và đó cũng chính là những biện pháp điều tiết thu nhập giảm bớt phân hóa giàu - nghèo nhằm đạt mục tiêu công bằng và tiến bộ xã hội bằng các hình thức và chính sách điều tiết của Nhà nước thông qua phúc lợi xã hội như :

- Bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Chính sách hưu trí và trợ cấp phù hợp với nền kinh tế, tạo nên lưới chắn an toàn xã hội và công cụ điều tiết có hiệu quả trong phân phối thu nhập làm giảm sự phân hóa giàu - nghèo.

6/ Phải xây dựng chính sách xác thực đối với các vùng, các khu vực, với góc độ chính sách vùng, khu vực tạo nên những giải pháp bằng những chính sách chủ yếu có vai trò trực tiếp làm giảm sự phân tầng về thu nhập giữa các vùng và các khu vực bao gồm.

- Chính sách phi tập trung hóa trong việc phát triển vùng :

+ Khuyến khích các vùng phát huy lợi thế so sánh của mình.

+ Thực hiện phi tập trung hóa các vùng có mật độ tập trung cao.

+ Xây dựng các khu chế xuất, các khu công nghệ cao, khuyến khích phát triển các ngành ít ô nhiễm.

– Phân cấp quyền hạn, trách nhiệm cho từng địa phương tạo cho các địa phương có quyền giải quyết nhiều vấn đề cụ thể của địa phương mình. Quyết định và điều hành những vấn đề môi trường, sử dụng đất đai. Nhà nước có nhiệm vụ điều tiết thuế, cấp một số khoản thuế cho địa phương.

Đầu tư và hỗ trợ cho việc phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn để hạn chế việc di dân từ nông thôn sang thành thị bằng các hình thức :

+ Duy trì và ổn định sản xuất trong khu vực nông nghiệp.

+ Xây dựng biện pháp bảo hộ của Nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp, phát triển đô thị hóa các thị trấn, thị xã.

Phân hóa giàu – nghèo là một hiện tượng xã hội. Cơ sở của sự phân hóa giàu – nghèo bao gồm rất nhiều yếu tố trong đó chủ yếu là mối quan hệ về tài sản, quyền lực, trí tuệ. Để giảm sự phân hóa giàu – nghèo trước

tiên là phải xây dựng một cơ chế, thể chế kinh tế – xã hội tạo điều kiện cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết xóa đói giảm nghèo. Nhà nước phải hoạch định các chính sách, biện pháp hạn chế sự phân hóa giàu – nghèo. Việc giải quyết xóa đói, giảm nghèo và phân hóa giàu – nghèo phải kết hợp cả vai trò Nhà nước, vai trò của gia đình và cộng đồng xã hội.

Chương 9

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Khái niệm

Sự phát triển là quá trình xã hội đạt đến thỏa mãn các nhu cầu mà xã hội ấy coi là cơ bản.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội hay còn gọi là chiến lược phát triển là một bộ phận đặc biệt quan trọng của chính sách kinh tế xã hội nhằm xác định mục tiêu cơ bản, lâu dài phù hợp với nhiệm vụ trước mắt của sự phát triển và các phương tiện biện pháp để thực hiện mục tiêu đó. Chiến lược phát triển quyết định phương hướng lâu dài, dự kiến nhiều năm của nền kinh tế và dự định giải quyết nhiệm vụ kinh tế xã hội trong phạm vi quy mô lớn.

2. Các yếu tố cấu thành sự phát triển

Để xây dựng chiến lược phát triển, trước hết phải xác định được những yếu tố cấu thành sự phát triển, từ đó mới định hướng cho chiến lược phát triển.

a) Do các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau, chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau nên mỗi quốc gia có một chiến lược phát triển khác nhau – Mỗi quốc gia có những mục tiêu chính cần phát triển, những vấn đề cần tập trung giải quyết trước mở đường cho sự phát triển. Về các yếu tố cấu thành sự phát triển các nhà nghiên cứu kinh tế có nhiều quan điểm khác nhau.

Theo François Partant có 5 yếu tố cấu thành sự phát triển đó là kinh tế, kỹ thuật, xã hội, chính trị và văn hóa trong đó kinh tế, kỹ thuật là cơ bản.

Theo Serge Latouche chỉ có 3 yếu tố cấu thành sự phát triển đó là công nghiệp hóa, đô thị hóa và chủ nghĩa quốc gia dân tộc. Trong đó chủ nghĩa quốc gia dân tộc được coi là hình thức đặc biệt của chính trị.

Theo Walter Rostow thì có 4 yếu tố cấu thành sự phát triển đó là kinh tế, không gian xã hội – chính trị, không gian nông thôn – đô thị, và văn hóa – năng suất luận.

Như vậy phát triển là một quá trình bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, nó là một quá trình tiến hóa, là một đại quá trình do một số loại quá trình nhánh hợp thành.

b) Các loại chiến lược phát triển

Chiến lược phát triển thường được mô tả như một bản phác thảo quá trình phát triển nhằm nêu ra những mục tiêu đã định cho một thời kỳ dài nhất định.

Có thể nói chiến lược cung cấp một tầm nhìn của một quá trình phát triển mong muốn và sự nhất quán trong các biện pháp tiến hành. Chiến lược là cơ sở cho kế hoạch phát triển hoặc một nhận thức tổng quát về triển vọng, những thách thức, những đáp ứng của một thời kỳ nhất định.

Nhờ có chiến lược một quốc gia có thể tránh được những sai lầm, mạo hiểm, giảm bớt những khó khăn trên con đường phát triển.

Sự phát triển của các nước trên thế giới đặc biệt là sự phát triển của các nước đang phát triển rất đa dạng. Có ba luồng tư tưởng chính gắn liền với các chiến lược phát triển đó là :

- Thứ nhất là chiến lược phát triển dựa trên quan điểm hoạt động của thị trường tự do.
- Thứ hai là chiến lược tập trung theo kế hoạch của Nhà nước.

- Thứ ba là chiến lược phi tập trung có sự phân cấp.

Trong thực tế của các quốc gia đang phát triển có sự đan xen của quan hệ xã hội. Cho nên khi xây dựng chiến lược không thể dựa vào một luồng tư tưởng riêng biệt nào. Sự phân biệt chiến lược phát triển nói trên chỉ mang tính chất tương đối.

* Chiến lược phát triển dựa trên quan điểm hoạt động tự do của thị trường.

Chiến lược này xây dựng trên cơ sở hai điều kiện :

- Nhờ thị trường cạnh tranh mới phân phối tối ưu các nguồn sản xuất của một nước.

- Thị trường càng có hiệu quả khi nó càng được mở rộng.

Thực tế không có chiến lược phát triển nào hoàn toàn dựa vào thị trường, bao giờ cũng có sự can thiệp của Nhà nước. Thị trường và Nhà nước đều giữ vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện chiến lược.

* Chiến lược tập trung theo kế hoạch Nhà nước :

Là chiến lược theo kế hoạch hóa và bảo hộ mậu dịch. Chiến lược được xây dựng trên cơ sở phân phối sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên quốc gia không có sự tham gia của thị trường và sự phụ thuộc bên ngoài.

Việc thực hiện chiến lược, việc phân bổ các sản phẩm chủ yếu dựa vào hoạt động theo kế hoạch của chính phủ không phải các yếu tố của thị trường.

* Chiến lược phi tập trung, có sự phân cấp :

Chiến lược này xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và có hai nguyên tắc chính :

- Ưu tiên thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu.
- Mục đích và biện pháp do người sản xuất và người tiêu thụ lựa chọn.

Trong khi xây dựng chiến lược này cần chú ý :

- Xác định những mục tiêu cơ bản của nhu cầu thiết yếu trên cơ sở những điều kiện có được để đạt mục tiêu đó.

- Phạm vi của những nhu cầu thiết yếu - Vai trò của nhân dân và Nhà nước.

- Có thể áp dụng kỹ thuật truyền thống kết hợp với kỹ thuật tiên tiến.

Trở ngại của việc thực hiện chiến lược này là cơ chế can thiệp nặng nề của Nhà nước làm mất tính chủ động sáng tạo của cơ sở.

c) Những nội dung chính trong chiến lược phát triển

Nội dung chính của chiến lược phát triển là cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, xuất khẩu và nhập khẩu và vấn đề chuyên môn hóa.

- Đối với các nước đang phát triển nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển. Nông nghiệp phải được phát triển trước làm cơ sở nền tảng cho phát triển công nghiệp. Huy động thặng dư của nông nghiệp để công nghiệp hóa. Phải đẩy mạnh chiến lược cách mạng xanh, đẩy mạnh sản xuất lương thực, thúc đẩy sự phát triển. Phải giải quyết mối quan hệ cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp. Tạo nên sự hỗ trợ nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp trong tiến trình phát triển.

- Do thực tế về tình hình chính trị, xã hội và kinh tế của các nước đang phát triển. Đối với xuất nhập khẩu chiến lược phát triển cần xác định rõ. Mặc dù chiến lược sản xuất hàng hóa xuất khẩu có hiệu quả hơn và giúp cho sự tăng trưởng kinh tế cho quốc gia hơn chiến lược sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Song trong giai đoạn đầu cần phải thực hiện chiến lược sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu để ổn định nền kinh tế, tích lũy vốn, từng bước tiến tới chiến lược sản xuất hàng hóa xuất khẩu, như vậy mới đưa quốc gia phát triển một cách cơ bản và vững chắc.

- Trong quá trình phát triển vốn cho sản xuất, tài nguyên thiên nhiên và vốn con người cần thiết như một cặp song mã. Trong đó vốn con người là vô cùng quan trọng vì mọi hoạt động kinh tế xã hội đều phải thông qua con người, vốn con người có cao mới khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cho sự phát triển, cho nên chiến lược phát triển phải đặc biệt chú ý đến chiến lược con người.

- Phải xác định rõ vai trò thúc đẩy sản xuất, điều tiết của thị trường. Phải thấy được tính hai mặt thúc đẩy và hạn chế của thị trường. Chiến lược phát triển phải đề ra được các giải pháp hạn chế những mặt trái gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của nền kinh tế thị trường.

d) Chiến lược phát triển và thị trường

Hiện nay các nước đang phát triển hầu hết đã thực hiện nền kinh tế theo cơ chế thị trường hoặc là đang chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường không phải là loại cơ chế thị trường thuần túy mà là cơ chế tổng hợp có nghĩa là có sự kết hợp hài hòa giữa sự điều tiết của thị trường và sự quản lý của Nhà nước. Kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy nước nào giải quyết tốt mối quan hệ này thì nước đó thành công trong công cuộc phát triển kinh tế của đất nước.

Vai trò của thị trường và vai trò của Nhà nước có cái riêng không thể thay thế lẫn nhau. Thị trường cạnh tranh khuyến khích cho sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và tiến bộ kỹ thuật công nghệ. Song thị trường phải vận hành trong hệ thống pháp luật. Vai trò của Nhà nước là xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật đó. Thị trường tự bản thân nó vận hành có thể đem đến hướng phát triển xấu, cho nên chính phủ phải luôn can thiệp để điều chỉnh cho thị trường phát triển đúng hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế của quốc gia.

Trong thực tế thường có hai trường hợp xảy ra :

- Thị trường hoạt động đúng theo quy luật phát triển và mang lại kết quả kinh tế cao, chính phủ không cần can thiệp.
- Thị trường bị lệch hướng bất lợi cho nền kinh tế, chính phủ cần phải can thiệp, điều chỉnh có lợi cho sự phát triển.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa thị trường và chính phủ sẽ mang lại cho nền kinh tế tốt hơn là thị trường và chính phủ hoạt động riêng rẽ.

Trong mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường có bốn nội dung chính :

– Đầu tư vào con người.

Việc nâng cao đời sống vật chất tinh thần của con người là mục đích cuối cùng của phát triển. Cho nên cần chú ý các vấn đề.

+ Phải chú trọng đầu tư giáo dục, và sức khỏe làm tăng chất lượng sống của con người. Từ giáo dục và sức khỏe dẫn đến năng suất lao động và sự tăng trưởng kinh tế.

+ Phát triển con người phụ thuộc vào chính sách xã hội của Nhà nước. Từ chính sách xã hội dẫn đến chính sách cơ cấu kinh tế. Đầu tư vào con người không những chỉ có ý nghĩa vì con người mà còn để đương đầu với những thách thức, những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế.

– Để đảm bảo tăng trưởng bền vững cần phải tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh với ba vấn đề then chốt.

+ Tác động vào thị trường, tạo môi trường thuận lợi cho kinh doanh.

+ Phải tạo lập một thể chế kinh tế xã hội đúng đắn thích hợp với từng thời kỳ phát triển.

+ Đầu tư hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh không những bằng vốn tư bản mà cả những thể chế thích hợp cho lực lượng sản xuất phát triển.

– Hòa nhập vào nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới tạo điều kiện tiếp thu về vốn, kỹ thuật công nghệ và quản lý. Trên lĩnh vực kinh tế chiến lược xác định mục tiêu, chính sách, biện pháp phát triển nền kinh tế.

Trên lĩnh vực xã hội chiến lược xác định mục tiêu, hệ thống biện pháp về phát triển văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, cơ cấu chuyên môn, hệ thống quản lý kinh tế – xã hội.

II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tình hình chung kinh tế xã hội các nước đang phát triển

Vai trò của Nhà nước của các nước đang phát triển đối với nền kinh tế rất lớn, việc quản lý trực tiếp đối với nền kinh tế lớn hơn nhiều so với các nước công nghiệp phát triển.

Ở các nước đang phát triển luật lệ điều hành của chính phủ rất nhiều, các doanh nghiệp của Nhà nước do Nhà nước trực tiếp điều hành chiếm một tỷ lệ rất cao ví dụ như các doanh nghiệp Nhà nước của Braxin sản xuất ra hơn 50% GNP của nước này. Ở Việt Nam hiện nay cả nước có trên 7.000 doanh nghiệp Nhà nước và nắm giữ 2/3 tài sản quốc gia, thu hút khoảng 20% tổng số lao động xã hội, hàng năm thu hút phần lớn

vốn đầu tư phát triển kinh tế của ngân sách Nhà nước. Khu vực quốc doanh nắm hầu hết những ngành kinh tế lớn then chốt của đất nước như dầu khí, năng lượng, khai khoáng, luyện kim, cơ khí điện tử... Đã tạo ra 40% tổng sản phẩm xã hội, khoảng 30% thu nhập quốc dân, nộp trên 73% tổng thu ngân sách trong nước.

Trong những năm gần đây các nước đang phát triển đang đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa và tư nhân hóa với việc bán cổ phần và bán đi các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước để hạn chế thâm hụt ngân sách và thực hiện công cuộc phát triển kinh tế quốc gia.

Do thị trường tài chính các nước đang phát triển còn sơ khai, rất khó định giá trong quá trình cổ phần hóa và tư nhân hóa, cho nên tiến trình tư nhân hóa rất chậm. Cho đến nay việc nỗ lực tư nhân hóa chưa làm thay đổi về chất lượng trong vai trò kinh tế của chính phủ.

Phát triển kinh tế là mục tiêu của Nhà nước. Trong quá trình phát triển thường nảy sinh ra những vấn đề tiêu cực mà Nhà nước đang phát triển phải nắm để quản lý và điều chỉnh đó là :

– Sự phát triển không đều trong nền kinh tế, sự phát triển không cân đối của nhiều quốc gia đang phát triển đã để lại những hậu quả kìm hãm sự phát triển lâu dài. Phát triển chỉ nghĩ đến tăng trưởng kinh tế

chưa đủ mà phải lường trước được những hậu quả của nó để điều chỉnh.

– Sự phát triển kinh tế, sự phát triển công nghiệp đã làm cho môi trường bị ô nhiễm. Các nhà máy, các phương tiện vận tải làm ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước sạch, các chất hóa học như thuốc trừ sâu làm ô nhiễm thực phẩm.

– Do tác động của công cuộc phát triển kinh tế làm thay đổi mối quan hệ giữa con người và con người, làm ảnh hưởng đến truyền thống văn hóa của dân tộc, làm cho đạo đức, nhân cách của con người bị thay đổi.

– Sự phát triển đã tạo nên mức sống ngày càng cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, tệ nạn xã hội ngày càng phát triển – Trong quá trình phát triển còn rất nhiều vấn đề phát sinh khác nữa...

Những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển ở các nước đang phát triển chỉ có Nhà nước mới có vai trò đưa quốc gia phát triển đi đúng quỹ đạo.

2. Vai trò chủ yếu của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế

Vai trò của Nhà nước trong vấn đề điều phối theo hướng chung của quá trình phát triển ở các nước đang

phát triển là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế cũng như quá trình phát triển là cả một thách thức lớn đối với sự phát triển quốc gia.

Nhà nước của các nước đang phát triển thực hiện việc điều chỉnh, điều tiết nền kinh tế trong sự vận hành cơ chế thị trường, Nhà nước can thiệp, điều chỉnh những hoạt động kinh tế, Nhà nước vạch chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, hoạch định các chính sách kinh tế xã hội, vạch kế hoạch phát triển. Nhà nước trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh một số ngành, một số lĩnh vực quan trọng và cần thiết để tạo sự cân bằng của nền kinh tế quốc gia. Để thực thi tốt vai trò của mình đối với nền kinh tế, với phát triển kinh tế, Nhà nước phải có một hệ thống tổ chức quản lý thích hợp với nhân sự có trình độ, bản lĩnh cao trong quản lý Nhà nước mới đủ mạnh để điều phối sự hoạt động của nền kinh tế có hiệu quả.

Vai trò của Nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội quốc gia là can thiệp, điều chỉnh, kiểm soát, quản lý. Thông qua việc tác động đối với nền kinh tế, Nhà nước vừa kiểm soát vừa điều chỉnh cơ cấu, vừa hỗ trợ cho sự phát triển. Nhà nước không những tác động thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế mà còn phải giữ vai trò thực hiện mục tiêu bảo đảm công bằng xã hội

trong quốc gia và dự báo trước những cái giá phải trả trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, đặc biệt trong trường hợp tốc độ tăng trưởng nhanh. Nhà nước phải giữ vai trò tác động cân đối cả hai mặt kinh tế và xã hội – Sự tăng trưởng kinh tế là vô cùng quan trọng, song cần phải có sự tăng trưởng vững chắc, phải đạt được sự phát triển các mặt xã hội khác nữa, phải thực thi một nền kinh tế phát triển bền vững.

Vai trò chủ yếu của Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế là lập kế hoạch, điều chỉnh quản lý và đầu tư kinh doanh.

– Trong cơ chế thị trường việc lập kế hoạch làm cơ sở cho định hướng nền kinh tế, hoạch định và thực thi chính sách càng có hiệu quả hơn. Việc lập kế hoạch phát triển kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dự đoán được xu hướng biến đổi của thị trường, từ đó nắm lấy những cơ hội trong sản xuất, kinh doanh cũng như lường trước được những bất lợi có thể xảy ra trong kinh doanh, để hạn chế những tổn thất có thể xảy ra trong cơ chế thị trường.

Việc tạo lập kế hoạch phát triển kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có tác dụng :

– Xác định được những mục tiêu chính và trình tự của tiến trình phát triển kinh tế, xã hội.

– Phát hiện những tồn tại, những khâu yếu của nền kinh tế, những mối tương quan để có những giải pháp đồng bộ cho sự phát triển.

– Định hướng cho hoạt động kinh tế và cơ cấu kinh tế quốc gia.

Hiện nay ở các nước phát triển cũng như đang phát triển Nhà nước đều có tác động vào cả hai mặt kinh tế và xã hội.

Trong lĩnh vực kinh tế, trong điều kiện của một nền kinh tế chậm phát triển, thị trường còn trong giai đoạn sơ khai, các quan hệ thị trường phát triển chưa đồng bộ, các điều kiện pháp lý, luật pháp phần lớn chưa đủ cho sự hoạt động của nền kinh tế. Vì vậy Nhà nước phải can thiệp vào thị trường để hạn chế những chỗ hỏng của hệ thống luật pháp đối với hoạt động kinh tế bằng những công việc cụ thể như định giá, hạn ngạch sản xuất và kinh doanh một số hàng hóa trên thị trường, hạn chế những tiêu cực của thị trường tác động ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. Thông qua các chính sách kinh tế, Nhà nước thực thi vai trò hạn chế những ngành kinh tế tự phát không đúng hướng, không có lợi cho nền kinh tế, khuyến khích những ngành kinh tế có thế mạnh của quốc gia, tạo nên những ngành kinh tế mũi nhọn trong công cuộc phát triển kinh tế.

Về mặt xã hội Nhà nước giữ vai trò điều phối, định hướng sự phát triển xã hội, tạo nên cơ chế của xã hội, tác động tạo ra quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, tác động vào mối quan hệ lao động với thị trường. Vai trò của Nhà nước có tính chất quyết định đến sự công bằng xã hội, điều phối lại thu nhập, quyết định các khoản chi ngân sách vào việc trợ giúp cho những người nghèo, những người bị rủi ro do thiên tai, dịch họa xảy ra trong xã hội.

Đối với việc đầu tư sản xuất, kinh doanh. Ở các nước đang phát triển mỗi nước có một cơ chế chính trị xã hội khác nhau – Song phần lớn kinh tế Nhà nước đa phần còn chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế. Vì vậy cho nên vai trò của Nhà nước còn thêm khía cạnh trực tiếp tham gia đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Việc tham gia đầu tư vào sản xuất, kinh doanh của Nhà nước không những vào những ngành kinh tế bình thường trong thị trường mà Nhà nước còn phải trực tiếp tham gia đầu tư vào những ngành kinh tế không lời hoặc lỗ trong thị trường mà các nhà kinh doanh tư nhân không thể tham gia đầu tư để tạo nên sự cân bằng của nền kinh tế. Ngoài ra Nhà nước còn phải đầu tư vào các ngành công ích mang tính phúc lợi xã hội phục vụ cho nhu cầu không thể thiếu được ở các đô thị, trong các cộng đồng dân cư.

PHỤ LỤC

Các chỉ báo phát triển cơ bản

	Dân số			Tổng thu nhập quốc dân (GNI)*		Tổng thu nhập quốc dân tính theo PPP (GNI)**		Tuổi thọ trung bình (Số năm 2000)	Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ 2000)	Tỷ lệ người lớn không biết chữ (% người từ 15 tuổi trở lên 2000)	Lượng Carbon dioxide (triệu tấn 1998)
	Triệu 2001	Tăng trưởng mật độ trung bình hàng năm (%)	Mật độ (người/km ²) 2001	Tỷ Đôla 2001	Đôla trên đầu người 2001	Tỷ Đôla 2001	Đôla trên đầu người 2001				
Anbania	3,4	0,4	126	4,2	1.230	13	3.880	74	-	15	2,0
Angiêri	30,9	1,9	13	50,4	1.630	159	5.150	71	39	33	106,6
Ânggôla	13,5	3,1	11	6,7	500	21	1.550	47	208	-	5,9
Achentina	37,5	1,3	14	261,0	6.960	438	11.690	74	22	3	136,9
Acônênia	3,8	0,7	135	2,1	560	11	2.880	74	17	2	3,4
Oxtrâyli	19,4	1,2	3	383,3	19.770	500	25.780	79	7	-	331,5
Áo	8,1	0,5	98	194,5	23.940	220	27.080	78	6	-	63,9
Ađecbaigian	8,1	1,1	94	5,3	650	25	3.020	72	21	-	38,8
Bangladet	133,4	1,8	1.025	49,9	370	224	1.680	61	83	59	23,4
Bêlarut	10,0	-0,2	48	11,9	1.190	80	8.030	68	14	0	60,5
Bỉ	10,3	0,3	313	239,8	23.340	290	28.210	78	7	-	101,3
Bênanh	6,4	2,8	58	2,3	360	7	1.030	53	143	63	-
Bôlivia	8,5	2,4	8	8,0	940	20	2.380	63	79	14	-

Bolivia	1,6	2,1	3	5,9	3.630	14	8.810	4,8	39	99	23	-
Brasil	172,6	1,4	20	528,5	3.060	1.286	7.450	0,2	68	39	15	-
Burundi	8,1	-0,6	73	12,6	1.560	48	5.950	5,1	72	16	2	-
Burkina Faso	11,6	2,4	42	2,4	210	12	1.020	3,2	44	206	76	-
Burundi	6,9	2,2	270	0,7	100	4	590	1,3	42	176	52	-
Campuchia	12,3	2,7	69	3,3	270	19	1.520	3,2	54	120	32	-
Cameroon	15,2	2,4	33	8,7	570	25	1.670	3,1	50	155	24	1,8
Canada	31,0	1,0	3	661,9	21.340	864	27.870	0,6	79	7	...	467,2
CH Trung Phi	3,8	2,2	6	1,0	270	4	1.180	0,0	43	152	53	0,2
Sát	7,9	2,9	6	1,6	200	7	930	5,8	48	188	57	0,1
Chi Lê	15,4	1,5	21	66,9	4.350	145	9.420	1,7	76	12	4	60,2
Trung Quốc	1.271,9	1,0	136	1.131,0	890	5.415	4.260	6,5	70	39	16	3.108,0
Hồng Kông Trung Quốc	6,9	1,7	...	176,2	25.920	179	26.050	-0,1	80	...	6	35,8
Colombia	43,0	1,9	41	82,0	1.910	258	5.980	-0,2	72	23	8	67,8
CHDC Congo	52,4	3,2	23	-	-	-	-	-	46	163	39	-
CH Congo	3,1	3,0	9	2,2	700	2	580	0,1	51	106	19	-
Costa Rica	3,9	2,2	76	15,3	3.950	31	8.080	-1,0	77	13	4	-
Côlômbia	16,4	3,0	52	10,3	630	24	1.470	-3,3	46	180	53	-
Croatia	4,4	-0,8	78	19,9	4.550	37	8.440	4,1	73	9	2	-
CH Sec	10,3	-0,1	133	54,1	5.270	149	14.550	3,6	75	7	...	-
Đan Mạch	5,4	0,4	126	166,3	31.090	150	27.950	0,7	76	6	...	53,4
CH Dominican	8,5	1,7	176	19,0	2.230	50	5.870	1,1	67	47	16	20,3
Êcuado	12,9	2,1	47	16,0	1.240	40	3.070	3,3	70	34	8	26,3
Ái Cập	65,2	2,0	65	99,4	1.530	247	3.790	1,4	67	52	45	105,8
En Xanvado	6,4	2,0	309	13,1	2.050	29	4.500	0,0	70	35	21	6,1
Eritoria	4,2	2,7	42	0,8	190	4	970	2,5	52	103	44	-
Extônia	1,4	-1,3	32	5,2	3.810	14	10.020	5,3	71	11	0	17,0

Êtiôpia	65,8	2,3	66	6,8	100	47	710	5,4	42	179	61	2,0
Phân Lan	5,2	0,4	17	124,2	23.940	131	25.180	0,5	77	5	-	53,3
Pháp	59,2	0,4	108	1.377,4	22.690	1.495	25.280	1,6	79	6	-	369,9
Grudia	5,0	-0,8	72	3,1	620	14	2.860	4,6	73	21	-	5,2
Đức	82,2	0,3	230	1.948,0	23.700	2.078	25.530	0,5	77	6	-	825,2
Gana	19,7	2,4	87	5,7	290	39	1.980	1,9	57	112	28	4,4
Hy Lạp	10,6	0,4	82	124,6	11.780	189	17.860	3,9	78	8	3	85,2
Goatêmala	11,7	2,6	108	19,6	1.670	45	3.850	-0,6	65	49	31	9,7
Ghinê	7,6	2,5	31	3,0	400	15	1.980	0,7	46	161	...	1,2
Haiti	8,1	2,1	294	3,9	480	12	1.450	-3,5	53	111	50	1,3
Ônđurat	6,6	2,7	59	5,9	900	16	2.450	0,1	66	44	25	5,1
Hunggary	10,2	-0,2	110	48,9	4.800	128	12.570	4,0	71	11	1	58,7
Ấn Độ	10.334	1,8	348	474,3	460	2.530	2.450	2,7	63	88	43	1.061,0
Indonêxia	213,6	1,6	118	144,7	680	628	2.940	1,8	66	51	13	233,6
CH Hối giáo Iran	64,7	1,6	40	112,9	1.750	403	6.230	3,0	69	41	24	289,9
Alien	3,8	0,8	56	88,4	23.060	105	27.460	5,6	76	7	-	38,3
Ixraen	6,4	2,8	309	104,1	16.710	121	19.330	-	78	7	5	60,3
Italia	57,7	0,2	196	1.123,5	19.470	1.404	24.340	1,8	79	7	2	414,9
Giamaica	2,7	0,9	246	7,3	2.720	10	3.650	0,4	75	24	13	11,0
Nhật Bản	127,1	0,3	349	4.574,2	35.990	3.487	27.430	-0,6	81	5	-	1.133,5
Groodani	5,0	4,2	57	8,8	1.750	21	4.080	1,2	72	30	10	13,9
Cadăxtan	14,8	-0,8	5	20,1	1.360	94	6.370	13,5	65	28	-	122,9
Kênia	30,7	2,5	54	10,3	340	31	1.020	-1,0	47	120	18	9,1
Hàn Quốc	47,6	1,0	483	447,7	9.400	863	18.110	2,3	73	10	2	363,7
Côoet	2,0	-0,4	115	35,8	18.030	37	18.690	...	77	13	18	49,1

Curoguxtan	5,0	1,1	26	1,4	280	13	2.710	4,2	67	35	...	6,4
Lào	5,4	2,4	23	1,6	310	9	1.610	2,9	54	...	51	0,4
Látvia	2,3	-1,2	38	7,6	3.260	18	7.870	9,0	70	17	0	7,9
Libăng	4,4	1,7	429	17,6	4.010	20	4.640	0,0	70	30	14	16,3
Lêxôthô	2,1	1,9	68	1,1	550	6	2.670	1,7	44	143	17	...
Litva	3,5	-0,5	54	11,4	3.270	27	7.610	4,3	73	11	0	15,6
Maxêđônia	2,0	0,6	80	3,4	1.690	10	4.860	-4,7	73	17	...	12,4
Madagaxca	16,0	2,9	27	4,2	260	14	870	3,7	55	144	34	1,3
Malauy	10,5	1,9	112	1,8	170	7	620	0,7	39	193	40	0,7
Malayxia	23,8	2,4	72	80,5	3.640	198	8.340	-1,8	73	11	13	120,5

Chú thích : Về sự tương hợp và phạm vi của số liệu, xem chú thích kỹ thuật. Các số liệu chữ in nghiêng là của các năm đã ghi.

Nghèo đói và phân phối thu nhập

Nền kinh tế	Năm khảo sát	Ngưỡng nghèo quốc gia				Năm Khảo sát	Ngưỡng nghèo quốc tế				Hệ số Gini	Tỷ lệ phần trăm thu nhập hoặc tiêu dùng		
		Tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng nghèo quốc gia (%)		Toàn quốc	Tỷ lệ dân số sống dưới 1 USD/ ngày (%)		Khoảng nghèo ở mức dưới 1 USD/ ngày (%)	Tỷ lệ dân số sống dưới 2 USD/ ngày (%)	Khoảng nghèo ở mức dưới 2 USD/ ngày (%)					
		Nông thôn	Thành thị											
Anbania	1996	...	15	...	1995	1995	<2	<0,5	15,1	3,6	1995 ^{ab}	35,3	-	2,3
Angiêri	1995	30,3	14,7	22,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,4
Ănggôla	1993	-	-	17,6	-	-	7,8	1,7	34,0	11,3	1996 ^{ab}	44,4	-	22,5
Achentina	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,8
Acmenia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,6
Oxtrâyli	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1994 ^{cd}	35,2	2,0	20,0
Áo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1995 ^{cd}	31,0	2,5	23,0
Adecbaigian	1995	-	-	68,1	1995	1995	<2	<0,5	9,6	2,3	1995 ^{cd}	36,0	2,8	32,0
Bangladet	1995-96	39,8	14,3	35,6	1996	1996	29,1	5,9	77,8	31,8	95-96 ^{ab}	33,6	3,9	48
Bêlarut	2000	-	-	41,9	1998	1998	<2	<0,5	<2	<0,5	1998 ^{ab}	21,7	5,1	20,0
Bỉ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1996 ^{cd}	28,7	3,2	23,0
Bênanh	1995	-	33,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bôlivia	1995	79,1	-	-	1990	1990	14,4	5,4	34,3	14,9	1999 ^{ab}	44,7	1,3	32,0
Bôtxoana	-	-	-	-	85-86	1998	33,3	12,5	61,4	30,7	-	-	-	-
Braxin	1990	32,6	13,1	17,4	1998	1998	11,6	3,9	26,5	11,6	1998 ^{cd}	60,7	0,7	48
Bungari	-	-	-	-	1997	1997	<2	<0,5	21,9	4,2	1997 ^{cd}	26,4	4,5	2,0
Buôckina Phaxô	-	-	-	-	1994	1994	61,2	25,5	85,5	50,9	1998 ^{ab}	55,1	2,0	-

	1990	-	-	-	36,2	-	-	-	-	-	-	-	1998 ^{ab}	42,5	1,8
Burundi	1997	40,1	21,1	36,1	-	-	-	-	-	-	-	-	1997 ^{ab}	40,4	2,9
Campuchia	1984	32,4	44,4	40,0	1996	33,4	11,8	64,4	31,2	1996 ^{ab}	47,7	1,9	1996 ^{ab}	47,7	36,6
Canada		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1994 ^{cd}	31,5	2,8
CH Trung Phi	1995-96	67,0	63,0	64,0	1993	66,6	38,1	84,0	58,4	1993 ^{ab}	61,3	0,7	1993 ^{ab}	61,3	47,7
Sát	1998	-	-	21,2	1998	<2	<0,5	8,7	2,3	1998 ^{cd}	56,7	1,3	1998 ^{cd}	56,7	45,6
Chi Lê	1998	4,6	<2	4,6	1999	18,8	4,4	52,6	20,9	1998 ^{cd}	40,3	2,4	1998 ^{cd}	40,3	30,4
Trung Quốc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1996 ^{cd}	52,2	1,8
Hồng Kông Trung Quốc	1992	31,2	8,0	17,7	1998	19,7	10,8	36,0	19,4	1996 ^{cd}	57,1	1,1	1996 ^{cd}	57,1	46,1
Colombia		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CHDC Congo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CH Congo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Côrtxa Rica	1992	25,5	19,2	22,0	1998	12,6	6,2	26,0	12,8	1997 ^{cd}	45,9	1,7	1997 ^{cd}	45,9	34,6
Côrt Đivôa	1995	-	-	36,8	1995	12,3	2,4	49,4	16,8	1995 ^{ab}	36,7	3,1	1995 ^{ab}	36,7	2
Croatia		-	-	-	1998	<2	<0,5	<2	<0,5	1998 ^{cd}	29,0	3,7	1998 ^{cd}	29,0	2
CH Sec		-	-	-	1996	<2	<0,5	<2	<0,5	1996 ^{cd}	25,4	4,3	1996 ^{cd}	25,4	2
Đan Mạch		-	-	-	-	-	-	-	-	1992 ^{cd}	24,7	3,6	1992 ^{cd}	24,7	37,9
CH Đôminican	1992	29,8	10,9	20,6	1996	3,2	0,7	16,0	5,0	1998 ^{cd}	47,4	2,1	1998 ^{cd}	47,4	33,8
Êcuado	1994	47,0	25,0	35,0	1995	20,2	5,8	52,3	21,2	1995 ^{ab}	43,7	2,2	1995 ^{ab}	43,7	33,8
Âi Cập	1995-96	23,3	22,5	22,9	1995	3,1	<0,5	52,7	13,9	1995 ^{ab}	28,9	4,4	1995 ^{ab}	28,9	39,5
En Xanvado	1992	55,7	43,1	48,3	1998	21,0	7,8	44,5	20,6	1998 ^{cd}	52,2	1,2	1998 ^{cd}	52,2	39,5
Eritoria	1993-94	-	-	53,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Extônia	1995	14,7	6,8	8,9	1998	<2	<0,5	5,2	0,8	1998 ^{cd}	37,6	3,0	1998 ^{cd}	37,6	29,8
Etiôpia	-	-	-	-	1995	31,3	8,0	76,4	32,9	1995 ^{ab}	40,0	3,0	1995 ^{ab}	40,0	33,7
Phân Lan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1991 ^{cd}	25,6	4,2	1991 ^{cd}	25,6	21,6
Pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1995 ^{cd}	32,7	2,8	1995 ^{cd}	32,7	25,1

Grudia	1997	9,9	12,1	11,1	1996	<2	<0,5	<2	<0,5	1996 ^{cd}	37,1	2,3	27,9
Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1994 ^{cd}	30,0	3,3	23,7
Gana	1992	34,3	26,7	31,4	1999	44,8	17,3	78,5	40,8	1999 ^{ab}	40,7	2,2	30,1
Hy Lạp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1993 ^{cd}	32,7	3,0	25,3
Goatêmala	1989	71,9	33,7	57,9	1998	10,0	2,2	33,8	11,8	1998 ^{cd}	55,8	1,6	46,0
Ghiné	1994	-	-	40,0	-	-	-	-	-	1994 ^{ab}	40,3	2,6	32,0
Haiti	1995	66,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Onđurat	1993	51,0	57,0	53,0	1998	24,3	11,9	45,1	23,5	1998 ^{cd}	56,3	0,6	42,7
Hunggary	1993	-	-	8,6	1998	<2	<0,5	7,3	1,7	1998 ^{ab}	24,4	4,1	20,5
Ấn Độ	1994	36,7	30,5	35,0	1997	44,2	12,0	86,2	41,4	1997 ^{ab}	37,8	3,5	33,5
Indonêxia	1999	-	-	27,1	1999	12,9	1,9	65,5	21,5	1999 ^{ab}	31,7	4,0	26,7
CH Hồi giáo Iran	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Allen	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1987 ^{cd}	35,9	2,5	27,4
Ixraen	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1997 ^{cd}	38,1	2,4	28,3
Italia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1995 ^{cd}	27,3	3,5	21,8
Giamalca	2000	-	-	18,7	1996	3,2	0,7	25,2	6,9	2000 ^{ab}	37,9	2,7	30,3
Nhật Bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1993 ^{cd}	24,9	4,8	21,7
Gioocđani	1997	-	-	11,7	1997	<2	<0,5	7,4	1,4	1997 ^{ab}	36,4	3,3	29,8
Cadăxtan	1996	39,0	30,0	34,6	1996	<2	<0,5	15,3	3,9	1996 ^{ab}	35,4	2,7	26,3
Kênia	1992	46,4	29,3	42,0	1994	26,5	9,0	62,3	27,5	1997 ^{ab}	44,9	2,4	36,1
Hàn Quốc	1993	-	-	-	-	<2	<0,5	<2	<0,5	1993 ^{ab}	31,6	2,9	24,3
Coôet	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Curoguxtan	1997	64,5	28,5	51,0	-	-	-	-	-	1999 ^{ab}	34,5	3,2	27,2
Lào	1993	53,0	24,0	46,1	1997	26,3	6,3	73,2	29,6	1997 ^{ab}	37,0	3,2	30,6
Látvia	-	-	-	-	1998	<2	<0,5	8,3	2,0	1998 ^{cd}	32,4	2,9	25,9
Libăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lêxôthô	1993	53,9	27,8	49,2	1993	43,1	20,3	65,7	38,1	86-87 ^{ab}	56,0	0,9	43,4

[illegible]

Chú thích : Về sự tương hợp và phạm vi của số liệu, xem chủ tịch kỹ thuật. Các số liệu chữ in nghiêng là của các năm khác với năm đã ghi.

Các chỉ báo phát triển thế giới chọn lọc

	Dân số			Tổng thu nhập quốc dân (GNI)*		Tổng thu nhập quốc dân tính theo PPP (GNI)*		Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (%) 2000-2001	Tuổi thọ trung bình (Số năm 2000)	Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ 2000)	Tỷ lệ người lớn không biết chữ (%) người từ 15 tuổi trở lên 2000)	Lượng thải Carbon dioxide (triệu tấn 1998)
	Triệu 2001	Tăng trưởng mật độ trung bình hàng năm (%)	Mật độ (người/km ²) 2001	Tỷ Đôla 2001	Đôla trên đầu người 2001	Tỷ Đôla 2001	Đôla trên đầu người 2001					
Mali	11,1	2,5	9	2,3	210	9	810	-0,9	42	218	59	0,5
Môritari	2,8	2,9	3	1,0	350	5	1.680	1,4	52	164	60	2,9
Mêhicô	99,4	1,6	52	550,5	5.540	872	8.770	-1,8	73	36	9	374,0
Mônđôva	4,3	-0,2	130	1,4	380	10	2.420	6,3	68	22	1	9,7
Mông Cổ	2,4	1,3	2	1,0	400	4	1.800	0,4	67	71	1	7,7
Marôc	29,2	1,8	65	34,6	1.180	108	3.690	4,8	67	60	51	32,0
Môđambic	18,1	2,2	23	3,7	210	18	1.000	6,7	42	200	56	1,3
Mianma	48,3	1,6	73	-	-	-	-	-	56	126	15	8,2
Namibia	1,8	2,4	2	3,5	1.960	12	6.700	2,6	47	112	18	0,0
Népan	23,6	2,4	165	5,9	250	34	1.450	3,4	59	105	58	3,0
Hà Lan	16,0	0,6	473	385,4	24.040	424	26.440	0,4	78	7	-	163,8
Niu Di-lân	3,8	1,0	14	47,6	12.380	74	19.130	1,3	78	7	-	30,0
Nicaragua	5,2	2,8	43	-	-	-	-	-	69	41	33	3,4
Nigêr	11,2	3,4	9	2,0	170	9	770	1,7	46	248	84	1,1
Nigêria	129,9	2,7	143	37,1	290	108	830	1,6	47	153	36	78,5

Na Uy	4,5	0,6	15	160,6	35.530	138	30.440	0,9	79	5	57	33,6
Pakistan	141,5	2,5	183	59,6	420	271	1.920	0,9	63	110	8	97,1
Panama	2,9	1,7	39	9,5	3.290	17	5.720	-1,3	75	24	36	5,8
Papua Niu Ghinê	5,3	2,5	12	3,0	580	11	2.150	-5,8	59	75	7	2,3
Paraguay	5,6	2,6	14	7,3	1.300	25	4.400	-3,0	70	28	7	4,6
Pêru	26,1	1,7	20	52,1	2.000	122	4.680	-1,4	69	41	10	27,9
Philippin	77,0	2,1	258	80,8	1.050	336	4.360	1,5	69	39	5	76,0
Ba Lan	38,7	0,1	127	163,9	4.240	359	9.280	1,2	73	11	0	321,7
Bồ Đào Nha	10,2	0,3	112	109,2	10.670	-177	17.270	-0,3	76	8	8	54,6
Rumania	22,4	-0,3	97	38,4	1.710	156	6.980	5,5	70	23	2	92,4
Nga	144,8	-0,2	9	253,4	1.750	1.255	8.660	5,5	65	19	0	1.434,6
Ruanda	8,7	2,0	353	1,9	220	9	1.000	4,3	40	203	33	0,5
Arập Xêút	21,4	2,8	10	149,9	7.230	236	11.390	-	73	23	24	283,0
Xê-nê-gan	9,8	2,6	51	4,7	480	15	1.560	3,2	52	129	63	3,3
Xiê-ra Lê-ôn	5,1	2,3	72	0,7	140	2	480	3,1	39	267	-	0,5
Xingapo	4,1	2,7	6.726	99,4	24.740	100	24.910	-	78	6	8	82,3
Xi-lô-và-kia	5,4	0,2	112	20,0	3.700	63	11.610	3,2	73	10	-	38,1
Xi-lô-vê-ni-a	2,0	0,0	99	19,4	9.780	36	18.160	2,9	75	7	0	14,6
Nam Phi	43,2	1,9	35	125,5	2.900	411	9.510	1,2	48	79	15	343,7
Tây Ban Nha	39,5	0,2	79	586,9	14.860	796	20.150	2,7	78	6	2	247,2
Xri Lan-ca	19,6	1,3	304	16,3	830	70	3.560	1,0	73	18	8	8,1
Thụy Điển	8,9	0,3	22	225,9	25.400	219	24.670	1,0	80	4	-	48,6
Thụy Sĩ	7,2	0,6	182	266,5	36.970	226	31.320	0,9	80	6	-	41,8
Xyri	16,6	2,9	90	16,6	1.000	57	3.440	1,0	70	29	26	50,6
Tân-gi-kix-tan	6,2	1,5	44	1,1	170	7	1.150	4,1	69	30	1	5,1

Tandania	34,5	2,7	39	9,2	270	19	540	2,3	44	149	25	2,2
Thái Lan	61,2	0,9	120	120,9	1.970	401	6.550	0,9	69	33	5	192,4
Tôgô	4,7	2,7	86	1,3	270	7	1.420	-0,1	49	142	43	0,9
Tuynidi	9,7	1,6	62	20,1	2.070	62	6.450	4,2	72	30	29	22,4
Thổ Nhĩ Kỳ	66,2	1,5	86	168,3	2.540	440	6.640	-7,8	70	43	15	202,0
Tuốcminxtan	5,3	3,3	11	5,0	950	24	4.580	18,4	66	43	-	27,9
Uganda	22,8	3,0	116	6,3	280	29	1.250	2,0	42	161	33	1,3
Ucraina	49,1	-0,5	85	35,2	720	204	4.150	10,0	68	16	0	353,6
Anh	59,9	0,4	249	1.451,4	24.230	1.466	24.460	1,9	77	7	-	542,3
Mỹ	284,0	1,2	31	9.900,7	34.870	9.902	34.870	0,3	77	9	-	5.447,6
Uruguay	3,4	0,7	19	19,0	5.670	29	8.710	-3,7	74	17	2	5,8
Uđobekixtan	25,1	1,8	61	13,8	550	62	2.470	2,6	70	27	1	109,2
Vênêxuêla	24,6	2,1	28	117,2	4.760	145	5.890	0,7	73	24	7	155,4
Việt Nam	79,5	1,7	244	32,6	410	169	2.130	4,7	69	34	7	43,9
Yêmen	18,0	3,8	34	8,3	460	14	770	-1,0	56	95	54	14,2
Nam Tư	10,6	0,1	108	-	-	-	-	4,9	72	15	-	-
Dâmbia	10,3	2,5	14	3,3	320	8	790	3,2	38	186	22	1,6
Đimbabuê	12,8	2,0	33	6,2	480	30	2.340	-9,8	40	116	11	14,1
Thế giới	6.132,8s	1,4w	47w	31.500t	5.140w	46.403t	7.570w	0,2w	66w	78w	-w	22.825s
Thu nhập thấp	2.510,6	2,0	76	1.069,1	430	5.134	2.040	2,4	59	115	37	2.418,7
Thu nhập trung bình	2.667,2	1,2	40	4.922	1.850	15.235	5.710	1,7	69	39	14	8.830,1
Thu nhập TB lớp dưới	2.163,511	4,8	2.676,5	1.240		10.867	5.029	69	42	15		6.660,4
Thu nhập TB lớp trên	503,7	1,3	24	2.247,7	4.460	4.397	8.730	-0,5	71	30	10	2.169,6
Thu nhập thấp và TB	5.177,8	1,5	52	5.990,3	1.160	20.338	3.930	1,5	64	85	25	11.248,8
Đông Á và TBD	1.825,2	1,2	115	1.649,4	900	7.383	4.040	4,5	69	45	15	4.021,6
Châu Á và Trung Á	474,6	0,2	20	930,5	1.960	3.319	6.990	2,4	69	25	3	3.134,8

Mỹ Latinh và Caribe	523,7	1,6	26	1.861,8	3.560	3.704	7.070	-1,1	70	37	12	1.309,8
T. Đông và Bắc Phi	300,7	2,1	27	601,3	2000	1.544	5.230	-	68	54	35	1.076,0
Nam Á	1.379,8	1,9	289	615,6	450	3.176	2.300	2,5	62	96	45	1.194,4
Nam Xahara Châu Phi	673,9	2,6	29	317,0	470	1.094	1.620	0,7	47	162	39	512,2
Thu nhập cao	955,0	0,7	31	25.506,4	26.710	26.431	27.680	0,6	78	7	-	11.576,2

- Ước tính sơ bộ của Ngân hàng Thế giới sử dụng phương pháp Atlasco Ngân hàng Thế giới.
- Ngang giá sức mua : xem chủ thích kỹ thuật.
- Ước tính có thu nhập trung bình lớp dưới (756 USD tới 2.995 USD).
- Ước tính căn cứ vào kết quả hồi qui; các ước tính khác được ngoại suy từ các ước tính chuẩn mới nhất của Chương trình so sánh Quốc tế.
- Ước tính về GNI và GNI trên đầu người bao gồm các khu hành chính Hải ngoại Pháp : Guyana thuộc Pháp, Goadolup, Máctinich và Réunion.
- Ước tính có thu nhập cao (từ 9.266 USD trở lên).
- Nhỏ hơn 0,5 h. Ước tính có thu nhập thấp (từ 755 USD trở xuống).

Các chỉ báo phát triển thế giới chọn lọc

	Năm khảo sát	Ngưỡng nghèo quốc gia				Năm khảo sát	Ngưỡng nghèo quốc tế				Hệ số Gini	Tỷ lệ phần trăm thu nhập hoặc tiêu dùng	
		Tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng nghèo quốc gia (%)		Toàn quốc	Năm khảo sát		Tỷ lệ dân số sống ở mức dưới 1 USD/ ngày (%)	Khoảng nghèo ở mức dưới 1 USD/ ngày (%)	Tỷ lệ dân số sống ở mức dưới 2 USD/ ngày (%)	Khoảng nghèo ở mức dưới 2 USD/ ngày (%)			
		Nông thôn	Thành thị										
Mali	1989-90	-	-	57,0	1994	72,8	37,4	90,6	60,5	1994 ^{ab}	50,5	1,8	40,4
Môritari	1988	-	-	10,1	1995	28,6	9,1	68,7	29,6	1995 ^{ab}	37,3	2,5	28,4
Mêhicô	1997	26,7	-	23,3	1998	15,9	5,2	37,7	16,0	1998 ^{cd}	53,1	1,3	41,7
Mônđôva	1995	33,1	38,5	36,3	1997	11,3	3,0	38,4	14,0	1997 ^{cd}	40,6	2,2	30,7
Mông Cổ	1998-99	27,2	12,0	19,0	1995	13,9	3,1	50,0	17,5	1995 ^{ab}	33,2	2,9	24,5
Marốc	1998-99	27,2	12,0	19,0	1990-91	<2	<0,5	7,5	1,3	1998-99 ^{ab}	39,5	2,6	30,9
Môđambic		-	-	-	1996	37,9	12,0	78,4	36,8	1996-97 ^{ab}	39,6	2,5	31,7
Mianma		-	-	-	1993	34,9	14,0	55,8	30,4	-	-	-	-
Namibia		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Népan	1995-96	44,0	23,0	42,0	1995	37,7	9,7	82,5	37,5	1995-96 ^{ab}	36,7	3,2	29,8
Hà Lan		-	-	-	-	-	-	-	-	1994 ^{cd}	32,6	2,8	25,1
Niu Diilan	1993	76,1	31,9	50,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nicaragua	1989-93	66,0	52,0	63,0	1995	61,4	33,9	85,3	54,8	1998 ^{ab}	60,3	0,7	48,8
Nigêr	1992-93	36,4	30,4	34,1	1995	70,2	34,9	90,8	59,0	1995 ^{ab}	50,5	0,8	35,4
Nigêria		-	-	-	1997	70,2	34,9	90,8	59,0	1996-97 ^{ab}	50,6	1,6	40,8
Na Uy	1991	36,9	28,0	34,0	-	-	-	-	-	1995 ^{cd}	25,8	4,1	21,8
Pakixtan	1997	64,9	15,3	37,3	1996	31,0	6,2	84,7	35,0	1996-97 ^{ab}	31,2	4,1	27,6
Panama		-	-	-	1998	14,0	5,9	29,0	13,8	1997 ^{ab}	48,5	1,2	35,7

[illegible]

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

	Tổng sản phẩm quốc nội		Năng suất nông nghiệp. Giá trị gia tăng nông nghiệp trên một công nhân nông nghiệp (đồng giá gốc 1985)		Tỷ lệ của giá trị gia tăng trên GDP (%)			Tiêu dùng cuối cùng và chi tiêu của hộ gia đình (GDP) 2001	Tiêu dùng cuối cùng và chi tiêu của chính phủ (% GDP) 2001	Tổng mức tạo vốn (% GDP) 2001	Cán cân đối ngoại về hàng hóa và dịch vụ (% GDP) 2001	Chỉ số lạm phát năm GDP tỷ lệ tăng bình quân 2001
			Tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm 1990-2001	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm 1998-2000	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ					
	Triệu đôla 2001	%						1988-90	1998-2000	2001	2001	2001
			2001	2001	2001	2001	2001					
Anbania	4.114	3,7	1.136	1.978	49	27	24	91	13	19	-23	-
Angiêri	53.009	2,0	1.776	1.962	12	76	12	41	15	28	16	-
Ânggôla	9.471	2,0	226	121	8	67	25	54	34	12	-	-
Achentina	268.773	3,7	7.284	10.246	5	28	68	71	14	16	-1	-
Acmenia	2.012	-0,7	...	5.477	26	34	40	99	9	19	-26	-
Oxtrâyli	368.571	4,0	24.281	33.765	3	26	71	60	19	24	-2	-
Ăo	188.742	2,1	15.575	28.523	2	33	65	57	20	24	0	-
Adechaigian	5.692	2,7	-	708	20	38	42	59	10	27	4	-
Bangladet	46.652	4,9	251	296	23	25	52	79	5	23	-7	-
Bélarut	12.070	-0,8	-	1.985	16	42	42	70	14	18	-2	-
Bỉ	227.618	2,1	29.807	55.874	2	27	72	54	21	22	3	-
Bénanh	2.269	4,8	397	586	38	15	47	80	12	20	-13	-
Bôlivia	7.960	3,8	956	1.039	22	15	63	74	16	18	-8	-
Bôtsoana	5.142	5,2	773	688	4	44	52	58	28	20	-6	-
Braxin	502.509	2,8	2.985	4.356	8	36	56	60	20	21	-1	-

Bungari	12.714	-1,5	3.413	6.252	14	28	58	69	19	17	-5	-
Buốckina Phaxô	2.328	4,9	148	180	35	17	47	74	16	29	-18	-
Burudi	689	-2,2	183	141	50	19	31	90	14	7	-11	-
Campuchia	3.384	4,8	398	403	37	20	42	92	-	15	-7	-
Camorun	8.591	21	842	1.104	46	21	33	69	11	18	2	-
Canada	677.178	3,0	25.362	36.597	...	...	...	58	19	20	3	14
CH Trung Phi	978	2,1	381	469	55	21	25	78	11	14	-3	43
Sát	1.603	2,5	173	227	39	14	48	91	8	43	-42	67
Chi Lê	63.545	6,4	4.853	5.712	11	34	56	63	12	23	1	68
Trung Quốc	1.159.017	10,0	227	321	15	52	33	48	12	39	1	62
Hồng Kông Trung Quốc	162.642	3,9	-	-	0	14	85	58	10	28	5	-
Colombia	83.432	2,7	3.889	3.448	13	30	57	68	19	12	1	-
CHDC Congo		-5,1	248	252	-	-	-	-	-	-	-	14,23
CH Congo	2.751	-0,1	489	475	6	67	26	28	12	25	35	-
Côtxta Rica	16.156	5,1	3.721	5.140	9	29	62	70	14	18	-2	-
Côtx Đivôa	10.411	3,1	957	109	24	22	54	74	9	10	7	-
Croatia	19.821	1,1	-	8.839	8	32	59	60	21	26	-7	-
CH Sec	56.424	1,1	-	5.637	4	41	55	55	54	20	30	-4
Đan Mạch	162.817	2,5	29.551	54.090	3	26	71	48	25	22	5	-
CH Đôminican	21.221	6,0	2.010	2.769	11	34	55	78	8	24	-10	-
Êcuado	17.982	1,7	1.489	1.773	11	33	56	68	10	25	-3	385
Âi Cập	97.545	4,6	997	1.240	17	34	49	72	10	23	-5	7,7
En Xanvado	13.963	4,5	1.691	1.710	10	30	60	88	10	17	-15	6,9
Eritoria	681	3,1	-	-	17	29	54	146	-	40	-85	10,4
Extônia	5.281	0,2	-	3.698	6	28	66	55	21	29	-5	45,4

Etiôpia	6.366	4,9	-	138	52	11	37	83	17	17	17	-16	61
Phân Lan	121.987	3,0	23.997	36.557	4	34	62	50	21	20	10	2,0	2,0
Pháp	1.302.793	1,8	30.641	53.785	3	26	71	55	23	21	1	15	15
Grudia	3.138	-5,6	-	-	21	23	57	89	9	19	-16	279,0	279,0
Đức	1.873.854	1,5	16.878	29.553	1	31	68	58	19	23	0	19	19
Gana	5.301	4,2	543	558	36	25	39	79	16	24	-18	26,6	26,6
Hy Lạp	116.347	2,3	10.525	13.400	8	24	68	71	15	22	-8	86	86
Goatêmala	20.629	4,1	1.932	2.112	23	20	58	88	5	16	-9	9,6	9,6
Ghinê	2.885	4,1	249	292	25	38	37	77	6	25	-8	3,0	3,0
Haiti	3.771	-0,4	430	334	28	20	51	104	...	111	-15	19,3	19,3
Onđurat	6.386	3,1	855	979	18	32	51	66	13	35	-14	18,0	18,0
Hunggary	52.361	1,9	5.133	5.016	...	...	...	64	10	31	-4	18,3	18,3
Ấn Độ	477.555	5,9	343	397	24	27	48	68	11	24	-3	7,7	7,7
Indonêxia	145.306	3,8	674	734	16	47	37	67	7	17	9	15,8	15,8
CH Hồi giáo Iran	118.868	3,6	2.838	3.756	19	26	54	60	15	20	5	25,8	25,8
Allen	101.185	7,6	-	-	4	36	60	49	14	23	14	3,6	3,6
Ixraen	110.386	5,1	-	-	-	-	-	59	29	19	-7	10,0	10,0
Italia	1.090.910	1,6	13.916	24.827	3	30	68	60	18	20	1	3,6	3,6
Giamaica	7.784	0,6	1.027	1.559	6	31	63	66	16	29	-11	22,0	22,0
Nhật Bản	4.245.191	1,3	25.293	30.086	1	32	66	56	16	26	2	0,0	0,0
Giocđani	8.829	4,8	1.810	1.422	2	25	73	80	24	22	-26	29	29
Cadăxtan	22.635	-2,8	...	1.421	9	48	43	70	14	13	3	168,6	168,6
Kênia	10.419	2,0	264	225	21	19	60	85	11	13	-9	4,5	4,5
Hàn Quốc	422.167	5,7	7.159	12.374	4	41	54	61	10	27	2	4,5	4,5
Côbet	37.783	3,2	-	-	-	-	-	41	22	11	26	3,0	3,0

Curoguxtan	1.525	-2,9	...	1.583	38	27	35	65	20	15	0	95,2
Lào	1.712	6,4	457	578	53	23	24		28,4			
Látvia	7.549	-2,2	...	2.499	5	26	69	59	22	28	-9	42,0
Libăng	16.709	5,4	...	29.241	12	22	66	94	18	19	-31	15,1
Lêxôthô	789	3,9	595	540	20	46	34	91	27	33	-52	9,6
Litva	11.834	-2,3	...	3.129	8	31	61	68	17	22	-6	63,3
Maxêđônia	3.445	-0,2	...	4.095	11	31	58	71	24	19	-14	66,0
Madagaxca	4.566	2,4	195	181	25	12	63	83	7	18	-8	17,8
Malauy	1.826	3,7	81	130	37	16	47	86	17	10	-14	33,0
Malayxia	87.540	5,5	5.680	6.519	8	50	42	45	12	24	18	3,6

Chú thích : Về sự tương hợp và phạm vi của số liệu, xem chủ thích kỹ thuật. Các số liệu chữ in nghiêng là của các năm đã ghi.

Các chỉ báo phát triển thế giới chọn lọc

	Tổng sản phẩm quốc nội		Năng suất nông nghiệp. Giá trị gia tăng nông nghiệp trên một công nhân nông nghiệp (đó là giá gốc 1995)		Tỷ lệ của giá trị gia tăng trên GDP (%)				Tiêu dùng cuối cùng và chi tiêu chung của hộ gia đình (GDP) 2001	Tiêu dùng cuối cùng và chi tiêu chung của hộ gia đình (GDP) 2001	Tổng mức tạo vốn (%) GDP) 2001	Cán cân đối ngoại về hàng hóa và dịch vụ (%) GDP) 2001	Chỉ số lạm phát năm phát triển GDP tỷ lệ tăng bình quân 2001
			1988-90	1998-2000	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	2001					
		Triệu đô la 2001	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân năm 1990-2001 (%)	1988-90	1998-2000	2001	2001	2001	2001				
Mali	2.629	4,1	252	285	38	26	36	78	13	20	10	6,9	
Môritari	1.030	4,2	391	480	21	29	50	68	16	26	-10	6,2	
Mêhicô	617.817	3,1	1.522	1.767	4	27	69	70	12	21	-2	18,2	
Mônđôva	1.478	-8,4	...	1.299	28	21	52	85	15	21	21	103,1	
Mông Cổ	1.049	1,2	1.125	1.300	30	17	53	67	19	30	16	51,4	
Marốc	33.733	2,5	1.847	1.785	16	32	53	62	18	25	-5	2,6	
Môđambic	3.561	7,5	123	134	22	26	52	74	12	31	-18	28,5	
Mianma	60	9	31	87	...	13	0	25,2					
Namibia	3.186	4,1	1.031	1.468	11	28	61	54	29	24	-7	9,4	
Népan	5.525	4,9	188	188	38	23	39	72	10	26	-8	7,8	
Hà Lan	374.976	2,8	34.080	53.819	3	27	70	50	23	22	5	2,1	
Niu Di-lân	48.277	2,9	22.341	27.106	-	-	-	64	16	21	-1	1,5	
Nicaragua		2,8	1.251	1.813	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nigê	1.939	2,6	204	214	39	18	44	84	13	13	-10	5,8	
Nigêria	41.237	2,5	499	672	30	46	25	67	13	23	-4	26,5	
Na Uy	165.458	3,5	21.200	33.305	2	43	55	43	19	22	16	3,2	
Pakistan	59.605	3,7	513	630	25	23	51	78	11	15	-4	9,7	

Panama	10.170	3,8	2.192	2.632	7	17	77	61	15	30	6	1,9
Papua Niu Ghinê	2.959	3,6	666	767	26	42	32	64	14	19	3	7,3
Paraguay	6.926	2,0	3.261	3.508	21	27	52	83	10	22	-15	11,8
Pêru	54.047	4,3	1.371	1.693	8	27	65	72	11	18	-1	23,3
Philippin	71.438	3,3	1.339	1.328	15	31	54	68	14	17	0	8,2
Ba Lan	174.597	4,5	1.632	1.874	3	32	65	80	27	27	-7	21,4
Bồ Đào Nha	108.479	2,7	5.307	7.235	4	31	66	63	20	28	-12	5,1
Rumani	39.714	-0,3	2.367	3.592	12	37	51	73	12	19	-5	90,7
Nga	309.951	-3,7	...	2.249	7	37	56	51	14	22	13	139,6
Ruanda	1.703	0,8	295	235	44	22	34	85	14	18	-16	13,1
Arập Xêút	173.287	1,5	7.060	-	-	-	-	33	27	16	24	2,2
Xê-nê-gan	4.620	3,9	344	304	18	27	55	78	10	20	-8	4,2
Xiê-ra Lê-ôn	749	-2,8	612	336	49	31	21	85	16	9	-9	27,1
Xingapo	92.252	7,8	27.176	49.905	0	34	66	40	10	31	18	1,3
Xiô-vakia	20.522	2,3	-	-	4	30	66	55	17	35	-7	10,0
Xiô-vê-ni-a	18.810	2,9	-	31.539	3	38	58	55	21	28	-4	18,3
Nam Phi	113.274	2,1	3.586	3.866	3	31	66	63	19	15	3	9,3
Tây Ban Nha	577.539	2,6	16.127	21.824	4	31	66	59	17	26	-2	3,8
Xrì Lan-ca	16.346	5,1	694	753	19	26	55	70	10	26	-7	9,1
Thụy Điển	210.108	2,0	26.070	34.556	-	-	-	50	26	18	5	2,0
Thụy Sĩ	247.362	0,9	-	-	-	-	-	61	14	20	5	1,2
Xyri	17.938	5,5	2.056	2.890	24	30	46	63	13	19	5	6,4
Tát-gi-kít-tan	1.058	-8,7	-	1.236	19	26	55	76	8	20	-4	202,3
Tan-dan-ia	9.119	3,1	178	189	45	16	39	83	10	19	-11	20,0
Thái Lan	114.760	-3,8	778	909	10	40	50	61	9	24	5	3,9
Tô-gô	1.259	2,2	451	538	39	21	40	87	9	20	-16	6,6
Tuyni-di	20.035	4,7	2.228	3.083	12	29	59	62	14	28	-4	4,3
Thổ Nhĩ Kỳ	147.627	3,3	1.847	1.878	15	27	58	69	13	15	2	74,1

Tuốcminixtan	5.962	-2,8	...	1.229	27	50	23	34	16	40	10	328,0
Uganda	5.707	6,8	298	353	42	19	38	88	12	19	-20	11,3
Ucraina	37.588	7,9	...	1.345	15	41	45	59	18	19	3	220,9
Anh	1.406.310	2,6	28.660	34.938	1	29	70	65	19	18	2	2,8
Mỹ	10.171.400	3,5	...	...	...	...	...	68	14	21	-3	2,0
Uruguay	18.429	2,9	6.833	9.100	6	27	67	75	13	14	-1	27,7
Uzbekistan	11.270	0,0	...	1.035	36	21	43	69	18	11	2	211,6
Venezuela	124.948	1,5	4.449	5.143	5	50	45	68	8	19	5	42,8
Việt Nam	32.903	7,6	181	240	24	37	39	69	6	27	-2	14,0
Yemen	9.098	5,6	333	377	15	42	43	65	14	18	2	21,3
Nam Tư	10.883	0,7	...	...	...	...	...	81	23	16	-20	54,4
Dambia	3.647	0,8	219	217	22	26	52	85	12	21	-17	48,1
Dimbabuê	9.057	1,8	295	366	18	24	58	72	19	8	1	28,4
Thế giới	31.283.839t	27w	w	887w	5w	31w	64w	61w	17w	22w	1w	...
Thu nhập thấp	1.083.360	3,4	361	417	23	32	45	70	11	20	-1	...
Thu nhập trung bình	5.097.044	3,4	633	802	10	38	52	59	15	25	1	...
Thu nhập TB lớp dưới	2.733.167	3,7	395	543	12	41	46	57	13	27	3	...
Thu nhập TB lớp trên	2.360.861	3,1	...	3.661	7	35	59	62	17	22	-1	...
Thu nhập thấp và TB	6.179.333	3,4	514	620	12	37	51	61	14	24	1	...
Đông Á và TBD	1.664.221	7,5	...	...	14	48	37	53	11	31	4	...
Châu Á và Trung Á	986.652	-0,9	...	2.099	10	34	56	60	15	21	4	...
Mỹ Latinh và Caribe	1.943.350	3,1	2.595	3.165	7	34	59	64	17	21	-1	...
T. Đông và Bắc Phi	6.522.773,0	...	52	18	20	10	...	...	...	...	...	...
Nam Á	615.308	5,5	345	401	24	26	49	70	10	23	-3	...
Nam Sahara Châu Phi	315.269	2,6	386	382	15	29	57	70	16	17	-2	...
Thu nhập cao	25.103.679	2,5	...	61	17	22	0	...	...	...	...	...

a. Không có số liệu tách biệt đối với chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của chính phủ; số liệu này được bao gồm trong chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

b. Số liệu chỉ áp dụng cho Tanzania lục địa.

Thương mại, viện trợ và tài chính

	Thương mại hàng hóa		Hàng chế biến xuất khẩu (% tổng xuất khẩu hàng hóa) 1999	Hàng công nghệ cao xuất khẩu (% tổng xuất khẩu hàng chế biến) 1999	Cân bằng cán vãng lai 1999	Các luồng vốn ròng tư nhân 1999	Đầu tư trực tiếp nước ngoài 2000	Viện trợ phát triển chính thức triệu đôla 1999	Nợ nước ngoài		Tín dụng trong nước đo khu vực ngân hàng cung cấp
	Xuất khẩu triệu đôla 2000	Nhập khẩu triệu đôla 2000							Tổng triệu đôla 1999	Giá trị hiện tại % GNI 1999	
Anbania	280	1.210	82	1	142	143	93	784	13	—	—
Angiêri	20.050	9.700	2	4	—	-1.212	10	5	25.002	50	—
Ânggôla	7.350	3.950	—	—	-414	1.206	1.698	23	10.146	137	—
Achentina	26.655	20.311	32	9	-8.970	16.619	11.665	2	146.172	56	37,1
Acmenia	335	890	43	5	-278	159	140	57	898	31	10,0
Oxtrâyliá	63.386	63.886	29	15	-15.330	—	11.527	—	—	—	94,0
Áo	70.293	73.857	83	14	-4.027	—	9.066	—	—	—	125,9
Adebaigian	2.460	1.725	8	4	-73	175	130	—	1.184	20	5,7
Bangladet	6.300	8.154	91	0	-1.284	269	280	9	15.609	20	38,7
Bêlarut	7.470	8.310	67	4	-273	123	90	—	851	8	19,2
Bỉ	188.862 ^b	181.705 ^b	78 ^b	10	13.037	—	17.902 ^b	—	—	—	121,5
Bénanh	380	670	3	0	-97	30	30	35	1.598	45c	4,8
Bôlivia	1.257	1.673	29	—	-464	923	733	57	5.762	34c	63,0
Bôtxoana	2.310	2.360	—	—	517	27	30	19	413	5	-75,2
Braxin	58.223	58.265	59	19	-23.208	45.672	32.779	—	237.953	39	59,2

Bungari	5.125	7.315	57	-	701	1.114	1.002	35	10.026	82	22,0
Buốckina Phaxô	210	540	-	-	-77	10	10	30	1.332	31c	
Burudi	35	140	0	-	-33	12	12	14	1.100	97	
Campuchia	1.531	1.476	-	-	-19	126	126	33	2.357	62	6,5
Camôrun	1.770	1.500	5	1	-171	-21	31	26	9.241	75	16,4
Canada	262.240	228.250	64	19	18.884	-	62.758	-	-	-	93,2
CH Trung Phi	150	120	-	-	16	5	5	-	872	57	12,1
Sát	180	360	-	-	-660	14	15	17	1.116	42	12,5
Chi Lê	17.665	17.184	16	3	-1.782	4.833	3.675	-	36.978	51	76,7
Trung Quốc	266.155	243.567	88	19	19.404	58.295	38.399	-	149.800	13	132,7
Hồng Kông Trung Quốc	190.676 ^d	202.252	95 ^d	23	8.827	-	-	-	-	-	142,0
Colombia	12.414	12.947	34	7	-1.693	3.130	2.376	-	34.081	41	34,3
CHDC Congo	420	310	-	-	-	1	1	-	11.645	-	-
CH Congo	2.395	940	-	-	-	14	14	-	4.887	206	13,5
Côxta Rica	5.010	6.564	66	-	-649	610	409	-	4.466	31	33,3
Côđ Đivôa	3.850	2.860	14	-	64	-47	106	-	12.138	117c	21,9
Croatia	4.659	9.044	73	8	-623	2.451	926	-	12.120	65	51,9
CH Sec	33.370	36.505	88	8	-2.237	3.299	4.583	-	21.299	43	51,6
Đan Mạch	51.812	45.551	64	21	4.102	-	34.192	-	-	-	56,7
CH Đôminican	5.550	8.870	-	-	-1.026	1.142	953	-	4.598	23	41,7
Êcuado	4.474	5.299	10	6	928	904	710	12	13.281	108	0,0
Âi Cập	4.095	13.060	37	0	-34	1.967	1.235	21	28.957	23	104,6
En Xanvado	2.865	5.027	48	6	-418	338	185	21	4.023	29	42,3
Eritoria	-	-	-	-	-325	35	35	43	311	26	
Êxtônia	3.505	4.550	73	30	-353	485	387	47	3.280	66	48,0

Etiôpia	410	...	10	0	-264	42	50	...	5.481	52	57,0
Phân Lan	43.304	32.043	85	27	7.859	...	9.125	-	-	-	63,2
Pháp	319.470	322.934	81	24	25.644	...	43.173	-	-	-	108,6
Grudia	290	810	...	...	-209	155	131	3	1.633	42	20,5
Đức	569.584	493.045	85	18	3.815	...	189.178	-	-	-	145,3
Gana	1.700	3.030	15	14	-314	71	110	32	6.657	82c	40,8
Hy Lạp	8.764	27.359	50	9	-9.400	-	1.083	-	-	-	101,8
Goatêma	2.430	5.635	32	8	-1.049	178	230	23	4.622	23	15,4
Ghinê	795	1.195	30	-	-155	63	63	21	3.388	80	9,4
Haiti	141	1.036	-	-	-	13	13	26	1.169	17	31,5
Ondurat	1.270	2.990	33	2	204	301	282	70	5.487	54	34,7
Hungary	30.780	33.925	86	26	-1.097	1.721	1.692	25	29.415	63	49,5
Ấn Độ	43.877	50.533	79	4	3.493	8.771	2.315	1	99.062	0	53,8
Indonêxia	56.716	31.170	57	16	7.985	-11.210	-4.550	8	141.803	96	61,1
CH Hồi giáo Iran	26.350	16.450	7	2	12.654	-610	39	2	7.953	7	46,2
Allen	83.437	50.924	86	48	-1.043	-	22.778	-	-	-	113,1
Ixraen	29.019	35.123	94	25	-1.730	-	4.392	128	-	-	86,5
Italia	241.257	233.727	88	9	1.591	-	13.175	-	-	-	99,6
Giamaica	1.283	3.409	73	0	-275	898	456	4	4.287	59	23,4
Nhật Bản	404.686	350.095	94	28	89.280	-	8.227	-	-	-	308,7
Gloocdani	2.230	4.945	69	8	-235	455	558	113	8.226	90	89,7
Cadactian	8.750	6.445	20	10	158	1.900	1.250	13	6.664	39	11,4
Kenia	1.775	2.890	21	4	-429	53	111	17	6.295	46	45,6
Hàn Quốc	150.653	141.116	91	35	8.617	13.215	9.283	-4	134.417	28	110,4
Côset	16.234	6.963	20	1	8.566	-	16	1	-	-	82,2

Curogutan	-560	475	20	5	-10	-65	-2	44	1.829	109	9,7
Lào	320	437	-	-	90	72	72	53	2.499	72	15,7
Látvia	2.030	3.535	56	4	-758	583	407	38	3.379	46	31,4
Libăng	890	7.291	-	-	-3.984	2.028	298	45	10.311	61	201,9
Lêxôthô	260	750	-	-	-151	111	118	20	716	45	5,4
Litva	4.630	6.185	60	4	-574	799	379	28	4.855	43	16,0
Maxêdônia	1.170	1.630	66	1	-107	187	176	124	1.465	35	14,4
Madagaxca	310	780	50	3	-260	83	83	21	4.701	79	16,1
Malauy	310	550	-	-	-524	45	45	43	2.716	89c	9,3
Malayxia	88.521	74.384	80	59	8.409	3.228	1.660	2	41.797	52	156,2
* Đài Loan, Trung Quốc	122.902	107.243	95	39	9.316	-	-	0	-	-	-

Chú thích : Về sự tương hợp và phạm vi của số liệu, xem chú thích kỹ thuật. Các số liệu chữ in nghiêng là của các năm khác với năm đã ghi.

Các chỉ báo phát triển thế giới chọn lọc

	Thương mại hàng hóa		Hàng chế biến xuất khẩu (% tổng xuất khẩu hàng hóa) 1999	Hàng công nghệ cao xuất khẩu (% tổng xuất khẩu hàng chế biến) 1999	Cân bằng cán cân vãng lai (% tổng xuất khẩu hàng chế biến) 1999	Các luồng vốn ròng nhân từ (triệu đôla) 1999	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (triệu đôla) 2000	Viện trợ phát triển chính thức (triệu đôla) trên đầu người 1999	Nợ nước ngoài		Tín dụng trong nước do khu vực ngân hàng cung cấp
	Xuất khẩu (triệu đôla) 2000	Nhập khẩu (triệu đôla) 2000							Tổng (triệu đôla) 1999	Giá trị hiện tại (% GNI) 1999	
Mali	485	770	-	-	-	76	76	33	2.956	58c	17,1
Moritari	280	350	-	-	30	3	5	80	2.500	126	0,5
Mexico	158.542	176.162	83	22	-17.683	11.537	13.286	-1	150.288	28	24,7
Moldova	565	915	33	3	-103	209	128	29	1.233	84	27,5
Mong Cổ	250	461	-	-	-52	27	30	91	859	59	12,5
Maroc	7.100	10.830	64	12	-352	-293	10	15	17.944	49	87,2
Moldambic	490	1.025	10	2	-764	138	139	50	7.135	32c	13,3
Mianma	1.760	2.461	-	-	-651	188	255	2	6.046	-	35,3
Namibia	1.630	1.720	-	-	204	-	-	86	-	-	48,7
Népan	646	1.235	77	0	-293	-4	4	17	2.823	27	43,2
Hà Lan	229.830	207.858	70	35	12.405	-	54.138	-	-	-	157,5
Niu Di-lân	13.754	13.335	28	10	-1.587	-	3.209	-	-	-	120,0
Nicaragua	606	1.776	8	5	-493	395	254	111	7.019	-	-
Nigêr	265	430	2	5	-216	13	15	19	1.638	58c	8,0
Nigêria	19.180	10.260	0	13	4.926	908	1.082	1	34.134	74	11,3

Na Uy	57.856	32.361	18	17	24.078	-	5.882	-	-	-	46,5
Pakistan	9.209	10.206	85	0	-1.946	-53	308	5	32.091	45	44,7
Panama	972	3.017	16	0	-499	947	603	6	7.056	77	114,9
Papua Niu Ghinê	1.805	1.072	2	42	-74	128	130	54	2.604	66	24,2
Paraguay	972	2.145	19	3	-202	-16	82	15	3.091	39	29,3
Pêru	7.140	8.656	20	3	-1.628	1.553	680	16	28.560	55	25,7
Philippin	33.589	31.373	92	59	4.503	2.459	2.029	8	50.063	64	58,6
Ba Lan	35.500	50.035	80	3	-2.452	13.195	9.342	36	63.561	37	37,3
Bồ Đào Nha	23.730	37.660	85	5	-10.080	-	6.227	-	-	-	152,0
Rumani	11.450	15.515	77	6	-1.359	1.900	1.025	19	10.224	27	12,4
Nga	103.210	53.500	22	14	29.156	2.200	2.714	11	160.300	60	24,3
Ruanda	77	260	-	-	-73	14	14	38	1.271	41	12,6
Arập Xêút	68.200	32.100	7	0	14.502	-	-	1	-	-	68,4
Xêngan	1.080	1.510	30	13	-297	106	107	44	3.372	56	24,7
Xiêra Lêôn	28	166	-	-	-	1	1	36	1.273	132	52,1
Xingapo	121.731d	115.961	86	63	21.797	6.390	0	-	-	-	89,6
Xiôvakia	12.630	14.765	85	4	-694	2.185	2.052	21	9.462	48	63,2
Xiôvênia	9.331	10.185	90	5	-66	-	176	31	-	-	49,5
Nam Phi	29.284c	28.700c	54c	1	-166	2.736	961	11	24.861	19	81,0
Tây Ban Nha	110.830	144.467	78	8	-15.082	-	36.023	-	-	-	126,2
Xrî Lanca	4.900	6.100	75	3	-1.042	262	173	14	9.065	44	45,1
Thụy Điển	75.198	62.470	85	22	6.696	-	22.125	-	-	-	79,3
Thụy Sĩ	82.064	84.077	91	19	32.542	-	17.902	-	-	-	173,3
Xyri	5.410	4.290	8	1	1.062	107	111	10	21.657	128	27,0
Tâgikixtan	575	755	-	-	-61	64	24	23	1.170	100	-

Tandania	780	1.660	15	6	-998	182	193	31	7.445	50	10,1
Thái Lan	64.223	60.190	76	32	6.195	-1.383	3.366	11	79.675	64	112,0
Togo	432	620	31	0	-127	30	30	15	1.435	85	20,5
Tuynidi	6.615	9.505	77	3	-937	966	752	23	10.610	57	73,5
Thổ Nhĩ Kỳ	31.220	40.455	81	5	-9.819	11.416	982	5	116.209	57	71,1
Tuốcminixtan	2.560	2.105	7	5	412	473	130	6	2.259	-	30,7
Uganda	520	1.430	6	10	-889	231	220	37	3.408	16	10,1
Ucraina	16.615	16.105	-	-	1.402	927	595	11	12.166	38	23,8
Anh	273.462	332.523	82	32	-28.107	-	133.974	-	-	-	142,3
Mỹ	730.897	1.180.497	83	34	-417.440	-	287.680	-	-	-	160,6
Uruguay	2.088	3.119	42	2	-557	574	298	5	8.196	42	54,3
Uđobékixtan	2.655	2.715	-	-	-28	18	100	8	4.340	31	-
Vênêxuêla	28.610	18.775	9	3	4.364	5.454	4.464	3	38.196	32	15,5
Việt Nam	15.100	16.000	-	-	507	581	1.298	22	12.787	36	39,5
Yêmen	4.130	2.450	1	0	1.107	-201	-201	15	5.615	48	2,9
Nam Tư	1.903	4.837	-	-	-	0	0	107	11.960 ^g	142	-
Dămbia	880	760	-	-	-553	191	200	79	5.730	162	51,4
Đimabue	1.770	1.540	28	2	-	29	79	14	4.002	52	52,9
Thế giới	6.163.167i	6.354.719t	78w	20w		...s	1.167.337s	...w	...s		152,5w
Thu nhập thấp	219.806	21.634	53	7		4.829	6.812	9	552.095		46,2
Thu nhập trung bình	1.326.040	1.266.100	59	13		207.538	150.572	8	1.798.508h		49,0
Thu nhập TB lớp dưới	705.744	661.566	61	13		92.195	61.925	7			91,3
Thu nhập TB lớp trên	620.295	604.427	57	13		115.344	88.647	8	909.722		46,2
Thu nhập thấp và TB	1.545.853	1.467.974	58	13		212.631	157.408	11	2.356.253h		48,4
Đông Á và TBD	531.552	466.380	80	30		52.478	42.847	5	498.536		120,4
Châu Á và Trung Á	325.397i	327.066i	53i	10		45.446	28.495	23	499.344		37,8

Mỹ Latinh và Caribe	346.471	375.183	48	16	97.305	75.088	10	774.419	38,3
T. Đông và Bắc Phi	185.847	138.431	16	3	1.074	1.209	16	203.785	72,3
Nam Á	65.213	77.339	80	4	9.254	3.093	3	164.375	51,4
Nam Sahara Châu Phi	91.356	83.102	36	8	7.074	6.676	20	215.794	47,2
Thu nhập cao	4.617.275	4.885.097	83	23	...	1.009.929	...	...	172,1

- a. Số liệu trung bình của khu vực gồm cả số liệu của các nền kinh tế không được nêu rõ ở các phần khác. Các số liệu chung cho thế giới và các nhóm thu nhập gồm cả viện trợ không được phân bổ theo nước hay khu vực.
- b. Gồm cả Luxembourg.
- c. Số liệu lấy từ phân tích về sự bền vững của nợ, được tiến hành như một phần trong sáng kiến. Các nước nghèo nợ nhiều (HIPC).
- d. Bao gồm cả tái xuất khẩu. e. Số liệu về tổng xuất khẩu và nhập khẩu chỉ đề cập tới Nam Phi. Số liệu về các tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu đề cập tới Liên hiệp thuế quan Nam Phi (Bổxoana, Lềxôthô, Namibia, Nam Phi và Xoadilen).
- f. Viện trợ tới các nước thuộc Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư trước đây được bao gồm trong các số liệu chung của khu vực và nhóm thu nhập trừ khi được chú thích rõ.
- g. Số liệu là ước tính và phản ánh các khoản vay của Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư trước đây, cho tới nay vẫn chưa được phân bổ cho các nước Cộng hòa kế tục.
- h. Gồm cả số liệu của Gibraltar mà không được liệt kê ở các bang khác.
- i. Số liệu gồm cả thương mại giữa các nước Banlích và các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập.

Luýtxambua	444	1,4	172	18.550	41.770	-	-	-	3,8	77	6	6	7.678
Macao Trung Quốc	443	1,6	-	6.385	14.580	-	-	-	-	79	-	6	1.630
Mandiva	283	2,6	942,5	578	2.040	21.352	48.080	-	4,5	68	34	3	330
Manta	392	0,8	1.225,0	3.559	9.120	7.967g	-	-	-	78	8	8	1.803
Quần đảo Mascarene	53	-	292	115	2.190	18.190g	-	-	-0,7	65	-	-	-
Moriso	1.198	1,1	590,1	4.592	3.830	1.277g	4.520g	-	6,1	72	20	15	1.726
Mayot	145	...	388	-	-	6.448g	-	-	-	-	-	-	-
Máctinich	120	2,0	171	258	2.150	16.530g	-	-	-0,9	68	31	-	-
Mônacô	32	...	16.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. đảo Ảngt thuộc Hà Lan	217	1,2	271,0	-	-	12.468	10.410	-	-	76	16	3	7.753
Niu Calêđônia	216	2,3	11,8	3.203	15.060	-	-	-	-	73	11	-	1.746
Quần đảo Bắc Mariana	72	...	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ôman	2.452	3,7	11,5	-	-	-	-	-	-	74	22	28	20.270
Palau	20	...	42,4	131	6.730	-	-	-	-1,0	70	-	-	242
Puêrtô Ricô	3.950	1,0	445,4	-	-	4.641	21.820	-	-	76	-	6	17.567
Quata	598	1,9	54,3	-	-	-	-	-	-	75	19	19	46.772
Xamoa	171	0,6	60,5	260	1.520	-	-	-	9,3	69	-	20	132
Xan Marinô	27	...	450,0	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
Xao Tômê và Prinxiê	151	2,5	157,5	43	280	-	-	-	0,8	65	62	-	77
Xâyxen	82	1,5	183,1	573	7.050	-	-	-	-	72	14	-	198
Quần đảo Xôlômôn	432	2,8	15,4	253	580	933g	5.450g	-	-11,5	69	27	-	161
Xômalì	9.089	2,2	14,5	-	-	-	-	-	-	48	195	-	0
Xanhkít và Nêvít	41	-0,2	114,1	283	6.880	-	-	-	1,6	71	-	-	103
Xanta Luxia	158	1,5	259,2	628	3.970	-	-	-	-4,8	71	19	-	198
Xanh Vinxen và Trênađin	116	0,7	297,1	312	2.690	726g	1.680g	-	-1,3	73	20	-	161

Xuđang	31.587	2,2	13,3	10.346	330	-	-	4,0	56	42	3.597
Xurimam	420	0,4	2,7	709	1.609	482	11.730	1,2	70	-	2.139
Xoadilen	1.068	3,0	62,1	1.388	1.300	822	5.200	-0,6	46	20	399
Tônga	101	0,4	139,9	154	1.530	608g	5.250g	2,5	71	-	117
Torinidat và Tôbagô	1.310	0,7	255,3	7.249	5.540	51.135	1.610	4,3	73	6	22.396
Các tiểu VQ Arap T. nhất	2.976	4,4	35,6	-	-	1.389g	3.310g	-	75	10	88.198
Vanuaru	201	2,8	16,5	212	1.050	5.008g	4.690g	-6,1	68	-	62
Quần đảo Vócgin	122	1,5	360,0	-	-	-	-	-	78	-	11.706
Bờ Tây và dải Gada	3.091	4,1	-	4.177	1.350	11.887	9.080	-15,5	72	-	-

Ghi chú : Các số in nghiêng là của những năm khác những năm đã nêu.

- Các ước tính sơ bộ của Ngân hàng Thế giới được tính toán bằng cách sử dụng phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới.
- Ngang giá sức mua; xem chủ thích kỹ thuật.
- Việc ước tính không kể đến các luồng di chuyển tị nạn mới đây.
- Được ước tính là trung bình thấp (745\$ trở xuống).
- Được ước tính là thu nhập trung bình bậc trên (2.976\$ đến 9.205\$).
- Được ước tính là thu nhập cao (9.206\$ trở lên).
- Ước tính này dựa vào phép hồi quy; các ước tính khác được ngoại suy từ các ước chuẩn mới nhất của chương trình so sánh Quốc tế.
- Được ước tính là thu nhập trung bình bậc dưới (746\$ đến 2.975\$).
- Nói đến GDP và GDP bình quân đầu người.

CÁC THUẬT NGỮ THEN CHỐT

B

Bảo hộ : Protection

C

Các nước đã phát triển : Developed Countries

Các nước đang phát triển : Developing Countries

Các nước công nghiệp mới : Newly industrializing
(Nic) countries

Các nước kém phát triển : Less Developed Countries
(LDCs)

Chỉ số phát triển con người: Human Development Index
(HDI)

Các tài nguyên tái sinh : Depletable and renewable
và không tái sinh resources

Cầu và cung : Demand and Supply

Công nghệ : Technology

Cơ cấu thị trường : Market Structure

Chi phí cơ hội : Opportunity cost

Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP)	: United Nations Development Programme
Công ty đa quốc gia	: Multinational Company
Công ty xuyên quốc gia	: Trans National Company
Cư dân	: Settlement
Cư dân thành thị	: Urban Settlement

D

Dân số (Triệu)	: Population (Millions)
Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	: Asia Pacific Economic Cooperation
Dự trữ ngoại hối	: Foreign Exchange reserves
Di cư	: Migration
Dân số thành thị	: Urban Population
Dân số nông thôn	: Rural Population

Đ

Đường tổng cầu	: Aggregate demand Schedule
Đường tổng cung	: Aggregate Supply Schedule
Đầu vào và đầu ra	: Inputs and Saving

Đầu tư và tiết kiệm	: Investment and Saving
Đất đai	: Land

G

Giai đoạn xã hội truyền thống	: The Traditional Society
Giai đoạn tiền cất cánh	: Precondition for take – off
Giai đoạn cất cánh	: The take – off
Giai đoạn trưởng thành	: The Drive to technological Maturity
Giai đoạn tiêu dùng cao	: The Age of high Mass consumption
GDP / đầu người (theo PPP)	: Per capita GDP (PPP)
GNP / đầu người	: Per capita GNP
GNP theo giá thị trường và theo chi phí cho các yếu tố sản xuất	: GNP market Prices and factor cost
GNP và thu nhập quốc dân	: GNP and national income
GNP danh nghĩa và thực tế	: Nominal and real GNP
GNP thực tế theo đầu người	: Per capita real GNP
Giá trị gia tăng	: Value added

H

Hàng sơ chế	: Primary commodities
Hàm tiết kiệm	: Savings function
Hàm sản xuất	: Production function
Hiệp định chung về mậu dịch thuế quan (Gatt)	: Trade and tariffs
Hiệp định các nước Đông Nam Á (ASEAN)	: Asia Pacific Economic coopertion
Hiệu quả sản xuất	: Production Efficiency

K

Khấu hao	: Depreciation
Kinh tế chính trị học	: Political Economics
Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển	: New classical Macro Economics
Kinh tế học phát triển	: Development Economics
Kinh tế học cổ truyền	: Traditional Economics
Kinh tế vi mô	: Miro Economics
Kinh tế vĩ mô	: Macro Economics
Kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở	: Open Economy Economics

Khủng hoảng nợ quốc tế	: International debt Crisis
Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)	: North America free Trade Area

L

Lực lượng lao động	: Labour force
Liên minh Châu Âu	: European Union (EU-15)
Liên minh kinh tế	: Economic Union
Lượng cầu và lượng cung	: Quatily Demaded and quality supplied
Liên minh tiền tệ	: Monetary Union

M

Mậu dịch tự do	: Free Trade
Mô hình cổ điển	: Classical model

N

Nền kinh tế hỗn hợp	: The mixed Economy
Nợ quốc gia	: National debt
Nền kinh tế khép kín và mở cửa	: Closed and open Economy
Ngân hàng trung ương	: Central Bank

P

Phát triển kinh tế	: Economic Development
Phân bố dân cư	: Settlement pattern
Phân phối thu nhập	: Income distribution

Q

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)	: International Monetary Fund
Quản lý nợ	: Debt management

S

Sự cân bằng sức mua (PPP):	Purchasing Power Parity (PPP)
Sự khan hiếm	: Scarcity
Sở hữu Nhà nước	: Public Ownership

T

Tài nguyên thiên nhiên	: Natural Conditions
Tăng trưởng kinh tế	: Economic growth
Tài nguyên và môi trường thiên nhiên	: Natural resources and natural Environment

Tổng sản phẩm quốc dân	: Gross National Product (GNP)
Tổng sản phẩm nội địa	: Gross Domestic Product (GDP)
Tổng chi phí	: Total costs
Tỷ lệ tăng GDP (%)	: GDP growth (%)
Tỷ lệ tăng dân số (%)	: Population growth (%)
Tỷ lệ tiết kiệm % GDP	: Savings % of GDP
Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài	: Net property income abroad
Tổng cầu	: Aggregate demand
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	: Required reserve ratio
Thất nghiệp dài hạn	: Long-Term unemployed
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế	: Nominal and real exchange rates
Thay thế nhập khẩu	: Import substitution
Tăng trưởng theo hướng xuất khẩu	: Export led growth
Thị trường tự do	: The free market
Tính hiệu quả	: Efficiency
Tư nhân hóa	: Privatisation

Tổ chức thương mại thế giới (WTO)	: Word Trade Organization
Thị trường xuyên Đại Tây Dương	: Trans Atlantic Free Trade Agreement
Tiền công tối thiểu	: Minimum Wage

V

Vốn nhân lực	: Human capital
--------------	-----------------

X

Xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng	: Exports imports and net export
Xuất khẩu ròng	: Net Exports

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Kinh tế phát triển ĐHKT TP. Hồ Chí Minh
Kinh tế Phát triển Tập I
Năm 1994 – (Lưu hành nội bộ)
2. Bộ môn Kinh tế phát triển ĐHKT Quốc dân Hà Nội
Kinh tế Phát triển
Nhà xuất bản Giáo dục, 1995.
3. Bộ môn Kinh tế Chính trị – LSKTQD
Trường ĐHKT TP. Hồ Chí Minh.
Lịch sử các học thuyết Kinh tế
Năm 1995
4. David Begg – Stanley Fischer – Rudiger Dornbusch
Kinh tế học (2 tập)
Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội, 1992.
5. Paula Samuelson – William D. Nordhaus
Kinh tế học (2 tập)
Viện quan hệ quốc tế
6. Malcolm Gillis – D. Wight H. Perkins – Michael Roemer – Donald R. Snodgrass
Kinh tế học của sự phát triển (2 tập)
*Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW
Trung tâm Thông tin tư liệu, 1990.*

7. Viện Kinh tế Thế giới
Kinh tế thế giới hiện nay tình hình và triển vọng
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
8. Paul R. Krugman – Maurice OBStfeld
Kinh tế học quốc tế – Lý thuyết và chính sách (2 tập)
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996.
9. Tổng cục Thống kê
Động thái và Thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam 10 năm đổi mới (1981 – 1995)
Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, 1996.
10. Chủ biên Lê Xuân Trình (Tập thể tác giả)
Kinh tế xã hội Việt Nam năm 2000
Mục tiêu phương hướng và giải pháp chủ yếu
Tạp chí Kế hoạch hóa
Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, 1990.
11. Ban Tư tưởng Văn hóa TW
Tài liệu nghiên cứu Văn kiện Đại hội VIII của Đảng
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996.
12. Nguyễn Kiệt – Hạ Điều
Bí quyết cất cánh của 4 con rồng nhỏ
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993.
13. Học viện HCQG
Giáo trình QLHC Nhà nước (4 tập)
Hà Nội, 1996.

14. PGS. Văn Thái
Địa lý kinh tế Việt Nam
Nhà xuất bản Thống kê, 1997.
15. R. Kerry Turner – David Peakce – Im Ba Tema
Kinh tế môi trường
*Trung tâm nghiên cứu kinh tế và xã hội môi trường
toàn cầu Đại học East Anglia và Đại học London.*
16. Ban Thư ký ASEAN
Triển vọng kinh tế vĩ mô của ASEAN
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995.
17. Tập thể tác giả Trung Quốc
Dự báo thế kỷ XXI
Nhà xuất bản Thống kê, 1998.
18. Ngân hàng Thế giới
Bước vào thế kỷ XXI
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1999.
19. Võ Tá Hân, Trần Quốc Dũng, Vũ Quang Việt
Châu Á từ khủng hoảng nhìn về thế kỷ XXI
Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh, 2000.
20. Vũ Khiêu
Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử
Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh, 1987.
21. Ngân hàng Thế giới
Bước vào thế kỷ XXI

- Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000**
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Hà Nội, 1999.
22. Trung tâm Khoa học và XHNV quốc gia
**Phân loại giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường
Nhật Bản từ năm 1945 đến nay**
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Hà Nội, 1999.
23. Lanving Stone
Development Economics and Polocy Reading
University of East Anglia London, September 1976.
24. Uen iss Profect Library
Development Economics
Pari Kas li Wal
University of California
Los Angeles, 1995.
25. AIKOIKEO
Economic Development
In Iwentieth Century East Asia
London and New York
26. Uen iss Profect Library
**Development Policy and Planning an introduction to
model and techniques**
27. Michal P. Todaro – New York University
Economic Development
(Fifth Edition) Longman – New York, London.

28. Asia Week – August 18–25–2000.
29. Các tạp chí và các văn bản
- **Nghiên cứu kinh tế**
Viện Kinh tế Trung tâm Xã hội nhân văn quốc gia Hà Nội.
 - **Tạp chí Phát triển kinh tế**
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh – Đại học Kinh tế
 - **Tạp chí Kinh tế và Phát triển**
Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
 - **Các văn kiện và các văn bản của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam công bố trên các hệ thống thông tin của Việt Nam.**
30. Ngân hàng Thế giới
Báo cáo phát triển thế giới năm 2003.
Phát triển bền vững trong một thế giới năng động.
Thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống.
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003.
31. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (Jica)
Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập (2 tập)
Hà Nội, 2003.
32. Trần Anh Phương
Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mới
Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1997.

33. GS. TS Bùi Định Lưu
Giáo trình Kinh tế ngoại thương
Nhà xuất bản Giáo dục, 2002.
34. Fulbright Economics Teaching Program
Economic Development
Course 2001 – 2002.

MỤC LỤC

Trang

- Lời giới thiệu 3

Chương 1

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- I. Kinh tế học phát triển 5
1. Khái niệm 5
2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế học
 phát triển 8
- II. Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế 12
1. Tăng trưởng kinh tế 12
2. Phát triển kinh tế 28

Chương 2

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HIỆN ĐẠI – CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

- I. Phát triển kinh tế hiện đại 44

II. Các nước phát triển và đang phát triển	60
1. Các nước phát triển	60
2. Các nước đang phát triển	62

Chương 3

CÁC LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Giới thiệu chung	70
II. Mô hình Karl Marx về phát triển kinh tế	74
III. Lý thuyết các giai đoạn tuyến tính	78
1. Các giai đoạn tăng trưởng của Ross Tow	79
2. Mô hình tăng trưởng của Harrod – Domar	85
IV. Lý thuyết thay đổi cơ cấu	91
1. Lý thuyết phát triển của Lewis	92
2. Mô hình thay đổi cơ cấu của Chenery	103
V. Mô hình kế hoạch hóa các mô hình tăng trưởng của Keynes	107
1. Khái niệm	107
2. Mô hình tăng trưởng của Keynes	108
VI. Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam	115
1. Phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần	116

2. Kết hợp thị trường với kế hoạch hóa	122
3. Mở cửa nền kinh tế đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại	125
4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp với phát triển nông thôn	128
5. Phát triển nguồn lực con người và thực hiện công bằng xã hội	139

Chương 4

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Vốn đầu tư	147
1. Khái niệm	147
2. Nhu cầu vốn đầu tư	148
3. Nguồn vốn đầu tư	153
4. Tác dụng của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế	164
II. Tài nguyên và môi trường	165
1. Tài nguyên	165
2. Môi trường	168
3. Quan hệ giữa tài nguyên và môi trường	169
4. Vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế – xã hội	169

III. Lao động	173
1. Khái niệm	173
2. Lịch sử phát triển dân số thế giới	175
3. Đặc điểm lao động ở các nước đang phát triển	177
4. Cơ cấu thị trường lao động	181
5. Vai trò của lao động đối với sự phát triển kinh tế	186
IV. Khoa học và công nghệ	188
1. Khái niệm khoa học và công nghệ	188
2. Phát triển khoa học công nghệ ở các nước đang phát triển	190
3. Vai trò của khoa học – công nghệ đối với sự phát triển kinh tế	193

Chương 5

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp đối với phát triển kinh tế	197
1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp	197
2. Vai trò của nông nghiệp	200
II. Mô hình phát triển nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển (Theo Sung Sang Park)	210
1. Hàm số sản xuất tổng quát của nền kinh tế	210

2. Hàm số sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn sơ khai	211
3. Hàm số sản xuất của giai đoạn đang phát triển	213
4. Hàm số sản xuất nông nghiệp của giai đoạn phát triển	214
III. Chính sách đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn	217
1. Phải có chính sách trợ giúp trong công cuộc phát triển nông nghiệp và nông thôn	217
2. Phải có chính sách sử dụng đất nông nghiệp rõ ràng, sòng phẳng, công bằng	218
3. Phải có chính sách hỗ trợ giá cho sản phẩm nông nghiệp	219
4. Đảm bảo các chính sách bảo hộ bằng thuế quan và phi thuế quan	221

Chương 6

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. Lịch sử phát triển công nghiệp	223
1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (1820 - 1870)	224
2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ II (1870 - 1913)	225

3. Sự sụp đổ của thị trường thế giới (1913 – 1950)	227
4. Công nghiệp hóa thế giới sau Đại chiến lần thứ II	227
II. Bài học kinh nghiệm công nghiệp hóa	228
1. Các điều kiện ban đầu	229
2. Các chính sách mậu dịch nội địa và ngoại thương	229
3. Giáo dục kỹ năng và tiếp thu công nghệ	230
4. Hệ thống giao thông và thông tin liên lạc	231
5. Cơ quan chức năng và môi trường vĩ mô	231
III. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và công nghiệp hóa xuất khẩu	232
1. Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu	232
2. Công nghiệp hóa sản xuất hàng xuất khẩu	234
IV. Những vấn đề nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa	235
1. Đô thị hóa	235
2. Lựa chọn kỹ thuật	237
3. Hiệu quả kinh tế theo quy mô	237
4. Công nghiệp với quy mô lớn và nhỏ	238
5. Phát triển nông nghiệp và công nghiệp hóa	239
6. Giá xã hội phải trả và công nghiệp hóa	240
7. Nguồn vốn đầu tư	241

V. Những con đường phát triển và mô hình phát triển công nghiệp hóa	241
1. Hàm sản xuất theo giai đoạn	242
2. Những con đường phát triển	243
VI. Chính sách công nghiệp và chính sách công nghiệp hóa của Việt Nam	247
1. Chính sách công nghiệp	247
2. Chính sách công nghiệp hóa của Việt Nam	248

Chương 7

PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. Các học thuyết về thương mại quốc tế	252
1. Thuyết trọng thương	253
2. Tư tưởng của Adam Smith (1723 – 1790) về thương mại quốc tế	255
3. Lý thuyết về mậu dịch quốc tế của Ricardo (1772 – 1823) – Học thuyết lợi thế so sánh	256
4. Quy luật tỷ lệ cân đối của các yếu tố sản xuất	259
II. Các hình thức và chính sách kinh tế đối ngoại của các nước đang phát triển	260
1. Đóng cửa kinh tế – Chiến lược kinh tế khép kín	260
2. Mở cửa kinh tế – Chiến lược kinh tế mở	264

III. Xuất nhập khẩu của các nước phát triển và đang phát triển	270
1. Xuất nhập khẩu các nước phát triển	270
2. Xuất nhập khẩu ở các nước đang phát triển	271
3. Những trở ngại đối với sự tăng trưởng nhờ xuất khẩu hàng sơ khai	274
IV. Chính sách thương mại và định hướng của ngoại thương Việt Nam	280
1. Chính sách thương mại	280
2. Định hướng phát triển ngoại thương Việt Nam trong chiến lược phát triển nền kinh tế mở đến năm 2010	283
V. Giới thiệu khái quát về WTO và quá trình gia nhập WTO của Việt Nam	286
1. Giới thiệu khái quát về WTO	286
2. Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam	290

Chương 8

SỰ PHÂN HÓA GIÀU – NGHÈO VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO

I. Sự phân hóa giàu – nghèo trong các hình thái kinh tế xã hội	291
1. Cơ sở lý thuyết của phân hóa giàu – nghèo	291

2. Cơ sở phân hóa giàu – nghèo trong các hình thái xã hội	295
3. Tăng trưởng kinh tế và phân hóa giàu – nghèo	300
II. Quan niệm về giàu nghèo	303
1. Nghèo tuyệt đối	304
2. Nghèo tương đối	306
III. Các chỉ số đánh giá, xác định giàu – nghèo	307
1. Chỉ số thu nhập	307
2. Cơ cấu tiêu dùng	308
3. Mức dinh dưỡng	310
4. Chỉ số về nhà ở	310
5. Chỉ tiêu giáo dục	311
IV. Những giải pháp chính sách giảm sự phân hóa giàu – nghèo	311

Chương 9

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội	316
1. Khái niệm	316
2. Các yếu tố cấu thành sự phát triển	317

II. Vai trò của Nhà nước đối với phát triển kinh tế	325
1. Tình hình chung kinh tế xã hội các nước đang phát triển	325
2. Vai trò chủ yếu của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế	327
– Phụ lục	332
– Các thuật ngữ then chốt	367
– Tài liệu tham khảo	375
– Mục lục	381

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN
P. GIÁO SƯ TIẾN SĨ PHAN THỨC HUÂN

KINH TẾ PHÁT TRIỂN² (Development Economics)

Chịu trách nhiệm xuất bản : CÁT VĂN THÀNH
Biên tập : PHAN ĐỨC DŨNG
Sửa bài : NXB THỐNG KÊ
Bìa : HUỖNH QUỐC PHI

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Số ĐKKHXB : 18 – 2006/CXB/ 292 – 59/TK

Địa chỉ phát hành :

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH

(Nhà sách 15 Đào Duy Từ cũ)

Địa chỉ mới : 23 Đào Duy Từ , P.5, Q.10, TP. HCM

ĐT : 08.8531424 - Mobile : 0918976920

In 1.000 cuốn, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công ty XNK Ngành In TP. HCM.
Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 2412/2005/CXB do Cục
Xuất bản cấp ngày 27/12/2005 và giấy trích ngang kế hoạch xuất bản
số 99/QĐ-TK do Nhà Xuất bản Thống kê cấp ngày 08/3/2006. In xong
và nộp lưu chiểu tháng 5/2006.

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH

(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỬ CŨ)

ĐỊA CHỈ MỚI: 23 ĐÀO DUY TỬ

F.5,Q.10 TP.HỒ CHÍ MINH

ĐIỆN THOẠI : 08.8531424

MOBILE : 0918976920

kinh tế phát triển (44500)



44.500 VNĐ

Gía : 44.500 đ